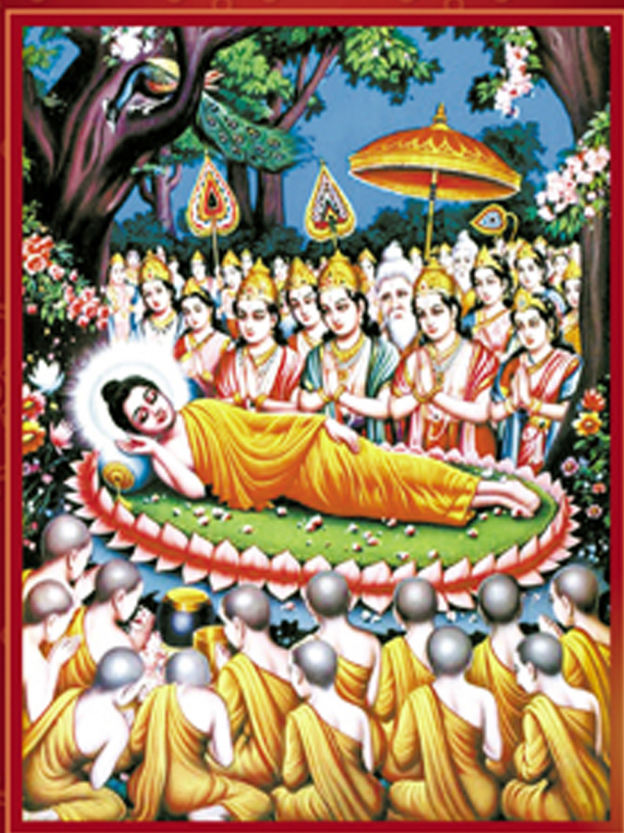


KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

大般涅槃經

ĐOÀN TRUNG CÔN - NGUYỄN MINH TIẾN dịch và chú giải
NGUYỄN MINH HIỂN hiệu đính



NHÀ XUẤT BẢN
LIÊN PHẬT HỘI



**KINH
ĐẠI BÁT
NIẾT-BÀN**

TẬP 3



KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN TẬP 3

Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến
Việt dịch và chú giải

Bản quyền tác phẩm Việt dịch này thuộc về dịch giả và Nhà xuất bản Liên Phật Hội.

Copyright © 2016 by Nguyen Minh Tien

ISBN-13: 978-1539562900

ISBN-10: 1539562905

© All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN

Việt dịch và chú giải

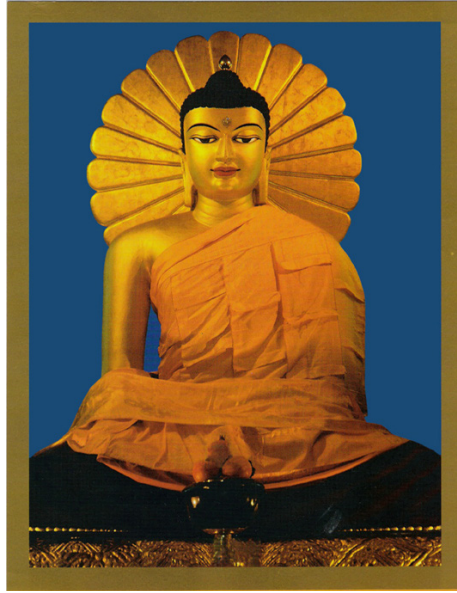
KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

TẬP 3

Từ Quyển 21 đến Quyển 31

NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI

願
解
如
來
真
實
義
我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法
百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: “Thấy kinh như thấy Phật.”

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

QUYỂN HAI MƯƠI MỐT¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần một

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Thiện nam tử! Nếu có vị Đại Bồ Tát nào tu hành kinh Đại Niết-bàn này sẽ được mười công đức không thể nghĩ bàn, không cùng chia sẻ với hàng Thanh văn và Phật Bích-chi, khiến người nghe đến đều phải kinh ngạc quái lạ, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải khó chẳng phải dễ, chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng, chẳng phải pháp thế gian, không có tướng mạo, thế gian không có được!

“Những gì là mười công đức? Trong công đức thứ nhất² có năm điều. Những gì là năm? Một là nghe được những điều không [thể] nghe.³ Hai là được nghe rồi có thể làm lợi ích. Ba là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc. Bốn là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy. Năm là có thể biết được ý nghĩa sâu kín của Như Lai. Đó là năm điều [trong công đức thứ nhất].

“Thế nào là nghe được những điều không [thể] nghe? Đó là nói những ý nghĩa hết sức sâu kín như: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Phật, Pháp, chư Tăng không có gì khác nhau; tánh tướng của Tam bảo là *thường, lạc, ngã, tịnh*; hết thảy chư Phật

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 19, phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát thứ 22, phần 1.

² Chỉ riêng công đức thứ nhất này được trình bày suốt trong 3 quyển, từ quyển 21 đến cuối quyển 23.

³ Nguyên bản ở đây dùng “bất văn”, nghĩa là “không nghe”, nhưng theo ý nghĩa được diễn giảng về sau thì chúng tôi hiểu đây là “không thể nghe”, tức là những điều “không thể giảng thuyết” (bất khả thuyết), là những ý nghĩa vượt ra khỏi phạm trù diễn đạt của ngôn ngữ thế gian.

đều không dứt tất cả để nhập *Niết-bàn* mà luôn thường còn, không biến đổi.

“*Niết-bàn* của Như Lai chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu; chẳng phải sắc, chẳng phải không sắc; chẳng phải tên gọi, chẳng phải không tên gọi; chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng; chẳng phải có, chẳng phải không có; chẳng phải vật, chẳng phải không vật; chẳng phải nhân, chẳng phải quả; chẳng phải chờ đợi, chẳng phải không chờ đợi; chẳng phải sáng, chẳng phải tối; chẳng phải xuất, chẳng phải không xuất; chẳng phải thường, chẳng phải không thường; chẳng phải dứt, chẳng phải không dứt; chẳng phải khởi đầu, chẳng phải kết thúc; chẳng phải quá khứ, chẳng phải tương lai, chẳng phải hiện tại; chẳng phải các ám, chẳng phải không các ám;¹ chẳng phải các nhập, chẳng phải không các nhập;² chẳng phải các giới, chẳng phải không các giới;³ chẳng phải mười hai nhân duyên, chẳng phải không mười hai nhân duyên.

“Các pháp như vậy là hết sức sâu kín, từ trước [vị Bồ Tát ấy] chưa từng nghe được mà nay có thể nghe được.

“Lại nữa, không [thể] nghe đó [cũng] là nói tất cả kinh sách của ngoại đạo, như bốn bộ luận *Tỳ-đà*,⁴ luận *Tỳ-già-la*,⁵ luận *Vệ-thế-sư*,⁶ luận *Ca-tỳ-la*,⁷ cùng tất cả những chú thuật, y phương,

¹ Tức là năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

² Tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần.

³ Tức là 18 giới, do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài với sáu thức ở giữa.

⁴ Luận *Tỳ-đà* (Veda), cũng đọc là Vi-dà, Phệ-dà, một bộ luận rất cổ của đạo Bà-la-môn, có từ trước thời đức Phật.

⁵ Luận *Tỳ-già-la* (Vyākaraṇa), cũng đọc là Tỳ-da-yết-thích-nam hay Tỳ-hà-yết-lợi-nã, Hán dịch là Thanh minh ký luận (聲明記論), cũng là tên chỉ chung các bộ luận về ngữ học của thế tục.

⁶ Luận *Vệ-thế-sư* (Vaiśeṣika), cũng đọc là Tỳ-thế-sư hay Phệ-thế-sử, Hán dịch là Thắng luận (勝論), một trong các bộ luận rất nổi tiếng của ngoại đạo thời đức Phật.

⁷ Luận *Ca-tỳ-la* (Kapila), cũng đọc là Ca-tỳ-lê hay Kiếp-tỳ-la, Hán dịch nghĩa là Hoàng đầu (黃頭) hay Xích sắc (赤色), đúng ra là tên của vị luận sư ngoại đạo

kỹ nghệ, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú vận chuyển, sách địa lý, sách ký... Những thứ kinh sách ấy, từ trước chưa từng nghe được ý nghĩa sâu kín, nay ở trong kinh Đại Niết-bàn này đều được [nghe] biết rõ.

“Lại nữa, trong Mười một bộ kinh, trừ kinh *Tỳ-phật-lược*,¹ cũng không có nghĩa sâu kín như thế này. Nay nhân nơi kinh này mà được biết những nghĩa ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là nghe được những điều không [thể] nghe.

“Thế nào là nghe rồi có thể làm lợi ích? Những ai có thể nghe và tin nhận kinh Đại Niết-bàn này ắt đều có thể rõ biết đầy đủ những nghĩa rất sâu của hết thảy kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Ví như người đàn ông hay đàn bà khi nhìn vào tấm gương sáng sạch liền thấy được rõ ràng hình sắc, dáng vẻ của họ. Kinh Đại Niết-bàn cũng như tấm gương sáng, vị Bồ Tát cầm gương ấy liền thấy rõ được ý nghĩa rất sâu của kinh điển Đại thừa. Lại như người ở trong nhà tối cầm cây đuốc lớn liền soi thấy rõ hết thảy mọi vật. Kinh Đại Niết-bàn cũng như cây đuốc, Bồ Tát cầm đuốc ấy liền thấy được ý nghĩa sâu xa khó hiểu của Đại thừa. Lại như khi mặt trời hiện ra, có cả muôn ngàn tia sáng, ắt có thể soi rõ cả những chỗ tối tăm trong rừng núi, khiến hết thảy mọi người đều thấy được mọi vật ở xa. Mặt trời trí tuệ thanh tịnh Đại Niết-bàn này cũng vậy, soi rõ những chỗ sâu xa kín đáo của Đại thừa, khiến cho người theo Hai thừa có thể từ xa nhìn thấy Phật đạo. Vì sao vậy? Vì có thể nghe và tin nhận kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này.

“Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nào nghe và tin nhận kinh Đại Niết-bàn này, liền biết được tên gọi của hết thảy các pháp. Nếu có thể sao chép, tụng đọc thông suốt, vì người khác mà giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt rõ biết được nghĩa lý của hết thảy các pháp.

dã chế tác bộ luận căn bản của phái Số luận, còn có tên là Tăng-khư luận, nêu lên ý nghĩa nhị thập ngũ đế. Ở đây lấy tên người làm tên bộ luận.

¹ Tỳ-phật-lược(Vaipulya), cũng đọc là Tỳ-phú-la, xếp thứ mười trong 12 bộ kinh, dịch nghĩa là kinh Phương quảng, lấy nghĩa “phương chánh quảng đại” (ngay thẳng chân chánh và rộng lớn).

“Thiện nam tử! Người nghe và tin nhận kinh này chỉ biết được tên gọi, không biết được ý nghĩa. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết được nghĩa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người vừa nghe qua kinh này, tuy biết rằng tự mình có tánh Phật nhưng không thể thấy được. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể thấy được tánh Phật.

“Người nghe qua kinh này tuy có nghe tên gọi pháp bố thí nhưng không thể thấy pháp Bố thí *Ba-la-mật*. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong đó, ắt có thể thấy được pháp Bố thí *Ba-la-mật*. Cho đến pháp Trí tuệ *Ba-la-mật* cũng vậy.¹

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu có thể nghe được kinh Đại *Niết-bàn* này ắt rõ biết các pháp và ý nghĩa của pháp, đầy đủ hai đức không ngăn ngại,² đối với các *sa-môn*, *bà-la-môn*, hoặc chư thiên, ma, *Phạm thiên*, hết thảy các loài trong thế gian đều không có sự sợ sệt; [có thể] mở mang chỉ bày, phân biệt *Mười hai bộ kinh*, diễn thuyết ý nghĩa không chút sai lệch; không nghe nơi người khác mà có thể tự rõ biết, đến gần quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là nghe rồi có thể làm lợi ích.

“Thế nào là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc? Lòng nghi có hai loại, một là nghi tên gọi, hai là nghi ý nghĩa. Người nghe qua kinh này dứt được lòng nghi về tên gọi. Người suy xét ý nghĩa kinh này dứt được lòng nghi về ý nghĩa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có năm mối nghi. Một là nghi việc

¹ Đây nói tóm cả sáu pháp ba-la-mật: 1. Bố thí Ba-la-mật 2. Trì giới Ba-la-mật 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật 4. Tinh tấn Ba-la-mật 5. Thiền định Ba-la-mật 6. Trí tuệ Ba-la-mật

² Tức là hai đức Pháp không ngăn ngại và Nghĩa không ngăn ngại, trong bốn đức không ngăn ngại của Bồ Tát được giảng rõ ở Tập 3. Hai đức còn lại là Lời lẽ không ngăn ngại và Vui thích thuyết diễn không ngăn ngại.

Phật có chắc chắn nhập *Niết-bàn* hay không? Hai là nghi việc Phật có thường trụ hay không? Ba là nghi việc Phật có phải *chân lạc* hay không? Bốn là nghi việc Phật có phải *chân tịnh* hay không? Năm là nghi việc Phật có phải *chân ngã* hay không? Người nghe qua kinh này liền dứt trừ mãi mãi mối nghi về việc Phật nhập *Niết-bàn*. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh thì mãi mãi dứt trừ được cả bốn mối nghi kia.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc nghi. Một là nghi việc có thừa *Thanh văn* hay không? Hai là nghi việc có thừa *Duyên giác* hay không? Ba là nghi việc có *Phật thừa* hay không? Người nghe qua kinh này, cả ba việc nghi ấy liền dứt sạch. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết rõ rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh không được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này thì trong lòng có nhiều sự nghi hoặc, như là *thường* hay *vô thường*; *lạc* hay *bất lạc*; *tịnh* hay *bất tịnh*; *ngã* hay *vô ngã*; *mạng* hay *chẳng phải mạng*; *chúng sanh* hay *chẳng phải chúng sanh*; *rốt ráo* hay *không rốt ráo*; hoặc đời khác, hoặc đời đã qua, hoặc có, hoặc không, hoặc *khổ*, hoặc *chẳng phải khổ*; hoặc *tập*, hoặc *chẳng phải tập*; hoặc *diệt*, hoặc *chẳng phải diệt*; hoặc *đạo*, hoặc *chẳng phải đạo*; hoặc *pháp*, hoặc *chẳng phải pháp*; hoặc *thiện*, hoặc *chẳng phải thiện*; hoặc *không*, hoặc *chẳng phải không*. Ngay khi được nghe kinh này, những sự nghi hoặc như thế ắt đều dứt sạch.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có người không được nghe kinh này, trong lòng lại có đủ mọi sự nghi hoặc, như là: *Sắc* có phải là ta hay chẳng? *Thọ*, *tướng*, *hành*, *thức* có phải là ta hay chẳng? Là con mắt có thể nhìn thấy, hay bản ngã nhìn thấy? Cho đến là *thức* có thể nhận biết, hay *bản ngã* nhận biết? Là *sắc* thọ báo hay bản ngã thọ báo? Cho đến là *thức* thọ báo, hay *bản ngã* thọ báo? Là *sắc* đi đến một đời sống khác, hay *bản ngã* đi đến đời

sống khác? Cho đến là *thức*¹ cũng nghi hoặc như vậy. [Lại nghi về việc] pháp sanh tử có khởi đầu, có kết thúc; hay là không có khởi đầu, không có kết thúc? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

“Lại có người nghi ngờ rằng: những kẻ *nhất-xiển-đề*, kẻ phạm bốn giới cấm nặng, tạo năm tội nghịch, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, những kẻ như vậy có tánh Phật hay không có tánh Phật? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế đều được dứt hẳn.

“Lại có người nghi rằng: Thế gian là giới hạn hay không giới hạn? Có các thế giới mười phương hay không có các thế giới mười phương? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

“Như vậy gọi là có thể dứt trừ lòng nghi hoặc.

“Thế nào là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy? Nếu trong lòng có nghi ngờ ắt chỗ thấy biết không chân chánh. Hết thấy người thế gian nếu không được nghe kinh điển vi diệu *Đại Niết-bàn* này thì chỗ thấy biết đều sai lệch, tà vạy. Cho đến hàng Thanh văn, Phật *Bích-chi*, chỗ thấy biết cũng đều sai lệch.

“Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của tất cả người thế gian? Trong chỗ hữu lậu mà thấy có *thường, lạc, ngã, tịnh*; đối với Như Lai mà thấy là *vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã*; thấy có chúng sanh, mạng sống, chỗ thấy biết, cho rằng có cõi trời *phi hữu tướng phi vô tướng*² là *Niết-bàn*; thấy vị trời *Tự tại*³ có *Tám thánh đạo*, có chấp có, chấp đoạn diệt. Những chỗ thấy như vậy

¹ Cách nói “là sắc... .. cho đến là thức...” nghĩa là nói tóm về cả sáu căn và sáu thức. Ở đây nói sự nghi hoặc về tính tồn tại độc lập của căn, thức hay bản ngã.

² Tức cõi trời Phi tướng phi phi tướng, là cõi trời thứ tư thuộc Sắc giới, là cõi trời cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên).

³ Vị trời Tự tại (Tự tại thiên), dịch từ Phạn ngữ là *Maheśvara*, phiên âm là Ma-hê-thủ-la, là vị thiên chủ ở cảnh trời cao nhất thuộc Sắc giới, cũng là cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là Đại tự tại thiên. Ngoại đạo cho rằng chính vị này tạo tác ra hết thấy chúng sanh trong ba cõi.

gọi là sai lệch, tà vạy. Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu nghe được kinh Đại Niết-bàn này, tu tập và thực hành *Thánh hạnh* ắt dứt trừ được những chỗ thấy sai lệch, tà vạy như vậy.

“Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của hàng Thanh văn, Duyên giác?¹ Họ thấy Bồ Tát từ cung trời Đâu-suất xuống, cưỡi voi trắng giáng thân vào thai mẹ, có cha là *Tịnh-phạn*, mẹ là *Ma-da* ở thành *Ca-tỳ-la*. Ngài ở trong thai đủ mười tháng rồi sanh ra. Khi ngài sanh ra chưa rơi xuống đất thì có Đế-thích đón lấy giữa hư không, có hai vị Long vương là *Nan-đà* và *Bạt-nan-đà* phun nước tắm. Đại quý thân vương là *Ma-ni-bạt-đà* cầm lọng báu đứng hầu phía sau. Thần đất hóa ra hoa đở dưới chân ngài. Ngài đi theo đủ bốn hướng, mỗi hướng bảy bước. Khi đến *Thiên miếu*, các tượng chư thiên đều đứng dậy nghinh tiếp. Vị tiên *A-tư-đà* bế ngài lên xem tướng. Xem tướng xong liền sanh lòng buồn đau thảm thiết, tự đau xót rằng mình sắp qua đời, không được thấy *Phật đạo* hưng thịnh.

“[Họ cũng thấy] Bồ Tát theo thầy học sử sách, toán pháp, bắn tên, cưỡi ngựa, địa lý, sách ký, các môn kỹ nghệ. Ngài ở trong cung có sáu mươi ngàn cung nữ để giúp vui. Ngài ra khỏi thành dạo chơi quán sát, đến vườn *Ca-tỳ-la*, trên đường gặp người già yếu cho đến vị *sa-môn* mặc pháp phục mà đi.² Khi trở về trong cung, ngài thấy hình thể và dung mạo của các cung nữ dường như những bộ xương khô, cung điện hiện có chẳng khác gì gò mộ trong bãi tha ma. Ngài nhàm chán, muốn xuất gia, giữa đêm liền vượt thành tìm đến chỗ những vị đại tiên nhân như các ông

¹ Đoạn trước có nói là Thanh văn và Phật Bích-chi, ở đây gọi là Duyên giác, vì hai tên gọi này là một. Bích-chi hay Bích-chi-ca là phiên âm từ tiếng Phạn là Pratyeka, còn Duyên giác là dịch nghĩa, vị này chứng ngộ do quán lý nhân duyên nên gọi là “duyên giác”.

² Đây nói tóm lược các chuyến đi ra ngoài thành của thái tử Tất-đạt-đa, kể đầy đủ trong các chuyến đi này thì ngài đã gặp một người già yếu, một người bệnh, một người chết và cuối cùng là một vị sa-môn sống cuộc sống không nhà. Thông qua đó ngài thấy rõ được rằng những nỗi khổ “sanh, lão, bệnh, tử” luôn bao trùm lên cuộc sống của tất cả mọi chúng sanh, và chỉ có con đường xuất thế mới có thể cứu thoát chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử.

Uất-đà-già,¹ *A-la-la*²... nghe dạy về cảnh giới của *thức* và cảnh giới *phi hữu tướng phi vô tướng*. Nghe như vậy rồi, ngài quán sát kỹ những cảnh giới ấy, thấy cũng là *vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã*, liền từ bỏ mà đến dưới cội cây tu khổ hạnh đủ sáu năm.³

“Sau đó biết rằng khổ hạnh như thế không thể thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, Bồ Tát liền đi đến sông *A-lợi-bạt-đề*⁴ tắm rửa sạch sẽ, rồi thọ nhận món cháo sữa do cô gái chăn bò phụng hiến. Dùng cháo xong, ngài đến ngồi dưới gốc cây *Bồ-đề*, phá ma *Ba-tuần*,⁵ thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ở thành *Ba-la-nại*,⁶ ngài vì năm vị *tỳ-kheo*⁷

¹ Uất-đà-già (Udraka Rāmaputra), cũng đọc là Uất-đầu Lam-phất, Uất-đà-la La-ma tử hay Uất-đà La-già, Ốt-đạt Lạc-ca, Ưu-đà-la La-ma tử... đều chỉ là những cách đọc khác nhau để chỉ cùng một người, Hán dịch nghĩa là Mãnh Hỷ hay Cực Hỷ, là một trong các vị tiên nhân mà đức Phật đã tìm đến để hỏi đạo. Vị này tu thiền đã chứng đắc cảnh giới Phi tướng định, được năm phép thần thông.

² A-la-la (Ārāḍa-kālāma), cũng đọc là A-lam, A-lam-ca-lam hay Ca-la-ma, Hán dịch nghĩa là Tự dẫn hay Giải đãi, là vị tiên nhân mà đức Phật đã đến hỏi đạo trước tiên. Đức Phật đã ở lại chỗ vị này nhiều tháng, sau đó không hài lòng với giáo pháp do ông truyền dạy nên mới từ giả mà tìm đến chỗ ông Uất-đà-già. Khi Phật thành đạo, có ý muốn hóa độ các vị này trước hết, nhưng khi ấy thì các ông đều đã qua đời.

³ Khoảng thời gian tu khổ hạnh này, Phật ở trong một khu rừng gọi là rừng Khổ hạnh (Khổ hạnh lâm), tên Phạn ngữ là Tapovana, thuộc địa phận xứ Ưu-lâu-tần-loa (Uruvelā), ngày nay nằm về phía đông của thôn Mục-chi-lân-đà (Mucilinda), cho đến thời gian gần đây vẫn còn tồn tại một vùng cây rậm rạp ở đó.

⁴ Sông A-lợi-bạt-đề. Các kinh sách khác đều gọi đây là sông Ni-liên-thiên (*Nairāñjana*), cũng đọc là Ni-liên-thiên-na. Đức Phật sau khi từ bỏ pháp tu khổ hạnh đã xuống tắm ở sông này. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả (過去現在因果經), quyển 3 (Đại Chánh tạng, tập 3, kinh số 189, bắt đầu từ dòng thứ 25, trang 639, tờ a) kể rằng khi ngài xuống sông tắm rửa xong thì do thân thể quá suy nhược nên không thể lên được, liền có chư thiên cõi trời Tịnh cư hiện xuống nâng đỡ thân Ngài, sau đó Ngài mới thọ nhận bát sữa cúng dường của nàng Nan-đà-ba-la (難陀波羅).

⁵ Ma Ba-tuần (Pāpīyas), cũng đọc là Ba-tuần-du hay Ba-ty-diện, Hán dịch nghĩa là Sát giả hay Ác giả, là tên gọi của Ma vương.

⁶ Ba-la-nại (Vārāṇasī), là địa danh thuộc miền Trung Ấn Độ cổ, nơi có khu vườn Lộc uyển mà đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

⁷ Năm vị tỳ-kheo: là nhóm ông Kiều-trần-như, trước có cùng đức Phật tu khổ hạnh trong rừng, sau vì thấy Phật từ bỏ cách tu khổ hạnh nên cho rằng ngài đã thối chí, liền bỏ đi nơi khác. Do nhân duyên này nên đức Phật hóa độ cho năm vị

mà Chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên, cho đến khi tại thành *Câu-thi-na* này thị hiện *Niết-bàn*.

“Những chỗ thấy như vậy của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là sai lệch, tà vạy.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, nghe và thọ nhận kinh Đại *Niết-bàn* này ắt được dứt trừ những chỗ thấy biết như vậy. Nếu có thể sao chép, đọc tụng kinh này thông suốt, vì người khác giảng nói, suy xét nghĩa kinh, ắt được chỗ thấy biết ngay thẳng, không sai lệch, tà vạy.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này biết rõ rằng: Từ vô lượng kiếp đến nay, đức Bồ Tát chẳng hề giáng thân từ cung Đâu-suất vào thai mẹ, cho đến cũng không có việc nhập *Niết-bàn* tại thành *Câu-thi-na* này. Đó gọi là chỗ thấy biết ngay thẳng của hàng Bồ Tát *ma-ha-tát*.

“[Thế nào là] có thể hiểu được ý nghĩa sâu kín của Như Lai? Đó là [những ý nghĩa về] Đại Bát *Niết-bàn*; là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, [nhưng phải] sám hối bốn giới cấm nặng, trừ bỏ lòng chê bai giáo pháp, dứt hết năm tội nghịch, trừ bỏ tâm bất tín,¹ sau đó mới chứng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Như vậy gọi là những ý nghĩa rất sâu xa kín đáo.

“Này thiện nam tử! Vì sao gọi là ý nghĩa rất sâu xa? Tuy biết chúng sanh thật không có *tự ngã*, nhưng nghiệp quả trong tương lai không hề dứt mất. Tuy biết rằng năm ấm tan rã trong đời này, nhưng nghiệp lành nghiệp dữ đều chẳng mất. Tuy có các nghiệp nhưng không có người tạo tác; tuy có chỗ đến nhưng không có người đi đến; tuy có sự trói buộc nhưng không có người bị trói buộc; tuy có *Niết-bàn* nhưng không có người nhập *Niết-bàn*. Đó gọi là ý nghĩa rất sâu kín.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý

này trước nhất. Đó là các ông: Kiều-trần-như, Át-bệ, Thập-lực Ca-diếp, Ma-nam Câu-ly và Bạc-đề.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “diệt nhất-xiển-đề”, ở đây phải hiểu là diệt tâm nhất-xiển-đề, tức là tâm bất tín, không có lòng tin nơi Tam bảo, nơi nhân quả.

Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như con hiểu nghĩa Phật đã dạy về chỗ nghe và không nghe thì không phải như thế! Vì sao vậy? Nếu pháp là có, liền phải xác định là có; nếu pháp là không, liền phải xác định là không. Cái *không* lẽ ra chẳng sanh, cái *có* lẽ ra chẳng diệt. Như có nghe tức là nghe; không nghe tức là không nghe, vì sao nói rằng nghe được những điều không [thể] nghe?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu không thể nghe, đó là không nghe; nếu đã nghe rồi, xét cho cùng cũng là không nghe. Vì sao vậy? Vì đã nghe rồi [nên hiện nay không nghe]! Vì sao nói rằng nghe được những điều không [thể] nghe?”

“Ví như có người đi, khi đến rồi ắt là không đi, khi đang đi ắt là không đến. Cũng như khi đã sanh rồi là không có sự sanh, [nếu] không sanh cũng không có sự sanh. Khi đạt được rồi là không [còn gì để] được, [nếu] không đạt được cũng là không được. Khi nghe rồi là không [còn sự] nghe, [nếu] không nghe [cũng] là không nghe, [ý nghĩa] đều là như vậy!”

“Bạch Thế Tôn! Nếu không nghe [cũng là] nghe thì tất cả chúng sanh chưa có *Bồ-đề* lẽ ra phải có, chưa được *Niết-bàn* lẽ ra phải được, chưa thấy tánh Phật lẽ ra phải thấy. Vì sao [Như Lai] nói rằng hàng Bồ Tát ở Mười trụ địa tuy thấy tánh Phật nhưng chưa [thấy] được rõ ràng?”

“Thế Tôn! Nếu không nghe [cũng là] nghe, Như Lai trong quá khứ từng được nghe [Chánh pháp] từ nơi ai? Nếu là được nghe, sao trong kinh *A-hàm* Như Lai nói rằng không có thầy dạy?”

“Nếu không nghe [là] không nghe mà Như Lai thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì tất cả chúng sanh không nghe [là] không nghe, lẽ ra cũng đều thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nếu Như Lai chưa nghe kinh *Đại Niết-bàn* này mà thấy được tánh Phật, thì tất cả chúng sanh chưa nghe kinh này lẽ ra cũng phải thấy được tánh Phật!”

“Bạch Thế Tôn! Phạm là hình sắc thì hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy. Âm thanh cũng vậy, hoặc có thể nghe, hoặc không thể nghe.”

“Đại Niết-bàn này chẳng phải hình sắc, chẳng phải âm thanh, sao lại nói rằng có thể thấy, có thể nghe?”

“Bạch Thế Tôn! Quá khứ đã dứt rồi nên không thể nghe, tương lai chưa đến nên cũng không thể nghe. Vào lúc đang nghe trong hiện tại cũng không gọi là nghe, vì vừa nghe rồi thì âm thanh liền diệt mất, nên xét cho cùng là không thể nghe!”

“Đại Niết-bàn này cũng không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại. Nếu không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại thì không thể thuyết giảng. Nếu không thể thuyết giảng ắt là không thể nghe! Vì sao [Như Lai] nói rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này nghe được những điều không [thể] nghe?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông biết rõ rằng tất cả các pháp dường như ảo hóa, như tia lửa lóe ra, như cảnh thành quách biến hóa, như hình vẽ trên mặt nước, lại cũng như bọt sóng, bọt nước, như thân cây chuối, rỗng không chẳng thật, chẳng phải mạng sống, chẳng phải ta, không khổ không vui, đồng như chỗ thấy biết của hàng Bồ Tát ở *Mười trụ địa*.”

Lúc ấy, giữa đại chúng bỗng trong khoảnh khắc xuất hiện ánh hào quang rực rỡ. Trong ánh hào quang ấy, không phải màu xanh lại thấy là xanh, không phải màu vàng lại thấy là vàng, không phải màu đỏ lại thấy là đỏ, không phải màu trắng lại thấy là trắng, không có hình sắc lại thấy là hình sắc, không phải sáng tỏ lại thấy là sáng tỏ, không phải sự thấy mà lại nhìn thấy.

Bấy giờ, đại chúng thấy hào quang ấy rồi, thân tâm đều khoái lạc, như vị *tỳ-kheo* nhập phép thiên định Sư tử vương.

Đại Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* liền bạch Phật: “Thế Tôn! Nay ánh hào quang này là do ai phát ra?”

Lúc ấy, đức Như Lai lặng thinh chẳng nói.

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*: “Do nhân duyên gì mà có ánh hào quang này chiếu soi đại chúng?”

Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* lặng thình chảng đáp.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân lại hỏi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Ánh hào quang hôm nay là của ai vậy?”

Bồ Tát *Ca-diếp* lặng thình chảng đáp.

Bồ Tát Tịnh Trụ Vương Tử lại hỏi Bồ Tát Vô Biên Thân: “Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?”

Bồ Tát Vô Biên Thân lặng thình chảng đáp.

Cứ như vậy, năm trăm vị Bồ Tát lần lượt hỏi nhau, nhưng chẳng ai trả lời!

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*: “Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?”

Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* đáp: “Bạch Thế Tôn! Hào quang ấy gọi là trí tuệ. Trí tuệ tức là thường trụ; pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?”

“Hào quang ấy gọi là Đại *Niết-bàn*. Đại *Niết-bàn* tức là thường trụ, pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?”

“Hào quang ấy tức là Như Lai. Như Lai tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?”

“Hào quang ấy gọi là đại từ đại bi. Đại từ đại bi gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?”

“Hào quang ấy tức là nghĩ nhớ đến Phật. Nghĩ nhớ đến Phật gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?”

“Hào quang ấy là đạo không chung cùng với hết thủy hàng Thanh văn, Duyên giác. Đạo chẳng chung cùng với Thanh văn, Duyên giác tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?”

“Bạch Thế Tôn, thật cũng có nhân duyên. Đó là nhân dứt trừ

vô minh liền thấp sáng được ngọn đèn *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Nay ông chớ nên đi vào ý nghĩa rất ráo sâu xa nhất của các pháp, hãy theo ý nghĩa chân thật [tương đối] của thế gian mà giảng nói về [hào quang] ấy.”

Văn-thù-sư-lợi thưa: “Bạch Thế Tôn! Về phương đông của thế giới này, trải qua số thế giới nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới Phật tên là Bất Động. Nơi ở của đức Phật tại thế giới ấy hai bề ngang dọc đều rộng đủ mười hai ngàn *do-tuần*.¹ Mặt đất nơi cõi ấy bằng bảy báu, không có các loại đất đá; bằng phẳng, mềm mại, không có hầm hố. Cây cối nơi ấy đều do bốn món báu² tạo thành. Hoa quả um tùm tươi tốt, mùa nào cũng có. Chúng sanh ngửi được mùi thơm của hoa thì thân tâm an lạc như vị *tỳ-kheo* vào cảnh thiên thứ ba.³

“Bao quanh cõi ấy lại có ba ngàn con sông lớn, nước sông mầu nhiệm, có đủ tám vị.⁴ Chúng sanh tắm trong nước sông ấy liền được vui vẻ khoái lạc, như vị *tỳ-kheo* vào cảnh thiên thứ hai.⁵ Các sông ấy có rất nhiều đủ mọi loại hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *phân-đà-lợi*, hoa hương, hoa hương loại lớn, hoa vi diệu hương, hoa thường, các loại hoa không cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ.

“Hai bên bờ sông cũng có đủ các loại hoa như hoa *a-đề-mục-đa-già*, hoa *chiêm-bà*, hoa *ba-trá-la*, hoa *bà-sư-la*, hoa *ma-lợi-ca*, hoa *ma-lợi-ca* loại lớn, hoa *tân-ma-lợi-ca*, hoa *tu-ma-na*, hoa *do-đề-ca*, hoa *đàn-nậu-ca-lợi*, hoa thường, các loại hoa không

¹ Nguyên bản dùng *do-diên*, là cách phiên âm khác của *do-tuần*.

² Bốn món báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

³ Cảnh thiên thứ ba (đệ tam thiên): người tu thiên khi đạt đến cảnh thiên thứ ba thì thân thức vào ba cảnh giới là Thiếu tịnh thiên (*Parīṭṭa-sūbha*), Vô lượng tịnh thiên (*Apramāṇa-sūbha*) và Biến tịnh thiên (*Sūbha-kṛtsna*), đều thuộc Sắc giới.

⁴ Nước có đủ tám vị: cũng gọi là nước có tám công đức.

⁵ Cảnh thiên thứ hai (đệ nhị thiên): người tu thiên khi đạt đến cảnh thiên thứ hai thì thân thức vào ba cảnh giới là Thiếu quang thiên (*Parīttābha*), Vô lượng quang thiên (*Apramāṇābha*), Quang âm thiên (*Ābhassara*), đều thuộc Sắc giới.

cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ. Đáy sông đầy cát bằng vàng, có bốn bậc thang đi lên bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê đủ màu. Có nhiều loài chim tụ tập vui đùa trên bờ sông.

“Lại có vô số cọp, sói, sư tử và các giống thú dữ, chim dữ, nhưng chúng nhìn nhau hiền hậu và thương nhau như mẹ con.

“Trong thế giới ấy không có một người nào phạm các điều trọng cấm¹ hoặc phỉ báng Chánh pháp, cũng không có những kẻ *nhất-xiển-đề*, không có năm tội nghịch.²

“Thế giới ấy điều hòa thích hợp, không có những nỗi khổ vì nóng, lạnh, đói, khát. Không có những mối tham dục, giận tức, lừa dối, lừa gạt, ghen ghét ganh tỵ. Không có mặt trời, mặt trăng, ban ngày, ban đêm, không phân biệt thời tiết, giống như ở cõi trời Đao-lợi, cõi trời thứ hai trong Dục giới.

“Nhân dân ở thế giới ấy đều có hào quang, hết thảy đều không có lòng kiêu mạn. Tất cả đều là những vị Đại sĩ Bồ Tát, đều đã chứng đắc thần thông, đầy đủ công đức lớn, lòng tôn trọng Chánh pháp, nương theo Đại thừa, yêu mến nghĩ nhớ đến Đại thừa, ham thích Đại thừa, trân trọng gìn giữ Đại thừa. Thảy đều thành tựu trí tuệ lớn lao, được phép Đại tổng trì, trong lòng thường thương xót tất cả chúng sanh.

“Đức Phật nơi ấy hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiệthệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Tùy nơi an trụ mà ngài tuyên giảng Chánh pháp, chúng sanh ở cõi ấy thảy đều được nghe.

“Đức Phật ấy đã vì Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang mà tuyên giảng kinh Đại *Niết-bàn* này. Ngài dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể tu hành kinh Đại *Niết-bàn* thì đối với những điều không [thể] nghe đều có thể nghe được.’

“Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi Phật Mãn Nguyệt Quang

¹ Trọng cấm: chỉ bốn trọng cấm, gồm giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối.

² Năm tội nghịch: chỉ các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu.

Minh cũng không khác với câu hỏi của Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương ở cõi này.

“Phật Mãn Nguyệt Quang Minh liền dạy Bồ Tát Lưu Ly Quang rằng: “Thiện nam tử! Về phương tây của thế giới này, cách đây số cõi Phật nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới tên là *Ta-bà*. Cõi ấy có nhiều núi đồi gò nong, đất cát đá sỏi, gai góc và chông độc đầy dẫy khắp nơi, thường có những nỗi khổ vì đói, khát, nóng, lạnh.

“Nhân dân ở cõi ấy không biết cung kính hàng *sa-môn*, *bà-la-môn*, cha mẹ, thầy dạy; họ tham đắm những việc không đúng pháp, ưa muốn những việc không đúng pháp, tu hành theo tà pháp, chẳng tin vào chánh pháp, tuổi thọ ngắn ngủi. Có những kẻ làm việc gian trá bị phép vua trừng phạt. Những vị vua tuy có đất đai cai trị nhưng không thấy thỏa mãn, nhìn sang nước của vua khác mà sanh lòng tham muốn rồi khởi binh đánh nhau, người chết oan rất nhiều. Bậc vua chúa làm việc không đúng pháp như thế, các vị thiện thần ở bốn cõi trời không có lòng hoan hỷ, cho nên giáng xuống nạn hạn hán, lúa thóc mất mùa, nhân dân nhiều bệnh tật, khổ não vô cùng.

“Nơi cõi ấy có đức Phật hiệu là *Thích-ca-Mâu-ni* Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Vì lòng đại bi thuận hậu, thương xót chúng sanh nên ngài ở tại thành *Câu-thi-na*, trong rừng có cây *sa-la* mọc song đôi mà giảng rộng với đại chúng kinh Đại *Niết-bàn* này.

“Cõi ấy có vị Bồ Tát tên là Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, cũng thưa hỏi về việc này giống như lời ông hỏi. Nay đức Phật *Thích-ca Mâu-ni* sắp trả lời câu hỏi ấy, ông mau đến đó, tự nhiên sẽ được nghe.’

“Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Lưu Ly Quang nghe vậy rồi liền cùng với tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát sắp đến đây, cho nên trước hết hiện ra điềm lành. Do nhân duyên ấy mà có ánh hào quang này. Như thế gọi là nhân duyên, cũng không phải nhân duyên.”

Lúc ấy, Bồ Tát Lưu Ly Quang cùng tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát, thảy đều cầm phướn, lọng, hương hoa, chuỗi anh lạc, các món kỹ nhạc, tốt đẹp thù thắng hơn nhiều lần so với các món đã được cúng dường [ở pháp hội này] trước đây. Tất cả cùng đến thành *Câu-thi-na*, chỗ hai cây *sa-la* mọc sóng đôi, mang các thức cúng dường dâng lên phụng hiến Phật, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân Phật, chắp tay cung kính đi nhiễu quanh theo chiều bên phải ba vòng. Lễ kính xong, các vị đều ngồi sang một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi các vị Bồ Tát kia: “Thiện nam tử! Các ông đến đây như vậy là có [sự] đi đến hay không có [sự] đi đến?”

Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa: “Bạch Thế Tôn! Có đi đến cũng chẳng đến; không đi đến cũng chẳng đến. Chúng con quán xét trong nghĩa này hoàn toàn không có việc đến đây.

“Bạch Thế Tôn! Nếu các hành là thường, cũng không có việc đến đây; nếu là vô thường, lại cũng không có việc đến đây. Nếu người thấy có tánh chúng sanh thì có việc đến hay không đến. Chúng con nay không thấy có tánh nhất định của chúng sanh, làm sao nói rằng có việc đến hay không đến?

“Kẻ có lòng kiêu mạn liền thấy rằng có đi, có đến; người không có lòng kiêu mạn ắt không có đi, không có đến.

“Người chấp giữ các hành thì thấy rằng có đi, có đến; người không chấp giữ các hành ắt không có đi, không có đến.

“Nếu thấy rằng đức Như Lai dứt hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*, ắt là có đi, có đến; nếu thấy đức Như Lai không dứt hết tất cả mà nhập *Niết-bàn* thì không có đi, không có đến.

“Không nghe biết tánh Phật ắt là có đi, có đến; người nghe biết được tánh Phật thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* có *Niết-bàn*, ắt là có đi, có đến; nếu không thấy Thanh văn và Phật *Bích-chi* có *Niết-bàn* thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* là *thường, lạc*,

ngã, tịnh, ắt là có đi, có đến; nếu người không thấy như vậy thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy Như Lai không có *thường, lạc, ngã, tịnh*, ắt là có đi, có đến; nếu thấy Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*, ắt là không có đi, không có đến.

“Bạch Thế Tôn! Xin hãy tạm gác việc đó lại. Nay con có chỗ muốn thưa hỏi, xin Như Lai rủ lòng thương xót cho phép con được hỏi.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý mà hỏi, nay chính là lúc thích hợp. Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Vì sao vậy? Chư Phật thật khó gặp, cũng như hoa ưu-đàm. Chánh pháp cũng vậy, rất khó được nghe. Trong Mười hai bộ kinh, kinh *Phương đẳng* lại càng khó được nghe hơn hết. Cho nên phải hết lòng lắng nghe và nhận lãnh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Lưu Ly Quang được Phật cho phép và ân cần răn dạy, liền bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh *Đại Niết-bàn* lại nghe được những điều không [thể] nghe?”

Bấy giờ, đức Như Lai ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông muốn thấu triệt kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn* sâu rộng như biển lớn này, lại gặp được ta có thể khéo léo giảng thuyết. Nay ông đang bị trùng mũi tên độc nghi ngờ, ta là vị đại lương y có thể khéo nhổ mũi tên ấy ra. Ông đối với tánh Phật chưa được sáng rõ, ta có ngọn đuốc trí tuệ có thể vì ông soi sáng. Nay ông muốn vượt qua dòng sông lớn sanh tử, ta có thể vì ông làm vị đại thuyền sư. Ông đối với ta sanh ý tưởng xem như cha mẹ, ta đối với ông cũng có lòng thương như con đẻ. Nay lòng ông ham muốn Chánh pháp, lại gặp được Như Lai có nhiều của quý, sắp ban cho ông.

“Hãy lắng nghe cho kỹ! Hãy nghe cho kỹ! Và hãy suy xét cho rõ. Ta sẽ vì ông mà phân biệt phân biệt giảng thuyết.

“Thiện nam tử! Nay ông muốn được nghe pháp thật là đúng

lúc. Nếu được nghe pháp rồi nên sanh tâm cung kính, tin theo, hết lòng lắng nghe và nhận lãnh, tôn trọng cung kính. Đối với Chánh pháp đừng tìm chỗ lỗi lầm, đừng nhớ nghĩ những sự tham dục, sân khuể, ngu si. Đừng xét tìm những chỗ tánh nét tốt xấu của người thuyết pháp. Được nghe pháp rồi đừng sanh lòng kiêu mạn. Đừng vì sự cung kính, danh dự hay lợi dưỡng; hãy vì sự cứu độ thế gian, vì lợi ích của món cam lộ Chánh pháp. Cũng đừng sanh ý nghĩ rằng: “Ta được nghe pháp rồi, trước tiên sẽ tự độ mình, sau đó mới độ người khác. Trước tiên sẽ giải thoát cho mình, sau đó mới giải thoát cho người khác. Trước tiên sẽ tự an ổn cho mình, sau đó mới làm an ổn người khác. Trước tiên sẽ tự mình có *Niết-bàn*, sau đó mới khiến cho người khác được *Niết-bàn*.”

“Đối với Phật, Pháp và Chư tăng nên sanh ý tưởng bình đẳng như nhau. Đối với cuộc sanh tử nên sanh ý tưởng cho là hết sức khổ não. Đối với Đại *Niết-bàn*, nên sanh ý tưởng là *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Trước hết nên vì người khác, sau đó mới vì bản thân mình. Nên vì Đại thừa, đừng vì hai thừa Thanh văn và Duyên giác. Đối với tất cả các pháp nên không có chỗ trụ, cũng đừng chuyên chấp vào tướng trạng của tất cả các pháp. Đối với các pháp đừng sanh lòng tham muốn. Thường sanh những ý tưởng rõ biết pháp, thấy pháp.

“Thiện nam tử! Nếu ông có thể giữ tâm như vậy mà hết lòng nghe pháp thì có thể gọi là nghe được những điều chưa nghe.

“Thiện nam tử! Có các trường hợp là: không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe.

“Thiện nam tử! Cũng giống như các trường hợp không sanh [cũng là] sanh, không sanh [là] không sanh, sanh [cũng là] không sanh và sanh [là] sanh; hoặc như không đến [cũng là] đến, không đến [là] không đến, đến [cũng là] không đến và đến [là] đến.”

[Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi:] “Bạch Thế Tôn! Thế nào là không sanh [cũng là] sanh?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! [Khi Bồ Tát] trụ yên nơi lý chân thật của thế gian, lúc [thị hiện] vừa ra khỏi bào thai, đó gọi là không sanh [cũng là] sanh.”

[Lại hỏi:] “Còn thế nào là không sanh [là] không sanh?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* này không hề có tướng sanh, đó gọi là không sanh [là] không sanh.”

[Lại hỏi:] “Thế nào là sanh [cũng là] không sanh?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Theo lẽ chân thật [tương đối] của thế gian thì lúc chết đi gọi rằng sanh [cũng là] không sanh.”

[Lại hỏi:] “Còn thế nào gọi rằng sanh [là] sanh?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Hết thủy phàm phu đều thuộc về trường hợp sanh [là] sanh. Vì sao vậy? Vì sự sanh này nối tiếp sự sanh kia, không hề gián đoạn. Hết thủy các pháp hữu lậu trong từng giây phút đều sanh ra, nên gọi rằng sanh [là] sanh.

“Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ tư thì sanh [cũng là] không sanh. Vì sao vậy? Vì sanh ra một cách tự do tùy ý nên gọi rằng sanh [cũng là] không sanh.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là những pháp trong [Phật pháp]. Còn thế nào là những pháp ngoài [Phật pháp]? Đó là các trường hợp chưa sanh [cũng là] sanh, chưa sanh [là] chưa sanh, sanh [cũng là] chưa sanh và sanh [là] sanh.

“Thiện nam tử! Ví như hạt giống chưa nảy mầm, được có đủ bốn đại hòa hợp, được người ra công chăm sóc, sau đó mới sanh ra mầm. Như vậy gọi rằng chưa sanh [cũng là] sanh.

“Thế nào gọi là chưa sanh [là] chưa sanh? Ví như hạt giống bị hỏng, cùng với hạt giống chưa gặp đủ điều kiện nhân duyên. Các trường hợp như vậy gọi rằng chưa sanh [là] chưa sanh.

“Thế nào là sanh [cũng là] chưa sanh? Như hạt nảy mầm rồi nhưng không tăng trưởng. Như vậy gọi rằng sanh [cũng là] chưa sanh.

“Thế nào gọi rằng sanh [là] sanh? Như hạt giống nảy mầm thì mới tăng trưởng, nếu không nảy mầm thì không tăng trưởng.

Tất cả pháp hữu lậu cũng đều như thế. Như vậy là những trường hợp sanh [là] sanh của các pháp ngoài [Phật pháp].”

Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Các pháp hữu lậu nếu như có sanh thì [sự sanh] đó là thường chăng? Hay là vô thường?”

“Nếu sự sanh là thường thì các pháp hữu lậu ắt không có sự sanh. Nếu sự sanh là vô thường thì các pháp hữu lậu ắt phải là thường.

“Bạch Thế Tôn! Nếu cái sanh có thể tự sanh ra, thì sự sanh không có tự tánh. Nếu có thể sanh ra cái khác thì do nhân duyên gì không sanh ra vô lậu?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu trong khi chưa sanh mà có sự sanh, vì sao đến nay mới gọi là sanh? Nếu khi chưa sanh mà không có cái sanh, sao chẳng nói rằng hư không là sanh?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiệt nam tử! [Những điều như] không sanh [cũng là] sanh là không thể thuyết giảng; sanh [là] sanh cũng không thể thuyết giảng. [Các trường hợp] sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng; không sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng!

“Sự sanh cũng không thể thuyết giảng; sự không sanh cũng không thể thuyết giảng. Nhưng vì có nhân duyên nên có thể thuyết giảng.

“Thế nào là không sanh [là] sanh không thể thuyết giảng? [Cái] không sanh đó gọi là sanh, làm sao còn có thể thuyết giảng? Vì sao vậy? Vì cái không sanh đó đã sanh rồi.

“Thế nào gọi rằng sanh [là] sanh không thể thuyết giảng? Vì sanh [là] sanh nên có sự sanh; vì sanh [là] sanh nên có sự không sanh. [Như vậy] cũng là không thể thuyết giảng.

“Thế nào là sanh [là] không sanh không thể thuyết giảng? [Có sự] sanh nên gọi tên là sanh, sự sanh không tự nó sanh ra nên không thể thuyết giảng.

“Thế nào gọi rằng không sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng? Không sanh đó gọi là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* không

sinh ra nên không thể thuyết giảng. Vì sao vậy? Vì nhờ tu tập theo Chánh đạo mà được *Niết-bàn* [chứ không có sự sinh ra].

“Thế nào là sự sinh cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là có] sự sinh [nhưng vốn thật] là không.

“Thế nào là sự không sinh cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là không sinh nhưng thật] có sự chứng đắc.

“Thế nào là vì có nhân duyên nên có thể thuyết giảng? Vì có mười pháp nhân duyên làm nhân cho sự sinh ra. Vì nghĩa ấy nên cũng có thể thuyết giảng.

“Thiện nam tử! Nay các ông chớ nên nhập phép Không định¹ rất sâu xa. Vì sao vậy? Vì đại chúng nơi đây căn tánh chậm lụt.

“Thiện nam tử! Sự sinh ra của các pháp hữu vi cũng là thường, [nhưng] vì sự tồn tại [của chúng] không thường nên sự sinh ra đó cũng là vô thường.

“Sự tồn tại của các pháp hữu vi cũng là thường, [nhưng] vì sinh [tiếp nối] sinh, [liên tục biến đổi] nên sự tồn tại [của chúng] cũng là vô thường.

“Sự biến đổi cũng là thường, [nhưng] vì pháp là vô thường nên sự biến đổi cũng là vô thường.

“Sự hoại diệt cũng là thường, [nhưng] vì vốn [từ chỗ] không mà nay thành có nên sự hoại diệt cũng là vô thường.

“Thiện nam tử! Do nơi thật tánh [mà nói] thì sự sinh ra, tồn tại, biến đổi, hoại diệt thủy đều là thường. [Nhưng] vì trong từng khoảng khắc luôn tiếp nối nhau diệt mất nên không thể nói là thường. Vì Đại *Niết-bàn* này có công năng trừ dứt [các pháp ấy], nên gọi [chúng] là vô thường.

“Thiện nam tử! Các pháp hữu lậu khi chưa sinh ra vốn sẵn có tánh sanh, nên sự sinh mới có thể sanh ra. Các pháp vô lậu vốn không có tánh sanh, nên sự sinh không thể sanh ra. Cũng như lửa sẵn có tánh [cháy], gặp đủ điều kiện ắt sẽ bùng cháy. Mất sẵn

¹ Không định: phép thiền định quán sát thấy thật tánh của tất cả các pháp đều là không, không thật có tự tánh.

có tánh thấy, nhân có đủ các điều kiện như hình sắc, ánh sáng, tâm thức nên [có sự] thấy.

“Pháp sanh ra của chúng sanh cũng là như vậy, do sẵn có tánh [sanh], gặp đủ [các điều kiện] nhân duyên, nghiệp lực, cha mẹ hòa hợp, liền có sự sanh ra.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Lưu Ly Quang cùng tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nghe pháp ấy rồi liền vọt lên hư không, cao bằng bảy cây đa-la,¹ cung kính chấp tay bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con nhờ ơn Như Lai ân cần dạy bảo, nhân nơi kinh Đại *Niết-bàn* mà lần đầu tiên nhận hiểu được ý nghĩa nghe được những điều không [thể] nghe, lại cũng giúp cho tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát *ma-ha-tát* hiểu sâu được sự sanh, không sanh... của các pháp.

“Bạch Thế Tôn! Nay con đã hiểu rõ, trừ dứt mọi sự nghi ngờ. Nhưng trong hội này còn có một vị Bồ Tát tên là Vô Úy muốn thưa hỏi, xin Phật rủ lòng thương cho phép vị ấy được thưa hỏi.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Vô Úy: “Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý chất vấn, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.”

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Úy cùng với tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát đều từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh trang y phục, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng sanh ở cõi này cần phải thực hiện những nghiệp lành nào để được sanh về cõi Phật Bát Động kia? Bồ Tát ở cõi này làm thế nào để được thành tựu trí tuệ, thành bậc oai dũng vượt trội trong loài người; có oai đức lớn, tu tập đầy đủ các hạnh, tâm trí sáng suốt nhanh lẹ, vừa nghe qua liền có thể hiểu rõ?”

Đức Thế Tôn liền nói kệ đáp rằng:

¹ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanmar, **Sri Lanka** và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Sách Tuệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng 210 mét.

*Không giết hại chúng sanh,
Giữ theo mọi giới cấm,
Tìn pháp Phật nhiệm mầu,
Át sanh cõi Bất Động.*

*Không cướp đoạt tiền tài,
Thường bố thí khắp cả,
Xây chùa khắp bốn phương,¹
Át sanh cõi Bất Động.*

*Không dan díu vợ người,
Không tham dâm vợ mình.
Cúng dường bậc trì giới,
Át sanh cõi Bất Động.*

*Chẳng vì mình, vì người,
Mưu cầu lợi, khủng bố.
Chỉ nói lời chân thật,
Át sanh cõi Bất Động.*

*Chớ nghịch hại người lành,
Lìa xa mọi kẻ ác,
Thường nói lời hòa hợp,
Át sanh cõi Bất Động.*

*Như các vị Bồ Tát,
Dứt bỏ lời nói độc,
Chỉ nói lời dễ nghe,
Át sanh cõi Bất Động.*

*Ngay cả lúc đùa vui,
Cũng nói khi thích hợp,
Nói năng thường thận trọng,
Át sanh cõi Bất Động.*

¹ Nguyên bản Hán văn là “tạo chiêu đề tăng phường”. Danh từ chiêu đề viết đủ là chiêu-đầu-đề-xá (拓門提舍) dịch âm từ tiếng Phạn là Caturdeśa, có nghĩa là bốn phương. Vì thế, chiêu đề tăng phường chỉ chung tất cả những nơi chư tăng cư trú khắp bốn phương.

Thấy người được tài lợi,
Lòng cũng mừng vui theo,
Không khởi lòng ganh ghét,
Át sanh cõi Bất Động.

Chẳng gây sự phiền giận,
Thường khởi lòng thương yêu,
Chẳng tìm cách làm ác,
Át sanh cõi Bất Động.

Tà kiến phủ nhận thí,
Không cha mẹ, xưa nay.
Chẳng thấy biết như vậy,
Át sanh cõi Bất Động.

Đào giếng trên đường vắng,
Trồng cây trái rừng sâu,¹
Cúng dường người khát thực,
Át sanh cõi Bất Động.

Cúng dường Phật, Pháp, Tăng,
Một nén hương, ngọn đèn,
Hoặc chỉ một cành hoa,
Át sanh cõi Bất Động.

Dù chỉ do sợ hãi,
Hoặc cầu lợi, cầu phước,
Mà sao chép kinh này,
Át sanh cõi Bất Động.

Nếu vì cầu phúc lộc,
Dù chỉ trong một ngày,
Tụng đọc kinh điển này,
Át sanh cõi Bất Động.

¹ Đào giếng trên đường vắng, trồng cây trái rừng sâu: Do lòng vị tha nên làm các việc ấy, để khách đi đường vắng có giếng nước uống đỡ khát, người đi qua rừng sâu có trái cây ăn đỡ đói.

Nếu vì đạo Vô thượng,
Trong suốt một ngày đêm,
Thọ trì tám trai giới,
Át sanh cõi Bất Động.

Những kẻ phạm cấm giới,
Hoặc chê bai Đại thừa,
Chớ chung đụng, gần gũi,
Át sanh cõi Bất Động.

Bố thí người bệnh tật,
Dù chỉ một trái cây,
Vui vẻ mà thăm nom,
Át sanh cõi Bất Động.

Không đoạt của bố thí,¹
Khéo giữ vật cúng Phật,
Quét dọn nơi chùa tháp,
Át sanh cõi Bất Động.

Tạo tượng và tháp Phật,
Dù nhỏ như ngón tay,
Thường khởi lòng hoan hỷ,
Át sanh cõi Bất Động.

Nếu vì kinh điển này,
Mang thân thể, tài vật,
Cúng dường người thuyết pháp,
Át sanh cõi Bất Động.

¹ Không đoạt của bố thí: nguyên bản Hán văn dùng “bất phạm tăng-man vật”. Danh từ tăng-man được dịch âm từ tiếng Phạn. Từ điển Đinh Phúc Bảo dẫn Giới số, quyển 2, tập thượng, ghi rõ danh từ này dịch nghĩa là “đối diện vật thí”, nhưng không thấy ghi nguyên ngữ. Như vậy, hiểu theo nghĩa này là “tài sản được bố thí trong hiện tại”. Các bản trước đây đều hiểu chữ tăng trong tăng-man là chỉ chư tăng, vì câu tiếp theo nói đến Phật. Nhưng như vậy thì chữ man (鬘 - mái tóc mượt) ở đây hoàn toàn không có nghĩa.

*Nếu nghe rồi sao chép,
Thọ trì và tụng đọc,
Nghĩa sâu kín Phật dạy,
Át sanh cõi Bất Động.*

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Úy bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nay con đã biết được những nghiệp duyên tốt đẹp để sanh về cõi Bất Động.

“Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương vì thương xót khắp cả chúng sanh nên đã có lời thưa hỏi. Nếu Như Lai giảng thuyết việc ấy ắt có thể làm lợi ích, an lạc cho loài người và chư thiên cùng các loài *a-tu-la*, *càn-thát-bà*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền bảo Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đối với việc này ông nên hết lòng lắng nghe. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Có những trường hợp: vì có nhân duyên nên chưa đến [là] không đến; vì có nhân duyên nên đến [cũng là] không đến; vì có nhân duyên nên không đến [cũng là] đến; vì có nhân duyên nên đến [là] đến.

“Do nhân duyên gì mà chưa đến [là] không đến? Thiện nam tử! Nói không đến đó là nói kẻ phạm phước chưa đến được Đại Niết-bàn vì có những sự tham dục, sân khuể, ngu si; vì các nghiệp thân, miệng chẳng trong sạch; vì nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh, phạm bốn tội nặng, chê bai phỉ báng kinh Phương đẳng, làm kẻ *nhất-xiển-đề* dứt mất lòng tin, phạm vào năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên [họ] chưa đến [là] không đến.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà không đến [cũng là] đến? Không đến đó gọi là Đại Niết-bàn. Vì nghĩa gì mà [nói là] đến [được Đại Niết-bàn]? Đó là vì đã dứt hẳn tham dục, sân khuể, ngu si và những nghiệp ác của thân, của miệng; vì không nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh; vì không phạm vào bốn tội nặng; vì không chê bai phỉ báng kinh Phương đẳng; vì không làm kẻ *nhất-xiển-đề* đoạn dứt niềm tin; vì không tạo năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên gọi là không đến [cũng là] đến.

“Hàng *Tu-đà-hoàn* tuy chưa đến nhưng trải qua tám vạn kiếp thì đến; hàng *Tư-đà-hàm* trải qua sáu vạn kiếp thì đến; hàng *A-na-hàm* trải qua bốn vạn kiếp thì đến; hàng *A-la-hán* trải qua hai vạn kiếp thì đến; hàng Phật *Bích-chi* trải qua một vạn kiếp thì đến. Vì nghĩa ấy nên gọi là không đến [cũng là] đến.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà đến [cũng là] không đến? [Chỗ] đến đó gọi là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Tất cả chúng sanh thường bị vô lượng phiền não trói buộc, che lấp, không ra khỏi được sự luân chuyển đến đi trong các cảnh giới ấy, như cái bánh xe quay tròn mãi, nên gọi đó là [chỗ] đến. Hàng Thanh văn, Duyên giác và các vị Bồ Tát đều đã vĩnh viễn dứt trừ [sự luân chuyển trong các cõi ấy] nên gọi là không đến. Nhưng vì muốn hóa độ chúng sanh nên thị hiện vào trong đó, cũng gọi là đến. [Vì nghĩa ấy nên nói rằng đến cũng là không đến.]

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà đến [là] đến? [Chỗ] đến đó tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Hết thầy phạm phu, từ *Tu-đà-hoàn* cho đến *A-na-hàm*, vì nhân duyên phiền não nên gọi rằng đến [là] đến [chỗ ấy].

“Thiện nam tử! [Về ý nghĩa] nghe được những điều không [thể] nghe cũng là như vậy. Có các trường hợp không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe.

“Thế nào là không nghe [cũng là] nghe? Thiện nam tử! Không nghe đó, gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì sao [nói là] không nghe? Vì không phải pháp hữu vi, vì không phải âm thanh, vì không thể thuyết giảng. [Nhưng] vì sao cũng là nghe? Vì nghe được các danh xưng [của Đại *Niết-bàn*] như là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì nghĩa ấy nên gọi rằng không nghe [cũng là] nghe.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói, Đại *Niết-bàn* không thể nghe được, vì sao lại nói rằng *thường, lạc, ngã, tịnh* là có thể nghe được?

“Vì sao vậy? Thế Tôn! Người dứt trừ phiền não gọi là đạt được *Niết-bàn*, chưa dứt trừ thì gọi là không đạt được [Niết-bàn]. Vì nghĩa ấy nên tánh của *Niết-bàn* trước vốn là không mà sau thành có. Nếu pháp thế gian trước vốn là không mà nay thành có ắt phải gọi là vô thường. Ví như các loại bình chứa... trước vốn là không, sau lại thành có, đã có rồi sau lại [hư hoại] thành không, nên gọi là vô thường. *Niết-bàn* nếu cũng như thế thì sao lại nói là *thường, lạc, ngã, tịnh*?

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Thường thì hết thảy những việc do nhân duyên tu tập [trang nghiêm] mà thành đều gọi là vô thường. *Niết-bàn* nếu cũng như thế thì lẽ ra là vô thường. Là những nhân duyên gì [thành tựu Niết-bàn]? Đó là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp *ba-la-mật*, bốn tâm vô lượng; là pháp quán tưởng tướng xương trắng, là pháp quán đếm hơi thở, là sáu niệm xứ, là phân tích chia chẻ sáu đại...¹ Những pháp như vậy đều là nhân duyên tạo thành *Niết-bàn*, cho nên [Niết-bàn] gọi là vô thường.

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Sự hiện hữu gọi là vô thường. Nếu như *Niết-bàn* là hiện hữu, thì lẽ ra phải là vô thường. Như trước đây Phật có dạy trong kinh A-hàm: ‘Hàng Thanh văn, Duyên giác, các đức Phật Thế Tôn đều có *Niết-bàn*.’ Do nơi nghĩa ấy nên [Niết-bàn] gọi là vô thường.

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Các pháp có thể nhìn thấy được gọi là vô thường. Như trước đây Phật có dạy: ‘Người nào thấy được *Niết-bàn* ắt đoạn trừ hết thảy phiền não.’

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Ví như hư không, đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không chướng ngại, nên gọi là thường. Nếu *Niết-bàn* là thường và bình đẳng, vì sao chúng sanh lại có khổ được, người không được? *Niết-bàn* nếu là như thế, đối với chúng sanh không bình đẳng như nhau, ắt không thể gọi là thường.

¹ Sáu đại: sáu chất lớn, gồm tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong, thêm vào hai đại nữa là không và thức. Theo vũ trụ quan này thì tất cả các sự vật hữu tình, vô tình đều do nơi sáu đại này tạo thành.

“Thế Tôn! Ví như có trăm người cùng oán hận một người. Nếu kẻ bị oán hận ấy bị hại, ắt có nhiều người được vui. Nếu như *Niết-bàn* là pháp bình đẳng thì khi một người đạt được, lẽ ra cũng có nhiều người được; khi một người dứt trừ những sự trói buộc, lẽ ra cũng có nhiều người được dứt trừ. Nếu không phải như vậy, làm sao gọi là thường?”

“Ví như có người cung kính cúng dường, tôn trọng, ca ngợi vị quốc vương hay vương tử, cha mẹ, sư trưởng... người ấy ắt được sự lợi dưỡng. [Việc] như vậy không gọi là thường. *Niết-bàn* cũng giống như vậy nên không gọi là thường. Vì sao vậy? Như Phật trước đây trong kinh *A-hàm* có dạy *A-nan* rằng: “Nếu ai thường cung kính *Niết-bàn* thì người ấy dứt trừ được phiền não trói buộc, thọ hưởng niềm vui vô lượng.’ Do nơi nghĩa ấy nên không gọi là thường.”

“Bạch Thế Tôn! Nếu trong *Niết-bàn* có những danh xưng như *thường, lạc, ngã, tịnh* thì không gọi là thường. Còn như không có [những danh xưng ấy] thì [*Niết-bàn*] làm sao có thể thuyết giảng?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Thực thể của *Niết-bàn* chẳng phải trước là không mà sau thành có. Nếu thực thể của *Niết-bàn* là trước không sau có thì ắt không phải pháp vô lậu thường trụ. Dù có Phật hay không có Phật thì tánh và tướng [của *Niết-bàn*] vẫn là thường trụ, chỉ vì chúng sanh bị phiền não che lấp nên không thấy được *Niết-bàn*, liền nói là không có. Hàng Bồ Tát *ma-ha-tát* dùng *giới, định, tuệ*, chuyên cần tu sửa trong tâm, khi dứt hết phiền não rồi liền thấy được *Niết-bàn*. [Vì thế] nên biết rằng *Niết-bàn* là pháp thường trụ, chẳng phải là trước vốn không mà sau thành có; vì thế nên gọi [*Niết-bàn*] là thường.”

“Thiện nam tử! Ví như dưới giếng nước trong căn nhà tối, có đủ bảy báu. Người ta cũng biết là có, nhưng vì tối nên không nhìn thấy. Người khôn ngoan khéo biết phương cách liền thắp lên ngọn đèn lớn, mang đến soi sáng, thấy được tất cả. Người ấy

đối với việc đó không hề nghĩ rằng: ‘Nước và bảy món báu trước là không mà nay thành có.’

“*Niết-bàn* cũng như thế, vốn luôn sẵn có, chẳng phải đến nay mới có. Vì phiền não tối tăm nên chúng sanh không thấy. Bạc Như Lai trí tuệ lớn lao khéo dùng phương tiện, thấp lên ngọn đèn trí tuệ, khiến cho các vị Bồ Tát thấy được *Niết-bàn*, thường, lạc, ngã, tịnh. Vì thế, người có trí tuệ đối với *Niết-bàn* không nên nói rằng trước vốn là không mà nay mới có.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng do nhân duyên tu tập [trang nghiêm] mà được thành tựu *Niết-bàn*, nên [Niết-bàn] là vô thường. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Thực thể của *Niết-bàn* là chẳng phải sanh ra, chẳng phải xuất hiện, chẳng phải chân thật, chẳng phải hư dối; không do sự tạo tác các nghiệp mà sanh, [nên] không phải là pháp hữu lậu, hữu vi.

“*Niết-bàn* cũng không phải nghe, không phải thấy; không sa đọa, không chết mất; không phải tướng riêng biệt, cũng không phải tướng tương đồng. *Niết-bàn* cũng không đi qua, không trở lại; không phải quá khứ, tương lai hay hiện tại; không phải duy nhất cũng không phải nhiều; không dài, không ngắn, không tròn, không vuông, không sắc nhọn, không tà lệch; không phải có tướng, cũng không phải không có tướng; không phải tên gọi, không phải hình sắc; không phải nhân, không phải quả; không phải ta và vật của ta.

“Vì những nghĩa ấy nên *Niết-bàn* là thường còn không hề biến chuyển, thay đổi. [Nhưng] phải dùng sự tu tập các pháp lành trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp để trang nghiêm tự thân rồi sau mới thấy được *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như dưới lòng đất có [mạch] nước đủ tám vị¹ nhưng chúng sanh chẳng ai lấy được. Người có trí tuệ liền ra

¹ Nước có tám vị, hay tám công đức, đó là: 1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuận: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

công đào xuyên qua đất, lấy được [mạch] nước ấy. *Niết-bàn* cũng giống như thế.

“Ví như người mù không thấy được mặt trời, mặt trăng. Nhờ thầy thuốc điều trị rồi liền thấy được. Nhưng mặt trời, mặt trăng ấy không phải trước vốn là không mà nay thành có. *Niết-bàn* cũng thế, từ trước vẫn tự sẵn có, không phải đến nay mới có.

“Thiện nam tử! Ví như người có tội, bị trói giữ trong ngục tù, lâu lắm mới được thả ra. Khi trở về nhà liền thấy được cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc. [Cha mẹ, anh em... đó thật không phải trước vốn là không mà nay thành có.] *Niết-bàn* cũng là như thế.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng *Niết-bàn* là do nhân duyên mà được nên lẽ ra phải là vô thường. Điều này cũng không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Có năm loại nguyên nhân. Những gì là năm? Một là nguyên nhân sanh ra, hai là nguyên nhân hòa hợp, ba là nguyên nhân tồn tại, bốn là nguyên nhân tăng trưởng, năm là nguyên nhân bên ngoài.

“Thế nào là nguyên nhân sanh ra? Nguyên nhân sanh ra tức là các thứ nghiệp phiền não [trong tâm], các loại hạt giống cây cỏ bên ngoài. Những thứ ấy gọi là nguyên nhân sanh ra.

“Thế nào là nguyên nhân hòa hợp? Như tâm thiện với tâm thiện cùng hòa hợp; tâm bất thiện với tâm bất thiện cùng hòa hợp, tâm vô ký với tâm vô ký cùng hòa hợp. Đó gọi là nguyên nhân hòa hợp.

“Thế nào là nguyên nhân tồn tại? Như nhờ có những cây cột chống giữ bên dưới nên mái nhà không sập; núi sông, cây cối, nhờ có mặt đất chống giữ nên mới đứng vững; trong thân chúng sanh có bốn đại với vô lượng phiền não nên mới tồn tại. Đó gọi là nguyên nhân tồn tại.

“Thế nào là nguyên nhân tăng trưởng? Như nhờ có các điều kiện quần áo, thức ăn uống... nên chúng sanh mới tăng trưởng. Như các hạt giống ngoài trời nếu không bị lửa thiêu cháy, không

bị chim ăn mất... thì mới được tăng trưởng. Như các vị *sa-môn*, *bà-la-môn* nhờ nương theo hòa thượng, thiện tri thức mà được tăng trưởng. Như con nhờ cha mẹ mà được tăng trưởng. Đó gọi là nguyên nhân tăng trưởng.

“Thế nào là nguyên nhân [khác] từ bên ngoài? Ví như nhờ có thần chú nên ma quỷ, chất độc đều không thể làm hại; như nhờ vị quốc vương nên không có giặc cướp; như hạt nảy mầm nhờ các điều kiện: đất, nước, độ ẩm, không khí...

“Như để làm ra món bơ sữa thì cần phải có nước, sự khuấy đảo, công người làm, đó là nguyên nhân [khác] bên ngoài. Như ánh sáng, hình sắc... là nguyên nhân bên ngoài của nhãn thức. Như tinh huyết cha mẹ là nguyên nhân bên ngoài của chúng sanh. Như các điều kiện thời tiết đều gọi là nguyên nhân bên ngoài.

“Thiện nam tử! Thực thể của Niết-bàn chẳng phải do năm loại nguyên nhân như vậy mà thành, sao lại nói rằng Niết-bàn là vô thường?

“Thiện nam tử! Lại có hai loại nguyên nhân, một là nguyên nhân tạo thành, hai là nguyên nhân làm rõ. Như các dụng cụ vòng, dây... của người thợ làm đồ gốm, đó gọi là nguyên nhân tạo thành. Như đèn, đuốc... soi sáng những vật trong chỗ tối, đó gọi là nguyên nhân làm rõ.

“Thiện nam tử! Đại Niết-bàn không do nhân tạo thành mà có, chỉ do nhân làm rõ [để thấy được]. Nhân làm rõ Niết-bàn là ba mươi bảy pháp trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật... Đó gọi là nguyên nhân làm rõ, [vì nhân đó mà thấy được Niết-bàn.]

“Thiện nam tử! Bồ thí là nhân Niết-bàn, chẳng phải là nhân Đại Niết-bàn. Pháp Bồ thí ba-la-mật mới được gọi là nhân Đại Niết-bàn. Ba mươi bảy phẩm là nhân Niết-bàn, chẳng phải là nhân Đại Niết-bàn. Vô lượng vô số pháp trợ Bồ-đề mới được gọi là nhân Đại Niết-bàn.”

Bấy giờ, Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ thí thế nào không gọi là Bồ

thí ba-la-mật? Bồ thí thế nào gọi là Bồ thí ba-la-mật? Tương tự cho đến Bát-nhã ba-la-mật,¹ thế nào không gọi là Bát-nhã ba-la-mật? Thế nào gọi là Bát-nhã ba-la-mật? Thế nào gọi là Niết-bàn? Thế nào gọi là Đại Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn không nghe đến bồ thí, không thấy có bồ thí, không nghe đến Bồ thí ba-la-mật, không thấy có Bồ thí ba-la-mật, cho đến không nghe Bát-nhã, không thấy có Bát-nhã, không nghe Bát-nhã ba-la-mật, không thấy có Bát-nhã ba-la-mật; không nghe đến Niết-bàn, không thấy có Niết-bàn, không nghe đến Đại Niết-bàn, không thấy có Đại Niết-bàn.

“Bồ Tát ma-ha-tát tu hành Đại Niết-bàn, thấy biết pháp giới, hiểu rõ tướng chân thật vốn là không, không có vật sở hữu, không có các tướng tri giác hòa hợp; đạt đến chỗ thấy được các tướng vô lậu, tướng không tạo tác, tướng như ảo hóa, tướng như hơi nắng nóng, như cảnh thành biến hóa mà có, tướng rỗng không.

“Khi Bồ Tát thấy được những tướng như vậy thì không còn có tham, sân, si; không nghe, không thấy. Đó gọi là tướng chân thật của Bồ Tát ma-ha-tát.

“Bồ Tát trụ yên nơi tướng chân thật liền tự biết phân biệt: đây là bồ thí, đây là Bồ thí ba-la-mật, cho đến đây là Bát-nhã, đây là Bát-nhã ba-la-mật; đây là Niết-bàn, đây là Đại Niết-bàn...

“Thiện nam tử! Thế nào là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật? Thấy có người đến xin rồi sau mới cho, đó gọi là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật. Nếu người không đến xin mà tự mình mở rộng lòng cho, đó gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

“Nếu thường bồ thí theo thời gian [có gián đoạn], đó cũng gọi là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật. Như tu tập trong tâm lúc nào cũng bồ thí, đó gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

¹ Tương tự cho đến Bát-nhã ba-la-mật: Câu này nói tóm lại, có nghĩa là thưa hỏi tương tự như vậy về cả sáu pháp ba-la-mật, từ Bồ thí ba-la-mật, Trì giới ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Thiền định ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật.

“Nếu bố thí cho người khác rồi sanh lòng tiếc nuối, đó gọi là bố thí, không phải là [Bố thí] ba-la-mật. Bố thí rồi không hề tiếc nuối, đó gọi là Bố thí ba-la-mật.

“Hàng Bồ Tát ma-ha-tát quán xét rằng giữ lấy tài vật thì sanh ra bốn điều lo sợ: một là sợ vua quan thu mất, hai là sợ giặc cướp lấy mất, ba là sợ nước lụt cuốn mất, bốn là sợ nạn lửa thiêu mất. [Quán xét như vậy rồi] liền hoan hỷ bố thí cho kẻ khác, đó gọi là Bố thí ba-la-mật.

“Nếu bố thí mà mong cầu được báo đáp thì gọi là bố thí, không phải [Bố thí] ba-la-mật. Bố thí không mong cầu báo đáp, đó gọi là Bố thí Ba-la-mật.

“Nếu bố thí vì sự khiếp sợ, vì cầu được danh tiếng, lợi dưỡng, vì cầu cho phép nhà truyền nối chẳng dứt, vì mong cầu năm món dục ở cõi trời, hoặc vì lòng kiêu mạn, vì muốn hơn kẻ khác, vì tình quen biết, vì cầu được báo đáp... [những cách bố thí như vậy] đều chỉ giống như sự đổi chác nơi chợ búa mà thôi!¹

“Thiện nam tử! Như người trồng cây là vì muốn có bóng mát, vì muốn được hoa quả, hoặc để có cây gỗ. Nếu người tu hành bố thí theo những cách như vậy thì gọi là bố thí, không phải là [Bố thí] ba-la-mật.

“Bồ Tát ma-ha-tát tu hành pháp Đại Niết-bàn này không thấy có người bố thí, không thấy có người thọ nhận [vật bố thí], không thấy có tài vật bố thí; không thấy có thời điểm thích hợp hay không thích hợp [để bố thí]; không thấy [người nhận bố thí] là phước điền hay không phải phước điền; không thấy có nhân, không thấy có duyên, không thấy có quả báo; không thấy có người tạo tác, không thấy có kẻ thọ nhận; không thấy là nhiều, không thấy là ít; không thấy là trong sạch hay không trong sạch; không khinh thường người thọ nhận, không khinh thường thân mình hay tài vật; không thấy có người thấy hay người không thấy; chẳng phân biệt mình và người khác; chỉ vì pháp thường trụ Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn nên tu hành bố thí. Vì lợi ích

¹ Vì đưa cái này ra để mong có được cái kia nên chỉ là sự đổi chác, trao đổi.

hết thấy chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì dứt trừ phiền não của tất cả chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì chúng sanh nên thực hành việc bố thí mà không thấy có kẻ thọ nhận, có người bố thí và tài vật bố thí.

“Thiện nam tử! Như người rơi xuống biển sâu, ôm lấy xác chết mà được thoát nạn. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, giống như người ôm lấy xác chết kia.

“Thiện nam tử! Như người bị nhốt trong ngục kín, cửa nẻo kiên cố, chỉ có một lỗ trống nơi nhà xí, liền chui theo lỗ ấy mà thoát ra, không còn bị giam cầm. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người chui theo lỗ trống ở nhà xí kia.]

“Thiện nam tử! Như người thuộc dòng quý tộc, gặp nạn khủng bố cấp bách, không có chỗ nương cậy, phải nương theo kẻ hạ tiện dòng chiêm-đà-la [để thoát hiểm]. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người quý tộc nương theo kẻ hạ tiện kia].

“Thiện nam tử! Như người có bệnh, vì muốn dứt bệnh khổ, được an vui, nên phải uống loại thuốc nơ nhớp. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bệnh phải uống loại thuốc nơ nhớp kia].

“Thiện nam tử! Như người bà-la-môn gặp lúc cơm gạo đất đỏ, vì sự sống nên phải ăn thịt chó. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bà-la-môn bất đắc dĩ phải ăn thịt chó kia].

“Thiện nam tử! Trong Đại Niết-bàn, những việc như vậy từ vô lượng kiếp tới nay, không [thể] nghe mà được nghe. Về việc giữ giới luật và Trì giới ba-la-mật, cho đến bát-nhã và Bát-nhã ba-la-mật, ta đã giảng rộng trong kinh Hoa nghiêm.¹

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI MỐT

¹ Nguyên bản dùng “Tạp hoa kinh”, là tên gọi khác của kinh Hoa nghiêm.

QUYỂN HAI MƯỜI HAI

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần hai

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành pháp Đại *Niết-bàn* được nghe những điều không [thể] nghe? Mười hai bộ kinh, nghĩa lý thâm thúy, xưa nay chưa từng nghe, nay nhân nơi kinh này mà được nghe đầy đủ. Trước đây dù có được nghe cũng chỉ được nghe tên kinh mà thôi, nay ở kinh Đại *Niết-bàn* này mới được nghe ý nghĩa. Hàng Thanh văn và Duyên giác chỉ nghe tên gọi Mười hai bộ kinh chứ không được nghe nghĩa lý, nay ở nơi kinh này được nghe đầy đủ. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.

“Thiện nam tử! Tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác đều chưa từng nghe trong kinh nói rằng Phật có những đức thường, lạc, ngã, tịnh, không dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*; rằng Tam bảo và tánh Phật không có tướng khác biệt; rằng những kẻ phạm bốn tội nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề, thảy đều có tánh Phật. Nay ở nơi kinh này được nghe đủ những điều ấy. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.”¹

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu những kẻ phạm giới cấm nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề đều có tánh Phật, vì sao cũng phải đọa vào địa ngục?”

¹ Theo Nam bản thì từ đây dứt quyển 19, bắt đầu quyển 20, phần thứ hai của phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ Tát (Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi nhị).

“Bạch Thế Tôn! Nếu những kẻ ấy có tánh Phật, vì sao lại nói rằng họ không có thường, lạc, ngã, tịnh?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu như dứt mất căn lành mới gọi là nhất-xiển-đề, vậy khi dứt mất căn lành thì tánh Phật sẵn có sao không dứt mất? Nếu tánh Phật bị dứt mất, vì sao lại nói [tánh Phật] là thường, lạc, ngã, tịnh? Như tánh Phật không bị dứt mất, vì sao lại gọi đó là nhất-xiển-đề?”

“Bạch Thế Tôn! Phạm vào bốn giới cấm nặng gọi là không nhất định.¹ Phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề, thảy đều là không nhất định. Những kẻ như thế nếu là nhất định thì làm sao được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Bạc chứng đắc các quả vị Tu-đà-hoàn cho đến quả vị Phật Bích-chi² cũng đều là không nhất định. Nếu bạc Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật là nhất định, thì lẽ ra không thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Bạch Thế Tôn! Nếu kẻ phạm bốn tội trọng là không nhất định, thì từ bạc Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi cũng là không nhất định. [Nếu những quả vị này] đã là không nhất định như vậy, thì chư Phật Như Lai cũng là không nhất định. Nếu chư Phật là không nhất định, thì thể tánh của Niết-bàn cũng là không nhất định; cho đến tất cả pháp cũng là không nhất định. Vì sao không nhất định lại gọi là nhất-xiển-đề? Nếu trừ dứt [tánh] nhất-xiển-đề ắt sẽ thành Phật đạo. Chư Phật Như Lai lẽ ra cũng vậy, nhập Niết-bàn rồi cũng nên trở ra, chẳng nhập Niết-bàn [mãi mãi]. Nếu là như vậy, tánh của Niết-bàn ắt là không nhất định. Vì không nhất định nên phải biết là không có thường, lạc, ngã, tịnh. Vì sao lại nói rằng hạng nhất-xiển-đề rồi sẽ chứng đắc Niết-bàn?”

¹ Nhất định: ở đây dùng để chỉ một tình trạng, trạng thái cố định, nghĩa là xác định chắc chắn như vậy và mãi mãi không thể thay đổi. Trong các đoạn tiếp theo đây, từ này cũng được dùng với nghĩa như vậy.

² Quả Tu-đà-hoàn cho đến quả Bích-chi Phật: chỉ chung tất cả các quả vị của Nhị thừa.

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh, khiến cho họ được sự an vui; vì lòng từ niệm thương xót thế gian; vì muốn tăng trưởng sự phát tâm Bồ-đề của các vị Bồ Tát nên ông mới thưa hỏi như vậy.

“Thiện nam tử! Ông đã thân cận với vô lượng chư Phật Thế Tôn trong quá khứ; đã đối trước chư Phật ấy trồng các căn lành, đã thành tựu công đức Bồ-đề từ lâu; đã hàng phục khiến cho chúng ma phải thối lui và tan rã; đã giáo hóa vô lượng, vô biên chúng sanh, khiến cho tất cả đều đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Từ lâu ông đã thông đạt kho tàng giáo pháp sâu kín thăm thẳm của chư Phật Như Lai. Ông đã từng thưa hỏi nghĩa lý sâu kín vi diệu này với vô số chư Phật Thế Tôn trong quá khứ, nhiều như số cát sông Hằng. Ta nhìn khắp trong thế gian, dù là loài người, chư thiên, sa-môn hay bà-la-môn, hoặc thiên ma hay Phạm thiên, cũng không thấy ai có khả năng thưa hỏi Như Lai nghĩa lý như vậy!

“Nay ông hãy thành tâm lắng nghe cho kỹ! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rõ.

“Thiện nam tử! Những kẻ nhất-xiển-đề cũng không phải là nhất định. Nếu là nhất định thì họ chẳng bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì không nhất định nên họ mới có thể chứng đắc [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề].

“Như ông hỏi rằng: Tánh Phật không dứt mất, vì sao kẻ nhất-xiển-đề dứt mất căn lành? Thiện nam tử! Căn lành có hai loại, một là ở trong, hai là ở ngoài. Tánh Phật là chẳng ở trong, chẳng ở ngoài. Vì nghĩa ấy nên tánh Phật không dứt mất. [Căn lành] lại có hai loại, một là hữu lậu, hai là vô lậu. Tánh Phật chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu nên không dứt mất. [Căn lành] lại có hai loại: một là thường, hai là vô thường. Tánh Phật chẳng phải thường, chẳng phải vô thường nên không dứt mất. Nếu là dứt mất, ắt phải [có thể] có lại. Nếu không thể có lại thì gọi là không dứt mất. Nếu dứt mất rồi [có thể] có lại thì gọi là nhất-xiển-đề.

“Những kẻ phạm bốn tội nặng cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những kẻ phỉ báng kinh Phương đẳng cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì những kẻ phỉ báng Chánh pháp không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những kẻ tạo năm tội nghịch cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Sắc và tướng của sắc, hai thứ ấy đều là không nhất định. Các tướng của mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, tướng sanh ra cho đến tướng vô minh, các tướng của ấm, nhập, giới, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, bốn cách sanh,¹ cho đến tất cả pháp cũng đều là không nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như nhà ảo thuật ở giữa công chúng hóa hiện ra bốn loại quân binh: quân dùng xe, quân đánh bộ, quân dùng voi, quân cuổi ngựa. Người ấy cũng hóa ra mọi thứ râu chuốt trang sức; hóa ra thành ấp, làng xóm, núi rừng, cây cối, ao, suối, sông, giếng... Trong số người xem có những trẻ con chưa đủ trí khôn, thấy vậy đều cho là thật, nhưng người có trí khôn đều biết rằng đó chỉ là chuyện hư dối, do nhà ảo thuật kia dùng kỹ xảo mà che mắt, dối gạt người xem đó thôi.

“Thiện nam tử! Hết thủy phàm phu cho đến hàng Thanh văn và Phật Bích-chi cũng là như vậy. Họ thấy tất cả các pháp đều có tướng nhất định; nhưng chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như trẻ con, vào mùa hè nhìn thấy hơi nắng nóng bốc lên [lung linh] liền tưởng đó là nước. Người trí đối với hơi nắng nóng đó không bao giờ có ý tưởng cho rằng đó thật là nước, chẳng qua chỉ là những ảnh tượng hư dối do mắt nhìn thấy mà thôi, không phải thật là nước.

¹ Bốn cách sanh (tứ sanh): chỉ bốn phương cách, bốn hình thức mà tất cả chúng sanh theo đó được sanh ra. Một là sanh ra từ bào thai (thai sanh), hai là sanh ra từ trứng (noãn sanh), ba là sanh ra từ sự ẩm ướt (thấp sanh) và bốn là do sự biến hóa mà sanh ra (hóa sanh).

“Hết thấy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác nhìn thấy tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ con kia, đều cho đó là thật. Chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như trong khe núi, nhân có âm thanh phát ra liền có tiếng vang dội lại. Trẻ con nghe tiếng vang đó cho là âm thanh thật. Người trí biết rằng đó không phải tướng thật nhất định, chỉ là tướng hư dối của âm thanh do tai nghe như vậy mà thôi.

“Thiện nam tử! Hết thấy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác đối với tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ kia, đều thấy có tướng nhất định. Chư Bồ Tát hiểu rõ các pháp đều không có tướng nhất định, thấy được các tướng vô thường, rỗng không vắng lặng, không sanh không diệt. Vì nghĩa ấy, các vị Đại Bồ Tát thấy tất cả pháp đều là tướng vô thường.

“Thiện nam tử! Thật cũng có tướng nhất định. Vì sao là nhất định? [Vì có] thường, lạc, ngã, tịnh. Những tướng ấy ở đâu? Đó là nói [nơi cảnh giới] Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Quả Tu-đà-hoàn cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua tám vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Quả Tư-đà-hàm cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua sáu vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Quả A-na-hàm cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua bốn vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Quả A-la-hán cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua hai vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Quả Phật Bích-chi cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua một vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Nay đức Như Lai ở tại thành Câu-thi-na, giữa hai cây sa-la mọc sòng đôi thị hiện nằm trên giường sư tử sắp nhập Niết-bàn, khiến cho những đệ tử chưa đắc quả A-la-hán và những người họ Lục-sĩ thấy đều sanh lòng đau buồn khổ não; lại cũng khiến cho chư thiên, nhân loại và các loài a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già đều thiết lễ cúng dường long trọng, muốn dùng một ngàn khúc vải lụa mịn mà quấn quanh thân Phật, dùng bảy báu làm quan tài chứa đầy dầu thơm, dùng những cây gỗ thơm đốt lửa để thiêu cháy hết. Nhưng sẽ có hai khúc vải lụa không bị thiêu cháy, một khúc vải lụa quấn [trong cùng sát] quanh thân Phật và một khúc vải lụa quấn ở ngoài cùng. Lại sẽ [có người] vì chúng sanh mà phân chia xá-lợi của Phật ra làm tám phần. Khi ấy, tất cả hàng đệ tử Thanh văn của Phật đều nói: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn.’”

“Nên biết rằng Như Lai cũng không nhất định là đã nhập Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nghĩa ấy nên sự nhập Niết-bàn của Như Lai cũng là không nhất định.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng Như Lai cũng là không nhất định. Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên. Vì sao vậy? Có bốn loại chư thiên: một là chư thiên ở thế gian. Hai là sanh về các cõi trời thành chư thiên. Ba là tu hành thanh tịnh thành chư thiên. Bốn là hiểu nghĩa chân thật thành chư thiên.

“Chư thiên ở thế gian, đó là các vị vua chúa. Chư thiên sanh ở các cõi trời, đó là những chúng sanh được sanh về các cõi trời từ Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tu hành thanh tịnh thành chư thiên, đó là những vị chứng đắc từ quả vị Tu-đà-hoàn cho đến quả vị Phật Bích-chi. Hiểu nghĩa chân thật được thành chư thiên, đó là các vị Đại Bồ Tát ở hàng Thập trụ.

“Vì nghĩa gì mà các vị Bồ Tát Thập trụ được gọi là chư thiên hiểu nghĩa? Vì các vị thấu hiểu rõ ràng ý nghĩa của các pháp. Thế nào là ý nghĩa? Là thấy rõ hết thấy các pháp [rốt ráo] đều là nghĩa không.

“Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải vua chúa, cũng chẳng phải sanh ở cõi trời Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng, cũng chẳng phải Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi, chẳng phải hàng Bồ Tát Thập trụ. Vì nghĩa ấy, Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên.

“Nhưng chúng sanh cũng xưng tụng Phật là bậc Thiên Trung Thiên.¹ Do đó, Như Lai tuy chẳng phải chư thiên cũng chẳng phải không là chư thiên; chẳng phải loài người cũng chẳng phải không là loài người; chẳng phải quý cũng chẳng phải không là quý; chẳng phải [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cũng chẳng phải không là [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; chẳng phải chúng sanh cũng chẳng phải không là chúng sanh; chẳng phải pháp cũng chẳng phải không là pháp; chẳng phải sắc cũng chẳng phải không là sắc; chẳng phải cao cũng chẳng phải không cao; chẳng phải thấp cũng chẳng phải không thấp; chẳng phải tướng cũng chẳng phải không là tướng; chẳng phải tâm cũng chẳng phải không là tâm; chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải vô lậu; chẳng phải hữu vi cũng chẳng phải vô vi; chẳng phải thường, chẳng phải vô thường; chẳng phải huyễn ảo cũng chẳng phải không huyễn ảo; chẳng phải danh xưng cũng chẳng phải không là danh xưng; chẳng phải định cũng chẳng phải không định; chẳng phải có cũng chẳng phải không có; chẳng phải không cũng chẳng phải không không; chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết; chẳng phải Như Lai, cũng chẳng phải không là Như Lai. Vì nghĩa ấy, Như Lai là không nhất định.

“Thiện nam tử! Vì sao Như Lai không phải là chư thiên ở thế gian? Chư thiên ở thế gian tức là các vị vua chúa. Đức Như lai từ vô lượng kiếp lâu xa trước đây đã xả bỏ ngôi vị vua chúa nên không phải là vua. Nhưng ngài cũng chẳng phải không là vua, vì ngài thật là con vua Tịnh-phạn, sanh tại thành Ca-tỳ-la.

“Như Lai chẳng phải chư thiên sanh nơi các cõi trời, vì từ lâu ngài đã lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu. Ngài cũng chẳng phải

¹ Thiên Trung Thiên: bậc cao quý nhất trong hàng chư thiên.

không là chư thiên sanh nơi cõi trời. Vì sao vậy? Vì ngài từng [sanh] lên cung trời Đâu-suất, từ đó rồi mới xuống cõi Diêm-phù-đề. Cho nên Như Lai cũng chẳng phải không là chư thiên sanh nơi cõi trời.

“Ngài cũng chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Như Lai chẳng phải Tu-đà-hoàn, cho đến chẳng phải Phật Bích-chi. Cho nên Như Lai chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì tám pháp thế gian không thể ô nhiễm được ngài, như hoa sen không nhiễm bùn nhơ. Cho nên Như Lai chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên.

“Như Lai cũng chẳng phải do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai chẳng phải là hàng Bồ Tát Thập trụ, nên Như Lai chẳng phải là do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai thường tu Mười tám nghĩa không.¹ Cho nên Như Lai chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên.

“Như Lai chẳng phải [thuộc loài] người. Vì sao vậy? Vì từ vô lượng kiếp lâu xa trước đây Như Lai đã lìa khỏi cõi người, cho nên ngài chẳng phải [thuộc về loài] người. Ngài cũng chẳng phải không thuộc loài người. Vì sao vậy? Vì ngài có sanh ra tại thành Ca-tỳ-la-vệ, nên cũng chẳng phải không [thuộc loài] người.

“Như Lai chẳng phải là quý. Vì sao vậy? Vì ngài không làm hại hết thảy chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải là quý. Ngài cũng chẳng phải không là quý. Vì sao vậy? Vì ngài cũng dùng hình tượng quý để giáo hóa chúng sanh, nên ngài chẳng phải không là quý.

¹ Theo Đại thừa nghĩa chương (quyển 4) và Trí độ luận (quyển 20, quyển 31 và quyển 46) thì 18 nghĩa không gồm có: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Không không, 5. Đại không, 6. Đệ nhất nghĩa không, 7. Hữu vi không, 8. Vô vi không, 9. Tất cánh không, 10. Vô thủy không, 11. Tán không, 12. Tánh không, 13. Tự tánh không, 14. Chư pháp không, 15. Bất khả đắc không, 16. Vô pháp không, 17. Hữu pháp không, 18. Vô pháp hữu pháp không.

“Như Lai cũng chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai từ lâu đã lìa bỏ các nghiệp xấu ác, cho nên chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Ngài cũng chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai cũng thị hiện thọ sanh trong ba đường ác này để giáo hóa chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Như Lai cũng chẳng phải chúng sanh. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tánh chúng sanh, nên chẳng phải là chúng sanh. Ngài cũng chẳng phải không là chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có khi ngài diễn thuyết trong hình tướng chúng sanh, cho nên chẳng phải không là chúng sanh.

“Như Lai chẳng phải pháp. Vì sao vậy? Vì các pháp mỗi mỗi đều có tướng khác biệt. Như Lai không phải thế, chỉ có một tướng duy nhất mà thôi, nên ngài chẳng phải pháp. Ngài cũng chẳng phải không là pháp. Vì sao vậy? Vì Như Lai là cõi pháp, nên chẳng phải là không phải pháp.

“Như Lai chẳng phải sắc. Vì sao vậy? Vì ngài không bị chi phối bởi mười sắc nhập,¹ nên chẳng phải sắc. Ngài cũng chẳng phải không là sắc. Vì sao vậy? Vì thân Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nên chẳng phải không phải sắc.

“Như Lai chẳng phải cao. Vì sao vậy? Vì đoạn trừ các sắc nên chẳng phải cao. Như Lai cũng chẳng phải không cao. Vì sao vậy? Vì hết thấy thế gian không ai có thể nhìn thấy được tướng đỉnh đầu của ngài, cho nên chẳng phải không cao.

“Như Lai chẳng phải thấp. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa sự trói buộc của lòng kiêu mạn nên chẳng phải thấp. Như Lai

¹ Mười sắc nhập (Thập sắc nhập): bao gồm nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập và xúc nhập. Nói một cách khái quát là các phạm vi thiệp nhập giữa năm căn và năm trần, nên không bao gồm ý căn và pháp trần.

cũng chẳng phải không thấp. Vì sao vậy? [Có lần] vì trưởng giả Cồ-sư-la¹ mà ngài hiện ra thân hình chỉ có một thước,² nên cũng chẳng phải không thấp.

“Như Lai chẳng phải tướng. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tướng của các tướng, nên chẳng phải tướng. Như Lai cũng chẳng phải không là tướng. Vì sao vậy? Vì ngài khéo rõ biết các tướng, cho nên cũng chẳng phải không là tướng.

“Như Lai chẳng phải tâm. Vì sao vậy? Vì là tướng như hư không nên chẳng phải tâm. Như Lai cũng chẳng phải không là tâm. Vì sao vậy? Vì ngài có tâm pháp Mười sức, lại có thể biết được tâm ý của hết thảy chúng sanh nên chẳng phải không là tâm.

“Như Lai chẳng phải hữu vi. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh nên chẳng phải hữu vi. Như Lai cũng chẳng phải vô vi. Vì sao vậy? Vì ngài có đến, có đi, có ngồi, có nằm, có thị hiện Niết-bàn nên cũng chẳng phải vô vi.

“Như Lai chẳng phải thường tồn. Vì sao vậy? Vì thân ngài có nhiều phần hợp lại nên chẳng phải là thường. Thế nào là chẳng phải thường? Là có sự nhận biết. Pháp thường thì không có sự nhận biết, giống như hư không. Như Lai có sự nhận biết nên chẳng phải thường. Thế nào là chẳng phải thường? Vì có lời nói. Pháp thường thì không có lời nói, cũng giống như hư không. Như Lai có lời nói nên chẳng phải là thường.

“Vì có tên họ nên gọi là vô thường; pháp không có tên họ mới gọi là thường. Hư không là thường nên không có tên họ. Như Lai có tên họ, thuộc dòng họ Cồ-đàm, nên là vô thường. Vì có cha mẹ sanh ra nên gọi là vô thường; không có cha mẹ mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có cha mẹ sanh ra. Phật có cha mẹ, nên là vô thường.

¹ Cồ-sư-la (瞿師羅): phiên âm từ Phạn ngữ là *Ghoṣira*, cũng đọc là Cự-sử-la (具史羅) Cù-tư-la (瞿私羅) hay Cù-sử-la (劬史羅), dịch nghĩa là Mỹ âm (美音) hay Diệu âm thanh (妙音聲).

² Bản Hán văn dùng “tam xích”, nghĩa là 3 thước, nhưng mỗi thước cổ chỉ hơn 3 tấc, nên 3 thước tương đương với khoảng 1 thước (mét) ngày nay mà thôi.

“Có đi, đứng, nằm, ngồi nên gọi là vô thường; không có những việc đi, đứng, nằm, ngồi mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có đi, đứng, nằm, ngồi. Phật có đi, đứng, nằm, ngồi, nên là vô thường.

“Pháp thường trụ không có nơi chốn, phương hướng. Vì hư không là thường nên không có nơi chốn, phương hướng. Như Lai xuất thế tại miền Trung Thiên Trúc, đến cư trú nơi thành Xá-bà-đề, hoặc thành Vương Xá, nên là vô thường. Vì những nghĩa ấy nên Như Lai chẳng phải là thường.

“Như Lai cũng chẳng phải vô thường. Vì sao vậy? Vì đã dứt trừ vĩnh viễn sự sanh ra. Pháp có sanh ra là vô thường, pháp không sanh ra mới là thường. Như Lai vốn không sanh ra, nên là thường.

“Pháp thường không có họ tên, pháp có họ tên gọi là vô thường. Như Lai vốn không sanh ra, không có họ tên. Vì không sanh ra, không có họ tên, nên là thường.

“Pháp thường thì có khắp mọi nơi, giống như hư không, không đâu là không có. Như Lai cũng như thế, ở khắp mọi nơi, cho nên là thường.

“Pháp vô thường thì nói rằng chỗ này có, chỗ kia không. Như Lai chẳng phải thế, không thể nói rằng chỗ này là có, chỗ kia là không, cho nên là thường.

“Pháp vô thường thì có lúc là có, có lúc là không. Như Lai chẳng phải như thế, cho nên là thường.

“Pháp thường trụ không có danh, không có sắc.¹ Vì hư không là thường nên không có danh, không có sắc. Như Lai cũng thế, không có danh, không có sắc, cho nên là thường.

“Pháp thường trụ không có nhân, không có quả. Vì hư không là thường cho nên không có nhân, không có quả. Như Lai cũng thế, không có nhân, không có quả, cho nên là thường.

¹ Danh và sắc là hai yếu tố tạo thành chúng sanh. Sắc là những phần nhìn thấy được, sờ mó được, như các bộ phận thân thể; danh là những phần không thể nhìn thấy được, như tinh thần, cảm giác...

“Pháp thường trụ không bị chi phối bởi ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Như Lai cũng thế, không bị chi phối bởi ba đời, cho nên là thường.

“Như Lai chẳng phải hư huyền. Vì sao vậy? Vì ngài đã dứt trừ vĩnh viễn hết thảy các tâm hư dối, cho nên chẳng phải hư huyền. Như Lai cũng chẳng phải không là hư huyền. Vì sao vậy? Có khi Như Lai phân một thân này thành vô số thân; rồi vô số thân lại trở về thành một thân, xuyên thẳng qua núi đồi, vách đá, không có gì chướng ngại; hoặc đi trên mặt nước giống như đất liền; đi xuyên vào đất như vào trong nước; đi trên hư không như trên mặt đất; từ nơi thân ngài phát ra khói lửa như đám cháy lớn; hoặc làm ra mây mưa sấm động, âm thanh khiến người khiếp sợ; hoặc hóa ra thành ấp, làng xóm, nhà cửa, núi sông, cây cối; hoặc hiện thân to lớn, hoặc hiện thân nhỏ bé, hoặc hiện làm đàn ông, đàn bà, trẻ con... Vì thế nên Như Lai cũng chẳng phải là không hư huyền.

“Như Lai không phải là nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai ở thành Câu-thi-na này, thị hiện nhập Niết-bàn giữa hai cây sa-la mọc song đôi, cho nên không phải là nhất định. Như Lai cũng chẳng phải không nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh nên cũng chẳng phải không nhất định.¹

“Như Lai chẳng phải hữu lậu. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã dứt ba món lậu hoặc, nên ngài chẳng phải hữu lậu. Ba món lậu hoặc đó là: (1) Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong Dục giới gọi chung là dục lậu. (2) Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong Sắc giới và Vô sắc giới gọi chung là hữu lậu. (3) Vô minh trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới gọi là vô minh lậu. Như Lai đã vĩnh viễn dứt trừ ba món lậu hoặc ấy nên chẳng phải là hữu lậu.

“Lại nữa, hết thảy phàm phu không thấy được hữu lậu. Vì sao phàm phu không thấy hữu lậu? Vì hết thảy phàm phu đối với đời

¹ Vì có đủ các yếu tố thường, lạc, ngã, tịnh là thường tồn bất biến nên không thể nói là không nhất định.

vị lai đều có lòng nghi: “Trong đời vị lai, ta sẽ được thân chẳng? Hay chẳng được thân? Trong đời quá khứ thân vốn đã sẵn có chẳng? Hay vốn chẳng có? Trong đời hiện tại, thân này thật có chẳng? Hay là không thật có? Nếu thật có bản ngã, thì đó là sắc chẳng? Chẳng phải sắc chẳng? Vừa là sắc, vừa chẳng phải sắc chẳng? Hay là chẳng phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Hay là tướng chẳng? Hay chẳng phải tướng? Hay vừa là tướng, vừa chẳng phải tướng? Hay là chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng? Hay thân này phụ thuộc những đối tượng bên ngoài chẳng? Hay là không phụ thuộc những đối tượng bên ngoài? Hay vừa phụ thuộc vừa không phụ thuộc? Hay là không phụ thuộc cũng chẳng phải không phụ thuộc? Hay là có mạng sống nhưng không có thân chẳng? Hay là có thân nhưng không có mạng sống chẳng? Hay là vừa có thân, vừa có mạng sống? Hay là không có thân cũng không có mạng sống? Thân cùng với mạng sống có thường chẳng? Hay là vô thường? Hay là vừa thường vừa vô thường? Hay là chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường? Thân và mạng sống được tạo thành một cách tự do tùy ý chẳng? Hay do những điều kiện bên ngoài tạo thành? Không có nhân mà tạo ra chẳng? Hay do tánh của thế gian tạo ra? Do bụi bặm tạo ra chẳng? Do pháp hoặc chẳng phải pháp tạo ra chẳng? Do thần thức tạo ra chẳng? Do phiền não tạo ra chẳng? Do cha mẹ tạo ra chẳng? Bản ngã trụ nơi tâm chẳng? Trụ nơi mắt chẳng? Ở khắp trong thân chẳng? Từ đâu mà đến? Rồi sẽ đi về đâu? Ai là người sanh ra? Ai là người chết đi? Trong đời quá khứ ta là người thuộc dòng bà-la-môn chẳng? Thuộc dòng Sát-lợi chẳng? Thuộc dòng Tỳ-xá chẳng? Thuộc dòng Thủ-đà¹ chẳng? Về đời vị lai, ta sẽ làm người thuộc dòng tộc nào? Vào đời quá khứ, thân ta đây là nam chẳng? Hay là nữ chẳng? Hay là súc sanh? Nếu ta làm

¹ Bà-la-môn, Sát-lợi (hay Sát-đế-lợi) Tỳ-xá (hay Tỳ-xá-da), Thủ-đà (hay Thủ-đà-la): Bốn giai cấp trong hệ thống phân biệt của xã hội Ấn Độ đã có từ trước thời đức Phật. Bà-la-môn chỉ chung các tu sĩ, giữ quyền cúng tế và thực hành các lễ nghi tôn giáo cho cả cộng đồng. Sát-lợi chỉ giai cấp nắm quyền cai trị, gồm vua chúa, tướng lãnh, quan chức... Tỳ-xá chỉ chung những người buôn bán, thương nhân, cũng gọi là Trưởng giả. Thủ-đà là giai cấp thấp hèn, nghèo khó.

việc giết hại thì có tội chăng? Hay là không có tội? Cho đến uống rượu là có tội chăng?¹ Hay là không có tội? Mọi hành vi là do ta tự làm chăng? Hay là do những điều kiện bên ngoài tạo thành? Bản ngã này thọ nhận nghiệp báo chăng? Hay là thân này thọ nhận nghiệp báo?”

“Những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế tạo thành vô lượng phiền não che lấp trong tâm chúng sanh. Do những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế mà sanh ra sáu thứ tâm: (1) tâm kể chắc là có bản ngã; (2) tâm kể chắc là không có bản ngã; (3) tâm thấy rằng bản ngã là hữu ngã; (4) tâm thấy rằng bản ngã là vô ngã; (5) tâm thấy rằng vô ngã là ngã; (6) và tâm thấy rằng bản ngã tạo tác, bản ngã lãnh chịu, bản ngã nhận biết. Những tâm như thế gọi là tà kiến. Như Lai đã vĩnh viễn nhổ bật vô số cội gốc của những chỗ thấy biết lậu hoặc như vậy. Cho nên Như Lai chẳng phải hữu lậu.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát ở nơi Đại Niết-bàn tu tập Thánh hạnh cũng vĩnh viễn dứt trừ được những lậu hoặc như thế. Chư Phật Như Lai thường tu Thánh hạnh cho nên không có lậu hoặc.

“Thiện nam tử! Những kẻ phạm phu không chế ngự được năm căn² nên có ba sự lậu hoặc,³ lôi kéo họ đi vào những cảnh giới bất thiện.

“Thiện nam tử! Ví như con ngựa dữ sẵn tánh hung hăng, ngộ nghịch, có thể khiến cho người cưỡi phải gặp hiểm nguy, tai nạn. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lìa xa con đường tốt là Niết-bàn, đi vào những nơi xấu ác.

¹ Đây chỉ kể ra từ việc giết hại cho đến uống rượu, là ý tóm gọn cả năm giới cấm căn bản, bao gồm giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu.

² Năm căn: chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Năm căn nếu buông thả không chế ngự sẽ có khuynh hướng chạy theo năm trần là hình sắc, âm thanh, mùi thơm, vị nếm, sự xúc chạm. Những khoái cảm do năm căn tiếp xúc với năm trần tạo ra luôn thôi thúc chúng sanh tạo tác vô số ác nghiệp. Sự thiệp nhập giữa căn và trần như vậy tạo thành Mười sắc nhập, lôi cuốn chúng sanh xoay chuyển mãi trong luân hồi.

³ Ba sự lậu hoặc: tức dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu vừa nói ở phần trước.

“Ví như con voi dữ chưa được điều phục, nếu có ai cưỡi lên thì không thể tùy ý điều khiển được, phải lia xa chỗ thành ấp, đến nơi hoang vắng. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lia xa thành ấp là Niết-bàn, đến những nơi hoang vắng là chốn sanh tử này.

“Thiện nam tử! Ví như kẻ nịnh thần xúi giục vua làm việc ác. Năm căn cũng giống như nịnh thần, thường xúi giục chúng sanh làm vô số việc ác.

“Thiện nam tử! Ví như đứa con xấu ác chẳng nghe theo lời dạy của cha mẹ và các bậc sư trưởng, ắt không có việc ác nào không làm. Người không điều phục năm căn cũng vậy, chẳng nghe theo lời tốt lành của bậc sư trưởng dạy bảo, nên không việc ác nào không làm.

“Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn thường phải chịu những sự tàn hại của [các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cũng giống như giặc cướp hung ác làm hại người hiền lành.

“Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn, buông thả chạy theo năm trần, giống như mục đồng chẳng khéo giữ trâu, dễ giẫm hại vào lúa mạ của người khác. Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn thường phải ở trong Ba cõi, lãnh chịu nhiều khổ não.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát khi tu tập Đại Niết-bàn, thực hành Thánh hạnh, thường khéo điều phục và giữ gìn, chế ngự năm căn, chán sợ những sự tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn, tật đố, vì muốn đạt được hết thảy mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Nếu người khéo biết giữ gìn năm căn thì chế ngự được tâm. Nếu chế ngự được tâm thì chế ngự được năm căn. Ví như người phò vua thì bảo vệ đất nước. Bảo vệ đất nước là phò tá cho vua. Đại Bồ Tát cũng vậy, nếu nghe kinh Đại Niết-bàn này thì được trí tuệ. Đạt được trí tuệ thì được sự niệm tưởng chuyên nhất. Nếu như năm căn tán loạn, nhờ vào niệm [chuyên nhất] có thể khiến cho dừng lại. Vì sao vậy? Vì có niệm là có trí tuệ.

“Thiện nam tử! Như người chăn trâu giỏi, nếu trâu bỏ chạy sang đông, sang tây mà ăn lúa mạ của người khác, liền chặn giữ lại, không để làm hư hại của người. Đại Bồ Tát cũng vậy, nhờ có niệm và trí tuệ làm nhân duyên nên giữ gìn, chế ngự được năm căn, không để tán loạn. Đại Bồ Tát có niệm và trí tuệ không thấy tướng của mình, không thấy tướng những vật của mình, không thấy có chúng sanh cùng những vật thọ dụng; thấy hết thấy các pháp đều cùng một tướng pháp tánh, từ đó sanh ra các tướng đất, đá, ngói, sỏi... Ví như nhà cửa là do các duyên hợp lại mà sanh chứ không có tánh nhất định; [Bồ Tát] thấy chúng sanh là do bốn đại và năm ấm hợp thành, xét cho cùng không có tánh nhất định.

“Vì [thấy rằng chúng sanh] không có tánh nhất định nên Bồ Tát ở trong các pháp không sanh tâm tham đắm, vướng mắc. Hết thấy phàm phu vì thấy có chúng sanh nên sanh khởi phiền não. Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn có được niệm và trí tuệ nên đối với chúng sanh không sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Lại nữa, Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn không vướng mắc nơi tướng chúng sanh, tùy ý tạo ra đủ mọi tướng pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người họa sĩ dùng đủ các màu vẽ nên mọi hình tượng, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc trâu, hoặc ngựa. Kẻ phàm phu ngu si nhìn thấy liền sanh ra các tướng nam, nữ .v.v... Người họa sĩ thì biết rõ trong đó không hề có nam hay nữ.

“Đại Bồ Tát cũng vậy, đối với các tướng khác nhau của pháp đều quán là một tướng, chẳng bao giờ sanh ra tướng chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có niệm và trí tuệ.

“Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, khi nhìn thấy mỹ nữ xinh đẹp cũng chẳng bao giờ sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Vì sao vậy? Vì khéo quán xét hình tướng.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát biết pháp năm dục¹ không có gì

¹ Năm dục (ngũ dục): năm sự vui sướng, khoái lạc có được khi năm giác quan tiếp xúc với những đối tượng ưa thích, như mắt được ngắm những hình sắc thích ý, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi hương ưa thích...

vui, liên tục đổi thay chẳng phút tạm dừng. Người mê đắm năm dục như con chó gặm khúc xương khô,¹ như người cầm lửa đi ngược gió,² như con rắn độc nằm trong rương,³ như những thú có được trong giấc mộng;⁴ như trái cây bên đường nhiều người tranh nhau hái, lại cũng như miếng thịt, cả bầy chim tranh nhau;⁵ như bọt nổi trên mặt nước, như dấu vết vẽ lên mặt nước;⁶ như đường chỉ dẹt dẹt xong, như người tử tù bị đưa ra chợ;⁷ như vật tạm mượn chẳng dùng được lâu. Bồ Tát quán xét các dục như vậy, có rất nhiều sự xấu xa, tai hại, lầm lỗi.

“Lại nữa, Đại Bồ Tát quán xét thấy các chúng sanh do nơi các nhân duyên hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm⁸ nên trong vô số kiếp sống từ trước đến nay thường chịu khổ não. Nếu lấy xương của mỗi chúng sanh trong thời gian một kiếp chất lại sẽ thành đống to như núi Tỳ-phú-la⁹ ở thành Vương

¹ Con chó gặm khúc xương khô: chỉ có cảm giác thích ý, khoái trá, mà thật ra là chẳng ăn được gì vào bụng cả. Ví dụ này cho thấy sự thỏa mãn năm giác quan thật ra chẳng giúp ích gì cho chúng ta ngoài việc tạo ra cảm giác hài lòng, thích ý. Vì chẳng giúp ích gì nên chúng hoàn toàn không thể nuôi dưỡng thân tâm chúng ta.

² Người cầm lửa đi ngược gió: như mối nguy hiểm đang chờ, vì bất cứ lúc nào cũng có thể bị lửa tấp vào thân.

³ Con rắn độc nằm trong rương: cũng là chỉ mối nguy hiểm đang chờ người, vì chỉ cần mở rương là sẽ bị rắn cắn. Cả hai ví dụ tiếp nhau này cho thấy người mê đắm trong năm dục chỉ là vì không ý thức được những mối nguy hại mà chúng mang đến cho mình.

⁴ Những thú có được trong giấc mộng: chỉ là hư ảo, nhưng vẫn tạo cho chúng ta cảm giác sung sướng, hài lòng, đến khi tỉnh thức mới biết là chẳng có gì cả. Năm dục trong cuộc sống của chúng ta cũng là như vậy.

⁵ Tuy năm dục không có giá trị thật nhưng hết thấy chúng sanh đều mê đắm, tranh giành lẫn nhau, vì chúng mà khởi nên mọi sự lỗi lầm.

⁶ Những ví dụ này cho thấy sự hư huyền, không thật có của năm dục.

⁷ Những ví dụ này cho thấy tính tạm bợ, không tồn tại lâu dài của năm dục. Đường chỉ dẹt dẹt xong thì không còn dẹt nữa, người tử tù bị đưa ra chợ là đã đến lúc thọ hình, không còn kéo dài được nữa.

⁸ Hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm: Tức là năm đối tượng của năm giác quan, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

⁹ Núi Tỳ-phú-la (Vipula): Tên núi này có nghĩa là rộng lớn (quảng đại), thường được

Xá; lượng sữa đã bú nhiều như nước trong bốn biển, lượng máu từ thân chảy ra lại gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển, lượng nước mắt đã khóc vì cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc qua đời cũng gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển; nếu lấy hết cây cỏ trên mặt đất để làm thành những thẻ đếm dài bốn tấc, rồi dùng để tính đếm số cha mẹ [trong các đời sống] đã qua cũng không thể tính hết; những nỗi khổ đã phải chịu đựng từ vô lượng kiếp cho đến nay hoặc trong các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ là không thể kể xiết. [Ví như] vò trái đất này cho thành trái táo vẫn là việc dễ làm hơn nhiều so với việc dứt hết sanh tử!

Đại Bồ Tát quán xét sâu xa như vậy, thấy rằng hết thảy chúng sanh đều do nhân duyên là các mối tham dục mà phải chịu vô số khổ não. Bồ Tát do quán xét kỹ những nỗi khổ trong sanh tử như thế nên không đánh mất niệm và trí tuệ.

“Thiện nam tử! Ví như có một đám đông tụ tập đầy trong khoảng đất hai mươi lăm dặm. Nhà vua truyền cho một bề tôi rằng: ‘Khanh hãy mang một bát đựng đầy dầu đi qua giữa đám đông ấy, đừng cho nghiêng đổ. Nếu để rơi rớt một giọt dầu sẽ bị giết.’ Vua lại sai một người khác cầm đao theo sau đe dọa. Bề tôi ấy vâng lệnh vua, hết lòng giữ vững bát dầu trong khi đi qua đám đông, dù nhìn thấy năm tà dục thích ý nhưng lòng luôn tự nghĩ rằng: ‘Nếu ta buông thả, vướng mắc vào các tà dục ấy thì sẽ làm rơi [hoặc nghiêng đổ] bát dầu đang cầm, ắt không giữ được toàn tính mạng!’

“Người ấy do nhân duyên sợ sệt mà không để rơi dù chỉ một giọt dầu! Đại Bồ Tát cũng vậy, ở trong chốn sanh tử chẳng để mất niệm và trí tuệ. Vì chẳng để mất [niệm và trí tuệ] nên nhìn thấy năm dục cũng không sanh lòng tham đắm vướng mắc. Dù thấy sắc trong sạch cũng không cho đó là tướng sắc, chỉ quán xét là tướng khổ. Cho đến đối với tướng của thức cũng vậy,¹ chẳng khởi

dùng để ví với những gì rất to lớn, không thể hình dung hết, không thể đo lường được (bất khả trắc lượng).

¹ Cho đến tướng của thức cũng vậy: Ở đây hàm ý tóm gọn cả năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, đều quán xét tương tự như vậy.

tướng sanh, chẳng khởi tướng diệt, chẳng khởi tướng nguyên nhân, chỉ quán xét tướng hòa hợp.

“Khi ấy, năm căn của Bồ Tát đều thanh tịnh. Nhờ năm căn thanh tịnh nên giữ gìn căn bản của giới được trọn vẹn. Hết thấy phàm phu do năm căn không thanh tịnh nên không thể khéo giữ gìn, gọi là các căn có lậu hoặc. Bồ Tát vĩnh viễn dứt trừ nên gọi là không có lậu hoặc. Đức Như Lai đã vượt ra khỏi, vĩnh viễn dứt trừ cội gốc [của lậu hoặc] nên không phải là hữu lậu.

“Thiện nam tử! Lại có trường hợp lìa bỏ lậu hoặc. Vì muốn được món cam lộ vô thượng là quả vị Phật nên Bồ Tát lìa bỏ lậu hoặc xấu ác. Thế nào là lìa bỏ? Nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn, sao chép, thọ trì, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, đó gọi là lìa bỏ.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong Mười hai bộ kinh [có một kinh nào khác] có thể giúp lìa bỏ lậu hoặc xấu ác như kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn này.

“Thiện nam tử! Ví như bậc thầy hiền thiện dạy dỗ các đệ tử. Trong số các đệ tử ấy, có những người nghe theo lời dạy của thầy thì trong lòng không sinh khởi điều xấu ác. Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn cũng giống như vậy, trong lòng không sinh khởi điều xấu ác.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian có câu thần chú rất linh nghiệm. Như ai được nghe qua một lần thì trong vòng bảy năm sau đó hết thấy các loại thuốc độc, rắn độc đều không thể làm hại. Nếu ai đọc tụng thần chú ấy thì trọn đời không gặp phải những điều xấu ác.

“Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này cũng vậy. Nếu có chúng sanh nào chỉ được nghe qua một lần thì trong vòng bảy kiếp sau đó không phải rơi vào các đường ác. Nếu có ai sao chép, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, ắt sẽ chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, được thấy tánh Phật, cũng như vị Thánh vương kia được món cam lộ.

“Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có vô lượng công đức như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu có ai sao chép kinh này, tụng đọc, giảng thuyết, vì người khác mà nói rộng, suy xét nghĩa kinh, nên biết rằng người ấy thật là đệ tử Phật, khéo vâng theo lời Phật dạy. Ta luôn nhìn thấy người ấy, nhớ nghĩ đến người ấy, người ấy cũng biết rõ rằng ta chẳng nhập Niết-bàn. Người như vậy dù ở nơi nào, hoặc thành ấp, xóm làng, hoặc rừng núi, nơi hoang vắng, trong nhà cửa, vườn ruộng, hay lầu các, cung điện, ta cũng đều có ở nơi đó, thường trụ không dời chuyển. Ta đối với người ấy thường làm người thọ nhận sự cúng thí, hoặc hiến thân tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, bà-la-môn, Phạm-chí¹ hay kẻ bần cùng đi xin ăn.

“Làm sao khiến cho người ấy biết rằng Như Lai thọ nhận những vật người ấy cúng thí?

“Thiện nam tử! Người ấy hoặc khi nằm mộng trong đêm thấy hình tượng Phật, hoặc thấy các hình tượng chư thiên, sa-môn, quốc vương, thánh vương, chúa sư tử, hoa sen, hoa ưu-đàm; hoặc thấy những hình ảnh như núi lớn, nước biển cả, mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy voi trắng, ngựa bạch; hoặc thấy cha mẹ, thấy được hoa, quả, vàng, bạc, lưu ly, pha lê v.v... các loại vật báu, hoặc năm món ăn chế biến từ sữa.² Khi ấy liền biết được là Như Lai đã thọ nhận đồ cúng thí của mình. Khi tỉnh dậy liền thấy [trong lòng] vui sướng, dần dần có được mọi thứ cần dùng, lòng không nghĩ đến những việc xấu ác, luôn ưa thích việc tu tập các pháp lành.

“Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy, không thể nghĩ bàn.

¹ Phạm-chí (Brahmacārin): danh từ này cũng được dùng để chỉ chung cho tất cả những tu sĩ ngoại đạo, cũng dịch là Tịnh hạnh giả, nghĩa là người tu tập giữ gìn hạnh thanh tịnh.

² Nguyên bản Hán văn dùng Ngũ chủng nguưu vị, chỉ năm món ăn lấy từ con bò cái, tức là sữa và các món được chế biến từ sữa, cụ thể gồm: sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín và đề-hồ.

“Thiện nam tử! Nay ông nên tin nhận lời ta. Nếu có kẻ nam, người nữ nào phát khởi lòng lành muốn được nhìn thấy Phật, muốn cung kính Phật, muốn thể nhập tánh pháp để thấy Phật, muốn đạt được Không định, muốn thấy tướng chân thật, muốn được tu tập phép định Thủ lăng nghiêm, phép định Sư tử vương, muốn phá trừ tám thứ ma - Tám thứ ma đó là: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và [những sự] vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh - hoặc muốn được những sự vui thích trong hai cõi trời người, thì khi thấy có ai thọ trì kinh Đại Niết-bàn này, sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng thuyết, suy xét nghĩa kinh, nên đến gần gũi, nương dựa theo người ấy, thưa hỏi và nhận lời dạy bảo, lại cúng dường cung kính, tôn trọng, xưng tán người ấy; vì người ấy mà rửa tay, rửa chân, sắp đặt giường chiếu, cung cấp đủ bốn thứ cần dùng¹ không để thiếu thốn. Nếu người ấy từ xa đến, nên cung kính nghênh tiếp từ xa, ngoài khoảng mười do-tuần. Vì kinh này mà nên mang những đồ vật quý trọng dâng hiến. Như không có gì để dâng hiến thì nên tự bán cả thân mình. Vì sao vậy? Vì kinh này còn khó gặp hơn cả hoa ưu-đàm!

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại vào thuở quá khứ, cách nay vô lượng vô biên na-do-tha² kiếp. Thuở ấy, thế giới tên gọi là Ta-bà, có đức Phật Thế Tôn hiệu là Thích-ca-Mâu-ni, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn, vì đại chúng mà tuyên thuyết kinh Đại Niết-bàn này.

“Khi ấy ta nhờ theo những người bạn tốt mà được nghe nói lại rằng đức Phật ấy sẽ vì đại chúng thuyết kinh Đại Niết-bàn. Nghe như vậy rồi, lòng ta lấy làm hoan hỷ, muốn dâng lễ cúng dường, nhưng đang trong cảnh nghèo túng không có vật chi sở

¹ Bốn thứ cần dùng, tức là bốn nhu cầu tối thiểu của người tu hành, bao gồm: y phục, thức ăn uống, chỗ nằm ngồi và thuốc men trị bệnh.

² Na-do-tha: con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức. Chúng ta chỉ cần hiểu là sự tượng trưng cho một con số rất lớn.

hữu, liền muốn tự bán thân mình. Thật không may là chẳng có ai mua cả! Trên đường trở về nhà ta gặp một người, bèn hỏi người ấy: ‘Tôi muốn bán thân, ông có thể mua chẳng?’

“Người ấy đáp: ‘Nhà tôi có một việc không ai làm nổi, nếu ông có thể làm thì tôi sẽ mua ông.’

“Ta liền hỏi: ‘Ông có việc gì mà không ai làm nổi?’

“Người ấy đáp: ‘Tôi có bệnh ác nghiệt, thầy thuốc dặn mỗi ngày phải ăn ba lượng¹ thịt người. Nếu ông có thể mỗi ngày lấy ba lượng thịt nới thân mà cung cấp cho tôi thì nay tôi sẽ trao cho ông năm đồng tiền vàng.’

“Ta nghe vậy rồi lấy làm hoan hỷ trong lòng, liền đáp ngay: ‘Ông hãy trao tiền cho tôi, hẹn trong bảy ngày tôi làm xong công việc sẽ trở lại gặp ông.’

“Người ấy đáp: ‘Bảy ngày thì không được, hãy thỏa thuận thế này: Tôi để cho ông một ngày.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta liền nhận tiền rồi tìm ngay đến chỗ Phật, cúi đầu lễ kính sát dưới chân Phật, đem hết những gì mình có mà phụng hiến; sau đó mới thành tâm lắng nghe và thọ nhận kinh này. Lúc bấy giờ ta thật ngu si tăm tối, tuy được nghe kinh nhưng chỉ có thể thọ trì được mỗi một bài kệ này mà thôi:

*Như Lai chúng Niết-bàn,
Trừ dứt vòng sanh tử;
Nếu ai hết lòng nghe,
Được vui chẳng thể lường.*

“Thọ nhận bài kệ này rồi, ta trở về tìm đến nhà của người bị bệnh kia.

“Thiện nam tử! Khi ấy tuy mỗi ngày ta đều cắt xẻo cho người ấy ba lượng thịt trên thân mình, nhưng nhờ nhân duyên nhớ tưởng bài kệ trong kinh nên không lấy làm đau đớn, không một ngày nào bỏ sót, cho đến trọn cả một tháng.

¹ Theo đơn vị đo lường xưa thì mỗi cân có 16 lượng.

“Thiện nam tử! Nhờ nhân duyên ấy nên bệnh của người kia được khỏi; mà thân ta cũng bình phục không có thương tích gì. Bây giờ, ta thấy thân thể được bình phục hoàn toàn, khỏe mạnh như trước, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Súc [niệm tưởng] một bài kệ [trong kinh] còn được như vậy, huống chi việc thọ trì, đọc tụng trọn đủ bộ kinh? Bởi thấy kinh này có lợi ích như vậy nên ta lại phát tâm rộng lớn hơn, nguyện trong đời vị lai sẽ thành Phật đạo, hiệu là Thích-ca Mâu-ni.

“Thiện nam tử! Nhờ sức nhân duyên của một bài kệ ấy, cho nên ngày nay ta ở giữa đại chúng, vì hàng trời người mà tuyên thuyết trọn vẹn [kinh này].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy nên Đại Niết-bàn này là không thể nghĩ bàn; thành tựu vô lượng vô biên công đức, quả thật là kho tàng rất sâu kín của chư Phật Như Lai. Vì nghĩa ấy, người có thể thọ trì kinh này sẽ trừ bỏ, lìa xa mọi lậu hoặc xấu ác. Nói xấu ác tức là [những chỗ] như có voi dữ, ngựa dữ, trâu dữ, chó dữ, rắn độc, gai góc và đất đai độc hại, vách núi chời vơi, đồi cao dốc hiểm, xoáy nước hung bạo, hoặc có những người ác, côi ác, thành ác, nhà ác, bạn ác... Những điều như vậy, nếu là nhân sanh ra lậu hoặc thì Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu không thì Bồ Tát không lìa xa. Nếu những điều ấy làm tăng thêm lậu hoặc thì Bồ Tát liền lìa bỏ, nếu không thì Bồ Tát không lìa xa. Nếu những điều ấy tạo thành việc xấu ác, Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu có thể tạo thành việc lành thì Bồ Tát không lìa xa.

“Thế nào lìa xa? [Đó là nói việc] không cầm dao gậy, thường dùng phương tiện là trí tuệ chân chánh mà lìa xa [những thứ ấy], nên gọi là lìa xa nhờ trí tuệ chân chánh. Vì muốn sanh khỏi các pháp lành nên lìa xa các pháp xấu ác.

“Đại Bồ Tát tự quán xét [tướng trạng] thân mình như ghê độc, như ung nhọt, như kẻ oán thù, như mũi tên đâm vào thân. Đó là nơi các nỗi khổ lớn đều tụ họp, là cội gốc của hết thảy mọi sự thiện ác.

“Tuy xét nghĩ đến thân này là bất tịnh như vậy, nhưng Bồ

Tát vẫn chăm sóc nuôi dưỡng. Vì sao vậy? Không phải vì tham tiếc cái thân, mà vì các pháp lành; vì Niết-bàn, chẳng vì sanh tử; vì thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng vì vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; vì đạo Bồ-đề, chẳng vì đạo trong ba cõi; vì một thừa duy nhất [là Phật thừa], chẳng vì ba thừa [phương tiện]; vì thân vi diệu có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thậm chí chẳng vì thân ở cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng; vì làm đấng Pháp luân vương, chẳng vì làm Chuyển luân vương.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thường nên gìn giữ, bảo vệ thân này. Vì sao vậy? Nếu chẳng giữ gìn, bảo vệ thân này thì không giữ được mạng sống. Nếu mạng sống không giữ được thì không thể sao chép kinh này, thọ trì, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét nghĩa kinh. Vì thế, Bồ Tát nên khéo giữ gìn, bảo vệ thân thể. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát lìa xa hết thảy các lậu hoặc xấu ác.

“Thiện nam tử! Như người muốn qua sông phải khéo giữ gìn, bảo vệ thuyền bè; kẻ sắp đi xa phải khéo bảo vệ con ngựa hay; người làm ruộng gieo giống phải khéo giữ gìn phân bón; như vì trị độc phải khéo giữ con rắn độc; như người vì của cải phải nuôi giữ kẻ chiêm-đà-la; như vì trừ bọn giặc cướp phải nuôi dưỡng các dũng sĩ tráng kiện; lại cũng như kẻ bị lạnh thích giữ ngọn lửa; như kẻ bệnh hủi phải tìm món thuốc độc; Đại Bồ Tát cũng vậy, tuy thấy rõ thân này chất chứa đầy dẫy vô số những điều bất tịnh, nhưng vì muốn thọ trì kinh Đại Niết-bàn nên phải khéo giữ gìn nuôi dưỡng, không để cho có sự mỗi mệ, thiếu thốn.

“Vị Đại Bồ Tát quán xét con voi dữ và bạn xấu đều chẳng khác gì nhau. Vì sao vậy? Vì cả hai đều làm hại thân mình. Đại Bồ Tát đối với voi dữ không có lòng khiếp sợ, nhưng đối với bạn xấu lại sanh lòng sợ hãi. Vì sao vậy? Loài voi dữ chỉ làm hại thân thể, chẳng làm hại được tâm mình; người bạn xấu làm hại đến cả thân và tâm. Loài voi dữ chỉ làm hại được một thân trong kiếp này; người bạn xấu làm hại cả vô số thân lành, vô số tâm lành. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân thể hôi thối bất tịnh này thôi; người bạn xấu có thể làm hại cả thân trong sạch và tâm

trong sạch. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân xương thịt này thôi; người bạn xấu có thể phá hoại cả pháp thân. Bị voi dữ giết chết không rơi vào ba đường ác; bị người bạn xấu hại chết ắt phải rơi vào ba đường ác. Loài voi dữ chỉ là kẻ thù của thân xác mà thôi; người bạn xấu là kẻ thù của các pháp lành. Vì thế nên Bồ Tát thường lìa xa những bạn xấu.

“Kẻ phạm phu chẳng lìa bỏ những lậu hoặc ấy nên sanh ra lậu hoặc. Bồ Tát lìa bỏ nên không sanh ra lậu hoặc. Vì Bồ Tát như vậy còn không có lậu hoặc, huống chi là đức Như Lai? Cho nên Như Lai chẳng phải là hữu lậu.

“Thế nào là gần gũi với lậu hoặc? Hết thấy phạm phu đều nhận giữ lấy y phục, thức ăn, giường ghế, thuốc thang. Vì sự vui sướng của thân tâm nên mong cầu những thứ như vậy, làm mọi việc xấu ác, không biết chỗ lỗi lầm, phải luân hồi trong ba đường ác. Vì thế nên gọi là lậu hoặc.

“Đại Bồ Tát thấy rõ sự lỗi lầm như vậy nên lìa xa. Khi cần y phục liền nhận lấy y phục, chẳng phải vì thân mình, chỉ là vì pháp; chẳng nuôi lớn lòng kiêu mạn, tâm thường khiêm nhượng, hạ mình; chẳng vì sự trang điểm xinh đẹp, chỉ vì hổ thẹn, vì tránh sự nóng lạnh, vì ngăn cản gió độc, mưa dữ, trùng độc, muỗi mòng, ruồi nhặng, rắn rết, bò cạp [mà nhận lấy y phục].

“Bồ Tát tuy nhận lãnh các thức ăn uống nhưng lòng không tham đắm; chẳng vì thân mình, thường vì Chánh pháp; chẳng vì da thịt, chỉ vì chúng sanh; chẳng vì lòng kiêu mạn, chỉ vì sức khỏe; chẳng vì tâm oán hại, chỉ vì đỡ đói. Dù được món ăn ngon cũng không có lòng tham đắm.

“Bồ Tát khi nhận lãnh chỗ ở cũng vậy, chẳng để trong lòng có sự trói buộc của tham lam, kiêu mạn; lấy đó làm căn nhà Bồ-đề để ngăn dứt giặc phiền não; vì che chắn gió độc, mưa dữ mà nhận lãnh chỗ ở.

“Bồ Tát cầu được thuốc thang, trong lòng cũng không tham lam, kiêu mạn; chỉ vì Chánh pháp, chẳng phải vì mạng sống mà muốn sống lâu.

“Thiện nam tử! Ví như người có ung nhọt, dùng bột cám rang xộp đắp lên, lấy vải bó lại. Vì máu mủ chảy ra nên phải dùng bột cám rang xộp đắp lên để rút khô; vì muốn cho nhọt lành nên dùng thuốc rắc lên; vì tránh gió độc nên ở trong nhà kín.

“Đại Bồ Tát cũng vậy, quán xét thân là ung nhọt nên phải dùng y phục che kín; vì chín lỗ nơi thân chảy ra chất dơ nhớp nên phải cần món ăn thức uống; vì có gió độc, mưa dũ nên nhận lãnh chỗ trú ngụ; vì bốn thứ độc¹ phát ra nên phải tìm cầu thuốc thang. Bồ Tát nhận lãnh bốn món cúng dường là vì đạo Bồ-đề, không vì mạng sống.

“Vì sao vậy? Đại Bồ Tát suy xét rằng: ‘Nếu ta không nhận bốn món cúng dường này,² thân thể ắt phải hao mòn, diệt mất, không được bền chắc. Nếu thân này không được bền chắc, ắt không nhẫn chịu được khổ. Nếu không nhẫn chịu được khổ, ắt không thể tu tập vô lượng pháp lành. Nếu ta không nhẫn chịu được các nỗi khổ thì đối với những cảm thọ khổ liền sanh lòng giận tức; đối với những cảm thọ vui liền sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Nếu cầu sự vui không được ắt sanh ra vô minh.’

“Vì thế nên phàm phu đối với bốn món cúng dường sanh ra lậu hoặc. Đại Bồ Tát có thể quán xét sâu xa nên không sanh ra lậu hoặc. [Vì thế,] Bồ Tát còn được gọi là vô lậu, làm sao Như Lai có thể là hữu lậu? Vì thế mà Như Lai không gọi là hữu lậu.”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI HAI

¹ Bốn thứ độc: chỉ Bốn đại (Tứ đại) gồm đất, nước, gió và lửa, được xem là các yếu tố cấu thành vật chất. Vì bốn đại do duyên hợp, không thường tồn, là cội gốc của khổ đau nên người tu hành xem đó là bốn thứ độc, cũng gọi là Bốn con rắn độc (Tứ độc xà).

² Bốn món cúng dường: chỉ việc cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu, gồm thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc thang.

QUYỂN HAI MƯỜI BA

PHẨM BÔ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần ba

Lại nữa, thiện nam tử! Hết thấy phàm phu tuy khéo giữ gìn, bảo vệ thân tâm, nhưng vẫn còn sanh ra ba loại tư tưởng xấu ác.¹ Vì nhân duyên ấy nên dù có dứt trừ được phiền não, sanh lên cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng, rồi sau vẫn rơi trở lại trong ba đường ác.²

“Thiện nam tử! Ví như có người vượt qua biển cả, đã gần đến bờ bên kia nhưng bị chìm xuống nước mà chết. Những kẻ phàm phu cũng như vậy, họ vừa sắp vượt ra khỏi Ba cõi nhưng phải rơi trở lại trong ba đường ác. Vì sao vậy? Vì họ không có những tư tưởng hiền thiện. Những gì là tư tưởng hiền thiện? Đó là sáu

¹ Ba loại tư tưởng xấu ác: Nguyên bản Hán văn dùng “ác giác” (惡覺). Sách Đại thừa nghĩa chương, quyển 5 (Đại Chánh tạng, tập 44, kinh số 1851, trang 574, tờ c, dòng 1 và 2) giải thích rằng: “Tà tâm tư tưởng danh chi vi giác; giác vi chánh lý cố xưng vi ác.” - 邪心思想名之為覺, 覺違正理故稱為惡。 (Tâm ý, tư tưởng tà vậy gọi là giác; chỗ giác đó trái nghịch lẽ chân chánh nên gọi là xấu ác.) Vì thế chúng tôi dịch là “tư tưởng xấu ác”. Ba loại tư tưởng xấu ác được đề cập ở đây là: dục giác (欲覺), tức tư tưởng tham dục, sanh ra sự ham muốn; hai là khue giác (恚覺 - hay sân giác 瞋覺), tức tư tưởng nóng giận, bực tức; ba là hại giác (害覺), tức tư tưởng muốn xâm hại kẻ khác. Đối với những việc hài lòng thích ý thì sanh lòng tham đắm nên có dục giác; đối với những việc không ưa thích, trái ý thì sanh ra bực tức, ghét giận nên có sân giác; đối với những kẻ làm trái ý mình thì sanh tâm muốn làm hại, nên có hại giác. Kinh Vô lượng thọ, quyển thượng, dạy rằng hết thấy phàm phu đều có đủ ba loại tư tưởng xấu ác này.

² Ba nẻo ác (Tam ác đạo), cũng gọi là Tam đồ: 1. Địa ngục (Hỏa đồ): cảnh giới bị lửa thiêu đốt một cách mãnh liệt. 2. Súc sanh (Huyết đồ): cảnh giới súc sanh, thường bị người giết hại để ăn thịt, hoặc tự ăn thịt lẫn nhau. 3. Ngạ quỷ (Đao đồ): cảnh giới quỷ đói, thường xuyên đói khát mà còn bị bức bách, xua đuổi hoặc hành hạ bằng những khí cụ như đao, kiếm, trượng...

chỗ niệm tưởng.¹ Kẻ phàm phu tâm thiện yếu ớt, tâm bất thiện mãnh liệt. Vì tâm thiện yếu ớt, nên tâm trí tuệ mỏng manh. Vì tâm trí tuệ mỏng manh nên các lậu hoặc tăng trưởng.

“Đại Bồ Tát có mắt tuệ thanh tịnh, thấy rõ lỗi lầm của ba loại tư tưởng xấu ác, biết rằng ba loại tư tưởng xấu ấy gây nhiều tai hại, thường khiến chúng sanh trở thành oán nghịch với Ba thừa. Do nhân duyên là ba loại tư tưởng xấu ác mà khiến cho vô lượng chúng sanh phàm phu không thấy được tánh Phật. Trong vô lượng kiếp sanh lòng điên đảo, cho rằng Phật Thế Tôn không có *thường, lạc, ngã*, chỉ duy nhất có *tịnh*; rằng Như Lai dứt bỏ hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*.

“Hết thấy chúng sanh đều không có *thường, lạc, ngã, tịnh*, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thật không có Ba thừa, nhưng vì lòng điên đảo nên nói có Ba thừa. Thật có một đạo chân thật không hư dối, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng không có.

“Chư Phật và Bồ Tát thường quả trách ba loại tư tưởng xấu ác này. Chúng thường gây hại cho bản thân cũng như gây hại cho người khác. Nếu có ba loại tư tưởng xấu ác này thì hết thấy các việc ác thường theo đó mà sinh ra. Ba loại tư tưởng xấu ác này là ba sợi dây liên kết trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử không bờ bến. Đại Bồ Tát thường quán sát như vậy về ba loại tư tưởng xấu ác.

“Nếu có lúc gặp những nhân duyên nên sanh khởi *dục giác*, Bồ Tát chỉ lặng lẽ không chấp nhận. Ví như người sạch sẽ, tinh khiết, ắt không nhận lấy các thứ bẩn dơ; như hòn sắt nóng chẳng có ai cầm lấy; như người thuộc dòng *bà-la-môn* không ăn thịt bò;² như người đã ăn no không ăn món ăn dơ; như vua Chuyển luân không cùng ngồi với bọn *chiên-đà-la*; Bồ Tát cũng

¹ Sáu chỗ niệm tưởng (Lục niệm xứ). 1. Niệm Phật, 2. Niệm Pháp, 3. Niệm Tăng, 4. Niệm giới, 5. Niệm Thí, 6. Niệm Thiên.

² Theo tín ngưỡng bà-la-môn thì bò là loại linh vật, nên người theo đạo bà-la-môn không bao giờ ăn thịt bò.

như vậy, khinh ghét ba loại tư tưởng xấu ác, không chấp nhận, không [sinh lòng] ưa thích.

“Vì sao vậy? Vì Bồ Tát suy xét rằng: ‘Chúng sanh đều biết ta là thừa ruộng tốt để họ gieo trồng phước lành, làm sao ta lại chấp nhận các pháp xấu ác này? Nếu ta chấp nhận các tư tưởng xấu ác, ắt không thể làm ruộng phước tốt đẹp cho chúng sanh. Tuy ta không tự xưng là ruộng phước tốt, nhưng chúng sanh nhìn thấy hình tướng [của ta] liền nói rằng ta là ruộng phước tốt. Nay nếu ta sanh khởi những tư tưởng xấu ác như vậy tức là đối gạt hết thảy chúng sanh.

“Thuở xưa, ta vì làm chuyện dối gạt mà phải trải qua vô lượng kiếp lưu chuyển trong sanh tử, rơi vào ba đường ác. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người, tất cả chư thiên và các vị tiên đã đạt năm loại thân thông ắt sẽ rõ biết mà quở trách. Nếu ta sinh khởi tư tưởng xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người thì sẽ khiến cho phước báo của người cúng thí phải giảm bớt, hoặc chẳng được phước báo gì cả. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận vật cúng thí của đàn-việt, ắt ta sẽ thành kẻ oán thù của người cúng thí. Tất cả những người cúng thí đối với ta thường sanh lòng yêu kính như con đẻ, làm sao ta lại dối gạt họ mà sanh lòng thù oán?

“Vì sao [nói là] sanh lòng thù oán? Vì ta làm cho họ không được phước báo, hoặc chỉ được chút ít phước báo mà thôi.

“Ta thường tự xưng là người xuất gia. Người xuất gia thì không nên khởi lòng xấu ác; nếu khởi lòng xấu ác thì chẳng phải [người] xuất gia. Người xuất gia thì lời nói phải phù hợp với việc làm; nếu lời nói và việc làm không phù hợp nhau ắt không phải [người] xuất gia. Ta đã dứt bỏ cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè... xuất gia tu học đạo, chính là lúc tu tập các tư tưởng hiền thiện, không phải lúc tu tập các tư tưởng bất thiện.

“Ví như có người ra biển tìm châu báu nhưng chẳng lấy châu báu thật, chỉ lấy toàn thủy tinh; lại cũng như người từ bỏ nơi có âm nhạc vi diệu mà đến chơi chỗ có phần dơ; như kẻ ruồng bỏ

người con gái cao quý mà tư thông với con hầu gái; như kẻ vất bỏ chậu vàng mà dùng chậu sành; như người vất bỏ món *cam lộ* mà dùng món thuốc độc; như người bỏ vị lương y tài giỏi và thân thiết từ lâu mà theo thầy thuốc có oán thù, xấu ác để xin thuốc uống. Ta cũng như vậy, nếu khởi lòng xấu ác tức là lia bỏ món pháp vị *cam lộ* của bậc Đại sư Như Lai Thế Tôn mà dùng đủ mọi thứ tư tưởng xấu ác của bọn oán thù là ma!

“Thân người khó được như hoa ưu-đàm, mà nay ta đã được. Đức Như Lai khó gặp hơn cả hoa ưu-đàm, mà nay ta đã gặp. Pháp bảo thanh tịnh khó được nghe, mà nay ta đã được nghe. Thật [hy hữu] chẳng khác nào con rùa mù gặp bông cây nổi.¹

“Đời người trôi qua nhanh chóng, nhanh hơn cả thác nước đổ xuống từ trên núi cao, chẳng lúc nào ngừng. Ngày nay tuy còn, ngày mai không dám chắc, vì sao lại buông thả tâm mình để rơi vào các pháp xấu ác? Tuổi xuân tráng kiện không dừng lại, đang qua nhanh như ngựa chạy, sao có thể dựa vào đó mà sanh lòng kiêu mạn?

“Ví như bọn ác quỷ luôn rình rập tìm kiếm lỗi lầm của người, ác ma bốn đại cũng vậy, thường rình rập tìm kiếm những chỗ sai lầm của ta, sao ta lại để cho các tư tưởng xấu ác sanh khởi? Ví như căn nhà mục nát sắp sụp đổ, mạng sống của ta cũng vậy, vì sao lại khởi lòng xấu ác?

“Ta mang danh là *sa-môn*, tức là người rõ biết các tri giác hiền thiện. Nếu như nay ta sanh khởi những tư tưởng bất thiện, sao đáng gọi là *sa-môn*? Ta mang danh là người xuất gia, tức là người tu tập đạo lành. Như nay ta làm điều ác, sao đáng gọi là [người] xuất gia? Ta mang danh là *bà-la-môn* chân chánh, tức là người tu tập hạnh thanh tịnh. Như nay ta khởi tư tưởng xấu ác tức là điều bất tịnh, sao đáng gọi là *bà-la-môn*? Ta cũng mang

¹ Con rùa mù gặp bông cây nổi: ví dụ để chỉ những điều rất khó xảy ra. Có con rùa mù ở giữa biển, cứ 100 năm mới nổi lên một lần, lại có khúc cây có lỗ bông, cứ 100 năm mới trôi ngang qua chỗ con rùa một lần. Nếu có khi nào con rùa tình cờ nổi lên đúng vào lúc khúc cây trôi qua, lại đúng vào chỗ bông cây để chui vào (vì rùa mù không nhìn thấy) thì thật là chuyện cực kỳ hiếm có.

danh thuộc dòng tộc lớn là *Sát-lợi*, tức là người có thể dẹp trừ những kẻ thù địch. Như nay ta không thể dẹp trừ kẻ thù địch là những điều xấu ác, sao đáng gọi là thuộc dòng tộc *Sát-lợi*? Ta mang danh là *tỳ-kheo*, tức là người phá trừ phiền não. Như nay ta không phá trừ phiền não là tư tưởng xấu ác, sao đáng gọi là *tỳ-kheo*?

“Ồ đời có sáu điều khó gặp, khó được. Nay ta đã được rồi, vì sao lại để cho những tư tưởng xấu ác tồn tại trong lòng? Những gì là sáu điều khó gặp, khó được? Một là khó gặp lúc Phật ra đời. Hai là khó được nghe Chánh pháp. Ba là khó sanh khởi tâm lành. Bốn là khó được sanh ra giữa nơi văn minh hội tụ.¹ Năm là khó được thân người. Sáu là khó được đầy đủ các giác quan. Sáu việc ấy là khó được, nay ta đều đã được, vì vậy không nên sanh khởi các tư tưởng xấu ác.”

“Bồ Tát khi ấy tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này, thường chuyên cần quán sát các tâm xấu ác như vậy. Hết thấy phàm phu vì không thấy được sự nguy hại của các tâm xấu ác như vậy cho nên chấp nhận chạy theo ba loại tư tưởng xấu ác, đó gọi là nhận lấy lậu hoặc. Bồ Tát thấy rõ những sự nguy hại ấy nên không nhận chịu, không vướng mắc, buông bỏ không nắm giữ, y theo Tám thánh đạo mà loại bỏ, dứt trừ các tư tưởng xấu ác. Vì thế, Bồ Tát còn không nhận lấy lậu hoặc, sao lại nói là Như Lai có lậu hoặc? Do nghĩa ấy nên Như Lai Thế Tôn không phải là hữu lậu.²

“Lại nữa, thiện nam tử! Kẻ phàm phu khi gặp những sự khổ não nơi thân tâm liền khởi lên mọi điều xấu ác. Do nơi thân có bệnh hay tâm có bệnh mà khiến cho thân, khẩu, ý của chúng sanh làm đủ mọi việc xấu ác. Do làm ác nên phải luân hồi trong

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “trung quốc” với ý nghĩa đối lại với những nơi “biên địa hạ tiện”, tức là những vùng xa xôi, hẻo lánh, xa cách nếp sống văn minh tiến bộ. Vì thế, “trung quốc” được hiểu là ở giữa những nơi văn minh tiến bộ, được thụ hưởng lợi thế của nền văn hóa, văn minh tiến bộ của con người.

² Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 20, bắt đầu quyển 21, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 3 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tam).

ba đường ác, chịu đủ mọi sự khổ. Vì sao vậy? Vì kẻ phạm phu không có niệm và trí tuệ. Do đó mà sanh ra đủ mọi lậu hoặc. Đó gọi là niệm lậu.

“Đại Bồ Tát thường tự suy xét rằng: ‘Từ xưa đến nay, trải qua vô số kiếp, vì thân tâm này ta đã tạo mọi nghiệp ác. Bởi nhân duyên ấy, ta lưu chuyển sanh tử, ở trong ba đường ác, chịu đủ các nỗi khổ, xa cách con đường chân chánh Ba thừa.’

“Xét như vậy rồi, Bồ Tát đối với thân tâm mình sanh ra rất sợ sệt, liền liả bỏ mọi việc ác, noi theo đường lành.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vua đem bốn con rắn độc nhất trong một cái lồng, rồi sai một người trông nom nuôi dưỡng, mỗi khi ngủ dậy lại tắm rửa, kỳ cọ thân mình cho rắn. Vua ra lệnh rằng: ‘Nếu người chọc giận một con rắn, ta sẽ mang người ra hành hình giữa chợ.’

“Bấy giờ, nghe lệnh vua như thế, người ấy sợ quá liền bỏ lồng rắn mà chạy trốn. Vua liền sai năm tên *chiên-đà-la* cầm đao rượt theo. Người ấy ngoái lại thấy phía sau có năm người rượt đuổi, liền ra sức chạy nhanh. Năm tên *chiên-đà-la* dùng mưu chước xấu, giấu kín khí giới rồi bí mật sai một người giả vờ thân thiện, đến gần nói với người ấy rằng: ‘Ông nên quay trở lại.’

“Người ấy chẳng tin lời, chạy vào trốn trong một xóm nhà. Khi vào xóm rồi, hé nhìn ở các nhà đều không thấy người. Người ấy xem qua các đồ chứa, đều không thấy có gì trong đó cả. Tìm không thấy người, cũng không thấy có vật dụng gì, người ấy liền ngồi bệt xuống đất.

“Bỗng nghe giữa không trung có tiếng rằng: ‘Hỡi ôi, chàng trai kia! Xóm nhà này trống vắng, không có dân cư. Đêm nay sẽ có sáu tên giặc cướp đến đây. Nếu anh gặp bọn cướp ấy ắt là không sống được. Anh biết làm sao thoát được?’

“Bấy giờ, người ấy càng thêm sợ sệt, liền bỏ nơi ấy mà đi. Trên đường, gặp một con sông nước chảy xiết, lại không có thuyền bè. Vì sợ hãi, người ấy liền thu nhặt nhiều thứ cỏ cây, kết thành một

chiếc bè, rồi suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta ở lại đây, ắt sẽ bị hại bởi rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện, cùng với sáu tên giặc cướp. Nếu ta qua sông này mà chiếc bè không đủ sức chịu đựng, ắt phải chết chìm. Nhưng ta thà chết chìm chứ không để bị hại bởi rắn độc và bọn giặc cướp kia.’

“Người ấy liền đẩy bè cỏ xuống nước, nương mình trên bè, tay ôm, chân đạp, rẽ nước mà qua sông. Khi tới bờ bên kia, người ấy được an ổn, không còn tai họa, tâm ý vui sướng nhẹ nhàng, mọi nỗi sợ hãi không còn nữa!

“Đại Bồ Tát được nghe và thọ trì kinh Đại *Niết-bàn*, quán xét thân này như cái lồng nhốt bốn con rắn độc là bốn đại: đất, nước, lửa, gió. Rắn độc có bốn cách gây độc cho người: lấy mắt nhìn gây độc, thân đụng chạm gây độc, phun nọc gây độc và dùng răng cắn gây độc. Tất cả chúng sanh vì gặp bốn cách gây độc ấy nên phải mất mạng. Bốn đại của chúng sanh cũng vậy: hoặc nhìn thấy là xấu ác, hoặc đụng chạm là xấu ác, hoặc hơi thở là xấu ác, hoặc cắn xé là xấu ác. Vì những nhân duyên ấy mà [làm cho chúng sanh] lìa xa mọi điều lành.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét bốn con rắn độc có bốn chủng tánh: *sát-lợi*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*. Rắn bốn đại cũng vậy, có bốn tánh chất: tánh bền chắc, tánh ẩm ướt, tánh nóng ấm, tánh chuyển động. Cho nên Bồ Tát quán xét bốn đại với bốn rắn độc là đồng tánh chất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét bốn đại như bốn rắn độc. Vì sao quán xét bốn đại là bốn rắn độc? Vì rắn độc thường rình rập để tìm lúc thuận tiện hại người. Chúng biết lúc nào nên nhìn để gây độc, lúc nào nên đụng chạm, lúc nào nên phun nọc và lúc nào nên mổ cắn. Rắn độc bốn đại cũng vậy, thường rình rập chúng sanh để tìm chỗ thiếu sót, yếu kém mà gây hại.

“Người bị rắn độc giết hại không đọa vào ba đường ác, nhưng nếu bị bốn đại giết hại thì chắc chắn phải đọa vào ba đường ác, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Bốn con rắn độc ấy dù được người chăm sóc nuôi dưỡng nhưng vẫn muốn giết hại người. Bốn đại cũng thế, dù được sự cung cấp [nuôi dưỡng] của người nhưng vẫn thường xúi giục người làm mọi điều ác.

“Trong bốn rắn độc ấy, nếu có một con bị chọc giận, nó có thể giết người. Tánh chất của bốn đại cũng vậy, nếu có một đại bộc phát cũng có thể hại người.

“Bốn rắn độc ấy tuy ở cùng nhau nhưng chẳng đồng lòng với nhau. Rắn độc bốn đại cũng vậy, tuy ở cùng một nơi nhưng là bốn tánh khác nhau.

“Bốn rắn độc ấy, dù có cung kính cũng khó mà gần gũi. Rắn độc bốn đại cũng vậy, dù có cung kính cũng khó gần gũi.

“Khi bốn rắn độc ấy hại người, nếu có vị *sa-môn* hay *bà-la-môn* nào dùng chú thuật hay thuốc thang thì có thể chữa trị được. Bốn đại nếu hại người, dù có thần chú hay thuốc hay của các vị *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* cũng không thể chữa trị.

“Như người đang vui, nghe hơi hôi hám đáng ghét của bốn rắn độc liền tức thời lìa xa. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, nghe hơi hôi hám của bốn đại liền tức thời lìa xa.

“Bấy giờ, Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘Rắn độc bốn đại thật rất đáng sợ!’ Liên quay lưng mà tránh xa, chuyên tâm tu tập Tám thánh đạo.

“Năm tên *chiên-đà-la* kia tức là năm ấm.¹ Vì sao Bồ Tát quán xét năm ấm như *chiên-đà-la*? *Chiên-đà-la* thường khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. Năm ấm cũng thế, khiến cho con người ham muốn gần gũi những pháp bất thiện, lìa xa hết thấy mọi pháp thuần thiện.

“Lại nữa, thiện nam tử! Những kẻ *chiên-đà-la* tự trang bị đủ mọi thứ khí giới, như đao, như thuẫn, như cung tên, áo giáp,

¹ Năm ấm (ngũ ấm): Tức là sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Cũng gọi là năm uẩn (ngũ uẩn).

giáo ác... để có thể hại người. Năm ấm cũng tự trang bị kiên cố bằng các phiền não, làm hại những kẻ ngu si phải chìm đắm trong Ba cõi.

“Thiện nam tử! Những kẻ *chiên-đà-la* bắt được người có tội liền làm hại. Năm ấm cũng vậy, có thể làm hại những người có lỗi lầm phiền não. Vì lẽ ấy, Bồ Tát quán xét sâu xa thấy năm ấm cũng giống như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, Bồ Tát quán sát năm ấm như *chiên-đà-la*, vì *chiên-đà-la* chẳng có lòng thương xót, làm hại cả kẻ oán lẫn người thân. Năm ấm cũng vậy, không có lòng thương xót, làm hại cả người thiện lẫn kẻ ác.

“Như *chiên-đà-la* quấy rối tất cả mọi người. Năm ấm cũng vậy, thường dùng các phiền não mà quấy rối tất cả chúng sanh trong sanh tử. Cho nên Bồ Tát quán xét năm ấm như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, Bồ Tát quán sát năm ấm như *chiên-đà-la*, vì *chiên-đà-la* thường ôm lòng gây hại. Năm ấm cũng vậy, thường chất chứa trong lòng những phiền não trói buộc gây hại.

“Như một người không có chân để chạy, không có đao kiếm, gây gộc, không có kẻ đi theo bảo vệ, nên biết rằng người ấy ắt sẽ bị *chiên-đà-la* giết hại. Chúng sanh cũng vậy, nếu không có chân để chạy, không có đao kiếm, không có kẻ đi theo bảo vệ thì sẽ phải bị năm ấm làm hại. *Chân* đó là giới luật, đao kiếm đó là trí tuệ, *kẻ đi theo bảo vệ* tức là các vị thiện tri thức, bạn lành. Vì không có ba điều ấy nên mới bị năm ấm làm hại. Vì thế, Bồ Tát quán xét thấy năm ấm giống như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét năm ấm còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Vì sao vậy? Chúng sanh bị năm kẻ *chiên-đà-la* giết hại không phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu bị năm ấm giết hại thì ắt phải đọa vào địa ngục. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán sát năm ấm còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Quán xét như vậy rồi, Bồ Tát bèn lập nguyện rằng: “Ta thà trọn đời ở

gần kẻ *chiên-đà-la* chứ không gần gũi năm ấm dù chỉ trong phút chốc.’

“*Chiên-đà-la* chỉ có thể làm hại người ngu si ở *Dục giới* mà thôi; còn giặc năm ấm có thể làm hại chúng sanh phạm phu khắp trong Ba cõi: *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô sắc giới*.”

“*Chiên-đà-la* chỉ có thể làm hại người có tội mà thôi; còn giặc năm ấm không phân biệt chúng sanh là có tội hay không có tội, đều làm hại tất cả.”

“*Chiên-đà-la* không làm hại những người già yếu, phụ nữ, trẻ con; còn giặc năm ấm không phân biệt chúng sanh nào là già yếu, trẻ con hay phụ nữ, đều làm hại tất cả.”

“Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy năm ấm còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Vì thế, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Ta thà trọn đời ở gần kẻ *chiên-đà-la* chứ không gần gũi với năm ấm dù chỉ trong phút chốc.’”

“Lại nữa, thiện nam tử! *Chiên-đà-la* chỉ làm hại người khác mà thôi, chẳng bao giờ tự hại mình. Giặc năm ấm làm hại cả mình và người khác, đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*.”

“Đối với kẻ *chiên-đà-la*, còn có thể dùng lời khéo léo, tiền của, vật quý mua chuộc chúng để cầu được thoát. Năm ấm chẳng phải vậy, không thể gượng dùng lời khéo léo dẫn dụ, hoặc tiền của, vật quý để cầu được thoát.”

“Kẻ *chiên-đà-la* không phải trong bốn thời đều luôn giết hại. Năm ấm thì khác, trong từng khoảnh khắc vẫn thường làm hại chúng sanh.”

“Kẻ *chiên-đà-la* chỉ ở tại một nơi mà thôi nên ta có thể trốn tránh đi nơi khác. Năm ấm thì khác, khắp nơi đều có nên ta không thể nào trốn tránh được.”

“Kẻ *chiên-đà-la* tuy làm hại người, nhưng đã hại rồi thì không đuổi theo. Năm ấm thì khác, đã giết hại chúng sanh rồi lại còn bám theo mãi mãi không rời.”

“Cho nên Bồ Tát thà trọn đời [phải] ở gần kẻ *chiên-đà-la* cũng không chấp nhận gần gũi với năm ấm, dù chỉ trong phút chốc.

“Người có trí tuệ dùng phương tiện khéo léo mà thoát khỏi năm ấm. Phương tiện khéo léo đó tức là *Tám Thánh đạo, Sáu Ba-la-mật, Bốn tâm vô lượng*. Nhờ phương tiện ấy mà được giải thoát, thân tâm chẳng bị năm ấm làm hại. Vì sao vậy? Vì thân như kim cang, tâm như hư không, nên khó bị hư hoại.

“Do những nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét các ấm gây ra đủ mọi pháp bất thiện, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập Tám Thánh đạo. Cũng giống như người bỏ trốn kia, vì sợ bốn con rắn độc, năm kẻ *chiên-đà-la* nên băng đường mà chạy đi, không dám quay đầu nhìn lại.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện kia tức là tham ái. Đại Bồ Tát quán xét sâu xa sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện. Nếu rõ biết sự thật thì kẻ ấy chẳng làm gì được; nếu không rõ biết thì sẽ bị hại. Tham ái cũng vậy. Nếu biết được tánh thật của tham ái thì chúng sanh không còn bị luân chuyển trong biển khổ sanh tử; nếu không biết được tánh thật của tham ái thì phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi nỗi khổ. Vì sao vậy? Vì tham ái là bệnh, rất khó buông bỏ xa lìa, cũng như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, rất khó lìa xa.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thường rình rập tìm chỗ thuận tiện để khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. Tham ái cũng vậy, khiến cho người ta xa cách hết thầy pháp lành, gần gũi hết thầy các pháp bất thiện. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, vì [khiến cho người ta] thấy [cũng như] không thấy, nghe [cũng như] không nghe. Như kẻ phàm phu tuy có trí tuệ thấy được lỗi lầm của sanh tử, nhưng vì sự ngu si che lấp nên cũng cũng như không thấy. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, tuy thấy [cũng như] không thấy, tuy nghe [cũng như] không nghe. Vì sao vậy? Vì có tâm tham ái.

“Thế nào là vì có tâm tham ái? Vì thấy chỗ lỗi lầm của sanh tử

nhưng không thể nhanh chóng đạt đến quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Do nghĩa ấy, Đại Bồ Tát quán xét sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

“Thế nào là biểu hiện của kẻ thù oán giả vờ thân thiện? Kẻ thù oán là không chân thật nhưng giả vờ ra vẻ chân thật; không thể gần gũi nhưng giả vờ ra vẻ gần gũi; thật là bất thiện nhưng giả vờ ra vẻ hiền thiện; thật không có lòng thương yêu nhưng giả vờ ra vẻ thương yêu. Vì sao vậy? Vì muốn rình rập tìm chỗ thuận tiện để làm hại.

“Tham ái cũng vậy, thường đối với chúng sanh giả vờ ra vẻ chân thật, giả vờ ra vẻ gần gũi, giả vờ ra vẻ hiền thiện, giả vờ ra vẻ thương yêu, thường đối gạt tất cả chúng sanh, khiến họ luân hồi sanh tử. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

“Với kẻ thù oán giả vờ thân thiện, ta chỉ thấy được hành vi và lời nói, không thấy được trong lòng nên bị đối gạt. Tham ái cũng vậy, chỉ là hư dối, thật không có được, nên có thể đối gạt tất cả chúng sanh.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thì có lúc khởi đầu, có lúc kết thúc, nên dễ lia xa. Tham ái không phải vậy, không có khởi đầu, không có kết thúc, nên rất khó xa lìa.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện khi ở xa thì khó rõ biết, nhưng khi ở gần mình thì dễ biết được. Tham ái không phải vậy, dù khi ở gần cũng khó rõ biết, huống chi là lúc ở xa?

“Vì những lẽ ấy nên Bồ Tát quán xét tham ái còn đáng sợ hơn cả kẻ giả vờ thân thiện. Vì sự trói buộc của tham ái, tất cả chúng sanh đều xa cách Đại *Niết-bàn*, gần gũi sanh tử; xa cách *thường, lạc, ngã, tịnh*, gần gũi *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh*. Cho nên ở nhiều nơi trong các kinh, Phật đều có dạy về ba sự như nhóp là tham ái, sân hận và si mê. Chúng sanh đối với những sự việc trong hiện tại, do vô minh che lấp nên không thấy được những lỗi lầm nguy hại, không thể buông bỏ, xa lìa.

“Tham ái như kẻ oán giả vờ thân thiện, chẳng bao giờ làm hại được người có trí. Vì thế, Bồ Tát quán xét sâu xa tham ái, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập Tám Thánh đạo. Cũng như người bỏ trốn kia vì sợ bốn con rắn độc, nắm tên *chiên-đà-la* và kẻ giả vờ thân thiện nên băng đường chạy đi không dám quay lại.

“Xóm nhà trống không kia tức là *sáu nhập*.¹ Đại Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong là trống trơn, thật không có gì, như xóm nhà trống không. Như kẻ hoảng sợ kia, khi vào xóm nhà rồi chẳng thấy có người dân nào cả, tìm xem hết mọi thứ đồ chứa cũng chẳng thấy có món vật dụng gì. Bồ Tát cũng vậy, quán xét kỹ sáu nhập không thấy có gì cả, không thấy có chúng sanh, không thấy có một vật gì là thật! Vì thế, Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong không có gì cả, như xóm nhà trống không.

“Thiện nam tử! Xóm nhà trống không kia, bọn giặc cướp từ xa trông đến không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Những kẻ phạm phu cũng vậy, đối với cái xóm nhà sáu nhập không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Vì không thể nghĩ rằng sáu nhập là trống không nên phải luân hồi sanh tử, chịu vô số nỗi khổ.

“Thiện nam tử! Khi bọn giặc cướp đến nơi rồi liền sanh khởi ý tưởng đó là trống không. Bồ Tát cũng vậy, quán xét sáu nhập thường sanh ý tưởng cho là trống không. Vì sanh ý tưởng trống không nên không bị sanh tử luân hồi, không phải chịu khổ. Bồ Tát đối với sáu nhập ấy thường không điên đảo. Vì không điên đảo nên chẳng còn trở lại sanh tử luân hồi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có giặc cướp vào trú trong xóm nhà trống không ấy sẽ được yên ổn. Giặc phiền não cũng vậy, vào trú trong sáu nhập sẽ được yên ổn. Như giặc cướp trú nơi xóm nhà trống không thì lòng không sợ sệt. Giặc phiền não cũng vậy, trú nơi sáu nhập cũng không còn sợ sệt.

¹ Sáu nhập (lục nhập): ở đây chỉ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), tức là sáu nhập bên trong (nội lục nhập). Còn có sáu nhập bên ngoài (ngoại lục nhập) tức là sáu trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp). Sáu căn bên trong thiệp nhập với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, nên gọi là nhập.

“Như xóm nhà trống không kia chính là chỗ trú ngụ của sư tử, cọp, sói và mọi giống thú dữ. Sáu nhập bên trong cũng vậy, chính là chỗ trú ngụ của tất cả bọn thú dữ phiền não xấu ác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy sáu nhập là trống không, không có gì cả, chỉ là chỗ trú ngụ của tất cả những điều bất thiện.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong là trống không, không có gì cả, như xóm nhà trống không kia. Vì sao vậy? Vì là hư dối không chân thật. Xóm nhà trống không kia thật là trống không, không có gì, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì là vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là có người. Sáu nhập bên trong cũng vậy, vốn là trống không, không có gì cả, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là có người. Chỉ người trí mới biết rõ như vậy, đạt đến sự chân thật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như xóm nhà trống không kia cũng có lúc có người, có lúc vắng người. Sáu nhập không như vậy, lúc nào cũng là không. Vì sao vậy? Vì tánh [của chúng] thường là không. Đó là chỗ biết của người trí, chẳng phải do mắt thấy. Cho nên Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong chứa nhiều oán thù tai hại, liền lo tu tập Tám Thánh đạo không lúc nào dừng, như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà hoảng hốt bỏ chạy theo con đường lớn.

“Sáu tên giặc cướp kia tức là sáu trần bên ngoài.¹ Đại Bồ Tát quán xét sáu trần ấy như sáu tên giặc cướp. Vì sao vậy? Vì có thể cướp giết tất cả các pháp lành. Như sáu tên giặc cướp có thể cướp giết của cải và vật quý của tất cả mọi người. Giặc cướp sáu trần này cũng vậy, có thể cướp giết những điều lành quý báu của tất cả chúng sanh.

¹ Sáu trần (Lục trần): hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

“Như sáu tên giặc cướp nếu vào trong nhà người ắt có thể cướp giật tài sản hiện có trong nhà, không phân biệt là tốt hay xấu, khiến cho người rất giàu có bỗng chốc hóa ra nghèo túng. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, nếu thiệp nhập với sáu căn ắt có thể cướp giật tất cả pháp lành. Pháp lành mất hết thì [chúng sanh] trở nên nghèo túng trợ trợ, làm kẻ *nhất-xiển-đề*. Cho nên Bồ Tát quán xét kỹ thấy sáu trần cũng như sáu tên giặc cướp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như sáu tên giặc cướp khi muốn cướp của người cần phải có kẻ nội ứng. Nếu không có kẻ nội ứng, ắt chúng phải quay về. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, nếu muốn cướp đoạt pháp lành cần phải nhân nơi bên trong có sự thấy biết của chúng sanh,¹ như các tướng *thường, lạc, ngã, tịnh, chấp hữu*. Nếu bên trong không có những tướng trạng ấy, giặc cướp sáu trần không thể cướp giật hết thảy pháp lành. Người có trí thì bên trong không có những tướng trạng như vậy, còn kẻ phàm phu ắt là phải có, nên sáu trần thường đến cướp đoạt của cải là pháp lành. Vì không khéo léo giữ gìn nên bị cướp mất. Sự giữ gìn đó gọi là trí tuệ. Người có trí tuệ khéo léo đề phòng và gìn giữ nên không bị cướp. Cho nên Bồ Tát quán xét sáu trần cũng như sáu tên giặc cướp, thật không khác nhau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như sáu tên giặc cướp có thể làm cho thân tâm người dân khổ não. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, thường làm cho thân tâm chúng sanh khổ não.

“Sáu tên giặc cướp chỉ cướp được tài sản hiện có của người ta mà thôi, nhưng giặc cướp sáu trần thường cướp đoạt tài sản là điều lành của chúng sanh trong cả ba đời.²

“Sáu tên giặc cướp kia, khi đêm tối lấy làm vui vẻ. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, ở trong sự tăm tối của vô minh lấy làm vui vẻ.

¹ Sự thấy biết của chúng sanh (chúng sanh tri kiến): sự thấy biết không chân thật, sai lệch, khiến cho chúng sanh phải chìm đắm trong sanh tử, trái lại với sự thấy biết chân thật của bậc giác ngộ (Phật tri kiến). Sự thấy biết sai lệch này cũng gọi là điên đảo (điên đảo kiến).

² Ba đời: quá khứ, hiện tại và tương lai.

“Sáu tên giặc cướp kia, chỉ có vua quan mới ngăn cản được chúng. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới ngăn dừng được chúng.

“Sáu tên giặc cướp kia, khi muốn cướp đoạt thì không phân biệt dòng họ, người đoan chánh hay thông triết, nghe nhiều, học rộng hay sang quý, hèn hạ. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, khi muốn cướp đoạt pháp lành thì cũng không phân biệt từ người đoan chánh cho đến kẻ hèn hạ.

Sáu tên giặc cướp kia, dù vua quan có chặt đứt tay chân cũng không thể khiến cho bọn chúng dứt bỏ lòng giặc cướp. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, dù các vị *Tu-đà-hoàn*, *Tư-đà-hàm*, *A-na-hàm*¹ có chặt đứt tay chân của chúng cũng không thể làm cho chúng từ bỏ không cướp đoạt pháp lành.

“Như người khỏe mạnh, uy dũng mới có thể khuất phục sáu tên giặc cướp. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài mới có đủ khả năng khuất phục bọn giặc cướp sáu trần.

“Ví như người có thân tộc đông đảo, bè phái vững mạnh, ắt không bị bọn sáu tên giặc kia cướp giết. Chúng sanh cũng thế, nếu có đủ bạn tốt, thiện tri thức thì không bị bọn giặc sáu trần cướp đoạt.

“Sáu tên giặc kia nếu thấy được tài sản của người khác liền có thể trộm cướp. Giặc sáu trần không phải vậy, hoặc thấy, hoặc biết, hoặc nghe, hoặc ngửi, hoặc xúc chạm, hoặc nhận biết, thấy đều có thể cướp đoạt.

“Sáu tên giặc kia chỉ có thể cướp đoạt tài sản của người ở *Dục giới* mà thôi, không thể cướp đoạt ở các cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Giặc cướp sáu trần không phải vậy, chúng có thể cướp đoạt tất cả của báu là pháp lành trong Ba cõi.

“Cho nên Bồ Tát quán xét sáu trần còn đáng sợ hơn cả sáu tên giặc cướp kia. Quán xét như vậy rồi liền tu tập Tám Thánh đạo, thẳng tiến không thối lui; cũng như người kia vì sợ bốn con rắn

¹ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm: ba quả vị Tiểu thừa thấp hơn quả vị A-la-hán.

độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà vợ bỏ xóm nhà không người, băng đường chạy đi.

“Trên đường gặp một dòng sông, đó là phiến não. Vì sao Bồ Tát quán xét phiến não như dòng sông lớn? Như dòng sông nước chảy xiết có thể cuốn trôi cả con voi tơ đang sung sức. Dòng sông phiến não chảy xiết cũng vậy, có thể cuốn trôi cả hàng Duyên giác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy phiến não cũng như dòng sông chảy xiết.

“Nước sâu khó dò tới đáy nên gọi là *sông*, bờ xa không vượt sang được nên gọi là *lớn*. Trong dòng nước lại có đủ mọi thứ cá dữ. Sông lớn phiến não cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới dò được tận đáy, nên gọi là rất sâu; chỉ có Phật và Bồ Tát mới sang được tới bờ bên kia, nên gọi là rộng lớn. Thường làm hại tất cả chúng sanh ngu si, nên gọi là cá dữ. Vì thế Bồ Tát quán xét phiến não như dòng sông lớn [rất sâu và có nhiều cá dữ].

“Như nước sông lớn có thể làm tăng trưởng tất cả cỏ cây, rừng rậm. Sông lớn phiến não cũng vậy, có thể làm tăng trưởng chúng sanh trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.¹ Cho nên Bồ Tát quán xét phiến não cũng như dòng sông lớn.

“Ví như có người rơi xuống dòng nước sông lớn, không có gì là hổ thẹn. Chúng sanh cũng thế, chìm trong dòng sông phiến não không hề hổ thẹn. Như người rơi xuống sông, chưa chìm tới đáy đã mất mạng rồi. Chúng sanh trong dòng sông phiến não cũng vậy, chưa chìm tới đáy đã phải xoay vòng luân chuyển trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

“Nói đáy sông đó là chỉ cho tướng *Không*. Nên biết rằng, nếu ai không tu tập tướng *Không* này thì không thể ra khỏi hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì tất cả chúng sanh không khéo tu tập lẽ *Không*, *Vô tướng*, nên thường bị dòng sông phiến não cuốn trôi, nhận chìm.

“Như dòng sông lớn kia chỉ có thể làm hại xác thân, không thể

¹ Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu): Chỉ tất cả những cảnh giới trong Ba cõi.

nhận chìm hết thủy pháp lành. Dòng sông lớn phiền não không phải vậy, vì có thể làm hư hoại hết thủy các pháp lành của thân và tâm.

“Dòng sông hung hãn kia cũng chỉ cuốn trôi, nhận chìm người trong cõi *Dục giới*. Dòng sông lớn phiền não có thể cuốn trôi, nhận chìm cả loài người và chư thiên trong Ba cõi.

“Như dòng sông lớn ở thế gian, có thể ôm phao nổi mà đạp chân sang đến bờ bên kia. Với dòng sông lớn phiền não, chỉ có Bồ Tát nhờ nơi sáu pháp *ba-la-mật* mới có thể vượt qua được.

“Như nước sông lớn thật khó mà lội được sang bờ bên kia. Sông lớn phiền não cũng vậy, thật khó mà vượt sang đến bờ bên kia.

“Vì sao nói rằng khó vượt sang được? Cho đến các vị Đại Bồ Tát đạt địa vị Mười trụ vẫn còn chưa thể rốt ráo vượt sang, chỉ có chư Phật mới rốt ráo vượt sang mà thôi. Vì thế nên nói rằng khó vượt sang.

“Ví như có một người bị dòng sông cuốn trôi, không thể tu tập chút pháp lành nào. Chúng sanh cũng vậy, bị dòng sông phiền não cuốn trôi, nhấn chìm, cũng không thể tu tập được pháp lành.

“Như người rớt xuống sông bị nước cuốn trôi, nếu gặp người đủ sức mạnh có thể cứu vớt lên. Nhưng với người bị chìm trong dòng sông phiền não, làm kẻ *nhất-xiển-đề* thì dù là Thanh văn, Duyên giác cho đến chư Phật cũng không thể cứu vớt được.

“Vào thuở kiếp tận sẽ có bảy mặt trời cùng chiếu xuống dòng sông lớn ở thế gian, khiến cho khô cạn. Sông lớn phiền não không phải như vậy, hàng Thanh văn, Duyên giác tuy tu tập *Bảy giác chi*¹ cũng không thể làm cho khô cạn được. Vì thế, Bồ Tát quán xét các phiền não giống như dòng sông hung bạo.

“Ví như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà rời bỏ xóm nhà

¹ Bảy giác chi (Thất giác chi): cũng gọi là Bảy phần Bồ-đề (Thất Bồ-đề phần), vì đây là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ. Bảy giác chi bao gồm: Niệm giác chi, Trạch Pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi và Xả giác chi.

trống không để theo đường chạy trốn. Khi đến bờ sông liền kết cỏ làm bè qua sông. Bồ Tát cũng vậy, vì sợ rấn độc là *bốn đại, chiêm-đà-la* là *năm ám*, kẻ giả vờ thân thiện là *tham ái*, xóm nhà trống không là *sáu nhập*, giặc cướp là *sáu trần*, liền chạy tới bờ sông *phiền não*, tu tập *giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo*, dùng đó làm thuyền bè để nương theo mà vượt qua sông lớn *phiền não*, đến được bờ bên kia là cảnh giới *Niết-bàn* an vui.

“Vị Bồ Tát tu hành *Đại Niết-bàn* có suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta không nhẫn chịu được những nỗi khổ của thân, của tâm như thế này, ắt không thể giúp cho tất cả chúng sanh vượt qua được dòng sông *phiền não*.’ Suy nghĩ như vậy, nên dù có những nỗi khổ nào trong thân tâm, [vị Bồ Tát] cũng lặng lẽ nhẫn chịu. Vì nhẫn chịu được nên không sanh ra lậu hoặc.

“Vị Bồ Tát như vậy còn không có các lậu hoặc, huống chi đức Phật Như Lai làm sao có lậu hoặc? Cho nên chư Phật không thể gọi là hữu lậu.

“Vì sao Như Lai cũng không phải vô lậu? Đức Như Lai thường hành đạo trong cõi hữu lậu, tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì thế nên hàng Thanh văn và những kẻ phàm phu nói rằng Phật là hữu lậu; nhưng chư Phật Như Lai chân thật là vô lậu.

“Thiện nam tử! Do những nhân duyên ấy nên chư Phật Như Lai không hề có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Vì thế nên kẻ phàm bốn giới cấm nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng cùng với kẻ *nhất-xiển-đề*, thầy đều là không nhất định.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, hết thầy các pháp đều là không nhất định. Vì lẽ không nhất định ấy, nên biết rằng Như Lai không phải dứt bỏ hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*.

“Như trước đây Phật có dạy: ‘Đại Bồ Tát tu hành *Đại Niết-bàn* nghe được những điều không [thể] nghe: có *Niết-bàn*, có Đại

Niết-bàn.’ [Bạch Thế Tôn!] Thế nào là *Niết-bàn*? Thế nào là Đại *Niết-bàn*?”

Bấy giờ, Phật ngợi khen Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có Bồ Tát nào đã được niệm tổng trì mới có thể thưa hỏi như vậy.

“Thiện nam tử! Như người đời nói có biển, có biển lớn; có sông, có sông lớn; có núi, có núi lớn; có cõi đất, có cõi đất lớn; có thành, có đại thành; có chúng sanh, có đại chúng sanh; có tiểu vương, có đại vương; có chư thiên, có đại thiên; có đạo, có đại đạo. *Niết-bàn* cũng thế, có *Niết-bàn*, có Đại *Niết-bàn*.

“Thế nào là *Niết-bàn*? Thiện nam tử! Như có người đang đói, nếu được chút cơm ăn thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người bệnh được khỏi thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người đang sợ sệt gặp chỗ nương dựa, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người nghèo túng được vật bằng bảy báu, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người quán tưởng bộ xương, dứt lòng tham muốn, ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*.

“*Niết-bàn* như vậy không gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì có được là do đói khát, do bệnh tật, do sợ sệt, do nghèo túng, do tham đắm vướng mắc, nên gọi là *Niết-bàn*, không phải Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Như kẻ phạm phu và hàng Thanh văn, hoặc do nơi pháp thế gian, hoặc nhân nơi Thánh đạo mà dứt trừ được phiền não trói buộc ở Dục giới, ắt sẽ được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*, không gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Nếu có thể dứt được phiền não trói buộc từ cảnh Sơ thiên cho đến cảnh Phi tưởng phi phi tưởng ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*, không gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì còn có tập khí¹ [làm] sanh khởi phiền não trở lại.

¹ Tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận ra.

“Thế nào là phiền não tập khí? Hàng Thanh văn, Duyên giác đều có những thói quen phiền não, như là những ý niệm: thân của ta, y phục của ta; ta đi, ta lại, ta nói, ta nghe; chư Phật Như Lai nhập *Niết-bàn*, tánh của *Niết-bàn* là vô ngã, vô lạc, chỉ có thường hằng thanh tịnh mà thôi. [Những ý niệm sai lầm] như thế gọi là phiền não tập khí.

“[Hoặc có những ý niệm như là:] Phật, Pháp, Tăng là những tướng khác biệt nhau, Như Lai rốt cùng dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*, chỗ chứng đắc *Niết-bàn* của hàng Thanh văn, Duyên giác với chư Phật Như Lai không có gì khác biệt. Do có những ý niệm [sai lầm] như thế nên chỗ chứng đắc của hàng *Nhị thừa*¹ không phải là *Đại Niết-bàn*.

“Vì sao vậy? Vì không có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Có *thường, lạc, ngã, tịnh* mới được gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như nơi có thể dung chứa [tất cả] các dòng nước nên gọi là biển lớn. [Cũng vậy,] nơi mà hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và chư Phật Như Lai đều đạt đến thì gọi là *Đại Niết-bàn*. Nơi nào có thể dung chứa vô số các thiện pháp như *Bốn cảnh giới thiên*,² *Ba pháp Tam-muội*,³ *Tám bội xả*,⁴ *Tám pháp thắng xứ*,⁵ *Mười pháp nhất thiết xứ*⁶ thì gọi là *Đại Niết-bàn*.

¹ Nhị thừa: chỉ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

² Bốn cảnh giới thiên: từ Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên đến Tứ thiên.

³ Ba pháp Tam-muội: cũng gọi là Tam định, Tam đẳng trì, Tam không. Gồm có: Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô nguyện Tam-muội.

⁴ Tám bội xả: cũng gọi là Tám giải thoát.

⁵ Tám pháp thắng xứ, hay tám phép quán tưởng, được kể ra như sau: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ. Theo Trí độ luận thì bốn pháp sau (quán bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng) được thay bằng bốn đại (đất, nước, gió, lửa), nhưng nội dung không khác.

⁶ Mười pháp nhất thiết xứ (Thập nhất thiết xứ, cũng gọi là Thập biến xứ): Hành giả quán mười pháp là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, gió, lửa, không và thức, thấy các pháp này châu biến khắp pháp giới, nên gọi là nhất thiết xứ.

“Thiện nam tử! Ví như có dòng sông mà con voi tơ khỏe nhất cũng không thể lặn tới đáy, ắt phải gọi là sông lớn. Hàng Thanh văn, Duyên giác, cho đến Bồ Tát đã đạt đến địa vị Mười trụ nhưng không thấy tánh Phật, chỉ gọi là *Niết-bàn*, không phải Đại *Niết-bàn*. Nếu ai có thể thấy rõ ràng tánh Phật, ắt phải được gọi là Đại *Niết-bàn*. Như dòng sông lớn chỉ có voi chúa mới lặn được thấu đáy. Voi chúa ấy chính là chư Phật, mới có khả năng thấu suốt Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Nếu như voi chúa dưng kiện¹ cùng với các vị thần *bát-kiền-đà*,² các đại lực sĩ cùng leo lên một ngọn núi, trải qua thời gian rất lâu vẫn không tới được đỉnh núi, như vậy mới gọi là núi lớn. Nếu như các voi chúa dưng kiện, các đại lực sĩ là Thanh văn, Duyên giác và chư Bồ Tát đều không thể thấy, cảnh giới ấy mới gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nơi vị tiểu vương cư trú gọi là tiểu thành. Nơi vị Chuyển luân Thánh vương cư trú mới gọi là đại thành. Nơi an trụ của tám vạn, sáu vạn, bốn vạn, hai vạn, một vạn Thanh văn, Duyên giác gọi là *Niết-bàn*. Nơi an trụ của bậc Thánh vương là Vô thượng Pháp vương mới được gọi là Đại Bát *Niết-bàn*. Do những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bát *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Như có người nhìn thấy bốn loại quân binh³ mà không sanh lòng sợ sệt, nên biết rằng người ấy đáng gọi là bậc đại nhân. Nếu người nào đối với các cảnh giới xấu ác, phiền não, nghiệp ác không sanh lòng sợ sệt mà có thể ở trong đó để rộng độ chúng sanh, nên biết rằng người ấy thật chứng đắc Đại *Niết-bàn*.

“Nếu ai biết cúng dường cha mẹ, cung kính *sa-môn*, *bà-la-*

¹ Voi chúa dưng kiện: nguyên bản Hán văn dùng ma-ha-na-già, phiên âm từ Phạn ngữ *Mahānāgā*, Hán dịch là đại hương tượng, chỉ con voi sung sức, khỏe mạnh nhất trong đàn voi.

² Bát-kiền-đà, phiên âm Phạn ngữ là *Pakkhandin*, cũng đọc là bát-kiền-đề: tên gọi một loại thần có sức mạnh.

³ Bốn thứ binh (Tứ chủng binh): Binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ. Bốn thứ binh của các nhà vua thuở xưa.

môn, biết tu tập giữ gìn pháp lành, nói ra lời thành thật, không có sự dối gạt, khinh miệt, có thể nhẫn chịu mọi sự xấu ác, rộng lòng bố thí cho kẻ nghèo đói, người ấy đáng gọi là bậc đại trưởng phu. Bồ Tát cũng vậy, có lòng từ bi lớn, thương xót tất cả, lòng thương yêu chúng sanh như các bậc cha mẹ, có thể đưa chúng sanh vượt qua sông sanh tử, chỉ bày cho tất cả chúng sanh đạo chân thật duy nhất. Như vậy gọi là Đại Bát Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Đại, đó gọi là không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn, nên là chỗ mà tất cả chúng sanh không đủ sức tin. Như thế gọi là Đại Bát Niết-bàn.

“Vì là cảnh giới chỉ có Phật và Bồ Tát mới thấy được nên gọi là Đại Niết-bàn. Vì nhân duyên gì lại gọi là đại? Vì phải có vô lượng nhân duyên rồi mới đạt được nên gọi là đại.

“Thiện nam tử! Như người thế gian, việc gì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được thì gọi là đại. [Đại] Niết-bàn cũng vậy, vì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được nên gọi là đại.

“Vì sao lại gọi là Đại Niết-bàn? Vì có đại ngã nên gọi là Đại Niết-bàn. Niết-bàn không có ngã, vì được hoàn toàn tự tại tùy ý nên gọi là đại ngã. Thế nào gọi là hoàn toàn tự tại? Vì có tám đức tự tại, nên gọi là đại ngã.¹ Những gì là tám [đức tự tại]?

“Thứ nhất, có thể dùng một thân mà thị hiện nhiều thân. Số thân lớn hoặc nhỏ nhiều như số hạt bụi nhỏ, đầy khắp vô lượng thế giới trong mười phương.

“Thân Như Lai thật ra chẳng phải nhiều như số hạt bụi nhỏ, nhờ được hoàn toàn tự tại nên [có thể] hiện ra số thân nhiều như số hạt bụi nhỏ. Sự hoàn toàn tự tại tùy ý như vậy gọi là đại ngã.

“Thứ hai, có thể dùng một thân nhỏ như hạt bụi mà thị hiện [lớn lên] choán đầy cõi thế giới Tam thiên đại thiên.

Thân Như Lai thật ra không [lớn lên] choán đầy cõi thế giới Tam thiên đại thiên. Nhưng vì sao vậy? Vì không có sự ngăn

¹ Nguyên bản Hán văn chỗ này chỉ nói là ngã (tức danh vi ngã) nhưng hàm ý rõ ràng là đại ngã, vì trong văn cảnh tám đoạn theo sau đều dùng đại ngã. Để tránh sự nhầm lẫn với khái niệm ngã trong vô ngã vừa nói trên, nên ở đây chúng tôi vẫn dịch là đại ngã.

ngại, và chính là nhờ được hoàn toàn tự tại mà [có thể thị hiện lớn lên] choán đầy khắp cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ ba, có thể dùng cái thân rộng lớn choán đầy khắp cõi thế giới *Tam thiên đại thiên* này mà nhẹ nhàng bay trên hư không, vượt qua các cõi thế giới của chư Phật nhiều như số cát hai mươi con sông Hằng, không có sự chướng ngại nào cả.

“Thân Như Lai thật ra không có nặng nhẹ, nhưng do được hoàn toàn tự tại nên có thể hóa hiện thành nhẹ hay nặng. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ tư, do sự tự tại mà được tự tại. Thế nào là tự tại? Như Lai đạt đến sự nhất tâm, trụ yên không xao động. Tâm ấy có thể thị hiện hóa ra vô số hình loại, mỗi hình loại đều khiến cho có tâm thức. Có khi Như Lai tạo ra một sự việc mà khiến cho tất cả chúng sanh đều thành tựu đầy đủ. Thân Như Lai thường trụ ở một cõi mà khiến cho tất cả chúng sanh ở các cõi khác đều nhìn thấy được. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ năm, do nơi căn tự tại. Thế nào gọi là căn tự tại? Mỗi một căn của Như Lai đều có thể nhìn thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, xúc chạm, biết pháp. Cả sáu căn của Như Lai lại cũng không thấy hình sắc, không nghe âm thanh, không ngửi mùi, không nếm vị, không xúc chạm, không biết pháp. Vì hoàn toàn tự tại nên khiến cho các căn đều được tự tại. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ sáu, do hoàn toàn tự tại nên chứng đắc tất cả các pháp. Trong tâm Như Lai cũng không hề có ý tưởng chứng đắc. Vì sao vậy? Vì không có chỗ chứng đắc. Nếu là có mới gọi là chứng đắc. Thật không gì là có, làm sao gọi là chứng đắc? Nếu Như Lai có ý tưởng cho là có chứng đắc, ắt chư Phật không thật chứng đắc *Niết-bàn*. Vì không có chỗ chứng đắc nên mới gọi là chứng đắc *Niết-bàn*. Vì hoàn toàn tự tại nên chứng đắc tất cả các pháp. Vì chứng đắc [tất cả] các pháp nên gọi là *đại ngã*.

“Thứ bảy, do nơi sự giảng thuyết tự tại nên Như Lai [có thể] giảng thuyết rộng ý nghĩa của một bài kệ mà trải qua vô lượng

kiếp cũng không hết nghĩa. Như nói về giới, hoặc nói về định, hoặc về bố thí, hoặc về trí tuệ. Như Lai trong lúc ấy chẳng hề sanh khởi ý niệm rằng có người thuyết giảng, có người nghe, cũng không sanh khởi ý tưởng là có bài kệ.

“Người đời lấy hình thức bốn câu gọi là một bài kệ. Như Lai vì tùy thuận thế gian nên thuyết giảng gọi là kệ. Nhưng tánh thật của tất cả các pháp cũng không có sự giảng thuyết. Vì được hoàn toàn tự tại nên Như Lai giảng thuyết. Vì giảng thuyết nên gọi là đại ngã.

“Thứ tám, Như Lai biến hiện khắp cả mọi nơi, giống như hư không. Tánh của hư không là không thể nhìn thấy được. Như Lai cũng thế, không thể nhìn thấy được. Nhưng nhờ sự tự tại nên khiến cho tất cả [chúng sanh] đều nhìn thấy. Sự hoàn toàn tự tại như vậy nên gọi là *đại ngã*.

“*Đại ngã* như vậy gọi là *Đại Niết-bàn*. Do những nghĩa ấy nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như kho tàng châu báu có nhiều vật quý hiếm, đầy đủ hàng trăm loại nên gọi là kho tàng lớn. Kho tàng rất sâu xa uyên áo của chư Phật Như Lai cũng vậy, có nhiều sự vật lạ kỳ, đầy đủ không thiếu sót, nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Sự vật không có giới hạn mới gọi là đại. [Đại] *Niết-bàn* không có giới hạn nên gọi là đại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì có niềm vui sướng lớn lao nên gọi là *Đại Niết-bàn*. [Đại] *Niết-bàn* thật không có vui. Vì có đủ bốn niềm vui [lớn lao] nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Những gì là bốn niềm vui [lớn lao]?”

“Thứ nhất là dứt trừ sự vui. Nếu không dứt trừ sự vui ắt gọi là khổ.¹ Nếu có khổ thì không gọi là niềm vui lớn lao. Nhờ dứt trừ sự vui nên không có khổ. Không khổ không vui mới gọi là niềm vui lớn lao.

“Tánh của *Niết-bàn* là không khổ, không vui. Cho nên *Niết-bàn* gọi là niềm vui lớn lao. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

¹ Ở đây đang nói đến các niềm vui thế tục, của phàm phu. Về sự vui này, văn Quy Sơn cảnh sách nói rõ: “Vui chính là nguyên nhân của khổ.” (Lạc thị khổ nhân.)

“Lại nữa, thiện nam tử! Vui có hai loại: một là sự vui của phàm phu, hai là niềm vui của chư Phật. Sự vui của phàm phu là vô thường, bại hoại, nên không thật là vui. Chư Phật thường vui, không có sự biến chuyển thay đổi nên gọi là niềm vui lớn lao.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba loại cảm thọ, một là cảm thọ khổ, hai là cảm thọ vui, ba là cảm thọ không khổ không vui.

“Cảm thọ không khổ không vui của phàm phu [thật ra] cũng chính là [cảm thọ] khổ. *Niết-bàn* tuy cũng là không khổ không vui, nhưng gọi là niềm vui lớn lao. Vì là niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ hai là vì hết sức tĩnh lặng nên gọi là niềm vui lớn lao. Tánh của *Niết-bàn* là hết sức tĩnh lặng. Vì sao vậy? Vì lìa xa tất cả các pháp rối rắm ồn ào. Vì hết sức tĩnh lặng nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ ba là vì rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu không phải rõ biết tất cả thì không gọi là niềm vui lớn lao. Vì chư Phật Như Lai rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ tư là vì thân không hư hoại nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu thân có sự hư hoại, ắt không gọi là vui. Thân Như Lai [bền chắc] như kim cương, không thể hư hoại, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân vô thường, cho nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Những tên gọi ở thế gian, hoặc có nhân duyên, hoặc không có nhân duyên.

“Những trường hợp có nhân duyên là như tên ông *Xá-lợi-phất*. Vì mẹ tên là *Xá-lợi*, nhân theo mẹ mà đặt tên nên gọi là *Xá-lợi-phất*; hoặc như đạo nhân *Ma-du-la* sanh ở *Ma-du-la*, nhân theo nơi [sanh] mà đặt tên nên gọi là đạo nhân *Ma-du-la*; hoặc như *Mục-kiền-liên*, vốn có họ là *Mục-kiền-liên*, nhân theo họ mà đặt tên nên vẫn gọi là *Mục-kiền-liên*; hoặc như ta sanh trong dòng họ *Cồ-đàm*, nhân theo họ mà đặt tên nên gọi ta là *Cồ-đàm*; hoặc như bà đưa tin *Tỳ-xá-khư*,¹ *Tỳ-xá-khư* là tên một ngôi sao, nhân

¹ Tỳ-xá-khư (Visākhā) là một vị ưu-bà-di (nữ cư sĩ) ở thành Xá-vệ. Đức Phật giao cho bà nhiệm vụ thông tin qua lại giữa các vị trong tăng đoàn tỳ-kheo và tỳ-kheo ni. Bà cũng là người đề đạt ý nguyện của các vị ưu-bà-di khác lên đức Phật.

theo tên sao mà đặt tên nên gọi là *Tỳ-xá-khư*; hoặc như người có sáu ngón tay, nhân theo sáu ngón tay ấy mà gọi tên là *Lục chỉ*; hoặc như những danh xưng *Phật nô* là tôi tớ của Phật, *Thiên nô* là tôi tớ của chư thiên, đều là nhân nơi Phật, nơi chư thiên mà có; hoặc như những loài từ chỗ ẩm ướt mà sanh ra, người ta liền gọi là *thấp sanh*; hoặc nhân theo tiếng kêu của các giống vật mà đặt tên như *ca-ca-la*,¹ *cứu-cứu-la*,² *đát-đát-la*...³ Những tên gọi như vậy đều do nhân duyên mà có.

“Những trường hợp không do nhân duyên là như các tên gọi hoa sen, đất, nước, lửa, gió, hư không... Như tên gọi *mạn-đà-bà* có hai nghĩa, một là chỉ cung điện, hai là chỉ việc uống nước. Chỉ riêng cung điện, không nói việc uống nước cũng gọi là *mạn-đà-bà*. Như tên gọi *tát-bà-xa-đa* nghĩa là cái dù che con rắn,⁴ thật chẳng phải là cái dù che rắn. Đó gọi là không có nguyên nhân mà gượng ép đặt thành tên. Như tên gọi *đế-la-bà-di* có nghĩa là ăn dầu, nhưng thật không có việc ăn ăn dầu, gượng ép đặt tên gọi là ăn dầu. Đó gọi là không có nhân duyên mà gượng ép đặt thành tên gọi.

“Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* này cũng là như vậy, không có nhân duyên, chỉ gượng ép đặt thành tên gọi.

“Thiện nam tử! Ví như hư không, chẳng phải nhân nơi khoảng không nhỏ mà gọi là đại không. Niết-bàn cũng vậy, chẳng phải nhân nơi tướng nhỏ nhặt mà gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như sự vật không thể cân lường, không thể nghĩ bàn nên gọi là đại. Niết-bàn cũng vậy, vì không thể

¹ Ca-ca-la (*kākāla*): con quạ, nhân theo tiếng kêu của quạ mà tiếng Phạn gọi là ca-ca-la.

² Cứu-cứu-la (*kaukkūṭika*), cũng đọc là cứu-cứu-trá: con gà, nhân theo tiếng kêu của gà mà tiếng Phạn gọi là cứu-cứu-la.

³ Đát-đát-la: tên khác chỉ con gà, vì nghe theo tiếng kêu mà đặt tên nên thành hai tên khác nhau. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 2 viết: “Đát-đát-la, thị kê thanh dã.” (Đát-đát-la là tiếng kêu của con gà.). Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 26 viết: “Đát-đát-la, dụng thanh đấc danh.” (Đát-đát-la, dùng tiếng kêu mà đặt tên.) Theo cả hai sách này thì biết đát-đát-la đúng là tên gọi để chỉ con gà.

⁴ Chỉ cái mang rắn khi phùng lớn ra.

cân lường, không thể nghĩ bàn nên được gọi là Đại Niết-bàn. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Thế nào là thanh tịnh thuần khiết? Thanh tịnh có bốn loại.

“Những gì là bốn?

“Thứ nhất, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu gọi là không thanh tịnh, vì có thể dứt trừ mãi mãi nên được gọi là thanh tịnh. Thanh tịnh tức Niết-bàn. Niết-bàn như vậy cũng được gọi là hiện hữu. Nhưng Niết-bàn ấy thật chẳng phải là hiện hữu. Chư Phật Như Lai vì tùy thuận thế tục nên nói rằng Niết-bàn hiện hữu. Ví như người đời, chẳng phải cha gọi là cha, chẳng phải mẹ gọi là mẹ, thật chẳng phải cha mẹ mà gọi là cha mẹ. Niết-bàn cũng như thế, vì tùy thuận thế tục nên nói rằng chư Phật có Đại Niết-bàn.

“Thứ hai là do nghiệp thanh tịnh. Tất cả phàm phu, vì nghiệp không thanh tịnh nên không có Niết-bàn. Chư Phật Như Lai vì nghiệp thanh tịnh nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

“Thứ ba là do thân thanh tịnh. Nếu thân vô thường thì gọi là không thanh tịnh. Thân Như Lai thường tồn nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

“Thứ tư là do tâm thanh tịnh. Nếu tâm có lậu hoặc ắt gọi là không thanh tịnh. Tâm Phật không có lậu hoặc nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là thiện nam tử, thiện nữ nhân tu tập và hành trì theo kinh Đại Bát Niết-bàn này được thành tựu đầy đủ phần công đức thứ nhất.”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BA

QUYỂN HAI MƯƠI BỐN¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần bốn

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì?²

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn, những chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc, trước đây không nhìn thấy thì nay được thấy, trước đây không nghe thì nay được nghe, trước đây không đến thì nay đạt đến, trước đây không biết thì nay được biết.

“Sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thần thông, trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Thần thông có hai loại, một là nội thông, hai là ngoại thông. Ngoại thông là những thần thông mà ngoại đạo cũng có. Nội thông là những thần thông chỉ có trong đạo Phật. Lại phân thành hai loại, một là thần thông của hàng Nhị thừa, hai là thần thông của hàng Bồ Tát.

“Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn chứng đắc những thần thông mà hàng Thanh văn và Phật Bích-chi đều không có được.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 21, bắt đầu quyển 22, phẩm Bồ Tát Quang Minh Cao Quý Đức Vương, phần thứ tư (Quang Minh Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tứ).

² Ở đầu quyển 21, Phật dạy rằng Bồ Tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn sẽ được 10 công đức. Từ quyển 21 đến cuối quyển 23 đã giảng xong phần công đức thứ nhất. Quyển 24 này giảng giải từ công đức thứ nhì cho đến công đức thứ sáu.

“Vì sao nói là Thanh văn và Phật Bích-chi không cùng có được? Hàng Nhị thừa khi hiện thân thông biến hóa, mỗi một tâm chỉ hóa hiện được một phép, không hóa hiện được nhiều. Bồ Tát không phải vậy, chỉ trong một tâm có thể hóa hiện đầy đủ các thân trong Năm đường.¹ Vì sao vậy? Vì có được thế lực của kinh Đại Niết-bàn này. Đó gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Lại nữa, sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thân được tự tại, tâm được tự tại. Vì sao vậy? Thân tâm của tất cả phàm phu đều không được tự tại: hoặc tâm tùy theo thân, hoặc thân tùy theo tâm.

“Thế nào là tâm tùy theo thân? Ví như người say rượu, trong thân có rượu. Khi ấy thân chuyển động thì tâm cũng theo đó mà động. Lại như thân mỗi mọt thì tâm cũng theo đó mà mỗi mọt. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

“Lại như đứa trẻ thơ, thân thể bé nhỏ, tâm cũng theo đó mà nhỏ. Người trưởng thành rồi thân lớn, tâm cũng theo đó mà lớn. Lại như có người thân thể thô nhám, tâm thường nghĩ nhớ, ao ước có được loại thuốc mỡ để thoa trên thân cho được trơn láng. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

“Thế nào là thân tùy theo tâm? Như nói về những việc đến, đi, ngồi, nằm, tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Người sâu não thì thân thể gây yếu tiêu tụy, người vui vẻ thì thân thể mập mạp tươi nhuận; người hốt hoảng thì thân thể run rẩy, người chú tâm nghe thuyết pháp thì thân thể vui nhẹ, thoải mái; người đau thương khóc lóc thì nước mắt tuôn trào. Như thế gọi là thân tùy theo tâm.

“Bồ Tát không phải vậy, đối với thân và tâm đều được tự tại. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

¹ Năm đường: Tức năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm cõi trời, cõi người, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh và cõi địa ngục. Cũng tương tự như khi nói về Lục đạo, nhưng không có cảnh giới a-tu-la.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát hóa hiện thân tướng như hạt bụi nhỏ, dùng những thân như bụi nhỏ ấy mà có thể hiện đến khắp vô lượng vô biên cõi thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng, không có gì chướng ngại, nhưng trong tâm vẫn thường an định không hề xao động. Như thế gọi là tâm không tùy theo thân. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Thế nào là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến? Chỗ mà tất cả Thanh văn và Phật Bích-chi đều không thể đạt đến, Bồ Tát có thể đạt đến. Vì thế gọi là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến.

“Tất cả hàng Thanh văn và Phật Bích-chi tuy dùng thân thông cũng không thể biến thân như hạt bụi cực nhỏ mà hiện đến khắp vô lượng thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng. Hàng Thanh văn và Duyên giác, khi thân động thì tâm cũng theo đó mà động. Bồ Tát không phải thế, tuy tâm không hề xao động nhưng thân biến hiện đến khắp mọi nơi. Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát hóa thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên, rồi dùng thân to lớn ấy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi, nhưng lúc bấy giờ tâm không theo đó mà nhỏ lại. Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy có thể hóa thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên, nhưng không thể dùng thân to lớn như vậy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi. Việc như thế còn không thể làm được, huống chi lại có thể giữ cho tâm không tùy động theo thân? Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát dùng một âm thanh có thể khiến cho chúng sanh trong khắp cõi thế giới Tam thiên đại thiên đều nghe được, nhưng trong tâm không hề nghĩ rằng mình khiến cho âm thanh ấy vang đến các thế giới, làm cho các chúng sanh chưa từng nghe mà nay được nghe. Bồ Tát từ trước cũng không hề nói rằng: ‘Ta làm cho chúng sanh từ trước chưa nghe nay được nghe.’

“Nếu người nói rằng: ‘Nhờ sự thuyết pháp của ta nên chúng

sanh chưa nghe nay được nghe.’ Nên biết rằng người ấy không thể chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì nếu nghĩ rằng: ‘Ta vì những chúng sanh chưa được nghe mà thuyết pháp’, thì tâm như vậy chính là tâm sanh tử. Tâm ấy đã dứt mất nơi tất cả các vị Bồ Tát. Vì nghĩa ấy nên thân tâm của Đại Bồ Tát chẳng tùy theo nhau.

“Thiện nam tử! Thân tâm của tất cả phàm phu đều tùy theo nhau. Bồ Tát không phải vậy. Vì hóa độ chúng sanh nên tuy hiện thân nhỏ bé nhưng tâm không vì thế mà nhỏ bé. Vì sao vậy? Vì tâm tánh của chư Bồ Tát thường rộng lớn. Tuy hóa hiện thân to lớn nhưng tâm cũng không theo đó mà lớn.

“Thế nào là thân to lớn? Là thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên. Thế nào là tâm nhỏ? Là việc làm như đứa trẻ con. Do những nghĩa trên nên Bồ Tát tâm chẳng tùy theo thân.

“Đại Bồ Tát trải qua vô số kiếp [thân] đã xa lìa việc uống rượu, nhưng tâm vẫn xao động; tâm không đau thương khổ não nhưng thân vẫn rơi lệ; [tâm] thật không hoảng hốt nhưng thân vẫn run rẩy. Vì những nghĩa ấy, nên biết rằng thân tâm của Bồ Tát tự tại, không tùy theo nhau. Đại Bồ Tát chỉ hóa hiện một thân nhưng mỗi chúng sanh đều nhìn thấy khác nhau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn, chỗ trước đây không nghe thì nay được nghe? Đại Bồ Tát trước hết dùng tướng trạng của các âm thanh như tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng người, tiếng tù và, tiếng trống, tiếng các loại tiêu, sáo... tiếng ca hát, tiếng cười đùa... mà tu tập. Nhờ tu tập nên có thể nghe được âm thanh ở các cảnh giới địa ngục trong vô lượng thế giới Tam thiên Đại thiên. Lại tiếp tục tu tập nên được nhĩ căn khác lạ, khác với thiên nhĩ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì sao vậy? Chỗ được nhĩ căn thanh tịnh của hàng Nhị thừa nếu nương theo bốn đại thanh tịnh mâu nhiệm của Sơ thiên thì chỉ nghe được âm thanh trong cảnh giới Sơ thiên mà thôi, không nghe được âm thanh trong cảnh giới Nhị thiên. Cho đến Tứ thiên cũng là như vậy. Tuy có thể nhất

thời nghe được âm thanh trong cõi thế giới Tam thiên đại thiên, nhưng không thể nghe được âm thanh trong vô lượng vô biên thế giới nhiều như số cát sông Hằng. Vì nghĩa ấy nên chỗ được nhĩ căn của Bồ Tát khác với chỗ được nhĩ căn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không nghe thì nay [tu tập kinh Đại Bát Niết-bàn này rồi sẽ] được nghe.

“Tuy nghe âm thanh nhưng trong tâm không hề có tướng nghe âm thanh, không khởi các tướng hiện hữu, thường, lạc, ngã, tịnh, tướng tự chủ, tướng nương theo, tướng tạo tác, tướng nguyên nhân, tướng nhất định, tướng kết quả. Vì nghĩa ấy nên những chỗ trước đây các vị Bồ Tát không nghe thì nay được nghe.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương bạch Phật: “Nếu Như Lai dạy rằng không khởi các tướng nhất định, tướng kết quả thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Trước đây Như Lai có dạy: ‘Nếu ai nghe được một câu, một chữ trong kinh Đại Niết-bàn này thì nhất định sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao nay Như Lai lại nói rằng không nhất định, không kết quả? Nếu [quả thật sẽ] được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì đó tức là tướng nhất định, là tướng kết quả. Vì sao nói rằng không [có các tướng] nhất định, tướng kết quả? Do nơi việc nghe tiếng xấu ác nên sanh lòng xấu ác. Vì sanh lòng xấu ác, ắt phải rơi vào ba đường ác. Nếu rơi vào ba đường ác thì đó chính là [tướng] nhất định, là [tướng] kết quả. Vì sao lại nói rằng không [có tướng] nhất định, không [có tướng] kết quả?’”

Lúc ấy, đức Như Lai ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo có thể thưa hỏi lời như thế! Giả sử chư Phật dạy rằng các âm thanh có tướng nhất định, có tướng kết quả, ắt đó không phải là tướng của chư Phật Thế Tôn, chính là tướng của Ma vương, tướng sanh tử, tướng xa cách Niết-bàn.

“Vì sao vậy? Chỗ diễn thuyết của tất cả chư Phật đều không có tướng nhất định, tướng kết quả.

“Thiện nam tử! Ví như trong lưỡi đao sáng phản chiếu khuôn

mặt người, dựng đứng lưỡi dao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng. Nếu có tướng nhất định, vì sao có việc dựng đứng lưỡi dao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng? Vì nghĩa ấy, chỗ diễn thuyết của chư Phật Thế Tôn đều không có tướng nhất định, không có tướng kết quả.

“Thiện nam tử! Niết-bàn thật chẳng phải là kết quả của âm thanh. Nếu như Niết-bàn là kết quả của âm thanh thì Niết-bàn không phải pháp thường tồn.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, do có nguyên nhân mà sanh ra sự vật. Có nhân ắt có quả, không nhân thì không quả. Vì nhân là vô thường nên quả cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì nhân tạo thành quả, quả cũng tạo thành nhân. Vì nghĩa ấy nên tất cả các pháp đều không có tướng nhất định. Nếu như Niết-bàn do nhân mà sanh, thì nhân là vô thường nên quả cũng phải vô thường.

“Nhưng Niết-bàn chẳng phải do nhân sanh, nên bản thể của Niết-bàn không phải là kết quả, vì thế nên thường tồn.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên bản thể của Niết-bàn là không nhất định, không kết quả.

“Thiện nam tử! Nhưng Niết-bàn đó cũng có thể nói là nhất định, cũng có thể nói là kết quả. Thế nào là nhất định? Niết-bàn của tất cả chư Phật đều thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên là nhất định; đều không có sanh, già, hư hoại, cho nên là nhất định. Những kẻ nhất-xiển-đề, phạm bốn trọng cấm, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch, [nếu] buông bỏ tâm ấy thì nhất định sẽ chứng đắc Niết-bàn, cho nên là nhất định.

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói, nếu người nào được nghe Phật thuyết giảng một câu, một chữ trong kinh Đại Niết-bàn này, sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đối với nghĩa ấy ông chưa thật hiểu rõ. Hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói rõ hơn.

“Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe được một chữ, một câu trong kinh Đại Niết-bàn này mà không

khởi thành tướng chữ nghĩa văn tự, không khởi thành tướng [được] nghe, không khởi thành tướng Phật, không khởi thành tướng thuyết giảng, ý nghĩa như vậy gọi là tướng vô tướng. Do tướng vô tướng nên được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Như ông có nói, vì nghe âm thanh xấu ác nên rơi vào ba đường ác. Nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Không phải do âm thanh xấu ác mà rơi vào ba đường ác. Nên biết rằng kết quả ấy là do tâm xấu ác.

Vì sao vậy? Có nhiều người tuy nghe âm thanh xấu ác nhưng trong tâm chẳng sanh khởi điều xấu ác. Cho nên phải biết rằng âm thanh xấu ác không phải nguyên nhân sanh vào ba đường ác. Đó là chúng sanh do phiền não trói buộc, tâm xấu ác phát triển thêm nhiều nên phải sanh vào ba đường ác, thật chẳng phải do âm thanh xấu ác.

“Nếu như âm thanh có tướng nhất định thì tất cả những người nghe lẽ ra đều phải sanh tâm xấu ác. Nhưng có người sanh tâm xấu ác, có người lại không sanh tâm xấu ác, vậy nên phải biết rằng âm thanh không có tướng nhất định. Vì không có tướng nhất định nên cũng nhân nơi đó mà có người không sanh tâm xấu ác.”

[Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi:] “Bạch Thế Tôn! Nếu âm thanh là không nhất định, vì sao Bồ Tát trước đây không nghe mà nay được nghe?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Âm thanh không có tướng nhất định, chỗ trước đây không nghe, nay khiến cho các Bồ Tát được nghe. Vì nghĩa ấy nên ta dạy rằng: ‘Chỗ trước đây không nghe mà nay được nghe.’

“Thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây không thấy mà nay được thấy?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, trước hết dùng các tướng của ánh sáng như là mặt trời, mặt

trắng, tinh tú, đèn đuốc, ánh sáng của các loại minh châu, được thảo... mà tu tập. Nhờ tu tập nên đạt được nhãn căn khác lạ, khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác.

“Thế nào là khác? Chỗ đạt được thiên nhãn thanh tịnh của hàng Nhị thừa nếu dựa vào nhãn căn bốn đại ở Dục giới thì không thấy được cảnh giới Sơ thiên. Nếu dựa vào Sơ thiên thì không thấy được những cảnh giới cao hơn. Thậm chí không thể tự thấy được con mắt của mình. Nếu muốn nhìn thấy nhiều thì tối đa cũng chỉ được hết cõi thế giới Tam thiên đại thiên.

“Đại Bồ Tát không tu thiên nhãn, nhìn thấy những thân tướng hình sắc tốt đẹp đều là tướng xương trắng. Tuy nhìn thấy tướng hình sắc của các thế giới phương khác nhiều như cát sông Hằng, nhưng không khởi tướng hình sắc, không khởi tướng thường tồn, tướng hiện hữu, tướng sự vật, tướng danh tự... [Bồ Tát] khởi tướng nhân duyên,¹ không khởi tướng thấy, không cho rằng con mắt này là tướng thanh tịnh vi diệu. Chỉ thấy có tướng nhân duyên và chẳng phải nhân duyên mà thôi.

“Thế nào là nhân duyên? Hình sắc là nhân duyên của con mắt. Nếu như hình sắc không phải nhân duyên thì tất cả phàm phu lẽ ra không sanh khởi tướng thấy sắc. Vì nghĩa ấy nên gọi hình sắc là nhân duyên.

“Nói chẳng phải nhân duyên, đó là Đại Bồ Tát tuy cũng nhìn thấy nhưng không sanh khởi tướng sắc, nên chẳng phải nhân duyên. Vì nghĩa ấy nên thiên nhãn thanh tịnh mà Bồ Tát đạt được khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác. Do nghĩa ấy mà trong cùng một lúc Bồ Tát có thể nhìn thấy khắp các thế giới của chư Phật hiện tại trong mười phương. Đó gọi là Bồ Tát trước kia không thấy mà nay được thấy.

“Cũng vì nghĩa ấy, Bồ Tát có thể nhìn thấy đến những hạt bụi nhỏ mà Thanh văn, Duyên giác không thể nhìn thấy. Cũng vì nghĩa ấy, tuy tự thấy được mắt mình nhưng không hề khởi

¹ Khởi tướng nhân duyên: thấy biết rằng hết thảy mọi hình sắc đều do nhân duyên hợp thành mà có.

tướng thấy, chỉ thấy tướng vô thường, thấy rõ thân phàm phu chất chứa ba mươi sáu thứ,¹ đầy đầy những sự bất tịnh, cũng [rõ ràng] như nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên trước đây không thấy mà nay được thấy.

“Nếu Bồ Tát nhìn thấy tướng hình sắc của mỗi chúng sanh liền biết ngay được căn cơ của người ấy là Đại thừa hay Tiểu thừa. Bồ Tát chạm vào y phục của chúng sanh cũng biết được những căn tánh khác biệt, hoặc thiện, hoặc ác. Vì nghĩa ấy nên có chỗ trước đây không biết mà nay được biết. Một khi nhìn thấy thì [những điều] trước kia không biết nay liền được biết. Do biết như vậy nên trước kia không thấy mà nay được thấy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tuy rõ biết các tâm tham, sân, si của phàm phu nhưng không hề khởi các tướng tâm cùng tâm sở,² không khởi tướng chúng sanh cùng tướng sự vật; tu tập theo Đệ nhất nghĩa³ nên thấy được tất cả rốt cùng đều là tướng không.

“Vì sao vậy? Vì tất cả Bồ Tát thường khéo tu tập tánh không, tướng không. Nhờ tu tập pháp không nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

“Thế nào là biết? Đó là biết rằng không thật có ta và vật của ta; biết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì có tánh Phật nên những kẻ nhất-xiển-đề nếu buông bỏ tâm [nhất-xiển-

¹ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, đàm dãi, phẩn, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), đàm trắng, đàm đỏ.

² Tướng tâm và tâm sở: Tướng trạng của tâm và những hình thái cảm xúc, tâm trạng khác nhau. Nguyên bản dùng tâm số (心數) là một cách dùng cũ mà ngày nay đã được thay bằng tâm sở (心所).

³ Đệ nhất nghĩa: chân lý hay sự thật tuyệt đối, rốt ráo, để phân biệt với Thế đế, Tục đế hay sự thật tương đối. Khi ta nhìn thấy và mô tả sự vật theo hiện trạng của nó như được nhìn thấy, đó là sự thật tương đối. Bồ Tát quán xét thấy được bản thể tuyệt đối, rốt ráo của sự vật, đó là Đệ nhất nghĩa hay Đệ nhất nghĩa đế.

đề] thì nhất định sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những điều như vậy đều là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được, Bồ Tát có thể biết. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn nhớ lại được đời quá khứ của tất cả chúng sanh, như sanh ra trong dòng họ nào, hoặc cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè, kẻ thù oán... Chỉ trong khoảnh khắc của một ý niệm liền đạt được trí tuệ hết sức khác lạ, khác với trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác.

“Thế nào là khác lạ? Chỗ được trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác là nhớ biết được đời quá khứ của chúng sanh như dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán, nhưng có khởi các tướng dòng họ... cho đến tướng kẻ thù oán. Bồ Tát không phải vậy, tuy nhớ biết dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán trong đời quá khứ nhưng chẳng hề khởi những tướng dòng họ, tướng cha mẹ, cho đến tướng kẻ oán thù, [chỉ] thường khởi tướng pháp, tướng rỗng không vắng lặng. Như thế gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn chứng đắc Tha tâm trí khác với chỗ chứng đắc của hàng Thanh văn, Duyên giác. Thế nào là khác? Hàng Thanh văn, Duyên giác dùng trí trong một niệm tưởng biết được tâm ý của con người thì không thể biết được tâm ý ở các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chư thiên. Bồ Tát không phải vậy, trong một niệm tưởng có thể biết được khắp tâm ý của chúng sanh trong sáu đường.¹ Đó gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Lại còn chỗ biết khác lạ nữa: Đại Bồ Tát chỉ trong một niệm tưởng biết được tâm của Tu-đà-hoàn, từ

¹ Sáu đường: chỉ các cảnh giới chư thiên, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

tâm khởi đầu tuần tự cho đến đủ mười sáu tâm.¹ Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

“Như vậy là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ ba?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn buông xả tâm từ và đạt được tâm từ. Khi đạt được tâm từ, không phải do nhân duyên.

“Thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Thiện nam tử! Tâm từ của phàm phu thuộc về Thế đế,² Đại Bồ Tát buông xả tâm từ đó, đạt được tâm từ thuộc về Đệ nhất nghĩa.³ Tâm từ Đệ nhất nghĩa đó không phải do nhân duyên mà có được.

“Lại nữa, thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Tâm từ nếu có thể buông xả, gọi là tâm từ của phàm phu. Tâm từ nếu có thể đạt được, tức là tâm từ của Bồ Tát không do nhân duyên mà có. Buông xả tâm từ của kẻ nhất-xiển-đề, tâm từ của kẻ phạm bốn trọng cấm, tâm từ của kẻ phỉ báng kinh Phương đẳng, tâm từ của kẻ tạo năm tội nghịch; đạt được tâm từ thương xót, tâm từ của Như Lai, tâm từ của đức Thế Tôn, tâm từ không do nhân duyên mà có.

“Sao lại gọi là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Buông xả tâm từ của kẻ tạt khuyết nam căn,⁴ tâm từ của những kẻ

¹ Mười sáu tâm (Thập lục tâm): Người mới vào địa vị kiến đạo (Thấy đạo), nhờ quán Tứ Thánh đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mà sanh ra mười sáu tâm, hợp thành bởi tám pháp nhãn vô lậu và tám pháp trí vô lậu: 1. Khổ pháp nhãn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại nhãn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp nhãn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại nhãn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp nhãn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại nhãn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp nhãn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại nhãn, 16. Đạo loại trí.

² Thế đế: sự thật được nhận biết trong thế gian, qua khả năng nhận biết của người thế gian, cũng gọi là Tục đế, hay sự thật tương đối.

³ Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế: chỉ chân lý tuyệt đối, rốt ráo, thấu suốt bản thể của sự vật, tức là cách nhìn nhận sự vật qua trí tuệ giác ngộ.

⁴ Tạt khuyết nam căn: nguyên bản Hán văn dùng hoàng môn (黃門), Phạn ngữ là

không có giới tính hoặc lưỡng tính,¹ tâm từ của nữ nhân, tâm từ của những hạng người đồ tể, thợ săn, chăn nuôi gà, heo... Cũng buông xả tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác; đạt được tâm từ của hàng Bồ Tát không do nhân duyên, không thấy có tâm từ của mình, không thấy có tâm từ của người khác; không thấy có việc trì giới, không thấy có sự phá giới. Tuy tự thấy có lòng thương xót nhưng không thấy có chúng sanh. Tuy biết có những cảm thọ khổ nhưng không thấy có người nhận chịu [khổ]. Vì sao vậy? Vì tu tập nghĩa lý chân thật đệ nhất. Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ ba.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư?”

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư có mười điều. Những gì là mười?”

“Thứ nhất, cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển. Thứ hai, đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định. Thứ ba, không quán xét phân biệt phước điền² với chẳng phải phước điền. Thứ tư là tu tập thanh tịnh cõi Phật. Thứ năm là diệt mất hữu dư.³ Thứ sáu là dứt trừ nghiệp duyên. Thứ bảy là tu tập thân thanh tịnh. Thứ tám là rõ biết các duyên. Thứ chín là lìa khỏi mọi sự thù oán đối nghịch. Thứ mười là dứt trừ cả hai bên.

“Thế nào là cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển? Cội gốc ở đây là nói đức tánh không phóng dật.⁴ Không phóng dật là cội

paṇḍaka, chỉ chung những kẻ do tật khuyết nam căn (dương vật) nên không thể làm việc hành dâm, hoặc do có bệnh tật, hoặc do bị thiếu...

¹ Vô căn, nhị căn: Không giới tính, chỉ người sanh ra không có cơ quan sanh dục (vô căn), lưỡng tính, chỉ người sanh ra có cả cơ quan sanh dục nam và nữ (nhị căn).

² Phước điền, nghĩa đen là ruộng phước, chỉ những bậc đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, vì như thế là tạo điều kiện để họ gieo trồng phước đức nên xem như đám ruộng phước.

³ Hữu dư: còn tồn tại, vẫn còn sót lại, được dùng để chỉ hết thấy những sự vật và lý lẽ chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cùng cực, cho nên đối nghĩa với vô dư.

⁴ Phóng dật: buông thả, phóng túng, không giữ mình theo các pháp lành, cũng không có sự tinh tấn nỗ lực tu tập.

gốc của điều gì? Đó là nói cội gốc của quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Cội gốc các điều lành của tất cả chư Phật đều là không phóng dật. Nhờ không phóng dật mà các căn lành khác dần dần tăng trưởng. Vì có thể làm tăng trưởng các căn lành, cho nên đức không phóng dật là cao trội hơn hết trong mọi điều lành.

“Thiện nam tử! Như dấu chân voi là lớn nhất trong các dấu chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như ánh sáng mặt trời là hơn hết trong các thứ ánh sáng. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như vị Chuyển luân Thánh vương là cao trội hơn hết trong các vị vua. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như bốn con sông lớn¹ là hơn hết trong tất cả các dòng sông. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như núi chúa Tu-di là cao nhất trong các núi. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như hoa sen xanh là hơn hết trong các loài hoa sống dưới nước. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như hoa bà-lợi-sư² là cao trội hơn hết trong các loài hoa sống trên đất. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

¹ Bốn con sông lớn (Tứ đại hà): thường được nhắc đến ở các ví dụ trong kinh điển, chỉ bốn con sông lớn nhất ở Ấn Độ, đều phát nguyên từ dãy núi Hy-mã-lạp, gồm có: sông Hằng, sông Tân-đâu, sông Tư-đa và sông Bác-xoa.

² Bà-lợi-sư, phiên âm từ Phạn ngữ là *vārṣika*, cũng đọc là bà-sư, bà-sư-ca hay bà-lợi-sư-ca, dịch nghĩa là vũ thời sanh hay hạ sanh, vì hoa này có vào mùa mưa hoặc mùa hạ. Hoa đẹp, màu trắng, rất thơm, tên khoa học là *jasminum sambac*, mọc ở vùng Ấn Độ.

“Thiện nam tử! Như sư tử là cao trội hơn hết trong loài thú. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như chim kim sí¹ là hơn hết trong loài chim. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như đức Như Lai là cao trội hơn hết trong tất cả chúng sanh, dù là loài hai chân, bốn chân, nhiều chân hay không có chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như tăng chúng của Phật là cao trội hơn hết trong các chúng hội. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như pháp Đại Niết-bàn là cao trội hơn hết trong pháp Phật. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên cội gốc không phóng dật là sâu vững, chắc chắn, rất khó nhổ bật.

“Thế nào là nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng? Đó là nói về các căn lành như đức tin, trì giới, bố thí, trí tuệ, nhẫn nhục, nghe biết, tinh tấn, nhớ nghĩ, định tâm, thiện tri thức. Các căn lành này nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng. Nhờ tăng trưởng nên sâu vững, chắc chắn, khó bị lay chuyển.

“Vì những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn được cội gốc sâu vững rất khó lay chuyển.

¹ Kim sí: loài chim lớn cánh vàng được nhắc đến trong thần thoại, tên Phạn ngữ là *garuḍa*, dịch âm là ca-lâu-la. Loài chim này được mô tả như là chúa của các loài chim, thân hình rất to lớn, nên cũng gọi là kim sí điều vương.

“Thế nào là đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định? Đối với thân thể sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘Thân này của ta hôm nay, trong đời vị lai chắc chắn sẽ là công cụ để đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Đối với tâm cũng sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘[Ta quyết] không khởi tâm nhỏ hẹp, không khởi tâm biến đổi, không khởi tâm Thanh văn, tâm Phật Bích-chi, không khởi tâm ma cùng tâm tự vui thú, tâm ưa thích sanh tử; [ta quyết] thường vì chúng sanh cầu được tâm từ bi.’ Đó gọi là Bồ Tát đối với tự thân sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘Trong đời vị lai nguyện sẽ là món khí cụ để đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định.

“Thế nào là Bồ Tát không quán xét phân biệt phước điền với chẳng phải phước điền? Thế nào là phước điền? Từ những người ngoại đạo giữ giới¹ lên đến chư Phật, đều gọi là phước điền. Nếu khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Những người như thế này mới là phước điền chân thật’, nên biết rằng tâm tưởng như vậy là nhỏ hẹp.

“Đại Bồ Tát quán xét hết thấy vô lượng chúng sanh không đâu không là phước điền. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập niệm tưởng khác biệt.² Người khéo tu tập niệm tưởng khác biệt quán xét chúng sanh không thấy có việc giữ giới cùng phá giới, thường quán xét chỗ giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn: ‘Việc bố thí tuy phân làm bốn trường hợp nhưng tất cả đều được quả báo thanh tịnh.’

Bốn trường hợp bố thí đó là gì? Thứ nhất là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh. Thứ hai là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh. Thứ ba là người cho và người nhận đều thanh tịnh. Thứ tư là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.

¹ Ngoại đạo giữ giới: Tuy những người này tu hành theo ngoại đạo, nhưng nhờ giữ giới nên vẫn có được đức độ, cũng xứng đáng nhận cúng dường, nên cũng là phước điền.

² Niệm tưởng khác biệt (dị niệm xứ): lìa bỏ những chỗ nhận thức phân biệt, chia chẻ, thấy biết đúng theo sự quán xét chân chánh, theo lý trung đạo. Niết-bàn kinh sơ viết: “Dị niệm xứ giả, dị ư nhị biên, chánh quán trung đạo.”

“Sao gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí có đủ giới hạnh, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người thọ nhận lại phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người nhận thì giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều có giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, đều rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều phá giới, tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.”

[Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương liền thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn!] Nếu là như vậy, vì sao lại nói rằng được quả báo thanh tịnh?”

[Phật dạy:] “Vì [quán chiếu thật tánh] không [thấy] có việc bố thí, không [thấy] có quả báo, nên gọi là thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Nếu có người [quán chiếu thật tánh] không thấy có việc bố thí cùng với quả báo của việc bố thí, nên biết rằng người ấy không phải là phá giới, không phải hoàn toàn đắm vào tà kiến. Nếu y theo pháp Thanh văn mà nói rằng ‘không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí’ thì gọi là phá giới, tà kiến; [nhưng] nếu y theo kinh Đại Niết-bàn này mà không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí thì gọi là giữ giới, là chánh kiến.

“Đại Bồ Tát có niệm tưởng khác biệt, do sự tu tập nên không thấy chúng sanh có trì giới, phá giới; không có kẻ bố thí, người nhận bố thí và quả báo của việc bố thí. Do đó được gọi là giữ giới, là chánh kiến.

“Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát không quán xét phân biệt phước điền với chẳng phải phước điền.

“Thế nào là tu tập thanh tịnh cõi Phật?

“Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm giết hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho chúng sanh được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thần thông lớn. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thần thông lớn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm trộm cắp. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất nơi các cõi Phật đều thuận bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc, chỗ mong cầu đều được như ý. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thuận bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc, chỗ mong cầu đều được như ý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm dâm dục. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tâm tham dục, sân khuể, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, chúng sanh trong cõi Phật ấy thấy đều lìa xa tâm tham dục, sân khuể, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói dối. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho nơi các cõi Phật thường có nhiều cây cối trổ hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh đều được tiếng nói có âm thanh vi diệu. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thường có nhiều cây cối trổ hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh nơi cõi ấy đều được tiếng nói có âm thanh hết sức vi diệu thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời hai lưỡi. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật thường cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết Chánh pháp. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết bàn luận những lẽ cốt yếu trong Chánh pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời độc ác. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất ở các cõi Phật đều bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh trong các cõi ấy đều có tâm bình đẳng. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy có mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh đều có tâm bình đẳng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời vô nghĩa. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có khổ não. Nhờ oai

lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có khổ não.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm tham lam, ganh ghét tật đố. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm não hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị Nhất tử.¹ Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị Nhất tử.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm tà kiến. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều đạt được pháp Đại Bát-nhã ba-la-mật. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều được thọ trì pháp Đại Bát-nhã ba-la-mật.

“Như thế gọi là Bồ Tát tu tập thanh tịnh cõi Phật.

“Thế nào là Đại Bồ Tát diệt mất hữu dư? Hữu dư có ba loại.

¹ Nhất tử địa: cũng gọi là Cực ái nhất tử địa, địa vị tu chúng khi Bồ Tát tu tập hạnh đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình.

Thứ nhất là quả báo còn lại của phiền não, thứ hai là nghiệp báo còn lại, thứ ba là chấp hữu còn lại.

“Thiện nam tử! Sao gọi là quả báo còn lại của phiền não? Như có những chúng sanh quen thói tham dục. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài chim bồ câu, se sẻ, uyên ương, kết, chim cộng mạng,¹ chim xá-lợi, thanh tước... hoặc cá, rùa, khỉ, hươu, nai... Nếu được thân người lại phải chịu khuyết tật nam căn, hoặc thọ thân nữ, hoặc bán nam bán nữ, hoặc không có giới tính, hoặc làm phụ nữ dâm loạn... Nếu được xuất gia, lại phạm vào trọng giới thứ nhất.² Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh đắm sâu trong sân khúe nặng nề. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài rắn độc có đủ bốn cách gây độc là: mắt nhìn gây độc, đụng chạm gây độc, miệng cắn gây độc, phun nọc gây độc; hoặc sanh làm sư tử, cọp, sói, beo, gấu, mèo, chồn, chim ưng, điều hầu... Nếu được thân người lại phạm đủ 16 điều xấu ác trong luật nghi.³ Nếu được xuất gia lại phạm vào trọng giới thứ hai.⁴ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ quen tập tánh ngu si. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài voi, heo, dê, trâu,

¹ Nguyên bản dùng kỳ-bà-kỳ-bà, phiên âm từ tiếng Phạn là jivajivaka, tức là chim cộng mạng có nói đến trong kinh A-di-đà.

² Trọng giới thứ nhất: tức là giới sát, giết hại.

³ Thập lục ác luật nghi, mười sáu việc xấu ác mà người học Phật phải tránh xa, bao gồm: 1. Vì lợi dưỡng mà nuôi dê con cho béo mập rồi đem bán, 2. Vì lợi dưỡng mà bán dê cho người ta giết hại, 3. Vì lợi dưỡng mà nuôi lợn con cho béo mập rồi đem bán, 4. Vì lợi dưỡng mà bán lợn cho người ta giết hại, 5. Vì lợi dưỡng mà nuôi trâu, bò con cho béo mập rồi đem bán, 6. Vì lợi dưỡng mà bán trâu, bò cho người ta giết hại. 7. Vì lợi dưỡng mà nuôi gà cho béo mập rồi đem bán, 8. Vì lợi dưỡng mà bán gà cho người ta giết hại. 9. Câu cá, 10. Đi săn, 11. Cướp đoạt, 12. Mò bắt các loài cua, ốc... 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói lời hai lưỡi, nói lời ly gián, trêu chọc người khác, 15. Làm cai ngục, 16. Dùng chú thuật.

⁴ Trọng giới thứ hai: tức là giới trộm cắp.

bọ chết, chí, rận, muỗi, mòng, kiến... Nếu được thân người lại phải chịu tật nguyên như điếc, đui, ngọng, câm, bệnh già, lưng còng, lưng gù... thiếu khuyết các căn không thể xuất gia. Nếu được xuất gia thì các căn tối tăm, ngu độn, vui thích mà phạm vào các trọng giới, thậm chí [chỉ vì mồi lợi] rất ít ỏi.¹ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ tập quen tánh kiêu căng, ngạo mạn. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài giòi phân, hoặc lạc đà, lừa, chó, ngựa... Nếu được sanh làm người phải chịu thân phận nô tỳ, nghèo túng, ăn xin... Nếu được xuất gia lại thường bị chúng sanh khinh khi, chê trách, phạm vào trọng giới thứ tư.² Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Những điều như trên gọi là quả báo còn sót lại của phiên nào. Những quả báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ tu tập [kinh điển] Đại Niết-bàn nên diệt hết tất cả.

“Thế nào là nghiệp báo còn sót lại? Đó là nói nghiệp báo của tất cả phàm phu, nghiệp của tất cả hàng Thanh văn. Như vị Tu-đà-hoàn chịu nghiệp còn bảy lần thọ sanh; vị Tư-đà-hàm chịu nghiệp còn hai lần thọ sanh; vị A-na-hàm chịu nghiệp còn một lần thọ sanh ở Sắc giới. Như vậy gọi là nghiệp báo còn lại.

¹ Chỉ vì mồi lợi rất ít ỏi: nguyên bản Hán văn dùng “hỷ phạm trọng giới nữ chí ngũ tiền”; trong Nam bản khắc là “hỷ phạm trọng giới nữ chí ti tiện”. Cụm từ “nãi chí ngũ tiền” có liên quan đến một khái niệm trong giới luật vào thời Phật mới chế định, chỉ một số tiền rất ít. Trong văn thọ giới có câu: “...佛制極少乃至五錢若五錢直。... Phật chế cực thiểu nữ chí ngũ tiền nhược ngũ tiền trị.” (... Phật chế định mức độ nhỏ nhất, thậm chí chỉ là năm tiền, hoặc [vật có] giá trị tương đương năm tiền...) Đây là khi nói về giới không trộm cắp. Như vậy, hai chữ “ngũ tiền” không sai, nhưng Nam bản sửa lại là “ti tiện” có lẽ để cho dễ hiểu hơn. Chúng tôi chuyển dịch là “mồi lợi ít ỏi” cũng là nhằm diễn tả khái niệm này theo cách dễ hiểu hơn. Mặt khác, cũng theo khái niệm vừa được nhắc đến thì người trộm cắp món vật có giá trị dưới năm tiền tuy cũng là phạm giới nhưng chưa xem là trọng giới. Vì thế ở đây không thể nói đến việc trộm cắp năm tiền, mà chỉ có thể là vì tham năm tiền, một số tiền rất ít ỏi, mà phạm vào các trọng giới. Đây cũng đúng là bản chất của người ngu si vậy.

² Trọng giới thứ tư: tức giới đại vọng ngữ, nghĩa là chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình đã chứng quả.

“Những nghiệp báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ có thể tu tập [kinh điển] Đại Niết-bàn nên dứt trừ được tất cả.

“Thế nào là chấp hữu còn sót lại? Vị A-la-hán chứng đắc quả A-la-hán, vị Phật Bích-chi chứng đắc quả Phật Bích-chi. [Tuy cả hai trường hợp đều là] không còn nghiệp báo, không còn phiền não, nhưng lại chuyển hóa thành hai quả [khác nhau]. Như thế gọi là chấp hữu còn sót lại.

“Ba pháp hữu dư vừa kể trên, Đại Bồ Tát nhờ tu tập kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn nên diệt trừ được tất cả. Như thế gọi là Đại Bồ Tát diệt mất hữu dư.

“Thế nào là Bồ Tát tu thân thanh tịnh?¹ Đại Bồ Tát tu tập giới không giết hại [tuần tự] khởi đủ năm loại tâm, đó là [tâm] bậc thấp, [tâm] bậc vừa, [tâm] bậc cao, [tâm] bậc cao vừa và [tâm] bậc rất cao. Cho đến việc tu tập theo Chánh kiến cũng giống như vậy.²

“Năm mươi tâm tu tập này gọi là phát tâm ban đầu. Khi tu tập trọn vẹn các pháp lành, mỗi tâm như vậy đều trở thành tâm quyết định, tức thành tựu đủ năm mươi tâm nữa.

“Một trăm tâm như trên gọi là đầy đủ một trăm phước đức. Đầy đủ trăm phước đức thì thành tựu được một tướng tốt. Cứ như vậy mà dần dần thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, gọi là thân thanh tịnh.

“Bồ Tát lại tu tập thêm tám mươi vẻ đẹp nơi thân, vì thế gian có những chúng sanh thờ phụng tám mươi vị thần.

“Tám mươi vị thần là những vị nào? Đó là mười hai vị thần mặt trời, mười hai vị Đại thiên, năm vị tinh tú lớn, thần Bắc

¹ Ở đây không thấy nói đến phần thứ sáu là “Đoạn trừ nghiệp duyên”, như đã nêu trong mười phần công đức ở đoạn kinh văn trước.

² Cho đến ... tu tập theo Chánh kiến: Ở đây nói tóm việc tu tập Mười pháp lành (Thập thiện chánh pháp), kể đủ ra gồm có: 1. Không giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không nói lời ác độc, 6. Không nói lời hai lưỡi, đâm thọc, ly gián, 7. Không nói lời vô nghĩa, 8. Không tham lam, 9. Không sân khuể, 10. Không tà kiến. Bồ Tát tu tập mỗi một pháp lành này đều tuần tự khởi đủ 5 tâm, nên cả thảy 10 pháp có đủ 50 tâm.

dầu, các vị trời như Mã thiên, Hành đạo thiên, Bà-la-đọa-bạt-xà thiên, Công đức thiên, cùng với hai mươi tám vì sao, các vị thần đất, thần gió, thần nước, thần lửa, Phạm thiên, Lâu-đà thiên, Nhân-đề thiên, Câu-ma-la thiên, Bát tý thiên, Ma-hê-thủ-la thiên, Bán-xà-la thiên, Quỷ tử mẫu thiên, Bốn vị Thiên vương, Tạo thư thiên, Bà-tẩu thiên. Đó gọi là tám mươi vị thần.

“Vì những chúng sanh ấy nên Bồ Tát tu tập tám mươi vẻ đẹp để tự trang nghiêm thân mình. Như vậy gọi là thân thanh tịnh của Bồ Tát.

“Vì sao vậy? Vì có nhiều chúng sanh tin theo tám mươi vị thiên thần ấy, nên Bồ Tát tu tập tám mươi vẻ đẹp, dù Bồ Tát chẳng động thân nhưng có thể khiến cho các chúng sanh kia tùy theo lòng tin mà thấy đều nhìn thấy vị thần của họ. Thấy được rồi bèn đem lòng tôn kính, thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập để làm thanh tịnh thân.

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn thỉnh vị đại vương, cần phải trang hoàng, dọn dẹp nhà cửa hết sức sạch sẽ, sắm sửa đủ mọi món ăn thức uống ngon lành, rồi vua mới ngự đến theo lời mời thỉnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn thỉnh vị Pháp luân vương A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, trước phải tu thân cho thật thanh tịnh rồi vị Pháp vương Vô thượng mới ngự đến. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát cần phải tu tập thân thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn uống cam lộ, trước hết phải giữ thân cho thanh tịnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn uống chất cam lộ pháp vị vô thượng là Bát-nhã Ba-la-mật thì trước hết phải dùng tám mươi vẻ đẹp để làm cho thân được thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như dùng những đồ chứa tốt đẹp bằng vàng bạc đựng nước sạch thì cả trong lẫn ngoài đều sạch. Thân thanh tịnh của Đại Bồ Tát cũng vậy, dùng chứa nước A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì cả trong lẫn ngoài đều sạch.

“Thiện nam tử! Như loại áo lụa trắng ở Ba-la-nại rất dễ nhuộm màu. Vì sao vậy? Vì trắng tinh sạch sẽ. Đại Bồ Tát cũng

vậy, nhờ thân thanh tịnh nên mau chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát tu tập để làm cho thanh tịnh thân.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết các duyên? Đại Bồ Tát không thấy có tướng của sắc, không thấy có duyên của sắc, không thấy có thể của sắc, không thấy có sự sanh ra của sắc, không thấy có sự diệt mất của sắc, không thấy có một tướng duy nhất, không thấy có nhiều tướng khác nhau, không thấy có kẻ thấy, không thấy có tướng mạo, không thấy có người nhận chịu.

“Vì sao vậy? Vì hiểu rõ nhân duyên. Đối với tất cả các pháp cũng đều giống như với sắc. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết các duyên.

“Thế nào là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch? Tất cả phiền não chính là thù oán đối nghịch của Bồ Tát. Đại Bồ Tát thường lìa xa phiền não, cho nên gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

“Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm¹ trở xuống không xem các phiền não là thù oán đối nghịch. Vì sao vậy? Vì nhân nơi phiền não, Bồ Tát mới có thọ sanh. Nhờ có thọ sanh mới có thể tuân tự giáo hóa chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên chẳng gọi phiền não là thù oán.² Vậy những gì là thù oán? Đó là nói việc phỉ báng kinh Phương đẳng. Bồ Tát tùy duyên thọ sanh, chẳng sợ các cảnh giới

¹ Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm (Ngũ trụ Bồ Tát): địa vị thứ năm trong Thập trụ của hàng Bồ Tát. Thập trụ chỉ mười địa vị tu chứng mà vị Bồ Tát lần lượt trải qua trước khi đạt được quả vị Phật, vì thế có thể xem như tương đương với Thập địa. Kinh luận đề cập đến mười địa vị này không hoàn toàn giống nhau, nhưng tựu trung đều là để tạm hình dung được con đường tu tập mà vị Bồ Tát phải trải qua. Địa vị thứ năm ở đây có thể là Phương tiện cụ túc trụ, tương đương với Cực nan thắng địa trong hệ thống Thập địa. Tuy có sự khác biệt về tên gọi, nhưng tất cả các kinh luận đều thống nhất trong cách mô tả về mười địa vị của Bồ Tát. Theo đó, từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát không còn chịu sự ràng buộc của sanh tử, có thể hoàn toàn tự do tự tại trong việc hóa thân độ sanh tùy ý muốn.

² Ở đây, Bồ Tát từ địa vị thứ năm trở xuống chưa đạt được sự tự tại hóa sanh nên còn phải xem phiền não như một nhân duyên giúp mình có thể thực hiện công việc độ sanh. Từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát hoàn toàn tự tại trong việc hóa thân độ sanh nên các ngài dứt bỏ hoàn toàn mọi phiền não. Vì thế mà đoạn trên có nói: Tất cả phiền não là thù oán đối nghịch của Bồ Tát.

địa ngục, súc sanh, ngã quý, chỉ sợ việc phỉ báng kinh Phương đẳng. Tất cả Bồ Tát đều có kẻ thù oán là tám thứ ma.¹ Lìa xa tám thứ ma ấy tức là lìa khỏi kẻ thù oán. Đó gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

“Thế nào là Bồ Tát dứt trừ cả hai bên? Hai bên đó là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái. Bồ Tát thường lìa xa hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái, đó gọi là Bồ Tát dứt trừ hai bên.

“[Như vừa nói trên] đó là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương bạch Phật: “Như Phật có dạy, nếu Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn sẽ được đủ mười việc công đức như vừa nói. Vì sao đức Như Lai chỉ tu được chín việc mà không tu tập cõi Phật thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thuở xưa ta cũng thường tu tập đủ mười việc ấy. Tất cả các vị Bồ Tát và Như Lai, không có ai không tu tập đủ mười việc ấy. Nếu như cõi thế giới đầy dẫy mọi sự bất tịnh mà chư Phật Thế Tôn lại xuất hiện trong đó thì là việc hoàn toàn vô lý.

“Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói rằng chư Phật ra đời ở cõi thế giới không thanh tịnh. Nên biết rằng tâm niệm như thế là bất thiện, là hẹp hòi, là kém cỏi. Nay ông nên biết rằng ta thật không có ra đời ở cõi Diêm-phù-đê này.

“Ví như có người nói rằng riêng ở thế giới này mới có mặt trời, mặt trăng, các thế giới phương khác không có. Lời nói như vậy

¹ Tám thứ Ma (bát chủng ma, hay bát ma): đã nói ở quyển 22 (xem lại trang 404, 405), gồm có: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Bốn thứ ma: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại là ma nào hại tất cả phàm phu; bốn thứ ma: vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh là ma nào hại hàng Nhị thừa.

² Tu tập cõi Phật thanh tịnh: tức là phần thứ tư trong mười việc công đức vừa giảng trên. Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương nêu ý này vì cho rằng cõi thế giới Ta-bà của đức Phật Thích-ca hiện nay là không thanh tịnh.

thật là vô nghĩa. Nếu Bồ Tát nói rằng cõi Phật này là uế trước, xấu ác, bất tịnh, các cõi Phật ở phương khác là thanh tịnh, trang nghiêm tráng lệ. Như vậy cũng là lời nói vô nghĩa.

“Thiện nam tử! Từ thế giới Ta-bà này đi về phương tây, vượt qua số cõi Phật nhiều như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một thế giới tên là Vô Thắng. Vì sao cõi ấy có tên là Vô Thắng? Vì những sự trang nghiêm tráng lệ của thế giới ấy đều bình đẳng, không có gì khác biệt so với thế giới An Lạc¹ ở phương tây, lại cũng giống như thế giới Mãn Nguyệt ở phương đông. Ta ra đời ở thế giới ấy, nhưng vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chuyển bánh xe pháp ở cõi Diêm-phù-đề này. Cũng không chỉ riêng một thân ta hiện ra ở cõi này chuyển bánh xe pháp, mà tất cả chư Phật cũng đều chuyển bánh xe pháp ở cõi này. Vì nghĩa ấy nên tất cả chư Phật Thế Tôn không có vị nào là không tu hành đủ mười việc như trên.

“Thiện nam tử! Vì có lời thệ nguyện nên trong tương lai Bồ Tát Từ Thị² sẽ khiến cho thế giới này trở nên thanh tịnh trang nghiêm. Vì nghĩa ấy nên tất cả thế giới của chư Phật đều là trang nghiêm thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm có năm việc.

“Những gì là năm? Thứ nhất, các căn đều đầy đủ. Thứ hai, không sanh ra ở những nơi xa xôi hẻo lánh.³ Thứ ba, được chư

¹ Thế giới An Lạc: cũng gọi là Cực Lạc, là nơi có đức Phật A-di-đà.

² Bồ Tát Từ Thị: tức là Bồ Tát Di-lặc, do phiên âm từ tiếng Phạn là Maitreya. Bồ Tát Di-lặc được thọ ký là sẽ thành Phật ở thế giới Ta-bà này, tiếp theo sau Phật Thích-ca.

³ Xa xôi hẻo lánh: nguyên bản Hán văn dùng biên địa, chỉ những vùng đất ở xa nơi trung tâm văn hiến (trung quốc). Vì thế nên những người sanh ra ở đây có nhiều bất lợi trong việc tu học: điều kiện vật chất thiếu thốn, điều kiện tu tập và hành trì cũng đều khó khăn, lại rất khó gặp được những vị thầy giỏi, bạn tốt. Đây được xem là một trong tám nạn, khiến chúng sanh khó tu học Phật pháp.

thiên yêu mến, nhớ nghĩ đến. Thứ tư, thường được sự cung kính của hàng thiên ma, sa-môn, sát-lợi, bà-la-môn. Thứ năm, chứng đắc Túc mạng trí.¹ Bồ Tát nhờ sức nhân duyên của kinh Đại Niết-bàn nên có đầy đủ năm việc công đức như vậy.”

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương lại thưa hỏi: “Như Phật có dạy, nếu ai tu tập bố thí sẽ được đầy đủ năm việc công đức. Nay vì sao lại nói rằng nhân nơi [kinh điển] Đại Niết-bàn mà được năm việc như vậy?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Những việc như vậy có ý nghĩa khác nhau. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.

“Tính chất của năm việc công đức do tu bố thí là không cố định, không thường tồn, không thanh tịnh, không cao trổi, không khác lạ. Vì thế đó không phải là vô lậu, không thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

“Nếu nương theo kinh Đại Niết-bàn này mà được năm việc công đức thì đó là cố định, thường tồn, thanh tịnh, cao trổi, khác lạ. Như thế là vô lậu, nên có thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

“Thiện nam tử! Người tu bố thí thì được lìa khỏi sự đói khát. Kinh Đại Niết-bàn có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi bệnh khát khao tham ái trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

“Nhân duyên bố thí khiến cho sanh tử tiếp nối không dứt. Kinh Đại Niết-bàn có thể khiến cho sanh tử dứt mất, không còn tiếp nối.

“Do nhân là bố thí nên thọ nhận các pháp phàm phu. Do nhân là kinh Đại Niết-bàn nên được làm Bồ Tát.

“Nhân duyên bố thí có thể dứt được mọi sự khổ não vì nghèo túng. Kinh Đại Niết-bàn có thể dứt được tất cả mọi sự thiếu thốn pháp lành.

¹ Túc mạng trí, cũng chính là Túc mạng thông, một trong Ngũ thông, Lục thông. Người chứng đắc Túc mạng trí có thể biết được hết thảy những việc đời quá khứ của chính mình và của chúng sanh.

“Nhân duyên bố thí tạo nên số phận, quả báo. Nhân nơi kinh Đại Niết-bàn mà chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì không còn số phận, không còn quả báo.

“Như thế gọi là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu?

“Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn được pháp Tam-muội Kim cang. Trụ yên trong pháp Tam-muội ấy có thể phá trừ tất cả các pháp, thấy được tất cả các pháp đều là vô thường, đều là tướng chuyển động, là nhân duyên của sự sợ sệt, bệnh khổ, trộm cướp, liên tục hoại diệt trong từng niệm tưởng, không có gì là chân thật. Tất cả đều là cảnh giới của ma, không một tướng nào thật có thể nhìn thấy.

“Đại Bồ Tát trụ yên trong pháp Tam-muội ấy, tuy làm việc bố thí cho chúng sanh nhưng không thấy thật có một chúng sanh nào. Vì chúng sanh mà tinh cần tu tập các pháp Trì giới Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật cũng đều như vậy.¹ Nếu Bồ Tát thấy có một chúng sanh nào thì không thể rốt ráo thành tựu trọn vẹn pháp Bố thí Ba-la-mật, cho đến không thể thành tựu trọn vẹn pháp Bát-nhã Ba-la-mật.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cang đem đối chọi với vật khác thì không vật gì không tan nát, nhưng chất kim cang thì không tổn hại chút nào. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, đem so với các pháp khác thì không pháp nào không tan rã, nhưng pháp Tam-muội này không tổn hại chút nào.

“Thiện nam tử! Như kim cang là quý nhất trong các vật báu. Pháp Tam-muội Kim cang mà Bồ Tát đạt được cũng vậy, là bậc nhất trong các pháp Tam-muội. Vì sao vậy? Khi Đại Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội ấy, tất cả các pháp Tam-muội khác đều theo về.

¹ Cho đến Bát-nhã ba-la-mật: Bát-nhã ba-la-mật cũng chính là Trí tuệ ba-la-mật. Đây nói tóm cả việc tu tập sáu pháp ba-la-mật, bao gồm: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ.

“Thiện nam tử! Như các vị tiểu vương đều theo về quy thuận Chuyển luân Thánh vương; tất cả các pháp Tam-muội cũng vậy, thấy đều theo về quy thuận pháp Tam-muội Kim cang.

“Thiện nam tử! Ví như có kẻ là thù địch của cả nước, làm cho mọi người đều căm ghét và lo sợ. Nếu có người giết chết kẻ ấy, thì mọi người không ai là không ca ngợi công lao ấy. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội ấy có thể phá tan tất cả những điều thù oán đối nghịch của chúng sanh, cho nên thường được sự tôn kính của tất cả các pháp Tam-muội khác.

“Thiện nam tử! Ví như có kẻ sức lực mạnh mẽ, cường tráng không ai địch nổi. Sau lại có người đủ sức khuất phục kẻ ấy. Nên biết rằng người này sẽ được người đời khen ngợi. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, có đủ sức phá tan và hàng phục những pháp khó hàng phục. Vì nghĩa ấy nên tất cả các tam-muội khác đều về quy thuận.

“Thiện nam tử! Ví như có người tắm trong biển lớn, nên biết là người ấy đã dùng nước của các dòng sông, suối, khe rạch... Đại Bồ Tát cũng vậy, khi tu tập pháp Tam-muội Kim cang này, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp Tam-muội khác.

“Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có một dòng suối tên là A-na-bà-đạp-đa.¹ Nước suối ấy có đủ tám vị, người uống vào thì không có các bệnh khổ. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, có đủ Tám chánh đạo, Bồ Tát tu tập pháp này dứt trừ các thứ bệnh nặng ung nhọt phiền não.

“Thiện nam tử! Như người cúng dường vị Ma-hê-thủ-la,² nên biết rằng đó là đã cúng dường tất cả chư thiên. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, nếu ai tu tập pháp ấy, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp Tam-muội khác.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào trụ yên trong pháp Tam-muội Kim cang, sẽ thấy rõ được tất cả các pháp, không có chướng

¹ A-na-bà-đạp-đa: phiên âm từ tiếng Phạn là Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt.

² Ma-hê-thủ-la, phiên âm từ tiếng Phạn là Mahēśvara, dịch nghĩa là Đại Tự tại thiên, tức là vị Thiên vương cao nhất trong hai cõi Dục giới và Sắc giới.

ngại, cũng như nhìn trái a-ma-lặc để trong lòng bàn tay. Bồ Tát tuy thấy rõ được như vậy nhưng không hề khởi lên ý tưởng thấy tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người ngồi nơi ngã tư đường, thấy rõ được những người đi đường qua lại. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, thấy rõ được những sự sanh, diệt, hiện ra, mất đi của tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người lên đỉnh núi cao, nhìn ra các hướng đều thấy sáng rõ. Ngọn núi Tam-muội Kim cang cũng vậy, Bồ Tát lên đỉnh núi ấy nhìn ra các pháp đều thấy sáng rõ.

“Thiện nam tử! Ví như trong tháng xuân, trời đổ mưa lành, những giọt mưa đan khít với nhau không có kẽ hở, nhưng người có mắt sáng vẫn nhìn thấy được rõ ràng. Bồ Tát cũng vậy; tu tập pháp định Kim cang, được mắt thanh tịnh, nhìn xa về các thế giới ở phương đông, trong đó như có các thế giới hình thành hay hoại diệt đều thấy rõ, không có chướng ngại. Cho đến nhìn khắp mười phương cũng đều như vậy.

“Thiện nam tử! Như khi bầy mặt trời cùng lúc hiện ra từ núi Càn-đà, những cây cối rừng rậm ở núi ấy thấy đều khô rụi. Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, hết thấy những cây cối phiền não đều tức thời diệt mất.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cang, tuy có thể phá vỡ được tất cả mọi vật, nhưng chẳng bao giờ sanh ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá vỡ.’ Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, Bồ Tát tu tập rồi có thể phá trừ phiền não, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá trừ mọi phiền não trói buộc.’

“Thiện nam tử! Ví như mặt đất có thể giữ vững vạn vật, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Sức ta có thể giữ vững mọi vật.’ Ngọn lửa cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể đốt cháy mọi vật.’ Nước cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm ướt tất cả.’ Gió cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm lay động mọi vật.’ Hư không cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể dung chứa tất cả.’ Niết-bàn lại cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta khiến cho chúng sanh được

diệt độ.’ Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, tuy có thể diệt trừ tất cả phiền não, nhưng chưa từng có tâm niệm rằng: ‘Ta có thể diệt trừ phiền não.’

“Nếu Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể biến hóa ra thân như Phật, số nhiều đến vô lượng, hiện đầy khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Tuy Bồ Tát ấy biến hóa như vậy nhưng trong tâm không hề có ý tưởng kiêu căng, ngạo mạn. Vì sao vậy? Bồ Tát luôn nghĩ rằng: ‘Ai là người có phép định này, có thể thực hiện việc biến hóa như thế này? Duy chỉ có Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang này mới có thể làm được như thế.’

Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể hiện đến khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như số cát sông Hằng, rồi trở về chỗ cũ. Tuy có năng lực như vậy, nhưng Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta có thể làm như vậy.’ Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp Tam-muội này.

“Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang này, trong một ý niệm có thể dứt trừ phiền não của chúng sanh trong các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng, nhưng trong lòng không hề có ý tưởng là [mình đã] dứt trừ phiền não của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp Tam-muội này.

“Bồ Tát trụ yên ở pháp Tam-muội Kim cang này, chỉ dùng một âm thanh để diễn thuyết, nhưng tất cả chúng sanh thuộc mọi loài đều nghe hiểu được rõ ràng; chỉ thị hiện một thứ hình sắc nhưng tất cả chúng sanh đều nhìn thấy đủ mọi tướng hình sắc; chỉ trụ yên một chỗ, thân không dời chuyển nhưng có thể khiến cho chúng sanh ở các phương khác nhau đều nhìn thấy được; chỉ diễn thuyết một pháp duy nhất, hoặc thuyết về các giới,¹ hoặc về các nhập,² nhưng tất cả chúng sanh đều tùy theo

¹ Giới: chỉ 18 giới, gồm 6 căn ở trong, 6 trần ở ngoài và 6 thức ở giữa.

² Nhập: chỉ 12 nhập, gồm sáu căn thiệp nhập với sáu trần, sáu trần thiệp nhập với sáu căn.

chỗ hiểu mà được nghe.

“Bồ Tát trụ yên ở Tam-muội này, tuy nhìn thấy chúng sanh nhưng không hề có tướng chúng sanh. Tuy nhìn thấy kẻ nam người nữ nhưng không hề có tướng nam, tướng nữ. Tuy nhìn thấy sắc nhưng không có tướng sắc, cho đến nhìn thấy thức¹ cũng không có tướng thức. Tuy thấy ngày và đêm nhưng không có tướng ngày và đêm. Tuy thấy tất cả, nhưng không có tất cả tướng. Tuy thấy tất cả các mối phiền não trói buộc nhưng không có tất cả tướng phiền não. Tuy thấy Tám Thánh đạo nhưng không có tướng Tám Thánh đạo. Tuy thấy Bồ-đề nhưng không có tướng Bồ-đề. Tuy thấy Niết-bàn nhưng không có tướng Niết-bàn. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp vốn không có tướng. Nhờ sức của pháp tam-muội này, Bồ Tát thấy tất cả các pháp như thật, vốn không có tướng.

“Vì sao gọi là pháp Tam-muội Kim cang? Thiện nam tử! Ví như kim cang ở giữa ánh sáng ban ngày thì màu sắc không nhất định. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, ở giữa đại chúng không có màu sắc nhất định. Cho nên gọi là Tam-muội Kim cang.

“Thiện nam tử! Ví như kim cang, tất cả người đời không thể định giá trị. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, tất cả loài người và chư thiên đều không thể ước lượng biết được công đức của nó. Cho nên gọi là Tam-muội Kim cang.

“Thiện nam tử! Ví như người nghèo được của quý là kim cang, ắt lìa xa cảnh nghèo túng khổ, tà độc của ác quỷ. Đại Bồ Tát cũng vậy, đạt được pháp tam-muội này ắt có thể lìa xa các khổ phiền não, các tà độc của ma. Cho nên lại gọi là Tam-muội Kim cang.

“Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu.”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BỐN

¹ Từ sắc cho đến thức: chỉ năm ấm, tức là sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

QUYỂN HAI MƯƠI LĂM¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần năm

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy như thế nào?

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn khởi tâm suy xét rằng: ‘Pháp nào có thể làm nhân thiết thực gần gũi dẫn đến Đại Niết-bàn?’ [Suy xét như vậy rồi,] Bồ Tát liền nhận biết bốn pháp có thể làm nhân đến gần Đại Niết-bàn.

“Nếu nói rằng siêng tu tất cả khổ hạnh là nhân duyên đến gần Đại Niết-bàn, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì nếu là khổ bốn pháp này mà được Niết-bàn là hoàn toàn vô lý. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi các bậc thiện tri thức, hai là hết lòng nghe pháp, ba là chú tâm suy xét và bốn là y theo pháp tu hành.

“Thiện nam tử! Ví như có người thân mang nhiều bệnh, khi nóng khi lạnh, suy nhược hao tổn, khí huyết chẳng thông, nhiễm tà trúng độc... liền tìm đến thầy thuốc giỏi. Thầy thuốc tùy bệnh mà chỉ dạy cách dùng thuốc. Người ấy hết lòng lắng nghe và tin nhận lời chỉ dạy của thầy thuốc, theo đó hòa hợp các vị thuốc và uống thuốc đúng phương pháp. Uống thuốc rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

“Người có bệnh đó ví như các vị Bồ Tát. Vị thầy thuốc giỏi đó ví như bậc thiện tri thức. Lời chỉ dạy của thầy thuốc ví như kinh

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 21, bắt đầu quyển 22, phẩm Bồ Tát Quang Minh Cao Quý Đức Vương, phần thứ tư (Quang Minh Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tứ).

Phương đẳng. Biết tin nhận lời dạy ấy cũng ví như biết suy xét nghĩa lý trong kinh Phương đẳng. Tùy theo lời dạy mà hòa hợp các vị thuốc ví như tu hành theo đúng Ba mươi bảy pháp trợ đạo.¹ Bệnh được khỏi hẳn ví như phiền não được dứt trừ. Thân được yên vui ví như người tu hành đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua muốn tìm phương pháp cai trị và giáo hóa sao cho nhân dân được yên vui; liền hỏi các vị quan có trí tuệ về phương pháp ấy. Các quan liền đem phương pháp trị nước của các vua trước đây mà trình bày. Vị vua ấy nghe rồi liền hết lòng tin nhận và làm theo, trị nước đúng theo phương pháp ấy, không còn những sự hờn oán đối nghịch. Nhờ đó nhân dân được yên vui, không có họa nạn.

“Thiện nam tử! Vị vua đó ví như các vị Bồ Tát. Các vị quan có trí tuệ ví như những bậc thiện tri thức. Phương pháp trị nước mà các quan trình bày với vua ví như Mười hai bộ kinh.² Vua nghe rồi hết lòng tin nhận và làm theo, ví như các vị Bồ Tát chú tâm suy xét ý nghĩa sâu xa kín đáo của Mười hai bộ kinh. Theo đúng phương pháp trị nước là ví như các vị Bồ Tát y theo Chánh pháp mà tu hành, chẳng hạn như tu sáu pháp Ba-la-mật.³ Nhờ tu tập sáu pháp Ba-la-mật nên không còn những sự hờn oán đối nghịch, ví như các vị Bồ Tát đã dứt lìa quân giặc xấu ác là những trói buộc phiền não. Nhân dân được yên vui ví như các vị Bồ Tát đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như người mắc bệnh cùi, có vị thiện tri thức bảo rằng: ‘Nếu ông đến được nơi ven núi Tu-di thì có thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì ở đó có một loại thuốc hay, mùi vị như

¹ Ba mươi bảy pháp trợ đạo (Tam thập thất trợ đạo chi pháp): Gồm có 4 niệm xứ, 4 chánh căn, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác phần, 8 thánh đạo.

² Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): cũng gọi là Mười hai phần giáo, chỉ các hình thức thuyết giảng giáo lý khác nhau. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

³ Sáu pháp Ba-la-mật (Lục Ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, là các hạnh nguyện tu tập của Bồ Tát, gồm có Bố thí Ba-la-mật, Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật.

cam lộ. Ai đã dùng thuốc ấy thì cho dù bệnh gì cũng được khỏi cả! Người ấy hết lòng tin tưởng việc này, liền đi đến nơi ven núi Tu-di, tìm hái được và uống vị thuốc [có mùi vị] như cam lộ kia. Uống rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

“Người mắc bệnh cùi ví như những kẻ phạm phu. Vị thiện tri thức kia ví như các vị Đại Bồ Tát. Hết lòng tin nhận sự việc ví như Bốn tâm vô lượng.¹ Núi Tu-di ví như Tám Thánh đạo. Mùi vị cam lộ ví như tánh Phật. Bệnh cùi được khỏi ví như dứt lìa mọi phiền não. Thân được yên vui ví như đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như có người nuôi các đệ tử đều thông minh lanh lợi. Người ấy ngày đêm thường dạy dỗ không mệt mỏi. Các vị Bồ Tát cũng vậy, thường giáo hóa tất cả chúng sanh không hề mệt mỏi, chán nản, dù cho có kẻ [phát khởi lòng] tin hoặc không tin.

“Thiện nam tử! Những bậc thiện tri thức là Phật, Bồ Tát, Phật Bích-chi, Thanh văn và những người tin nhận kinh Phương đẳng.

“Vì sao gọi đó là các bậc thiện tri thức? Thiện tri thức là bạn lành có hiểu biết, là những người có thể dạy cho chúng sanh lìa xa Mười điều ác,² tu hành Mười điều thiện.³ Vì thế nên gọi là thiện tri thức, nghĩa là có sự hiểu biết tốt lành.

“Lại nữa, thiện tri thức là những người thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng

¹ Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm): gồm có các tâm từ, bi, hỷ và xả, là những tâm lượng rộng lớn vô biên mà vị Bồ Tát khi tu tập phải sanh khởi hướng về tất cả chúng sanh, nên gọi là tâm vô lượng, cũng thường gọi là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ và Đại xả.

² Mười điều ác (Thập ác): 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm (Ba điều ác này thuộc về thân nghiệp). 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ (nói lời trau chuốt, vô nghĩa), 6. Lưỡng thiệt (nói đâm thọc, nói hai lưỡi), 7. Ác khẩu (nói lời ác độc, gây tổn thương người khác) (Bốn điều này thuộc về khẩu nghiệp) 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê hay tà kiến (Ba điều này thuộc về ý nghiệp).

³ Mười điều thiện (Thập thiện): Ngược lại với Mười điều ác, nghĩa là tự mình không phạm vào mười điều ác và khuyên người khác không làm Mười điều ác.

đó. Sao gọi là thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng? Đó là tự mình không làm việc giết hại và dạy người khác đừng giết hại, cho đến tự mình thực hành Chánh kiến¹ và dạy người khác thực hành Chánh kiến. Nếu có thể được như vậy mới đáng gọi là bậc thiện tri thức chân thật.

“Tự mình tu đạo giác ngộ và cũng dạy cho người khác tu hành giác ngộ. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức. Tự mình có thể tu hành tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, lại cũng có thể dạy người tu hành tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

“Thiện tri thức là người có những pháp lành. Những gì là pháp lành? Đó là khi làm bất cứ việc gì đều chẳng cầu sự an vui cho riêng mình, mà luôn cầu sự an vui cho hết thảy chúng sanh. Thấy người khác có sự lỗi lầm cũng không thường nói ra chỗ khiếm khuyết của họ [để chê bai], chỉ thường nói ra toàn những việc tốt lành [để khuyến khích]. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Như mặt trăng giữa không trung, từ mỏng một cho đến rằm cứ mỗi ngày một lớn hơn. Bậc thiện tri thức cũng vậy, giúp cho những người tu học dần dần lìa xa các pháp xấu ác, tăng trưởng các pháp lành [mỗi ngày một lớn mạnh hơn].

“Thiện nam tử! Người chưa từng có giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, nếu gần gũi bậc thiện tri thức liền được có; nếu đã có nhưng chưa đầy đủ, liền được tăng trưởng thêm. Vì sao vậy? Đó là nhờ gần gũi với các bậc thiện tri thức. Nhờ sự gần gũi ấy lại được hiểu rõ nghĩa lý sâu xa của Mười hai bộ kinh. Nếu có thể nghe được nghĩa lý sâu xa của Mười hai bộ kinh mới gọi là nghe pháp.

“Nghe pháp [ở đây] tức là nghe những kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nghe được những kinh điển Phương đẳng mới thật là

¹ Từ việc không giết hại cho đến tự mình thực hành Chánh kiến, ý nói tóm gọn cả Mười điều lành (Thập thiện nghiệp) như vừa nói ở đoạn trên.

nghe pháp. Người thật nghe pháp là lắng nghe và thọ nhận kinh Đại Niết-bàn. Từ trong kinh Đại Niết-bàn mà nghe biết rằng có tánh Phật, rằng Như Lai rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn. Nghe được như vậy nên gọi là hết lòng nghe pháp.¹

“Hết lòng nghe pháp, đó là nghe Tám Thánh đạo. Vì Tám Thánh đạo có thể đoạn tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, cho nên nghe Tám Thánh đạo gọi là nghe pháp.

“Nghe pháp, tức là [nghe về] Mười một pháp không.² Do nơi các pháp không này mà đối với tất cả các pháp đều không tạo tác tướng trạng, hình mạo.

“Nghe pháp, tức là từ chỗ phát tâm ban đầu [rồi tu tập] cho đến chỗ cứu cánh cuối cùng của tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nhân chỗ phát tâm ban đầu mà [tu tập dần dần] đạt đến Đại Niết-bàn. Không phải chỉ nghe mà đạt đến Đại Niết-bàn, chính nhờ sự tu tập mới đạt đến Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như người bệnh, tuy được nghe lời chỉ dạy của thầy thuốc và nghe tên các vị thuốc, nhưng chẳng khỏi bệnh. Phải uống thuốc vào mới được khỏi bệnh. [Cũng vậy,] tuy có được nghe pháp Mười hai nhân duyên sâu xa cũng không thể dứt trừ hết thủy phiền não; cần phải chú tâm suy xét kỹ lưỡng mới có thể dứt trừ phiền não. Đó là pháp thứ ba trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại Niết-bàn: phải chú tâm suy xét.

“Chú tâm suy xét còn có ý nghĩa gì khác nữa? Đó là ba pháp Tam-muội: Tam-muội Không, Tam-muội Vô tác và Tam-muội Vô tướng.

“Không, nghĩa là đối với Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu không thấy có cảnh giới nào là có thật. Vô tác, nghĩa là đối với Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu không có một sự ước nguyện

¹ Đây bắt đầu nói về pháp thứ hai trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại Niết-bàn: Hết lòng nghe pháp.

² Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16.

mong cầu nào cả. Vô tướng, nghĩa là không có mười tướng: tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng tồn tại, tướng diệt mất, tướng nam và tướng nữ.

“Tu tập ba pháp Tam-muội như trên gọi là sự chú tâm suy xét của hàng Bồ Tát.

“Sao gọi là y theo pháp mà tu hành? Đó là tu hành các pháp ba-la-mật, từ Bồ thí cho đến Bát-nhã;¹ rõ biết tướng chân thật của các ám, nhập, giới; cũng rõ biết rằng các vị Thanh văn, Duyên giác và chư Phật đều theo cùng một đường mà nhập Niết-bàn. Pháp của Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh, không già, không bệnh, không chết, không đói khát, không khổ não, không thối chuyển, không diệt mất.

“Thiện nam tử! Hiểu được ý nghĩa rất sâu xa của Đại Niết-bàn thì biết rằng chư Phật rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Bậc thiện tri thức chân thật nhất là chư Bồ Tát và chư Phật Thế Tôn. Vì sao vậy? Vì thường khéo dùng ba cách điều phục giáo hóa chúng sanh. Ba cách ấy là gì? Một là [có khi] dùng toàn những lời dịu ngọt, hai là [có khi] dùng toàn những lời quả trách và ba là [có khi lại] vừa dùng lời dịu ngọt vừa quả trách. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát và chư Phật là những bậc thiện tri thức chân thật nhất!

“Lại nữa, thiện nam tử! Phật và Bồ Tát là những bậc đại lương y nên xưng là thiện tri thức. Vì sao vậy? Vì biết rõ bệnh, biết rõ thuốc, có thể tùy bệnh mà cho thuốc thích hợp.

“Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, trước hết phải xem tướng trạng của bệnh. Có ba tướng trạng khác nhau là phong, nhiệt và thủy. Người có bệnh phong thì cho dùng dầu váng sữa, người có bệnh nhiệt thì cho dùng đường phèn, người có bệnh thủy thì cho cho uống nước gừng. Vì rõ biết gốc bệnh nên cho dùng thuốc liền khỏi bệnh, được tôn xưng là lương y.

¹ Ở đây chỉ chung cả sáu pháp ba-la-mật (Lục ba-la-mật), nói đủ là gồm: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Bát-nhã (Trí tuệ).

“Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài rõ biết bệnh của phàm phu có ba loại: tham dục, sân khuể và ngu si. Những kẻ có bệnh tham dục liền dạy họ phép quán xương trắng.¹ Những kẻ có bệnh sân khuể liền dạy cho họ phép quán từ bi.² Những kẻ có bệnh ngu si liền dạy cho họ phép quán Mười hai nhân duyên.³ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại thuyền sư,⁴ có tài đưa người vượt biển nên được tôn xưng là đại thuyền sư. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài cứu độ chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nhờ có chư Phật và Bồ Tát nên chúng sanh mới tu hành đạt được đầy đủ các pháp lành căn bản. Thiện nam tử! Ví như Tuyết sơn là cội nguồn căn bản của đủ mọi thứ thuốc hay lạ quý báu. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, là căn bản của mọi điều lành. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có loại thuốc quý rất thơm, gọi là Ta-ha. Ai gặp được loại thuốc ấy thì sống lâu, không có bệnh khổ. Dầu gặp bốn thứ độc⁵ cũng không làm hại được. Ai chạm vào thuốc ấy thì tuổi thọ tăng thêm, sống đến một trăm hai mươi tuổi. Ai niệm tưởng thuốc ấy thì được trí túc mạng.⁶ Vì sao vậy? Đó là nhờ thế lực của thuốc ấy. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy.

¹ Phép quán xương trắng (bạch cốt quán): phép quán tưởng trong đó hành giả quán thân người như bộ xương trắng để thấy là không thật có, đây những sự như chớp và không bao lâu sẽ tan hoại.

² Phép quán từ bi (từ bi quán): phép quán tưởng trong đó hành giả khởi tâm từ bi hướng đến tất cả chúng sanh.

³ Phép quán Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên quán), còn gọi là quán Duyên khởi, trong đó hành giả quán chiếu sự sanh khởi của tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà có, thấy đều không có thật tướng, thật tánh.

⁴ Thuyền sư: người có khả năng chỉ huy con tàu vượt biển, cũng như thuyền trưởng ngày nay.

⁵ Bốn thứ độc (Tứ chủng độc): Bốn thứ độc hại của các loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác ma. Bao gồm: 1. Kiến độc: lấy mắt nhìn gây hại; 2. Xúc độc: xúc chạm vào người gây hại; 3. Khiết độc: cắn, gặm vào người gây hại; và 4. Hư độc (khí độc): thở ra hơi độc gây hại.

⁶ Trí túc mạng: trí tuệ thấy biết được những kiếp sống trước đây.

Những ai được gặp Phật và Bồ Tát đều dứt trừ tất cả phiền não. Dầu gặp bốn thứ ma¹ cũng không bị nhiễu loạn. Những ai được tiếp xúc với Phật và Bồ Tát thì đời sống được dài lâu, vượt khỏi sanh tử, không còn thoái chuyển, diệt mất. Tiếp xúc ở đây có nghĩa là được ở bên Phật, được nghe và lãnh thọ Chánh pháp nhiệm mầu. Những ai niệm tưởng chư Phật và Bồ Tát đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có hồ A-na-bà-đạp-đa.² Từ nơi hồ ấy có bốn con sông cái chảy ra là sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tư-đà và sông Bác-xoa. Người đời thường nói rằng những ai có tội mà tắm ở bốn sông ấy thì các tội đều tiêu diệt. Nên biết rằng lời ấy là hư dối, [vì việc tắm sông] không thật trừ diệt được những việc làm [xấu ác] đã qua. Những gì là thật? Chỉ có chư Phật và Bồ Tát mới là thật. Vì sao vậy? Những ai thân cận chư Phật và Bồ Tát ắt trừ diệt được tất cả các tội lỗi [trước đây]. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trên mặt đất có những loại cây thuốc, rừng rậm, trăm giống lúa, mía đường, hoa quả... Gặp lúc nắng hạn, hết thấy những thứ ấy đều khô cằn sắp chết. Các vị long vương Nan-đà và Bạt-nan-đà thương xót chúng sanh nên ra khỏi biển cả, đổ xuống trận mưa lành. Nhờ đó, hết thấy rừng rậm, lúa thóc, cỏ cây đều được tươi nhuận và sống lại.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như thế, có bao nhiêu căn lành đều sắp diệt mất cả. Chư Phật và Bồ Tát sanh lòng đại từ bi, từ nơi biển trí tuệ đổ xuống cơn mưa cam lộ [là Chánh pháp], giúp cho chúng sanh được đầy đủ pháp Thập thiện.³ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

¹ Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Ấm ma (Ma nữ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

² Tên một cái hồ lớn, Phạn ngữ là Anavatapta, cũng phiên âm là A-nậu-đạt.

³ Thập thiện: cũng gọi là Thập thiện nghiệp, tức Mười điều lành. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, khi gặp người bệnh không hề quan tâm đến dòng họ chủng tộc, không phân biệt đẹp hay xấu, giàu hay nghèo... chỉ lo việc chữa trị ngay. Vì thế nên được tôn xưng là đại lương y. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, khi chúng sanh có bệnh phiền não, các ngài chẳng quan tâm đến dòng họ chủng tộc, chẳng phân biệt tốt xấu, giàu nghèo... đều vì tất cả mà khởi lòng từ mẫn thuyết pháp cho nghe. Chúng sanh nghe rồi thì bệnh phiền não được dứt trừ. Vì nghĩa ấy nên chư Phật và Bồ Tát được tôn xưng là thiện tri thức.

“Nhờ nhân duyên gần gũi các bậc thiện hữu như thế mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thế nào là Bồ Tát nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn?

“Hết thấy chúng sanh nhờ nghe pháp mà đầy đủ tín căn.¹ Nhờ có tín căn nên ưa thích thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; chứng quả Tu-đà-hoàn cho đến quả Phật. Vì thế nên biết rằng có được các pháp lành đều là nhờ tác dụng của nhân duyên nghe pháp.

“Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả chỉ có một người con duy nhất, vì có việc buôn bán cần thiết ở nước khác nên sai con đến đó. Ông chỉ rõ đường sá cho con, chỗ nào thuận tiện, chỗ nào hiểm trở, rồi lại răn dạy rằng: ‘Nếu gặp phải hạng đàn bà dâm dăng thì phải thận trọng không được gần gũi yêu mến. Nếu con yêu mến hạng người ấy thì phải táng thân mất mạng và tiêu tan hết cả tiền của. Đối với những kẻ xấu ác cũng không được giao du.’ Người con kính vâng lời cha dạy, thân tâm được yên ổn, mang về rất nhiều tiền của.

“Đại Bồ Tát vì chúng sanh giảng giải pháp yếu cũng giống như vậy, chỉ rõ những con đường thuận tiện hoặc hiểm trở cho hết thấy chúng sanh và Bốn bộ chúng.² Nhờ nghe pháp rồi, tất

¹ Tín căn: tức lòng tin sâu vững nơi Tam bảo, nơi Chánh pháp của Phật truyền dạy.

² Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng): cũng gọi là Tứ chúng, gồm: 1. Tỳ-kheo, 2. Tỳ-kheo ni, 3. Cư sĩ nam (Ưu-bà-tắc), và 4. Cư sĩ nữ (Ưu-bà-di). Tứ chúng được dùng chỉ chung tất cả Phật tử tại gia và xuất gia.

cả đều lia xa các pháp xấu ác, được đầy đủ các pháp lành. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như gương sáng soi vào thấy rõ mặt người. Việc nghe pháp cũng như gương sáng, soi vào đó ắt thấy rõ những việc thiện ác, không có gì ngăn ngại. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như người khách buôn muốn đến nơi có châu báu nhưng không biết đường đi. Có người liền chỉ đường cho. Khách buôn theo lời chỉ dẫn, đi đến nơi có châu báu, tìm lấy được nhiều không kể xiết. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, muốn đến cảnh giới tốt lành để được vật báu là đạo pháp, nhưng không biết đường sá khó dễ thế nào. Bồ Tát liền chỉ dạy cho họ. Theo lời dạy ấy, chúng sanh đến được cảnh giới tốt lành, tìm được vật báu là Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như con voi say cuồng ngậy hung bạo muốn giết hại nhiều người. Có người nài voi dùng móc sắt lớn móc vào đầu, voi liền khuất phục, dứt bỏ lòng hung dữ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, bởi say vì tham dục, sân khuể, ngu si nên muốn tạo nhiều việc ác. Chư Bồ Tát dùng móc sắt lớn là việc nghe pháp mà điều phục, khiến họ trụ yên, không còn khởi lên những tâm xấu ác. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Vì thế nên trong tất cả các kinh ta thường dạy đệ tử rằng, nếu hết lòng lắng nghe và thọ nhận Mười hai bộ kinh ắt sẽ lìa khỏi Năm sự che chướng,¹ tu tập được Bảy phần giác. Nhờ tu tập Bảy phần giác² mà được đến gần Đại Niết-bàn.

¹ Năm sự che chướng (Ngũ cái): năm pháp ngăn che khiến pháp lành không thể nảy sanh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụy miên (biếng nhác mê ngủ), 4. Trạo hối (xao động buồn rầu), 5. Nghi pháp (ngờ vực Chánh pháp).

² Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), 2. Tinh tấn

“Nhờ nghe pháp mà hàng Tu-đà-hoàn lìa khỏi những sợ sệt. Vì sao vậy? Trưởng giả Tu-đạt thân mang bệnh nặng, lòng hết sức lo buồn sợ sệt, nghe Xá-lợi-phất dạy rằng hàng Tu-đà-hoàn có bốn công đức,¹ mười loại ủy dụ;² nghe việc ấy rồi thì dứt lòng sợ sệt. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì khai mở được con mắt pháp.

“Thế gian có ba hạng người, một là không có mắt, hai là chỉ có một mắt và ba là có đủ hai mắt. Người không có mắt ví như người không được nghe pháp. Người chỉ có một mắt ví như người tuy tạm được nghe pháp nhưng tâm chẳng trụ yên. Người có đủ hai mắt ví như người chuyên tâm lắng nghe và thọ nhận, y theo chỗ đã nghe mà thực hành. Nhờ nghe pháp mà rõ biết được ba

giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), 3. Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), 4. Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), 5. Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), 6. Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và 7. Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

¹ Về bốn công đức ở đây, chúng tôi chưa rõ chính xác là chỉ đến bốn công đức nào, nhưng tham khảo Phật Quang Đại từ điển có viết: “Nếu gần gũi người hiền thiện ắt được nghe Chánh pháp; nhờ được nghe Chánh pháp nên có đủ bốn công đức.” Xem ra cũng khá phù hợp với ý nghĩa văn kinh trong đoạn này. Vì thế chúng tôi xin trích dẫn giải thích của Phật Quang Đại từ điển về bốn công đức này để quý độc giả tham khảo. “Bốn công đức (hay Tứ công đức xứ), dịch từ Phạn ngữ là *catvāri-adhiṣṭhānāni*, bao gồm 1. Tuệ đức xứ (*prajñā-adhiṣṭhāna*), chỉ việc nghe Chánh pháp nên được sinh ra trí tuệ lớn lao chân chánh; 2. Thật đức xứ (*satya-adhiṣṭhāna*), chỉ việc nhân nơi trí tuệ chân chánh nên thấy được chân lý về thật tánh của các pháp; 3. Xả đức xứ (*tyāga-adhiṣṭhāna*), gồm hai nghĩa, một là thí xả chỉ việc thực hành các việc tài thí (bố thí tài vật) và pháp thí (bố thí pháp, nghĩa là rộng truyền Chánh pháp khắp nơi); hai là trừ xả, chỉ việc thấu suốt lý chân không nên buông xả, dứt trừ mọi phiền não; 4. Tịch diệt đức xứ (*upaśamā-adhiṣṭhāna*), chỉ việc dứt trừ hết phiền não nên tâm đạt đến chỗ tịch diệt, vắng lặng an vui.”

² Mười loại ủy dụ: Theo Niết-bàn kinh tập giải thì Mười loại ủy dụ này gồm Bát Thánh đạo cộng với chánh kiến và tâm giải thoát. Chánh kiến ở đây chỉ Vô sanh trí (無生智), và tâm giải thoát chỉ Phần tận trí (分盡智), là hai loại trí tuệ của bậc vô học.

hạng người như vậy ở đời. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Lúc trước ta ở thành Câu-thi-na. Khi ấy, Xá-lợi-phất thân mang bệnh khổ, ta liền sai tỳ-kheo A-nan đến, vì ông ấy mà thuyết rộng Chánh pháp. Nghe pháp như vậy rồi, Xá-lợi-phất liền bảo bốn vị đệ tử của mình rằng: ‘Các ông hãy dùng vọng mà khiêng ta đến chỗ Phật. Ta muốn được nghe Chánh pháp.’

“Bốn vị đệ tử liền cùng nhau khiêng Xá-lợi-phất đến chỗ ta. [Xá-lợi-phất] được nghe pháp rồi, nhờ công năng mạnh mẽ của sự nghe pháp nên bệnh khổ liền nhẹ dứt, thân được an ổn. Vì nghĩa ấy, nhờ nhân duyên nghe pháp ắt được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thế nào là Bồ Tát do nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn? Nhân việc suy xét này mà tâm được giải thoát. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh thường bị Năm dục¹ trói buộc, nhờ có sự suy xét mà được giải thoát khỏi Năm dục. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thường bị bốn pháp làm cho điên đảo. Đó là cho rằng các pháp thường tồn, vui thích, thật có tự ngã và thanh tịnh. Nhờ sự suy xét mà thấy được rằng các pháp [vốn thật] đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Thấy được như vậy rồi, bốn sự điên đảo kia liền dứt mất. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp đều có bốn tướng. Những gì là bốn? Một là tướng sanh ra, hai là tướng già yếu, ba là tướng bệnh hoạn, và bốn là tướng diệt mất. Bốn tướng ấy khiến cho tất cả chúng sanh, từ phàm phu cho đến bậc Tu-đà-hoàn đều sanh ra nhiều khổ não. Nếu ai biết chú tâm suy xét kỹ

¹ Năm dục (Ngũ dục): Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc. Gồm có: 1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp. 2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm. 4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

thì dù gặp bốn tướng ấy cũng không sanh ra khổ não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp lành đều do sự suy xét mà có. Vì sao vậy? Như có người hết lòng nghe pháp trong vô số kiếp, nhưng không suy xét thì cuối cùng cũng không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh tin rằng Phật, Pháp, Tăng không hề biến đổi nên sanh lòng cung kính, nên biết rằng đó đều do sức mạnh của nhân duyên chú tâm suy xét, nhờ đó mà dứt trừ được tất cả phiền não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thế nào là Bồ Tát y theo pháp tu hành? Thiện nam tử! Dứt bỏ các pháp xấu ác, tu tập các pháp lành, đó gọi là Bồ Tát y theo pháp tu hành.

“Lại nữa, thế nào là y theo pháp tu hành? Đối với tất cả các pháp đều thấy là rỗng không, không gì có thể sở hữu, [tất cả đều] không thường tồn, không vui thích, không thật có tự ngã, không thanh tịnh. Vì thấy rõ như vậy nên thà xả bỏ thân mạng cũng quyết không phạm vào các giới cấm. Đó gọi là Bồ Tát y theo pháp tu hành.

“Lại nữa, thế nào là y theo pháp tu hành? Tu hành có hai hạng, một là chân thật, hai là không chân thật. Hạng không chân thật là không rõ biết tướng của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, tướng hư không... Đó gọi là [tu hành] không chân thật. Thế nào là chân thật? Là rõ biết được tướng của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, tướng hư không... Đó gọi là [tu hành] chân thật.

“Thế nào gọi là rõ biết tướng Niết-bàn? Tướng của Niết-bàn có tám biểu hiện. Những gì là tám? Một là dứt sạch, hai là tánh thiện, ba là thật có, bốn là chân chánh, năm là thường tồn, sáu là an vui, bảy là chân ngã, tám là thanh tịnh. Đó gọi là Niết-bàn.

“Niết-bàn lại có tám biểu hiện khác. Những gì là tám? Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không

chân chánh, năm là không thường tôn, sáu là không an vui, bảy là không chân ngã, tám là không thanh tịnh.

“Niết-bàn lại có sáu biểu hiện khác: Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không chân chánh, năm là an vui, sáu là thanh tịnh.

“Nếu có những chúng sanh y theo đạo thế tục, dứt trừ phiền não, Niết-bàn mà họ đạt được sẽ có tám biểu hiện: giải thoát, không thật.v.v... Vì sao vậy? Vì không thường tôn. Do không thường tôn nên không thật. Do không thật nên không chân chánh. Tuy dứt trừ phiền não lại khởi lên phiền não, cho nên là không thường tôn, không an vui, không chân ngã, không thanh tịnh. Đó gọi là Niết-bàn với tám biểu hiện [từ giải thoát cho đến không thanh tịnh].

“Còn thế nào là sáu biểu hiện? Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ phiền não cho nên gọi là giải thoát, nhưng vì chưa đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên gọi là không thật. Do không thật nên gọi là không chân chánh. Trong đời vị lai sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên gọi là vô thường. Vì đạt được Tám thánh đạo không còn phiền não nên gọi là thanh tịnh, an vui.

“Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết như trên [vừa nói], đó là rõ biết Niết-bàn, không gọi là rõ biết tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, hư không.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tánh Phật? Tánh Phật có sáu biểu hiện. Những gì là sáu? Một là thường tôn, hai là thanh tịnh, ba là đúng thật, bốn là hiền thiện, năm là thấy biết hiện tiền, sáu là chân chánh.

“Lại có bảy biểu hiện: Một là có thể chứng biết, cùng với sáu biểu hiện như trên. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tánh Phật.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai? Như Lai tức là tướng tỉnh giác, tướng hiền thiện; là thường, lạc, ngã, tịnh, giải thoát, chân chánh, thật có; là chỉ bày đạo pháp có thể thấy được. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của pháp? Tướng của pháp

có thể là thiện hoặc bất thiện, là thường hoặc vô thường, là an vui hoặc không an vui, là ngã hoặc vô ngã, là thanh tịnh hoặc bất tịnh, là biết hoặc không biết, là giải thoát hoặc không giải thoát, là chân chánh hoặc không chân chánh, là tu hoặc không tu, là thấy hoặc chẳng phải thấy, là thật hoặc chẳng thật. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của pháp.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của Tăng? Tướng của Tăng nếu là thường, lạc, ngã, tịnh cũng là tướng của hàng đệ tử, là tướng có thể thấy được, tuy hiền thiện, chân chánh nhưng là chẳng thật. Vì sao vậy? Vì tất cả Thanh văn đều đạt được đạo của Phật. Vì sao gọi là chân chánh? Vì tỏ ngộ được tánh của pháp. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của Tăng.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng thật? Tướng thật có thể là thường hoặc vô thường; là an vui hoặc không an vui; là ngã hoặc vô ngã, là thanh tịnh hoặc bất tịnh; là thiện hoặc bất thiện; là có hoặc là không; là Niết-bàn hoặc chẳng phải Niết-bàn; là giải thoát hoặc không giải thoát; là biết hoặc không biết; là dứt mất hoặc không dứt mất; là chứng đắc hoặc không chứng đắc; là tu hoặc không tu; là thấy hoặc không thấy. Như thế gọi là tướng thật, chẳng phải các tướng Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

“Đó gọi là Bồ Tát nhờ tu hành kinh Đại Niết-bàn này mà rõ biết những tướng khác biệt của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không. Vì sao vậy? Phật và Bồ Tát tuy có năm thứ mắt nhưng chẳng thấy được hư không. Chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Chỗ mà mắt tuệ nhìn thấy là không một pháp nào có thể thấy mới gọi là thấy. Nếu thật không có vật gì thì gọi là hư không; hư không như vậy mới gọi là thật. Vì là thật nên thường là không. Vì thường là không nên không có lạc, ngã, tịnh.

“Thiện nam tử! Không, gọi là không có pháp; không có pháp, gọi là không. Cũng như người thế gian thấy không có vật gì thì gọi là không. Tánh của hư không cũng giống như thế, vì không có gì cả nên gọi là hư không.

“Thiện nam tử! Chúng sanh và hư không đều không có tánh thật. Vì sao vậy? Như có người nói: ‘Trừ hết những vật đang có thì tạo thành hư không.’ Nhưng hư không thật không thể tạo thành. Vì sao vậy? Vì hư không là không có gì cả. Vì không có gì cả nên biết rằng không có cả cái không.

“Tánh của hư không nếu có thể tạo thành thì phải gọi là vô thường. Nếu là vô thường thì chẳng gọi là hư không.

“Thiện nam tử! Như người thế gian nói rằng: ‘Hư không không có hình sắc, không ngăn ngại, thường không thay đổi.’ Vì thế nên người ta gọi tánh của hư không là đại thứ năm.¹

“Thiện nam tử! Nhưng hư không thật không có tánh, vì có ánh sáng nên gọi là hư không, chứ thật không có hư không; cũng như chân lý thế gian vốn thật không có, nhưng vì chúng sanh nên ta dạy là có chân lý thế gian.

Thiện nam tử! Thể của Niết-bàn cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Chính ngay nơi chư Phật dứt sạch phiền não thì gọi là Niết-bàn. Niết-bàn chính là thường tồn, an vui, chân ngã, thanh tịnh. Niết-bàn tuy là an vui nhưng chẳng phải cái vui hưởng thụ, mà là cái vui tịch diệt cao siêu mâu nhiệm.

“Chư Phật Như Lai có hai sự vui: Một là sự vui tịch diệt, hai là sự vui rõ biết. Thể của tướng thật có ba sự vui: Một là sự vui hưởng thụ, hai là sự vui tịch diệt, ba là sự vui rõ biết. Tánh Phật có một sự vui là thấy biết hiện tiền. Khi chúng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề gọi là sự vui giác ngộ.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói chỗ dứt sạch phiền não là Niết-bàn thì không hợp lý! Vì sao vậy? Ngày trước, lúc Như Lai vừa mới thành Phật, đi đến bên bờ sông Ni-liên-thiên. Bấy giờ, Ma vương và quyến thuộc đến chỗ Phật, nói rằng: ‘Thế Tôn! Đã đến lúc nhập Niết-bàn, sao ngài không nhập?’ Phật bảo Ma vương: ‘Nay ta chưa có những đệ tử đa văn, khéo giữ giới cấm,

¹ Đại thứ năm: Tứ đại là địa (đất, tượng trưng cho chất rắn), thủy (nước, tượng trưng cho độ ẩm), hỏa (lửa, tượng trưng cho năng lượng), phong (gió, tượng trưng cho sự chuyển động). Hư không được thêm vào bốn đại này, gọi là đại thứ năm.

thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh, cho nên ta chưa nhập Niết-bàn.’

“Nếu nói rằng chỗ dứt sạch phiền não là Niết-bàn, tại sao chư Bồ Tát đã lìa khỏi phiền não từ vô lượng kiếp lại không được xưng là Niết-bàn? Cũng đều là chỗ dứt sạch, duyên có gì chỉ riêng xưng chư Phật là Niết-bàn, chư Bồ Tát lại là không?”

“Nếu dứt sạch phiền não chẳng phải là Niết-bàn, vì sao ngày xưa Như Lai bảo ông Bà-la-môn Sanh Danh rằng: ‘Thân ta hiện nay tức là Niết-bàn.’

“Lại khi Như Lai ở tại thành Tỳ-xá-ly, Ma đến thưa rằng: ‘Ngày xưa vì chưa có những đệ tử đa văn, trì giới, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh nên Như Lai không nhập Niết-bàn. Nay đã có đủ rồi, tại sao ngài không nhập?’ Bấy giờ, Như Lai liền bảo Ma rằng: ‘Nay người chớ đem lòng lo lắng cho là chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thế Tôn! Nếu như sự diệt độ không phải là Niết-bàn, vì sao Như Lai tự đưa ra kỳ hạn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn?”

“Thế Tôn! Nếu dứt sạch phiền não là Niết-bàn thì ngày xưa, lúc Như Lai ở tại đạo tràng dưới cội Bồ-đề vừa dứt sạch phiền não, hẳn đã là Niết-bàn ngay khi ấy rồi, vì sao lại nói rằng còn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn?”

“Thế Tôn! Nếu như khi ấy đã là Niết-bàn rồi, vì sao mới đây ở thành Câu-thi-na này Phật lại bảo những người trong tộc họ Lực-sĩ rằng sau lúc nửa đêm sẽ nhập Niết-bàn? Như Lai là thành thật, vì sao nói ra những lời hư dối như vậy?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn dạy Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai được tướng lưỡi rộng dài, nên biết đó là nhờ trong vô lượng kiếp qua Như Lai đã lìa xa những lời hư dối. Những gì mà tất cả chư Phật và Bồ Tát nói ra đều là chân thật không hư dối!”

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói rằng, ngày xưa Ma Ba-tuần có đến thỉnh cầu ta nhập Niết-bàn. Thiện nam tử! Nhưng Ma vương ấy thật chẳng biết được tướng nhất định của Niết-bàn. Vì

sao vậy? Ba-tuần có ý cho rằng: Nếu không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ thì đó là Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như người đời thấy kẻ không nói năng, không làm gì cả, liền bảo rằng kẻ ấy chẳng khác gì người chết. Ma Ba-tuần cũng vậy, trong ý cho rằng nếu Như Lai không giáo hóa chúng sanh, lặng yên không thuyết dạy thì đó là Như Lai đã nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Như Lai không nói rằng Phật, Pháp và Tăng không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng hai pháp thường trụ và thanh tịnh là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng không nói Phật và tánh Phật, Niết-bàn không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hằng và bất biến là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Phật cũng không nói rằng Niết-bàn và tướng chân thật không có khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hiện hữu và chân thật không biến đổi là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Thuở ấy, những đệ tử Thanh văn của ta khởi sự tranh cãi. Như những tỳ-kheo xấu ác ở Câu-thiểm-di¹ trái lời dạy của ta, phạm nhiều giới cấm, thọ nhận những vật bất tịnh, tham cầu lợi dưỡng. Họ tự khoe khoang với hàng cư sĩ rằng: ‘Ta đắc quả vô lậu, là quả Tu-đà-hoàn...’ thậm chí nói rằng: ‘Ta đắc quả A-la-hán.’ Họ nói xấu và nhục mạ người khác, còn đối với Phật, Pháp, Tăng, giới luật, hòa thượng... lại chẳng sanh lòng cung kính. Họ công khai nói trước mặt ta rằng: ‘Những vật như thế này... Phật cho phép chứa trữ; những vật như thế này... Phật không cho phép chứa trữ.’ Ta có bảo họ rằng: ‘Những vật như vậy, thật ta không cho phép chứa trữ.’ Nhưng họ cãi lại rằng: ‘Những vật như vậy, thật là Phật có cho phép.’

“Những kẻ xấu ác đó không tin lời ta. Vì những kẻ ấy mà ta bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Người chớ lo chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

¹ Túc vương quốc Kauśāmbī, cũng phiên âm là Kiêu-thượng-di (橋賞彌), là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật, nằm ở vùng Trung Ấn.

“Thiện nam tử! Chính vì những tỳ-kheo xấu ác này mà các đệ tử thọ học hàng Thanh văn chẳng thấy được thân ta, chẳng nghe được pháp ta, liền nói rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn.’ Chỉ có hàng Bồ Tát thấy được thân ta, thường nghe pháp ta, nên không nói rằng ta nhập Niết-bàn. Tuy những đệ tử Thanh văn nói rằng Như Lai nhập Niết-bàn, nhưng ta thật không nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử Thanh văn của ta, những ai nói rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn’, nên biết rằng đó không phải đệ tử của ta, mà là bè đảng của ma, là kẻ tà kiến xấu ác, chẳng phải người chánh kiến. Nếu những ai nói rằng: ‘Như Lai [thật] không nhập Niết-bàn’, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta, không phải bè đảng của ma; là người chánh kiến, không phải kẻ tà kiến xấu ác.

“Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong số đệ tử của ta có ai nói rằng: ‘Như Lai không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ, đó gọi là nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả có nhiều con, phải đi phương xa. Khi chưa trở về, những người con đều bảo rằng cha đã chết. Nhưng trưởng giả ấy thật không hề chết. Những người con ấy điên đảo nghĩ rằng cha mình đã chết.

“Hàng đệ tử Thanh văn của ta cũng vậy; vì không nhìn thấy ta liền bảo rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na, giữa hai cây sa-la.’ Nhưng ta thật không nhập Niết-bàn, chỉ là hàng đệ tử Thanh văn tự có ý nghĩ rằng ta nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như ngọn đèn sáng, có người che lại. Những kẻ không biết đều bảo rằng đèn đã tắt. Nhưng ngọn lửa trong đèn ấy quả thật không tắt. Vì không biết nên sanh ra ý nghĩ rằng đèn đã tắt.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, tuy có mắt tuệ nhưng bị phiền não che lấp khiến tâm điên đảo chẳng thấy được thân chân thật của Phật, nên sanh ra ý nghĩ rằng Phật diệt độ. Nhưng ta quả thật chẳng hề diệt độ.

“Thiện nam tử! Ví như người sanh ra đã mù, không thấy được mặt trời, mặt trăng. Vì không thấy nên không biết được những

tướng trạng ngày, đêm, sáng, tối. Vì không biết nên nói rằng thật không có mặt trời, mặt trăng. Sự thật là có mặt trời, mặt trăng nhưng người mù không thấy. Vì không thấy nên sanh ra tư tưởng điên đảo, nói rằng không có mặt trời, mặt trăng.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, giống như người sanh ra đã mù, không thấy được Như Lai, liền nói rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn. Như Lai thật không nhập Niết-bàn, chỉ vì tư tưởng điên đảo nên sanh tâm như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như mây mù che khuất mặt trời, mặt trăng. Người ngu liền nói: ‘Không có mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng mặt trời, mặt trăng là thật có, chỉ vì bị che khuất nên chúng sanh không thấy.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, do phiền não che khuất con mắt trí tuệ nên không thấy được Như Lai, liền nói rằng: ‘Như Lai đã diệt độ.’

“Thiện nam tử! Sự thật là Như Lai thị hiện hạnh Anh nhi,¹ chẳng phải diệt độ.

“Thiện nam tử! Như ở Diêm-phù-đề, khi mặt trời lặn thì chúng sanh không còn thấy mặt trời. Đó là vì núi non che khuất, chứ mặt trời thật không hề mất đi. Chúng sanh không nhìn thấy liền sanh ra ý nghĩ cho rằng mặt trời lặn mất.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, vì những núi non là phiền não che khuất nên không thấy được thân Phật. Vì không thấy nên sanh ra ý nghĩ cho rằng Như Lai đã diệt độ. Nhưng thật Như Lai chẳng hề diệt độ.

“Vì thế nên khi ở thành Tỳ-xá-ly Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Khi ấy Như Lai thấy trước là sau ba tháng thì căn lành của Bồ Tát Ca-diếp sẽ được thành thực; lại cũng thấy ông Tu-bạt-đà-la² ở Hương sơn, sau mùa an cư sẽ đến chỗ Phật.

¹ Xem lại phẩm hạnh Anh nhi ở cuối quyển 20, Tập 4.

² Tu-bạt-đà-la (Subhada), dịch nghĩa: Thiện Hiền. Vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật, 120 tuổi. Lúc Phật gần nhập Niết-bàn, ông đến thọ pháp tỳ-kheo, liền đắc quả A-la-hán và nhập Niết-bàn trước Phật.

Vì vậy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Khi ấy lại có 500 người trong tộc họ Lục-sĩ, sau ba tháng sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Khi ấy nhóm ông Thuần-đà với 500 người họ Lê-xa¹ và cô Am-la sau ba tháng sẽ được tâm đạo vô thượng và căn lành thành thực. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Ông Tu-na-sát-đa thường thân cận với ngoại đạo Ni-kiền-tử. Ta vì ông ấy thuyết pháp trọn 12 năm nhưng ông ấy vẫn giữ tà kiến, chẳng tin nhận giáo pháp. Khi ấy ta biết rằng sau ba tháng nữa gốc rễ tà kiến của ông ấy sẽ bị chặt đứt. Ta cũng vì ông ấy nên bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà lúc trước bên bờ sông Ni-liên ta bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Nay ta chưa có những đệ tử nhiều trí tuệ nên chưa vào Niết-bàn’?

“Khi ấy, ta muốn vì năm vị tỳ-kheo² mà Chuyển Pháp luân ở thành Ba-la-nại. Kế đó, ta lại muốn vì năm vị tỳ-kheo nữa là: Da-xa, Phú-na, Tỳ-ma-la-xà, Kiều-phạm-ba-đề, Tu-bà-hầu [mà giáo hóa]. Kế nữa, ta lại muốn vì nhóm ông trưởng giả Úc-già năm mươi người [mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì vua Tần-bà-sa-la nước Ma-già-đà với vô số người và chư thiên [mà giáo hóa]. Tiếp đến ta lại muốn vì Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp với môn đồ của ông là 500 tỳ-kheo [mà giáo hóa]. Kế đó, ta lại muốn vì hai anh em Na-đề Ca-diếp và Già-da Ca-diếp với 500 đệ tử của họ

¹ Họ Lê-xa cũng chính là họ Lục-sĩ đã nói ở đầu kinh, phiên âm từ chữ Liçavi, cũng đọc là Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Tuy sự chuyển dịch trong bản Hán văn không được nhất quán nhưng vẫn là chỉ đến một tộc họ này.

² Năm vị tỳ-kheo: tức nhóm 5 anh em ông Kiều-trần-như, những người đã từng cùng với Phật tu tập khổ hạnh trước đó. Sau khi Phật Chuyển Pháp luân, họ trở thành những tỳ-kheo đầu tiên trong Giáo hội.

[mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì Xá-lợi-phất và Mục-kiên-liên với 250 tỷ-kheo trong nhóm của họ mà chuyển bánh xe pháp nhiệm mầu. Vì [tất cả những điều đó] nên ta bảo Ma vương Ba-tuần rằng ta không nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Có [những trường hợp được] gọi là Niết-bàn nhưng không phải Đại Niết-bàn.

“Thế nào là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn? Không thấy tánh Phật mà dứt trừ phiền não, đó gọi là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn. Vì không thấy tánh Phật nên là vô thường, vô ngã; chỉ có an vui và thanh tịnh mà thôi. Vì nghĩa ấy nên dù dứt trừ phiền não cũng chưa được gọi là Đại Niết-bàn.

“Nếu thấy tánh Phật rồi dứt trừ phiền não, đó gọi là Đại Niết-bàn. Nhờ thấy tánh Phật nên được [có đủ] thường, lạc, ngã, tịnh. Vì nghĩa này nên dứt trừ phiền não rồi được xưng là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! *Niết* là nghĩa không, *bàn* là nghĩa phiền não.¹ Không có phiền não gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là che lấp; không che lấp gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là đến đi; chẳng đến chẳng đi gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là chấp giữ; không chấp giữ gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là không nhất định; quyết định không phân vân gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là cũ và mới; không cũ không mới gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là chướng ngại; không có chướng ngại gọi là Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Hàng đệ tử các phái ngoại đạo Ưu-lâu-khư, Ca-tỳ-la nói rằng: ‘Bàn là hình tướng; không có hình tướng gọi là Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Bàn lại có nghĩa là hiện hữu; không hiện hữu gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là hòa hợp [trộn lẫn]; không hòa hợp [trộn lẫn] gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là khổ não; không khổ não gọi là Niết-bàn.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng chữ 織 (織) là đan dệt. Thiên Thai Niết-bàn số tư ký giảng rõ chữ này chỉ cho phiền não: 織是煩惱, 斷煩惱盡方名涅槃 – (Chức thị phiền não, đoạn phiền não tận phương danh涅槃 –) Chúng tôi xét thấy nghĩa này hoàn toàn phù hợp với văn cảnh nên chọn dịch là phiền não.

“Thiện nam tử! Dứt trừ phiền não không gọi là Niết-bàn; không còn sanh khởi phiền não mới gọi là Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai không sanh khởi phiền não nên gọi là Niết-bàn. Có được trí tuệ sáng suốt không ngăn ngại đối với các pháp, đó là Như Lai. Như Lai chẳng phải phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, nên gọi là tánh Phật. Thân, tâm và trí tuệ của Như Lai hiện khắp vô lượng vô biên vô số cõi thế giới, không gì chướng ngại được nên gọi là hư không. Như Lai thường trụ, không có biến đổi, gọi là tướng thật. Vì nghĩa ấy nên Như Lai rốt cùng thật không nhập Niết-bàn.

“Như thế gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám?

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn dứt trừ năm việc, lìa xa năm việc, thành tựu sáu việc, tu tập năm việc, gìn giữ một việc, thân cận bốn việc, tin theo một lẽ thật, tâm khéo giải thoát, trí tuệ khéo giải thoát.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát dứt trừ năm việc? Đó là nói năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói ấm đó là nghĩa gì? Là có thể khiến cho chúng sanh phải tiếp nối mãi mãi trong dòng sanh tử, không vất bỏ được gánh nặng, tan rã rồi tụ họp,¹ cuốn mãi trong ba đời² mà suy cầu chẳng thấy được nghĩa lý gì cả! Do các nghĩa ấy nên gọi là ấm.

“Bồ Tát Ma-ha-tát tuy thấy sắc ấm nhưng không thấy có tướng của sắc ấm. Vì sao vậy? Vì ở trong mười loại sắc mà suy cầu thể tánh đều không thấy có [gì thật] là thế giới cả, nên gọi đó là ấm.

¹ Tan rã rồi tụ họp (Phân tán tụ hiệp): Khi năm ấm tan rã, sự hiện hữu của một chúng sanh có vẻ như chấm dứt đối với những chúng sanh khác, gọi là chết; khi năm ấm tụ họp, một chúng sanh được hình thành đối với những chúng sanh khác, gọi là sanh ra. Vì thế, quán xét thật tánh thì thấy sự sống hay chết của chúng sanh chỉ là sự tụ họp hay tan rã của năm ấm (cũng gọi là năm uẩn).

² Ba đời (tam thế): tức quá khứ, hiện tại và vị lai, chỉ chung dòng thời gian từ vô thủy đến vô chung.

“Thọ có một trăm lẻ tám loại. [Bồ Tát] tuy thấy thọ ấm nhưng hoàn toàn không có tướng của thọ. Vì sao vậy? Tuy có một trăm lẻ tám loại thọ nhưng xét theo lý đều không có sự nhất định, chân thật. Vì thế Bồ Tát không thấy có thọ ấm.

“Đối với các ấm tướng, hành, thức cũng đều như vậy. Bồ Tát Ma-ha-tát quán sát sâu xa thấy năm ấm chính là căn bản sanh ra phiền não. Vì nghĩa ấy nên dùng phương tiện khiến phải dứt trừ năm ấm.

“Thế nào là Bồ Tát lìa xa năm việc? Đó là nói năm kiến chấp. Những gì là năm? Một là thân kiến, hai là biên kiến, ba là tà kiến, bốn là giới cấm thủ kiến, năm là kiến thủ kiến.¹ Do năm kiến chấp sai lầm này mà sanh ra sáu mươi hai thứ tà kiến.² Do các tà kiến ấy mà dòng sanh tử tiếp nối mãi không dứt. Vì thế nên Bồ Tát thận trọng lìa xa năm kiến chấp ấy.

“Thế nào là Bồ Tát thành tựu sáu việc? Đó là nói sáu chỗ niệm tưởng chân chánh.³ Những gì là sáu? Một là niệm Phật, hai là niệm Pháp, ba là niệm Tăng, bốn là niệm thiên, năm là niệm thí, sáu là niệm giới. Đó gọi là Bồ Tát thành tựu sáu việc.

¹ Là năm kiến chấp (Ngũ kiến) hay nhận thức sai lầm thường gặp, cũng gọi là Năm ác kiến (Ngũ ác kiến). 1. Thân kiến còn gọi là ngã kiến, là nhận thức sai lầm cho rằng có một bản ngã riêng biệt tồn tại trong thực tại, làm chủ sở hữu các đối tượng trong vũ trụ. 2. Biên kiến là nhận thức sai lầm thiên lệch về một bên, hoặc chấp rằng đời sống là thường tồn (thường kiến), hoặc chấp rằng đời sống không tồn tại sau khi chết (đoạn kiến). 3. Tà kiến là nhận thức sai lầm về sự vật, không biết có nhân quả, nhân duyên. 4. Giới cấm thủ kiến là nhận thức sai lầm cố chấp vào các điều luật, giới luật sai lầm của ngoại đạo, chẳng hạn như tu hành khổ hạnh, cho rằng bám chặt theo đó có thể dẫn đến giải thoát. 5. Kiến thủ kiến, là nhận thức sai lầm không biết tiếp nhận chân lý, cố chấp vào một quan điểm sai lầm nào đó rồi lấy đó làm nền tảng để xây dựng các quan điểm khác, vì thế chắc chắn phải dẫn đến tất cả đều sai lầm.

² Về con số 62 tà kiến, các bản kinh luận, sơ giải giải thích không giống nhau. Chúng tôi tham khảo thấy có nhiều khác biệt, nhưng tựu trung ở đây nên hiểu là tất cả những kiến giải sai lầm, không đúng thật về thực tại.

³ Sáu chỗ niệm tưởng chân chánh (Lục niệm xứ), là sáu đối tượng mà người tu tập thường nhớ nghĩ đến. Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng là thường nhớ nghĩ đến Tam bảo với lòng cung kính, kính ngưỡng. Niệm thiên là thường nhớ nghĩ đến các cõi trời, vì thế thường tu tập Mười điều lành. Niệm thí (cũng gọi là niệm xả) là thường nhớ nghĩ đến việc thực hành bố thí. Niệm giới là thường nhớ nghĩ đến các giới luật đã thọ nhận, dù xả bỏ thân mạng cũng không phạm vào.

“Thế nào là Bồ Tát tu tập năm việc? Đó là nói năm phép định. Một là Tri định, hai là Tịch định, ba là Thân tâm thọ khoái lạc định, bốn là Vô lạc định, năm là Thủ lăng nghiêm định.¹ Tu tập năm phép định tâm ấy, chắc chắn sẽ đạt đến gần Đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ Tát chuyên tâm tu tập.

“Thế nào là Bồ Tát gìn giữ một việc? Đó là nói [gìn giữ] tâm Bồ-đề. Bồ Tát Ma-ha-tát thường chuyên tâm tinh cần bảo vệ, gìn giữ tâm Bồ-đề như người đời bảo vệ gìn giữ đứa con duy nhất; lại cũng như người đã bị mù một mắt bảo vệ giữ gìn con mắt còn lại; lại cũng như kẻ đi trong vùng hoang mạc bảo vệ gìn giữ người dẫn đường. Bồ Tát luôn bảo vệ gìn giữ tâm Bồ-đề như vậy. Nhờ gìn giữ tâm Bồ-đề nên mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nhờ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên có đủ thường, lạc, ngã, tịnh, tức là Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ Tát gìn giữ một việc này.

“Thế nào là Bồ Tát thân cận bốn việc? Đó là nói Bốn tâm vô lượng. Những gì là bốn? Một là đại từ, hai là đại bi, ba là đại hỷ, bốn là đại xả. Bốn tâm ấy có thể khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đều phát tâm Bồ-đề. Vì thế nên Bồ Tát hết lòng thân cận bốn tâm ấy.

“Thế nào là Bồ Tát tin theo một lẽ thật? Bồ Tát biết rõ tất cả chúng sanh đều quay về một đường. Một đường đó tức là Đại thừa. Nhưng vì chúng sanh nên chư Phật và Bồ Tát phân ra làm Ba thừa. Vì thế nên Bồ Tát tin theo [điều này] mà chẳng trái nghịch.

“Thế nào là tâm khéo giải thoát của Bồ Tát? Đó là ba tâm tham, sân, si đều đã dứt trừ vĩnh viễn. Đó gọi là Bồ Tát có tâm khéo giải thoát.

“Thế nào là trí tuệ khéo giải thoát của Bồ Tát? Bồ Tát Ma-ha-tát đối với tất cả các pháp đều rõ biết không chướng ngại. Đó gọi là trí tuệ khéo giải thoát của Bồ Tát. Do trí tuệ giải thoát ấy nên việc chưa nghe thì nay được nghe, việc chưa thấy thì nay được thấy, chỗ chưa đến thì nay được đến.”

¹ Thủ-lăng-nghiêm, phiên âm từ Phạn ngữ *Sūramgama*, cũng đọc là Thủ-lăng-già-ma, dịch nghĩa là “kiện tướng”, “kiện hạnh” hay “nhất thiết sự cánh”.

Bấy giờ, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói về tâm giải thoát đó, nghĩa này không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tâm vốn không trói buộc. Thế nào là không trói buộc? Bản tánh của tâm không bị tham dục, sân khuể, ngu si trói buộc. Nếu tâm vốn đã không có sự trói buộc, vì sao nói rằng tâm khéo giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu bản tánh của tâm không bị tham dục trói buộc thì do những nhân duyên gì mà trói buộc được? Ví như người vắt sừng, vốn không có tính chất của bầu vú, dù gắng sức mà vắt mãi cũng không do đâu mà có sữa! Nhưng nếu người ta vắt bầu vú thì không giống như vậy, dù không gắng sức mà sữa vẫn ra nhiều. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, nay vì sao lại có? Nếu vốn không tham mà về sau có tham, thì chư Phật và Bồ Tát vốn không có tướng tham, nay ắt cũng phải có!”

“Bạch Thế Tôn! Ví như người phụ nữ vô sanh,¹ vốn không thể sanh con, dù mất nhiều công sức với vô số nhân duyên cũng không thể sanh con. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, dù có nhiều nhân duyên cũng không do đâu mà sanh ra.

“Bạch Thế Tôn! Ví như cọ xát vào gỗ ứt không thể sanh ra lửa. Tâm cũng như vậy, dù cho cọ xát cố tìm tham dục cũng không thể được. Vì sao tham dục lại trói buộc được tâm?”

“Bạch Thế Tôn! Ví như ép cát không thể chảy ra dầu. Tâm cũng như vậy, dù có ép cũng chẳng sanh ra tham. Nên biết rằng tham và tâm là hai lẽ khác nhau. Nếu như có sự tham cũng làm sao có thể ô nhiễm được tâm?”

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người đóng cọc vào không trung, không thể dính chắc vào đó được. Đưa tham dục vào tâm cũng vậy, dù có đủ mọi nhân duyên cũng không thể làm cho tham dục trói buộc được tâm.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng thạch nữ, dịch từ Phạn ngữ vandhyā, chỉ người đàn bà vô sanh (không thể sanh con) hoặc không có khả năng hành dâm. Các nhà tân dịch chuyển dịch chữ này là hư nữ (虛女).

“Bạch Thế Tôn! Nếu tâm không tham gọi là giải thoát, vì sao chư Phật và Bồ Tát không nhổ ra gai nhọn trong không trung?”¹

“Bạch Thế Tôn! Tâm quá khứ không gọi là giải thoát; tâm vị lai cũng không giải thoát; tâm hiện tại chẳng chung cùng với đạo. Vậy tâm trong đời nào gọi là được giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Như ngọn đèn trong quá khứ không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong tương lai cũng không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong hiện tại cũng không trừ được bóng tối. Vì sao vậy? Sáng và tối không thể cùng hiện hữu. Tâm cũng như vậy. Vì sao nói rằng tâm được giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Tham dục là thật có. Nếu tham dục không có thì khi thấy nữ sắc ắt không sanh tham dục! Do [nhìn thấy] nữ sắc sanh ra tham dục, nên biết rằng tham dục thật có. Vì có tham dục mới đọa vào ba đường ác.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người nhìn thấy hình vẽ phụ nữ cũng sanh tham dục. Vì sanh tham dục nên phạm vào đủ mọi tội lỗi. Nếu trong tâm vốn không có tham dục, vì sao nhìn thấy hình vẽ lại sanh ra tham dục? Nếu tâm không tham dục, vì sao Như Lai nói rằng tâm Bồ Tát được giải thoát? Nếu tâm có tham dục, vì sao nhìn thấy hình tướng rồi sau đó mới sanh ra tham dục; nếu không nhìn thấy hình tướng thì không sanh tham dục? Hiện nay con nhìn thấy có quả báo xấu ác, nên biết là thật có tham dục. Đối với sân khuể, ngu si cũng giống như vậy.

“Bạch Thế Tôn! Ví như chúng sanh mang tám thân vô ngã, nhưng kẻ phàm phu sai lầm cho là thật có bản ngã. Tuy có tư tưởng chấp ngã nhưng không vì thế mà đọa vào ba đường ác. Vì sao những kẻ tham dục, đối với hình vẽ không thật là nữ nhân mà khởi lên ý tưởng tham dục với nữ nhân lại đọa vào ba đường ác?”

“Bạch Thế Tôn! Vì như người ta cọ xát vào gỗ liền sanh ra lửa.

¹ Nhổ gai nhọn trong không trung: chỉ việc vô ích, không cần làm. Nếu tâm vốn không có tham dục mà cố trừ tham dục thì chẳng khác gì cố nhổ gai nhọn trong không trung, thật ra là điều vô ích, chẳng cần làm. Nhưng chư Phật và Bồ Tát không dạy việc làm vô ích, nên ý muốn nói điều này là không hợp lý.

Nhưng trong các duyên liên quan đều không có tánh lửa. Vậy do nhân duyên gì mà sanh ra được lửa?

“Bạch Thế Tôn! Tham dục cũng như vậy. Trong hình sắc không có tham, trong âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp cũng không có tham. Vì sao từ nơi hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp lại sanh ra tham? Nếu trong các duyên ấy thấy đều không có tham, vì sao chỉ có chúng sanh khởi sanh tham dục, còn chư Phật, Bồ Tát lại không khởi sanh?

“Bạch Thế Tôn! Tâm cũng là không nhất định. Nếu tâm là nhất định thì không có tham dục, sân khuể, ngu si. Nếu tâm là không nhất định, vì sao nói rằng tâm được giải thoát?

“Tham cũng là không nhất định. Nếu tham là không nhất định, vì sao do nơi tham mà phải sanh vào ba đường ác? Người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều không nhất định. Vì sao vậy? Vì cả hai đều duyên với một sắc mà sanh ra tham, hoặc sanh ra sân, hoặc sanh ra si. Cho nên người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều là không nhất định. Nếu cả hai đều là không nhất định, vì sao Như Lai nói rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này thì tâm được giải thoát.

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Tâm không bị tham dục trói buộc, cũng chẳng phải không bị trói buộc; chẳng phải giải thoát, chẳng phải không giải thoát; chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải hiện tại, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp đều không có tự tánh.

“Thiện nam tử! Có những kẻ ngoại đạo nói rằng: ‘Nhân duyên hòa hiệp ắt có quả sanh.’

“Nếu trong các duyên vốn không có tánh sanh mà có thể sanh ra, thì hư không chẳng có tánh sanh ắt cũng sanh ra quả! Nhưng hư không chẳng sanh ra gì cả, vì đó chẳng phải là nhân.

“Bởi trong các duyên vốn sẵn có tánh quả, cho nên khi tập hợp lại mới sanh được quả. Vì sao vậy? Như ĐỀ-bà-đạt muốn đắp tường vách ắt phải lấy bùn đất chứ không lấy màu sắc; muốn vẽ tranh phải lấy màu sắc chứ không lấy cây cỏ; muốn may áo phải lấy chỉ tơ chứ không lấy bùn đất, cây gỗ; muốn xây phòng ốc phải lấy bùn đất chứ không lấy tơ sợi.

“Do sự chọn lấy như vậy nên biết rằng những vật được chọn đó đều có thể sanh quả [tương ứng]. Vì có thể sanh quả [tương ứng] nên biết rằng trong nhân đã sẵn có tánh rồi. Nếu không do sẵn tánh thì một vật hẳn có thể sanh ra hết thảy các vật. Nếu là có thể chọn lấy, có thể làm nên, có thể tạo ra, nên biết rằng trong mỗi vật ấy đã sẵn có quả [tương ứng] rồi. Nếu không có quả [tương ứng] thì người ta hẳn đã không chọn lấy, không làm nên, không tạo ra.

“Chỉ có hư không là không chọn lấy, không tạo thành, cho nên có thể sanh ra hết thảy vạn vật. Là vì có nhân. Như hạt ni-câu-đà sanh ra cây ni-câu-đà, trong sữa sẵn có nhân của đề-hồ, trong sợi tơ sẵn có nhân của tấm vải, trong đất sét sẵn có nhân của cái bình.

“Thiện nam tử! Tất cả phàm phu mê tối vì vô minh nên nói chắc rằng: ‘Hình sắc có nghĩa vướng chấp; tâm có tánh tham muốn.’ Lại nói rằng: ‘Kẻ phàm phu trong tâm có tánh tham, lại cũng có tánh giải thoát. Khi gặp nhân duyên tham thì tâm sanh tham; gặp nhân duyên giải thoát thì được giải thoát.’

“Tuy lập luận như vậy nhưng thật không hợp lý.

“Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Trong hết thảy các nhân đều không có quả.’

“Nhân có hai loại. Một là nhân vi tế, hai là nhân thô lớn. Nhân vi tế là thường, nhân thô lớn là vô thường. Từ nhân vi tế mà chuyển thành nhân thô lớn; từ nhân thô lớn lại chuyển thành quả. Vì nhân thô lớn là vô thường nên quả cũng vô thường.

“Thiện nam tử! Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Tâm không có nhân, tham cũng không có nhân, do điều kiện môi trường thích hợp nên sanh tâm tham.’

“Những kẻ như vậy vì không hiểu được nhân duyên của tâm nên phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi cuộc sanh tử.

“Thiện nam tử! Ví như con chó bị buộc vào cây cột, suốt ngày đi quanh cột mà không thể lìa ra. Hết thấy phàm phu cũng vậy, bị vô minh xiềng xích, buộc vào cây cột sanh tử, đi quanh quẩn trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu mà không thể ra khỏi.

“Thiện nam tử! Ví như có người rơi xuống hố xí, vừa lên khỏi rồi lại rơi xuống nữa; hoặc như người vừa khỏi bệnh lại mắc phải mầm bệnh; hoặc như người đi đường gặp chỗ hoang vắng quanh quẩn, vừa qua khỏi rồi quay trở lại; hoặc như người tắm rửa sạch sẽ rồi lại bôi bùn đất vào... Tất cả phàm phu cũng vậy, họ đã được giải thoát khỏi cảnh giới Vô sở hữu, chỉ là chưa thoát khỏi cảnh giới Phi phi tướng;¹ nhưng rồi quay lại sa vào ba đường ác.

“Vì sao vậy? Hết thấy phàm phu chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên. Ví như con chó đuổi theo cục đất chứ không đuổi theo người [ném đất]. Những kẻ phàm phu cũng vậy! Họ chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên [tạo thành quả]. Vì không quán xét [nhân duyên như vậy] nên từ cảnh giới Phi tướng họ phải thối chuyển, quay trở lại Ba nẻo ác.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát không bao giờ nói một cách nhất định rằng trong nhân có quả hay trong nhân không có quả; cũng không nói là vừa có vừa không hoặc chẳng phải có cũng chẳng phải không.

“Nếu ai nói chắc rằng trong nhân trước đã có quả, hoặc không có quả, hoặc vừa có vừa không, hoặc chẳng phải có chẳng phải không có quả, nên biết rằng những kẻ ấy đều là bè đảng của ma, bị ma trói buộc, tức là người có tham ái. Người có tham ái như vậy không thể dứt khỏi sự trói buộc của sanh tử, không biết được tướng của tâm và tướng tham dục.

¹ Vô sở hữu xứ là cảnh giới nằm dưới cảnh giới Phi phi tướng. Phi phi tướng và Phi tướng phi phi tướng là những cảnh giới thuộc về Vô sắc giới. Khi hành giả tu thiền đạt định, thần thức lên đến cảnh giới Vô sở hữu xứ, vượt qua khỏi Vô sở hữu xứ thì đến Phi phi tướng xứ. Nhưng Phi phi tướng xứ cũng không phải cảnh giới hoàn toàn giải thoát, vì vẫn còn trong sanh tử.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chỉ bày rõ lý trung đạo, [không rơi vào những biên kiến như trên]. Vì sao vậy? Tuy nói rằng các pháp chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng không nhất định. Vì lẽ gì? Vì nhân nơi con mắt, nhân nơi hình sắc, nhân nơi ánh sáng, nhân nơi tâm người, nhân nơi ý niệm mà thức được sanh ra. Thức này chắc chắn không ở trong con mắt, trong hình sắc, trong ánh sáng, trong tâm người, trong ý niệm, cũng chẳng ở khoảng giữa [những thứ đó], cũng chẳng phải có, chẳng phải không. Từ nơi các duyên mà sanh nên gọi là có; không có tự tánh nên gọi là không. Vì thế Như Lai dạy rằng các pháp chẳng phải có, chẳng phải không.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chẳng hề nói một cách nhất định rằng tâm có tánh thanh tịnh hoặc bất tịnh, hoặc có cả tịnh và bất tịnh, vì tâm không có chỗ trụ. Do duyên mà có sanh tham dục, nên nói là chẳng phải không; tánh tham vốn là không, nên nói là chẳng phải có.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên, tâm mới sanh tham; cũng do nhân duyên, tâm được giải thoát.

“Thiện nam tử! Có hai loại nhân duyên, một loại tùy theo sanh tử, một loại tùy theo Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Bởi có nhân duyên nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh cũng không cùng diệt.

“Thế nào là tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt?

“Thiện nam tử! Như có những kẻ phàm phu chưa trừ dứt tâm tham dục, dựa trên tâm tham dục mà tu tập. Đối với những kẻ ấy, tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Đối với tất cả chúng sanh chưa trừ dứt tâm tham thì tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Như chúng sanh ở Dục giới, tất cả đều có mức thiên

sơ địa,¹ dù có tu hay không tu cũng thường được thành tựu, khi gặp nhân duyên liền chứng đắc. Nói nhân duyên tức là nói đến lúc có hỏa tai.² Tất cả phàm phu cũng vậy; dù có tu hoặc không tu, đều là tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Vì sao vậy? Vì chưa trừ dứt tham dục.

“Thế nào là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt? Hàng đệ tử Thanh văn do gặp nhân duyên mà sanh tham tâm dục. Vì sợ tâm tham dục nên tu phép quán xương trắng. Đó gọi là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.³

“Lại có trường hợp [khác] tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt. Như hàng Thanh văn khi chưa chứng Bốn quả thánh,⁴ nếu gặp nhân duyên liền sanh tâm tham dục. Sau khi chứng Bốn quả thánh thì tâm tham dục diệt mất. Đó gọi là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

“Khi Bồ Tát Ma-ha-tát chứng đắc Bất động địa⁵ thì [cũng là trường hợp] tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

“Thế nào là tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt? Như Bồ Tát Ma-ha-tát đã trừ dứt tâm tham rồi, nhưng vì chúng sanh nên thị hiện có tham dục. Nhờ thị hiện như vậy giúp cho vô lượng vô biên chúng sanh [có thể đến] thưa hỏi và thọ nhận pháp lành, thành tựu trọn vẹn. Đó gọi là tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt.

“Thế nào là tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt? Đó là nói các vị A-la-hán, Duyên giác, chư Phật và chư Bồ

¹ Thiên Sơ địa: cũng viết: Sơ thiên, Sơ thiên định, Đệ nhất thiên.

² Hỏa tai: Trong kinh Phật dạy rằng khi một đại kiếp sắp chấm dứt thì khởi lên một trận hỏa tai (nạn lửa), tiêu diệt thế giới đến tận cảnh giới Sơ thiên. Đây ý nói khi hỏa tai xảy ra thì chúng sanh trong cõi Dục giới do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đều đạt được cảnh giới Sơ thiên.

³ Nhờ tu phép quán xương trắng nên sanh tâm nhàm chán không còn tham dục. Vì diệt được tham dục nên nói là tâm không cùng diệt với tham dục.

⁴ Bốn quả thánh (Tứ thánh quả): là các địa vị tu chứng của hàng Thanh văn, gồm từ thấp lên cao: 1. quả Tu-đà-hoàn, 2. quả Tư-đà-hàm, 3. quả A-na-hàm, 4. quả A-la-hán. A-la-hán là quả vị cao nhất, cũng gọi là Niết-bàn của Tiểu thừa.

⁵ Bất động địa (Phạn: *acalā-bhūmi*): Địa vị thứ tám trong Thập địa của Bồ Tát.

Tát, trừ hàng Bồ Tát ở Bất động địa. Trường hợp của các vị này gọi là tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt. Vì nghĩa ấy, chư Phật, Bồ Tát không nói một cách nhất định rằng tánh của tâm vốn là tịnh hay vốn là bất tịnh.

“Thiện nam tử! Tâm này không hòa hợp với phiền não là tham, lại cũng không hòa hợp với sân, với si.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trời, mặt trăng bị che khuất bởi khói bụi, mây mù và thân hình vị La-hầu.¹ Do nhân duyên ấy, chúng sanh không thấy được mặt trời, mặt trăng. Tuy không thấy được, nhưng tánh của mặt trời, mặt trăng không hòa hợp với những thứ che khuất ấy. Tâm cũng như vậy, do nhân duyên mà sanh ra phiền não là tham dục. Tuy chúng sanh cho rằng tâm hợp với tham, nhưng tánh của tâm thật không hợp với tham. Nếu tâm tham tức là có tánh tham; nếu tâm không tham tức là có tánh không tham. Tâm không tham thì không thể tham; tâm phiền não tham thì không thể không tham.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên phiền não tham dục không thể làm ô nhiễm được tâm. Chư Phật, Bồ Tát phá trừ vĩnh viễn phiền não tham dục nên nói rằng tâm được giải thoát. Tất cả chúng sanh, do nhân duyên mà sanh ra phiền não tham dục; cũng do nhân duyên mà [dứt trừ phiền não tham dục,] tâm được giải thoát.

“Thiện nam tử! Ví như trên Tuyết sơn có chỗ cao vút hiểm trở, con người và loài khỉ đều không đến được. Lại có chỗ loài khỉ đến được nhưng con người không đến được. Lại cũng có chỗ con người và loài khỉ đều đi đến được.

“Thiện nam tử! Ở nơi con người và loài khỉ đều đến được, thợ săn thường lấy keo dính phết trên một tấm ván rồi dùng để bắt khỉ. Vì ngu si, khỉ đi đến lấy tay sờ, liền bị dính chặt tay vào đó. Vì muốn gỡ tay nên dùng chân đạp vào, liền bị dính cả chân. Vì

¹ La-hầu: Tức La-hầu A-tu-la vương (Vị vua của loài a-tu-la, tên là La-hầu). Trong quyển 24, Phật có dạy: “Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn.”

muốn gõ chân nên dùng miệng cắn vào, liền bị dính cả miệng. Như vậy, cả tay chân và miệng đều không thoát ra được. Khi ấy, thợ săn liền dùng gậy xỏ ngang qua, vác khỉ về nhà.

“Chỗ hiểm trở trên Tuyết sơn là ví như chỗ đạt được Chánh đạo của Phật, Bồ Tát. Con khỉ ví như kẻ phạm phu. Thợ săn ví như Ma Ba-tuần. Keo dính ví như phiền não tham dục.

“Chỗ con người và loài khỉ đều không đến được là ví như phạm phu và Ma vương Ba-tuần đều không đến được.

“Chỗ loài khỉ đến được, con người không đến được là ví như ngoại đạo có trí tuệ, các loại ác ma... tuy dùng năm dục cũng không thể trói buộc họ.

“Chỗ mà con người và loài khỉ đều đến được là ví như tất cả phạm phu và Ma Ba-tuần thường ở trong chốn sanh tử, không thể tu hành. Những kẻ phạm phu bị năm dục trói buộc, khiến Ma Ba-tuần dễ dàng bắt lấy mang đi, như thợ săn dùng keo dính mà bắt khỉ rồi mang về nhà.

“Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương sống ở nước mình, thân tâm đều được an vui. Nếu đến nước khác ắt phải chịu mọi sự khổ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, nếu ở cảnh giới của họ, ắt được an vui; nếu đến cảnh giới khác ắt gặp ác ma, chịu các khổ não. Cảnh giới của họ là chỉ cho Bốn niệm xứ; cảnh giới khác là chỉ cho năm dục.

“Thế nào gọi là trói buộc với ma? Có những chúng sanh đối với vô thường lại thấy là thường, thường lại thấy là vô thường; đối với khổ lại thấy là vui, đối với vui lại thấy là khổ; đối với bất tịnh lại thấy là thanh tịnh, đối với thanh tịnh lại thấy là bất tịnh; đối với vô ngã thấy là ngã; đối với ngã thấy là vô ngã; không thật giải thoát lại sai lầm thấy là giải thoát; đối với chân thật giải thoát lại thấy là không giải thoát; chẳng phải giáo pháp lại thấy là giáo pháp; đối với giáo pháp lại thấy là chẳng phải giáo pháp. Những người như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy rằng các pháp thật có tướng nhất định, hoặc chung, hoặc riêng, nên biết rằng người ấy khi thấy sắc liền tạo ra tướng sắc; cho đến thấy thức cũng tạo ra tướng thức!¹ Khi thấy kẻ nam người nữ liền tạo ra tướng nam, tướng nữ; khi thấy ngày, tháng, năm liền tạo ra các tướng ngày, tháng, năm; cho đến khi thấy các ấm, nhập, giới liền tạo ra các tướng ấm, nhập, giới. Cách thấy như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy bản ngã là sắc, hoặc trong sắc có bản ngã, hoặc trong bản ngã có sắc, hoặc sắc thuộc về bản ngã,... cho đến thấy bản ngã là thức, hoặc trong thức có bản ngã, hoặc trong bản ngã có thức, hoặc thức thuộc về bản ngã.² Những kẻ thấy như vậy đều là trói buộc với ma, chẳng phải đệ tử Phật.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử Thanh văn lìa xa Muối hai bộ kinh của Như Lai, tu tập mọi thứ sách vở của ngoại đạo, chẳng tu hạnh nghiệp tịch diệt xuất gia, làm toàn những việc tại gia thế tục.

“Sao gọi là việc tại gia [thế tục]? Thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật không trong sạch như tôi tớ trai gái, ruộng vườn, nhà cửa, voi ngựa, xe cộ, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, heo, dê, mọi thứ lúa nếp; lìa xa những bậc xuất gia, thân cận và nương dựa người thế tục, trái nghịch lời dạy của Phật. Họ nói với những kẻ thế tục rằng: ‘Phật cho phép tỳ-kheo thọ nhận và chứa trữ mọi thứ bất tịnh.’ Đó gọi là làm toàn những việc tại gia [thế tục].

“Có những đệ tử không vì [mục đích đạt đến] Niết-bàn, chỉ vì lợi dưỡng mà gần gũi và nghe nhận Muối hai bộ kinh, sử dụng những chỗ ở, đồ dùng của chúng tăng và vật cúng dường của tín thí, y phục, thực phẩm... làm tài sản riêng của mình. Họ tham muốn nhà cửa kẻ khác, cho đến bỏ dỡ thân cận kẻ quyền thế. Họ dùng bói toán xem việc lành dữ, suy đoán chuyện nên hư,

¹ Từ sắc cho đến thức: là muốn nói tóm gọn cả năm ấm, gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

² Đây cũng là nói tóm gọn cả năm ấm, gồm cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

mê chơi đủ các trò cờ bạc, ăn thua... Họ gần gũi các tỳ-kheo ni và những thiếu nữ chưa chồng, nuôi hai sa-di.¹ Họ thường đến nhà những người đồ tể, thợ săn, quán rượu và chỗ ở của hạng chiên-đà-la. Họ thường làm mọi việc mua bán; tự tay làm món ăn; nhận đi sứ đến các nước láng giềng, thông báo tin tức, mệnh lệnh [cho người thế tục]... Nên biết rằng những kẻ như vậy là quyến thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Phật.

“Do nhân duyên ấy nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Cho đến tâm và si cùng sanh, cùng diệt, cũng giống như vậy.²

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên tánh của tâm chẳng phải trong sạch, cũng chẳng phải không trong sạch. Cho nên ta nói rằng [có] tâm được giải thoát.

“Nếu có người không thọ nhận, chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, sao chép, giảng giải, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không đi đến cảnh giới của ác ma Ba-tuần. Đó là tu tập Ba mươi bảy phẩm đạo. Nhờ tu tập nên tâm và tham dục không cùng sanh, cùng diệt.

“Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám.³

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI LĂM

¹ Theo giới luật thì vị tỳ-kheo hay trưởng lão không được cùng lúc nuôi dưỡng hai sa-di sống chung với nhau.

² Đây muốn nói tóm gọn cả tham, sân và si đều là như vậy.

³ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 23, bắt đầu quyển 24, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 6 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi lục).

QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười - Phần sáu

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* vừa phát khởi năm việc ắt được thành tựu [trọn vẹn công đức thứ chín]. Đó là năm việc gì? Một là đức tin, hai là lòng ngay thẳng, ba là trì giới, bốn là gần gũi bạn lành, năm là [đầy đủ sự] nghe nhiều.

“Thế nào là đức tin? Bồ Tát *Ma-ha-tát* vững tin nơi Tam bảo, tin rằng việc bố thí có quả báo, tin có hai loại chân lý,¹ tin có đạo Nhất thừa chứ không có thừa nào khác, nhưng vì muốn giúp cho chúng sanh mau được giải thoát mà chư Phật, Bồ Tát phân biệt [nói rằng] có Ba thừa; tin vào Đệ nhất nghĩa đế, tin vào phương tiện khéo léo [giáo hóa chúng sanh]. Đó gọi là [có] đức tin.

“Người có đức tin như vậy, dù là sa-môn hay bà-la-môn, thiên ma, Phạm thiên hay tất cả chúng sanh cũng không thể phá hoại. Nhân lòng tin ấy mà đạt được tánh của bậc thánh, tu hành bố thí dù nhiều hay ít cũng đều được đến gần Đại *Niết-bàn*, không đọa vào sanh tử. Đối với các pháp tu hành trì giới, đa văn, trí tuệ cũng đều như vậy. Đó gọi là [có] đức tin.

“Tuy có đức tin như vậy nhưng không tự thấy [rằng mình có đức tin]. Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* thành tựu việc trước nhất [trong công đức thứ chín].

¹ Hai chân lý (Nhị đế): tức Tục đế hay Thế đế (chân lý tương đối của thế tục) và Chân đế, Thắng nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa đế (chân lý tuyệt đối của cảnh giới giải thoát).

“Thế nào là lòng ngay thẳng? Bồ Tát Ma-ha-tát lấy lòng ngay thẳng mà đối với chúng sanh. Hết thấy chúng sanh khi gặp nhân duyên ắt sanh lòng dối gian dua nịnh. Bồ Tát không như thế. Vì sao vậy? Vì hiểu rõ rằng các pháp đều do nhân duyên. Bồ Tát Ma-ha-tát tuy thấy những lỗi lầm, tội ác của chúng sanh cũng chẳng bao giờ nói ra [với kẻ khác].¹ Vì sao vậy? Vì e rằng khởi sanh phiền não. Nếu khởi sanh phiền não ắt đọa vào đường ác. Bồ Tát thấy chúng sanh có chút ít việc lành liền ngợi khen xưng tán. Thế nào là việc lành? Đó là nói tánh Phật. Ngợi khen tánh Phật nên khiến cho chúng sanh đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói, Đại Bồ Tát ngợi khen tánh Phật, khiến chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Khi vừa mở đầu kinh Niết-bàn này, Như Lai dạy rằng có ba loại bệnh nhân. Loại thứ nhất, nếu được gặp thầy cho thuốc, được người săn sóc ắt dễ khỏi bệnh; nếu không thì bệnh không khỏi. Loại thứ hai dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không đều không thể khỏi. Loại thứ ba dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không cũng đều được khỏi.²

“Tất cả chúng sanh cũng đều như vậy. Có những người nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp nhiệm mầu ắt sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; nhưng nếu không gặp thì không thể phát tâm như vậy. Đó là nói hàng Tu-dà-hoàn, Tư-dà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi. Lại có những người tuy gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mầu, nhưng cũng không thể phát tâm; nếu như không gặp cũng không thể phát tâm. Đó là nói hạng nhất-xiển-đề. Lại có những người dù được gặp hay không được gặp

¹ Không nói lỗi của người với kẻ khác (vì muốn bêu xấu), khác với việc chỉ lỗi của người khác ra để khuyên răn, dạy bảo.

² Xem lại phẩm Thị hiện bệnh.

[chư Phật, Bồ Tát] cũng đều có thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó là nói hàng Bồ Tát.

“Nếu nói rằng dù gặp hay không gặp được [chư Phật, Bồ Tát], thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì tại sao nay Như Lai lại dạy rằng do việc ngợi khen tánh Phật khiến chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu như gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mâu; hoặc là không gặp được, thấy đều không thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì những người như vậy sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hạng nhất-xiển-đề, vì có tánh Phật nên dù nghe hay không nghe [thì rốt cùng] cũng đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!”

“Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật dạy thì thế nào gọi là nhất-xiển-đề? Như nói đó là những kẻ dứt mất căn lành, nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì họ không hề dứt mất tánh Phật. Tánh Phật ấy theo đúng lý là không thể dứt mất, vì sao Phật nói là dứt mất căn lành?”

“Như trước đây Phật thuyết Mười hai bộ kinh, dạy rằng pháp lành có hai loại: thường và vô thường. Thường thì không bị dứt mất, vô thường ắt bị dứt mất. Vì các pháp lành vô thường có thể bị dứt mất, nên đọa vào địa ngục; các pháp lành là thường không bị dứt mất, sao không ngăn chặn [được tội vào địa ngục]? Tánh Phật không dứt mất thì không phải là nhất-xiển-đề, vì sao Như Lai nói đó là nhất-xiển-đề?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu nhân nơi tánh Phật mà phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vì sao Như Lai phải rộng vì chúng sanh mà thuyết giảng Mười hai bộ kinh?”

“Bạch Thế Tôn! Ví như bốn con sông cái đều từ hồ A-na-bà-đạp-đa¹ mà chảy ra. Như có chư thiên, người ta hoặc chư Phật

¹ Tên một hồ lớn thường được nhắc đến trong nhiều kinh luận, nằm trên đỉnh Hy-mã-lạp sơn. A-na-bà-đạp-đa được phiên âm từ tiếng Phạn là Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt. Nam bản dùng tên gọi hồ này là A-nậu-đạt.

Thế Tôn nói rằng bốn con sông ấy không chảy vào biển cả mà chảy ngược lên nguồn thì lời nói ấy là vô lý! Tâm Bồ-đề cũng vậy, người đã có tánh Phật thì dù có được nghe [pháp] hay không nghe [pháp], có giữ giới hay không giữ giới, có bố thí hay không bố thí, có tu hay không tu, có trí tuệ hay không có trí tuệ, lẽ ra hết thảy [cuối cùng] đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Bạch Thế Tôn! Như mặt trời mọc lên từ núi Ưu-đà-diên, [lệch dần] về hướng nam. Nếu mặt trời nghĩ rằng: ‘Ta không đi về phương tây mà sẽ trở lại phương đông.’ Như vậy thật không có lý! Tánh Phật cũng vậy; nếu như [vì] không nghe [pháp], không giữ giới, không bố thí, không tu tập, không có trí tuệ mà [cuối cùng] không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì không có lý!

“Bạch Thế Tôn! Chư Phật Như Lai dạy rằng tánh của nhân quả là chẳng phải có, chẳng phải không. Nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa thì không thể [làm thành] kem sữa! Như trong hạt ni-câu-đà nếu không sẵn có tánh cao năm trượng thì không thể sanh ra cây [ni-câu-đà] cao năm trượng. Nếu trong tánh Phật không sẵn có cây A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề làm sao sanh ra được cây A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Lấy nghĩa này mà so với lời Phật nói rằng nhân quả là chẳng phải có chẳng phải không thì làm sao có thể tương hợp?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn khen rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Thế gian có hai hạng người rất hiếm gặp, ví như hoa ưu-đàm. Một là hạng người không làm điều ác, hai là hạng người có tội biết hối cải. Những người như vậy thật rất hiếm có!

“Lại có hai hạng người: một là người làm ơn, hai là người biết nhớ ơn.

“Lại có hai hạng người: một là người thưa hỏi và thọ nhận pháp mới, hai là người ôn lại việc cũ chẳng quên.

“Lại có hai hạng người: một là người tạo ra việc mới, hai là người củng cố việc cũ.

“Lại có hai hạng người: một là người ưa nghe pháp, hai là người ưa thuyết pháp.

“Lại có hai hạng người: một là người khéo chất vấn, hai là người khéo giải đáp. Người khéo chất vấn chính là ông đố. Người khéo giải đáp chính là Như Lai.

“Thiện nam tử! Nhờ sự khéo chất vấn này mới có thể chuyển được bánh xe pháp Vô thượng, có thể làm khô cây đại thụ Mười hai nhân duyên, có thể vượt qua con sông lớn sanh tử vô biên, có thể cùng Ma vương Ba-tuần giao chiến, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng mà ma Ba-tuần đã dựng lên.

“Thiện nam tử! Như trước đây ta có nói về ba loại bệnh nhân. Có loại bệnh nhân dù gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc; hoặc là không [gặp thầy gặp thuốc] thì bệnh vẫn khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?

“Dù gặp cũng như không gặp, đó là nói tuổi thọ đã xác định. Vì sao vậy? Những người ấy trong vô lượng kiếp đã từng tu tập ba mức pháp lành: bậc cao, bậc vừa và bậc thấp. Nhờ tu ba mức pháp lành ấy, họ được tuổi thọ xác định. Như người ở châu Uất-đan-việt¹ có tuổi thọ là một ngàn tuổi; khi họ mắc bệnh, dù có gặp thầy giỏi cho thuốc tốt hay không thì bệnh cũng vẫn khỏi. Vì sao vậy? Vì họ có tuổi thọ xác định.

“Thiện nam tử! Như ta nói có những bệnh nhân nếu gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc ắt bệnh dễ lành; nếu không gặp thầy bệnh không thể lành. Nghĩa ấy là thế nào?

“Thiện nam tử! Đối với những người ấy, tuổi thọ không xác định. Dù mạng sống họ chưa dứt nhưng nếu gặp chín loại nhân duyên có thể làm cho chết yểu. Chín nhân duyên ấy là gì? Một là biết thức ăn không tốt nhưng vẫn ăn; hai là [tham] ăn quá nhiều; ba là thức ăn cũ chưa tiêu đã ăn thêm vào; bốn là việc đại, tiểu tiện không tùy lúc thích hợp; năm là khi đang bệnh

¹ Uất-đan-việt (Uttarakuru) hay Bắc Câu-lô châu là một trong bốn đại châu của thế giới, ở về phía bắc núi Tu-di.

không nghe theo lời thầy thuốc; sáu là không nghe lời người nuôi bệnh; bảy là cố gượng không chịu nôn mửa; tám là đi đêm, vì đi đêm nên bị quỷ ác tấn công; chín là dâm dục quá độ. Vì duyên có ấy, ta nói rằng nếu bệnh nhân gặp thầy, gặp thuốc ắt được khỏi bệnh; nếu như không gặp thì không khỏi bệnh.

“Thiện nam tử! Như trước ta nói có những bệnh nhân dù gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?

“Khi mạng sống người ta sắp dứt, dù cho họ có được gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi. Vì sao vậy? Vì mạng sống đã [sắp] dứt. Vì nghĩa ấy nên ta nói rằng có những bệnh nhân dù gặp thầy, gặp thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không khỏi.

“Chúng sanh cũng vậy, có những người phát tâm Bồ-đề, nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, thưa hỏi và thọ nhận giáo pháp sâu xa, hoặc dù không gặp cũng đều sẽ thành tựu. Vì sao vậy? Vì họ có thể phát tâm Bồ-đề, cũng như người ở châu Uất-đan-việt có tuổi thọ xác định.

“Như ta có nói, từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi, nếu được nghe thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; nếu không được gặp chư Phật, Bồ Tát và chẳng nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, ắt sẽ không thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cũng giống như những người không có tuổi thọ xác định, do chín nhân duyên có thể phải chết yểu. Những bệnh nhân ấy nếu được gặp thầy, gặp thuốc thì được khỏi bệnh; nếu không gặp thì không khỏi bệnh. Cho nên ta nói rằng: Nếu họ gặp Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ có thể phát tâm. Nếu như không gặp thì họ không có thể phát tâm Bồ-đề.

“Như trước ta nói rằng có những người dù gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không thể phát tâm Bồ-đề. Nghĩa ấy là thế nào? Thiện nam tử! Hạng nhất-xiển-đề, nếu gặp được thiện

hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không lìa bỏ tâm nhất-xiển-đề. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt mắt pháp lành.

“Hạng nhất-xiển-đề cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Nếu họ có thể phát tâm Bồ-đề thì không gọi họ là nhất-xiển-đề nữa.

“Thiện nam tử! Do duyên có gì mà ta nói rằng hạng nhất-xiển-đề cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Hạng nhất-xiển-đề thật ra không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Họ như bệnh nhân tuổi thọ đã hết, dù gặp thầy hay, thuốc tốt, được người chăm sóc cũng không thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì tuổi thọ đã hết.

“Thiện nam tử! Nhất-xiển nghĩa là đức tin; đề nghĩa là không đủ. Không đủ đức tin nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải đức tin; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

“Thiện nam tử! Nhất-xiển nghĩa là phương tiện khéo léo; đề nghĩa là không đủ. Vì tu tập không đầy đủ phương tiện khéo léo nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải việc tu phương tiện khéo; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

“Nhất-xiển nghĩa là tiến triển; đề nghĩa là không đủ. Vì tiến tiến triển không đủ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải sự tiến triển; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

“Nhất-xiển nghĩa là niệm tưởng; đề nghĩa là không đủ. Vì niệm tưởng không đủ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật chẳng phải sự niệm tưởng; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

“Nhất-xiển nghĩa là định tâm; đề nghĩa là không đủ. Vì không đủ định tâm nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải sự định tâm; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

“Nhất-xiển nghĩa là trí tuệ; đề là chẳng đủ. Vì không đủ trí tuệ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải trí tuệ; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“Nhất-xiển nghĩa là pháp lành vô thường; đề, là không đủ. Vì không đủ pháp lành vô thường nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật là thường, chẳng phải lành, chẳng phải không lành. Vì sao vậy? Pháp lành là do phương tiện mà được, nhưng tánh Phật không do phương tiện mà được; cho nên tánh Phật không phải pháp lành. Vì sao tánh Phật cũng chẳng phải không lành? Vì có thể đạt được quả lành. Quả lành đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, pháp lành đó sanh ra rồi mới đạt được; nhưng tánh Phật không phải sanh ra rồi đạt được, cho nên chẳng phải pháp lành. Vì dứt mất việc sanh ra đạt được các pháp lành nên gọi là nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: Nếu hạng nhất-xiển-đề có tánh Phật, vì sao không ngăn chặn được tội vào địa ngục?

“Thiện nam tử! Hạng nhất-xiển-đề không có tánh Phật!

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua nghe tiếng đàn không hầu¹ trỗi lên thánh thót êm dịu. Lòng vua say mê, vui thích, lưu luyến không muốn rời xa. Vua liền hỏi vị đại thần rằng: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ đâu ra vậy?’ Đại thần tâu: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ nơi đàn không hầu mà ra.’ Vua bảo: ‘Hãy đem âm thanh ấy đến đây.’ Liền đó, đại thần mang đàn không hầu đến đặt trước vua và tâu rằng: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng vật này chính là âm thanh êm dịu ấy.’ Vua liền bảo cây đàn rằng: ‘Kêu lên đi! Kêu lên đi!’ Nhưng cây đàn im lìm không phát ra tiếng. Vua liền cắt đứt dây đàn, cũng không nghe được tiếng. Vua liền phá tung tất cả vỏ đàn, sườn gỗ, cố tìm âm thanh êm dịu kia mà không được. Lúc ấy, vua liền nổi giận với đại thần: ‘Sao dám nói dối với ta như vậy?’ Đại thần tâu rằng: ‘Muốn nghe âm thanh, không thể làm

¹ Không hầu: một loại đàn có 23 dây.

như vậy. Cần có đủ các duyên và phương tiện khéo léo mới nghe được âm thanh.’

“Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Phải dùng phương tiện khéo mới có thể thấy. Nhờ thấy tánh Phật mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hạng nhất-xiển-đề không thấy được tánh Phật, làm sao có thể ngăn chặn những tội đọa vào Ba đường ác?

“Thiện nam tử! Nếu một người nhất-xiển-đề tin rằng có tánh Phật, nên biết rằng người ấy không đọa vào Ba đường ác; cũng không gọi là nhất-xiển-đề nữa. Vì không tự tin mình có tánh Phật nên mới đọa vào Ba đường ác; vì đọa vào Ba đường ác nên mới gọi là nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: ‘Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không thể làm thành kem sữa; nếu hạt ni-câu-đà không sẵn có tánh cao năm trượng, lẽ ra không thể mọc thành cây cao năm trượng.’ Chỉ người ngu si mới lập luận như vậy, kẻ có trí chẳng bao giờ nói những lời như thế. Vì sao vậy? Vì thật không có tánh.

“Thiện nam tử! Nếu trong sữa tươi đã sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không cần đến tác động của các duyên! Thiện nam tử! Ví như pha nước với sữa tươi rồi chờ đến cả tháng cũng không thành kem sữa. Nhưng nếu cho một giọt nhựa cây vào sữa, liền thành kem sữa.¹ Nếu trong sữa tươi vốn có kem sữa, cần gì phải đợi các duyên? Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy; phải dựa vào các duyên mới thấy được tánh Phật; phải dựa vào các duyên mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nếu phải đợi có các duyên rồi mới thành tựu, tức là không thật có tánh. Vì không thật có tánh nên có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, Bồ Tát Ma-ha-tát thường ngợi khen điều thiện của người, không nói chỗ khiếm khuyết. Đó gọi là lòng chơn chất ngay thẳng.

¹ Có lẽ đây là một phương pháp chế biến thuở xưa, nay chúng ta không được biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là lòng chơn chất ngay thẳng của Bồ Tát? Bồ Tát Ma-ha-tát thường không phạm vào điều ác. Ví như có lỗi lầm liền lập tức sám hối; đối với thầy dạy hoặc bạn bè không hề che giấu, lại sanh lòng hổ thẹn và tự trách, không dám tái phạm. Đối với tội nhẹ cũng cho là rất nặng. Như có người gạn hỏi liền đáp là quả thật có phạm tội. Nếu lại hỏi việc ấy là tốt hay không tốt, liền đáp là không tốt. Nếu lại hỏi việc ấy là thiện hay bất thiện, liền đáp là bất thiện. Nếu lại hỏi tội ấy mang đến quả lành hay quả dữ, liền đáp rằng tội ấy thật chẳng phải quả lành. Nếu lại hỏi tội ấy do ai tạo ra, không phải do Phật, Pháp, Tăng tạo ra đó chẳng? Liền đáp là không phải do Phật, Pháp, Tăng; chính do tôi tạo ra, do sự tập hợp cấu thành của các phiền não.

“Vì lòng ngay thẳng nên tin có tánh Phật. Vì tin có tánh Phật nên không thể gọi là nhất-xiển-đề. Vì lòng ngay thẳng nên gọi là đệ tử Phật, dù thọ nhận của chúng sanh những y phục, đồ ăn thức uống, giường chiếu mềm gối, thuốc men, mỗi loại đến số muôn ngàn cũng chẳng phải là nhiều. Đó gọi là lòng ngay thẳng của Bồ Tát.

“Thế nào là Bồ Tát tu hành trì giới? Bồ Tát Ma-ha-tát, thọ trì giới cấm không phải vì muốn sanh lên cõi trời, cũng không vì sự sợ sệt; cho đến không thọ trì các tà giới ngoại đạo như giới chó, giới gà, giới bò, giới trĩ... Trong việc trì giới, Bồ Tát không phá giới, không giữ theo những giới có sự khiếm khuyết, có tỳ vết, có sự hỗn tạp; không chỉ giữ theo các giới của hàng Thanh văn mà thọ trì [đầy đủ] giới hạnh của hàng Đại Bồ Tát, tu tập Thi-la Ba-la-mật,¹ được giới trọn vẹn đầy đủ mà không sanh kiêu mạn.

“Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu việc thứ ba là trì giới.

“Thế nào là Bồ Tát gần gũi bạn tốt? Đại Bồ Tát thường vì chúng sanh thuyết giảng về các đường lành, không nói các đường ác; giảng rõ ràng các đường ác không phải là quả báo [của những việc] lành!

¹ Thi-la (Śīla) Ba-la-mật, tức Trì giới Ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật của hàng Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Thân Như Lai hiện nay tức là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, cho nên có thể dứt sạch tà kiến của Bà-la-môn Phú-già-la.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nào được gần gũi Như Lai, dù đã có nhân duyên phải sanh vào địa ngục nhưng liền được sanh lên cõi trời. Những người như Tu-na-sát-đa-la lẽ ra phải đọa vào địa ngục, nhưng nhờ gặp Như Lai liền dứt trừ nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời thuộc Sắc giới.

“Tuy có những người như các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... nhưng không được gọi là thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì là nhân duyên sanh tâm nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Thuở trước khi Như Lai ở thành Ba-la-nại, Xá-lợi-phất có dạy hai người đệ tử, một người quán tướng xương trắng, một người quán đếm hơi thở. Trải qua nhiều năm, hai người ấy chẳng được định. Vì nhân duyên ấy, họ sanh tà kiến, nói rằng: ‘Không có pháp Vô lậu Niết-bàn. Nếu có pháp ấy, lẽ ra tôi đã đạt được rồi. Vì sao vậy? Vì tôi giữ được trọn vẹn giới cấm đã thọ.’

“Thuở ấy, thấy những tỳ-kheo kia sanh tà tâm như vậy, Như Lai liền gọi Xá-lợi-phất đến quở trách rằng: ‘Ông thật không khéo dạy. Tại sao ông thuyết pháp trái ngược với hai đệ tử ấy? Hai đệ tử của ông tính cách khác nhau. Một người từng làm nghề giặt quần áo, một người từng làm thợ vàng. Đối với người thợ vàng nên dạy phép quán đếm hơi thở. Đối với người thợ giặt, nên dạy phép quán tướng xương trắng. Bởi ông dạy điều ngược lại nên hai người ấy sanh ra tà kiến xấu ác.’ Lúc đó, Như Lai vì hai người ấy mà thuyết pháp tương ứng. Họ nghe rồi liền chứng đắc quả A-la-hán.

“Vì thế, Như Lai chính là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, chứ không phải những người như các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên...

“Nếu những chúng sanh nào có phiền não rất nặng mà gặp được Phật, Phật sẽ dùng phương tiện mà vì họ dứt sạch [những

phiền não ấy]. Như em ta là Nan-đà có lòng tham dục rất mạnh mẽ, ta đã dùng mọi phương tiện khéo léo mà dứt trừ cho. Lại như Ương-quật-ma-la có lòng sân hận rất nặng, nhờ gặp Như Lai mà lòng sân hận liền dứt. Như vua A-xà-thế có lòng ngu si nặng, nhờ gặp Như Lai nên lòng ngu si liền dứt hết.

“Như ông trưởng giả Bà-hy-già trong vô lượng kiếp đã tích tập phiền não rất nặng, nhờ gặp Như Lai liền được dứt trừ.

“Ví như có những kẻ xấu ác hèn hạ mà gần gũi với Như Lai, làm đệ tử Như Lai, nhờ nhân duyên ấy liền được tất cả mọi người và chư thiên cung kính, thương tưởng đến.

“Như Thi-lợi-cúc-đa tà kiến rất nặng, nhờ gặp Như Lai nên tà kiến dứt sạch.

“Nhờ gặp Như Lai nên dứt trừ nhân địa ngục, tạo duyên sanh lên cõi trời, như ông Khí Hư thuộc hạng Chiên-đà-la.

“Vào lúc sắp chết nhờ gặp Như Lai liền được kéo dài thọ mạng, như Kiều-thi-ca.¹

“Lòng điên cuồng rối loạn, nhờ gặp Như Lai liền trở lại sáng suốt như xưa, như Sáu-cù-đàm-di.

“Con nhà đồ tể thường làm nhiều nghiệp ác, nhờ gặp Như Lai liền lìa bỏ được, như tỳ-kheo Xiển-đề.²

“Nhờ gặp Như Lai nên thà bỏ thân mạng chứ không hủy phạm giới cấm, như tỳ-kheo Thảo Hộ.³

¹ Thiên đế Kiều-thi-ca khi năm tướng suy đã hiện, biết thọ mạng và phước đức sắp hết, phải thọ sanh xuống thế gian, nhờ nghe lời một vị đại thần tìm đến lễ bái đức Phật, nghe pháp mẫu, liền được tiếp tục kéo dài thọ mạng và hưởng phước nơi thiên giới. Chuyện này đã được vị lương y Kỳ-bà kể cho vua A-xà-thế nghe khi khuyên ông tìm đến gặp Phật.

² Tỳ-kheo Xiển-đề: Vị tỳ-kheo này tuy được gặp Phật mà phát tâm xa lìa ác nghiệp, xuất gia tu hành, nhưng về sau không tin nhân quả, nên người đương thời gọi là tỳ-kheo Xiển-đề.

³ Tỳ-kheo Thảo Hộ: Vị tỳ-kheo này bị bọn cướp chặn đường giết lấy áo và bình bát, rồi dùng thân cỏ tươi quấn vào tay chân. Thấy bị trói như vậy, chẳng dám cử động vì sợ làm tróc gốc rễ mà chết cỏ, thành ra phạm giới. Sau có người đi đường trông thấy, gỡ ra cho thầy. Do chuyện này nên người ta gọi thầy là tỳ-kheo Thảo Hộ (vị tỳ-kheo bị trói bằng cỏ).

“Vì những nghĩa ấy, tỳ-kheo A-nan có nói rằng: ‘Được nửa phần Phạm hạnh đủ gọi là thiện tri thức’ nhưng Như Lai dạy rằng: ‘Không phải vậy! Đây đủ Phạm hạnh mới được gọi là thiện tri thức.’

“Như vậy gọi là gọi là Bồ Tát tu hành Đại Niết-bàn, thành tựu trọn vẹn việc thứ tư, gần gũi bạn lành.

“Thế nào là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều?

“Đại Bồ Tát vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng nói Mười hai bộ kinh. Đó gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trừ ra Mười một bộ kinh, chỉ thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói một bộ Tỳ-phật-lược¹ cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trong số Mười hai bộ kinh chỉ thọ trì riêng một kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, tụng đọc, sao chép, giảng nói đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trong toàn bộ kinh điển này chỉ có thể thọ trì một bài kệ bốn câu; hoặc trừ ra cả bài kệ ấy, chỉ còn có thể luôn ghi nhớ là Như Lai thường trụ, tánh không biến đổi, đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trừ ra [cả] việc [ghi nhớ] ấy, nếu rõ biết được rằng Như Lai thường không thuyết pháp cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Vì sao vậy? Vì pháp thật không có tánh. Tuy Như Lai thuyết giảng hết thảy các pháp, nhưng thường không có chỗ thuyết.

“Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn việc thứ năm, đầy đủ sự nghe nhiều.

“Thiện nam tử! Như có kẻ nam người nữ lòng lành, vì Đại Niết-bàn mà thành tựu trọn vẹn năm việc ấy thì có thể làm được việc khó làm, nhẫn chịu được việc khó nhẫn, thí xả được việc khó thí.

“Thế nào là Bồ Tát làm được việc khó làm?

¹ Tỳ-phật-lược, tức kinh Phương quảng Đại thừa.

“Như nghe nói có người ăn [mỗi ngày] một hạt mè mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, rồi vì tin lời ấy cho nên trong vô lượng vô số kiếp thường chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè mà thôi.

“Như nghe nói có người đi vào trong lửa mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, rồi vì tin lời ấy nên trong vô lượng kiếp ở tại địa ngục A-tỳ, vào trong lửa đỏ. Đó gọi là Bồ Tát làm được việc khó làm.

“Thế nào là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn? Như nghe rằng có người chịu khổ bị đánh bằng tay, bằng gậy, bằng dao, bị ném đá... do nhân duyên ấy mà đạt được Đại Niết-bàn, liền trải qua vô lượng vô số kiếp tự mình chịu đựng hết thảy những việc ấy mà chẳng cho là khổ. Đó gọi là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn.

“Thế nào là Bồ Tát thí xả được việc khó thí? Như nghe rằng nhờ bố thí cho người khác những giảng san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tủy não... mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, liền trải qua vô lượng vô số kiếp mang cả giảng san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tủy não của mình ra bố thí cho kẻ khác. Đó gọi là Bồ Tát thí xả được việc khó thí.

“Tuy Bồ Tát làm được những việc khó làm, nhưng chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘Đó là việc do ta làm.’ Đối với những việc khó nhẫn chịu và khó thí xả cũng vậy.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con nên rất thương yêu, cho mặc quần áo đẹp, cho ăn thức ăn ngon, tùy thời nuôi dưỡng không thiếu thốn gì cả. Như đứa con ấy đối với cha mẹ sanh lòng khinh khi, hỗn hào nhục mạ. Nhưng cha mẹ vì thương yêu con chẳng sanh lòng giận, cũng chẳng nghĩ đến việc mình đã nuôi con ăn mặc... Đại Bồ Tát cũng vậy, xem tất cả chúng sanh như con một của mình. Nếu con có bệnh, cha mẹ như cũng bệnh theo, lo lắng chạy thầy chạy thuốc, hết lòng điều trị. Đến khi con đã khỏi bệnh rồi, cha mẹ cũng chẳng nghĩ đến việc đã khó nhọc lo chữa trị cho con. Bồ Tát cũng thế, thấy chúng

sanh mang bệnh phiền não, bèn đem lòng thương tưởng, thuyết pháp cho nghe. Nhờ nghe pháp, phiền não được dứt trừ. Đến khi phiền não dứt rồi, Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta đã vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não.’ Nếu có ý nghĩ như vậy thì chẳng bao giờ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chỉ duy nhất có một ý nghĩ là: ‘Ta không thuyết pháp với một chúng sanh nào khiến cho được dứt trừ phiền não cả.’

“Đại Bồ Tát đối với chúng sanh không giận không vui. Vì sao vậy? Nhờ khéo tu tập pháp Tam-muội Không. Nếu Bồ Tát tu pháp Tam-muội Không thì còn sanh lòng giận, lòng vui đối với ai?”¹

“Thiện nam tử! Ví như núi rừng bị lửa dữ thiêu rụi, hoặc bị người ta chặt đốn, hoặc bị nước lũ tràn ngập, nhưng cây rừng nơi ấy biết đối với ai mà sanh lòng giận, lòng vui? Đại Bồ Tát cũng giống như vậy, đối với chúng sanh không giận, không vui. Vì sao vậy? Vì tu pháp Tam-muội Không.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Tánh của tất cả các pháp tự chúng là không, hay vì không có tánh không cho nên không?”

“Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] là không thì lẽ ra không phải tu pháp không rồi sau mới thấy được tánh không! Vì sao Như Lai dạy rằng nhờ có tu pháp không mới thấy được tánh không?”

“Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] chẳng phải không, thì dù có tu pháp không cũng không thể làm cho chúng trở thành không.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh của tất cả các pháp vốn tự chúng là không. Vì sao vậy? Vì tánh của tất cả các pháp là không thể nắm bắt.

“Thiện nam tử! Tánh của sắc không thể nắm bắt. Thế nào là

¹ Vì tu tập pháp Tam-muội này thì quán xét thấy tánh thật của tất cả các pháp đều là không, không có người tạo tác, người thọ nhận; nên cũng không còn có đối tượng của sự mừng vui hay tức giận.

tánh của sắc? Tánh của sắc không phải đất, nước, lửa, gió,¹ cũng không lìa khỏi đất, nước, lửa, gió; không phải xanh, vàng, đỏ, trắng...; cũng không lìa khỏi xanh, vàng, đỏ, trắng...; chẳng phải có, chẳng phải không. Lẽ nào lại nói rằng sắc có tự tánh? Vì tánh [của sắc] không thể nắm bắt nên nói là không.

“Tất cả các pháp cũng đều như vậy. Vì chúng tương tự như nhau, liên tục tiếp nối nhau, phạm phủ thấy vậy liền nói rằng tánh của các pháp chẳng hề rỗng không vắng lặng. Đại Bồ Tát thành tựu đầy đủ năm việc² nên thấy rõ tánh của các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.

“Thiện nam tử! Nếu có sa-môn, bà-la-môn nào thấy rằng tánh của tất cả các pháp chẳng phải là không, nên biết rằng những người ấy không phải sa-môn, bà-la-môn; họ không được tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, không được vào [cảnh giới] Đại Bát Niết-bàn, không được gặp chư Phật, Bồ Tát trong hiện tại. Họ là quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Tự tánh của tất cả các pháp vốn là không, nhưng cũng nhân nơi Bồ Tát tu tập pháp không nên thấy các pháp là không.

“Thiện nam tử! Cũng như tánh của tất cả các pháp là vô thường cho nên sự hoại diệt mới có thể diệt mất [các pháp]. Nếu [tánh của các pháp] chẳng phải vô thường thì sự hoại diệt không thể diệt mất [các pháp] được. Những pháp hữu vi vì có tướng sanh nên sự sanh mới có thể sanh ra; vì có tướng diệt nên sự diệt mới có thể diệt mất. Hết thấy các pháp vì có tướng khổ nên sự khổ mới có thể làm cho khổ.

“Thiện nam tử! Cũng như tánh của muối là mặn nên có thể làm cho vật khác trở nên mặn. Tánh của đường là ngọt nên có thể làm cho vật khác trở nên ngọt. Tánh của giấm là chua nên có thể làm cho vật khác trở nên chua. Tánh của gừng là cay nên

¹ Đây nói về quan điểm tứ đại, bốn yếu tố chính cấu thành mọi sự vật.

² Năm việc (Ngũ sự) vừa nêu ở đoạn trên, là đức tin, lòng ngay thẳng, trì giới, thân cận thiện hữu và đa văn.

có thể làm cho vật khác trở nên cay. Tánh của cây ha-lê-lặc¹ là đắng nên có thể làm cho vật khác trở nên đắng. Tánh của trái am-la là nhạt nên có thể làm cho vật khác trở nên nhạt. Tánh của chất độc có thể gây hại nên khiến cho vật khác bị hại. Tánh của chất cam lộ cứu người khỏi sự chết, nếu hợp với vật khác cũng có thể cứu người khỏi sự chết.

“Bồ Tát tu pháp Không cũng giống như vậy, nhờ tu pháp Không nên thấy tánh của tất cả các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.”

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu muối có thể làm cho vật không mặn trở thành mặn, và việc tu pháp Tam-muội Không cũng tương tự như vậy, thì nên biết rằng phép định ấy chẳng phải pháp lành, chẳng phải mầu nhiệm, mà tánh của nó là điên đảo. Nếu pháp Tam-muội Không chỉ thấy duy nhất một cái không, mà không đã là không có pháp thì thấy được cái gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp Tam-muội Không này giúp cho hành giả khi nhìn những pháp chẳng phải không có thể [thấy chúng] trở thành rỗng không vắng lặng, nhưng [như vậy] không phải là điên đảo. Cũng như muối làm cho những vật không mặn trở thành mặn, pháp Tam-muội Không ấy làm cho những pháp chẳng phải không trở thành không.

“Thiện nam tử! Tánh của tham dục là có, chẳng phải không. Nếu tánh tham dục là không, lẽ ra chúng sanh chẳng do tham dục mà đọa vào địa ngục. Nếu có việc đọa địa ngục, thì tánh của tham dục lẽ nào là không?”

“Thiện nam tử! Tánh của sắc [cũng] là có. Những gì là tánh của sắc? Đó là điên đảo. Vì có điên đảo nên chúng sanh khởi sanh lòng tham. Nếu tánh của sắc chẳng phải điên đảo, làm sao có thể khiến cho chúng sanh khởi sanh lòng tham? Vì có khởi sanh lòng tham nên biết rằng tánh của sắc chẳng phải là không. Vì nghĩa ấy, tu pháp Tam-muội Không chẳng phải là điên đảo.

¹ Ha-lê-lặc (haritakī), cũng phiên âm là Ha-ly-lặc, là một loại cây có trái, rễ, thân, cành lá, hoa và hạt đều có vị đắng.

“Thiện nam tử! Tất cả phàm phu khi thấy người nữ liền sanh tướng nữ. Bồ Tát chẳng phải thế, tuy thấy người nữ mà không sanh tướng nữ. Vì không sanh tướng nữ nên chẳng sanh tham dục. Vì tham dục chẳng sanh nên không phải là điên đảo. Vì thế gian thấy có người nữ nên Bồ Tát tùy thuận mà nói có người nữ. Nếu thấy người nam mà nói rằng nữ, đó mới là điên đảo. Cho nên ta có nói với Xà-đề rằng: ‘Bà-la-môn các ông nếu lấy ngày làm đêm là điên đảo; nếu lấy đêm làm ngày cũng là điên đảo. Như ngày là tướng trạng ngày, đêm là tướng trạng đêm thì làm sao [gọi là] điên đảo?’

“Thiện nam tử! Tất cả Bồ Tát trụ ở Địa vị thứ chín¹ đều thấy tánh của pháp là có. Vì thấy như vậy nên không thấy tánh Phật. Nếu thấy tánh Phật ắt không còn thấy tánh của tất cả các pháp [là có] nữa. Nhờ tu pháp Tam-muội Không như vậy nên không còn thấy tánh các pháp [là có]. Nhờ không thấy tánh các pháp [là có] nên thấy được tánh Phật.

“Chư Phật, Bồ Tát có hai cách giảng thuyết, một là có tánh, hai là không tánh. Vì chúng sanh nên thuyết rằng có tánh pháp, vì các vị hiền thánh nên thuyết rằng không có tánh pháp.

“Vì muốn những ai thấy rằng pháp chẳng phải không đều thấy được pháp là không nên dạy tu pháp Tam-muội Không, khiến cho thấy được pháp là không. Nhưng những ai thấy rằng không có tánh pháp cũng nhờ tu pháp không nên thấy là không. Vì nghĩa ấy nên người tu pháp không mới thấy được các pháp là không.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: ‘Thấy cái không, nhưng không là không có pháp thì thấy được cái gì?’

“Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Đại Bồ Tát thật không có chỗ thấy! Không có chỗ thấy tức là không có chỗ có. Không có chỗ có là tất cả các pháp.

“Đại Bồ Tát tu Đại Niết-bàn, đối với tất cả các pháp đều không có chỗ thấy. Nếu có chỗ thấy thì không thấy tánh Phật,

¹ Địa vị thứ chín (Cửu địa) trong Thập địa, tức Thiện tuệ địa.

không thể tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, không thể vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn. Cho nên Bồ Tát thấy tánh của tất cả các pháp đều không có chỗ có.

“Thiện nam tử! Bồ Tát chẳng phải chỉ nhờ tu Tam-muội [Không] mà thấy được pháp không. Bát-nhã Ba-la-mật cũng là không. Thiền Ba-la-mật cũng là không. Tinh tấn Ba-la-mật cũng là không. Nhẫn nhục Ba-la-mật cũng là không. Trì giới Ba-la-mật cũng là không. Bố thí Ba-la-mật cũng là không. Hình sắc là không, mắt [nhìn thấy] là không, thức [nhận biết] cũng là không. Như Lai cũng là không. Đại Niết-bàn cũng là không. Cho nên Bồ Tát thấy tất cả các pháp đều là không.

“Vì thế, khi ở thành Ca-tỳ-la ta có bảo A-nan rằng: ‘Ông đừng sầu não, bi ai khóc lóc.’ A-nan thưa rằng: ‘Như Lai Thế Tôn! Nay quyền thuộc của con đều chết cả rồi. Làm sao con chẳng buồn rầu khóc kể? Như Lai với con đều sanh ra tại thành này, đều là thân thích quyền thuộc trong dòng họ Thích, vì sao chỉ riêng Như Lai là không sầu não, dung nhan càng thêm sáng rõ?’¹

“Thiện nam tử! Khi ấy ta đáp rằng: ‘A-nan! Ông thấy thành Ca-tỳ-la là thật có, ta thấy đó là rỗng không vắng lặng, thật không chỗ có. Ông thấy người họ Thích đều là thân quyến, ta tu pháp Không, hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì nhân duyên ấy nên ông sanh sầu khổ còn ta thì dung nhan càng thêm sáng rõ.’ Chư Phật, Bồ Tát, nhờ tu tập pháp Tam-muội Không nên không sanh sầu não.

“Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức sau hết thứ mười?

“Thiện nam tử! Bồ Tát tu tập Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo], vào cảnh giới Đại Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh, vì chúng sanh mà phân biệt giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn, chỉ rõ tánh

¹ Đây nói chuyện xảy ra khi thái tử Lưu-ly cướp ngôi của vua cha là Ba-tư-nặc rồi kéo quân đánh thành Ca-tỳ-la, tàn sát những người thuộc dòng họ Thích-ca.

Phật. Nếu hàng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ Tát tin nhận lời này, thảy đều được vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn. Nếu như không tin ắt phải chịu luân hồi sanh tử.”

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Những chúng sanh nào không sanh lòng cung kính đối với kinh này?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sau khi ta vào Niết-bàn, sẽ có những đệ tử Thanh văn ngu si phá giới, ưa thích sanh khởi việc tranh chấp; lìa bỏ Mười hai bộ kinh, tụng đọc mọi thứ điển tịch, văn từ, thủ bút của ngoại đạo; thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, bảo rằng do Phật cho phép.

“Những kẻ ấy [ví như người ngu si] đem gỗ chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ thường, đem vàng ròng đổi lấy quặng thau, đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc,¹ đem tơ lụa đổi lấy vải thô, đem vị cam lộ đổi lấy thuốc độc!

“Thế nào là đem gỗ chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ thường? Như những đệ tử của ta vì sự cúng dường mà giảng thuyết kinh pháp cho người tại gia; những người tại gia ấy dục tình buông thả, chẳng thích lắng nghe; người tại gia ngồi trên cao, tỳ-kheo ở dưới thấp, lại đem đủ thứ món ngon vật lạ mà cung cấp [cho họ] nhưng [họ] cũng chẳng chịu nghe. Đó gọi là đem gỗ chiên-đàn đổi lấy gỗ thường.

“Thế nào là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau? Quặng thau ví như hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Vàng ròng ví như giới luật. Có những đệ tử của ta vì nhân duyên hình sắc...² mà phạm vào giới luật đã thọ nhận. Đó gọi là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau.

“Thế nào là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc? Bạc ví như Mười điều thiện. Chì pha thiếc ví như Mười điều ác. Có những

¹ Chì pha thiếc: một hợp kim dễ nóng chảy, dùng để hàn các kim loại khác.

² Đây nói tóm tắt cả các nhân duyên từ hình sắc cho đến sự xúc chạm, tức năm trần sanh năm dục.

đệ tử của ta buông bỏ Mười điều thiện, làm Mười điều ác. Đó gọi là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc.

“Thế nào là đem tơ lụa đổi lấy vải thô? Vải thô ví như lòng không biết hổ thẹn. Tơ lụa ví như sự biết hổ thẹn. Có những đệ tử của ta buông bỏ [đức tính quý giá là] sự hổ thẹn, tập quen tính không hổ thẹn. Đó gọi là đem tơ lụa mà đổi lấy vải thô.

“Thế nào là đem cam lộ đổi lấy thuốc độc? Thuốc độc ví như mọi thứ lợi dưỡng. Cam lộ ví như các pháp không phiền não. Có những đệ tử của ta vì lợi dưỡng mà tự khen ngợi mình trước mặt những người cư sĩ tại gia, hoặc tự nói rằng mình chứng đắc quả vô lậu. Đó gọi là đem cam lộ đổi lấy độc dược.

“Vì những tỳ-kheo xấu ác như vậy nên kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này mới [cần phải] lưu hành một cách rộng rãi trong cõi Diêm-phù-đề. Vào lúc ấy, có những đệ tử thọ trì, tụng đọc, sao chép kinh này, giảng giải và lưu hành rộng rãi, sẽ bị những tỳ-kheo xấu ác như trên hãm hại.

“Bấy giờ, những tỳ-kheo xấu ác cùng nhau tụ tập, lập ra quy chế nghiêm ngặt rằng: ‘Nếu có người thọ trì kinh Đại Niết-bàn, sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng thuyết, thì không ai được cùng ở chung, ngồi chung, chuyện trò qua lại với người ấy. Vì sao vậy? Vì kinh Niết-bàn không phải do Phật thuyết, mà do những kẻ tà kiến làm ra. Những kẻ tà kiến đó tức thuộc bọn sáu thầy ngoại đạo.¹ Kinh điển của sáu thầy ngoại đạo không phải kinh điển của Phật.

“Vì lẽ gì vậy? Vì tất cả chư Phật đều nói những pháp vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nếu nói các pháp là thường, lạc, ngã, tịnh, sao có thể là kinh do Phật thuyết được?

“Chư Phật, Bồ Tát cho phép tỳ-kheo chứa trữ mọi vật, còn bọn sáu thầy ngoại đạo không cho đệ tử chứa trữ một vật gì cả. Nghĩa lý như vậy, sao có thể là do Phật thuyết dạy?

¹ Sáu thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo): sáu vị thầy của sáu phái ngoại đạo lớn vào thời đức Phật: 1. Phú-lan-na, 2. Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử, 3. San-xà-da Tỳ-la-chi tử, 4. A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, 6. Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử.

“Chư Phật, Bồ Tát không cấm đệ tử ăn thịt bò và năm món chế biến từ sữa bò, còn bọn sáu thầy ngoại đạo thì không cho phép ăn năm thứ muối, năm món chế biến từ sữa bò cùng là mỡ, huyết... Nếu cấm dứt những món này, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?”

“Chư Phật, Bồ Tát thuyết điển Ba thừa, nhưng trong kinh này chỉ thuyết duy nhất một thừa là Đại Niết-bàn. Những lời như vậy, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?”

“Chư Phật đều dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn, kinh này lại nói rằng Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, không nhập Niết-bàn. Kinh này chẳng có trong số Mười hai bộ kinh, tức là do ma thuyết, chẳng phải Phật thuyết.”

“Thiện nam tử! Những kẻ ấy, tuy là đệ tử của ta nhưng không thể tin theo kinh Niết-bàn này.

“Thiện nam tử! Vào thuở ấy, nếu có chúng sanh nào tin nhận kinh điển này, dù chỉ nửa câu, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta. Nhờ tin như vậy liền thấy tánh Phật, được vào [cảnh giới] Niết-bàn.”

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Hôm nay Như Lai thật khéo khai mở chỉ bày kinh Đại Niết-bàn. Bạch Thế Tôn! Con nhân việc này mà được thấu rõ kinh Đại Niết-bàn, dù là một câu, thậm chí nửa câu. Nhờ thấu rõ được một câu, thậm chí nửa câu, nên thấy được đôi chút tánh Phật. Như lời Phật dạy thì con cũng sẽ được vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn.”

[Phật dạy:] “Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ mười.”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

QUYỂN HAI MƯỜI BẢY

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỔNG

Phẩm thứ mười một - Phần một¹

Lúc ấy, Phật bảo tất cả đại chúng: “Thiện nam tử! Nếu các ông còn hoài nghi những việc như có Phật hay không có Phật, có Pháp hay không có Pháp, có Tăng hay không có Tăng, có khổ hay không có khổ, có tập hay không có tập, có diệt hay không có diệt, có đạo hay không có đạo, có thật hay không có thật, có ngã hay không có ngã, có lạc hay không có lạc, có tịnh hay không có tịnh, có thường hay không có thường, có thừa hay không có thừa, có tánh hay không có tánh, có chúng sanh hay không có chúng sanh, có hiện hữu hay không có hiện hữu, có chân chánh hay không có chân chánh, có nhân hay không có nhân, có quả hay không có quả, có tạo tác hay không có tạo tác, có nghiệp hay không có nghiệp, có quả báo hay không có quả báo, nay cho phép các ông tùy ý thưa hỏi, ta sẽ vì các ông phân biệt giảng giải.

“Thiện nam tử! Ta thật không thấy có bất cứ ai, dù là trong hàng chư thiên, loài người, chúng ma, Phạm thiên, sa-môn hay bà-la-môn, có thể đến đây thưa hỏi mà ta không trả lời được.”

Bấy giờ, trong hội có một vị Bồ Tát tên là Sư Tử Hống liền đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, chỉnh trang y phục, dung mạo, đến lễ kính dưới chân Phật, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: “Thế Tôn! Con vừa muốn hỏi, Như Lai đại từ đã đoái thương cho phép con được hỏi.”

Lúc ấy, Phật bảo Đại chúng rằng: “Các thiện nam tử! Nay các ông nên sanh lòng cung kính sâu xa, tôn trọng, ngợi khen xưng tán vị Bồ Tát này. Nên dùng mọi thứ hương hoa, kỹ nhạc, chuỗi

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 25, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống thứ 23, phần đầu tiên (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tam chi nhất).

ngọc, cờ phướn, lọng che, y phục, món ăn thức uống, mền gối, thuốc thang, phòng xá, điện đường mà cúng dường vị này, cung kính tiếp đón khi [vị này] đến và lễ tiễn khi [vị này] đi. Vì sao vậy? Vì người này đối trước chư Phật quá khứ đã từng trông sâu căn lành, thành tựu phước đức, nên hôm nay mới đối trước mặt ta muốn cất tiếng [thỉnh pháp hùng hồn như tiếng] sư tử rống.

“Thiện nam tử! Như sư tử chúa tự biết sức của thân mình, [cùng với] sức của răng nanh, vuốt nhọn, liền ngồi xổm bốn chân trên đất, vũng vàng trong động núi cao, đập đuôi và phát lên tiếng rống. Nếu có đủ những tướng như vậy, nên biết là có thể phát tiếng rống như sư tử.

“Nếu quả thật là chúa sư tử thì vừa rạng sáng đã ra khỏi động, duỗi thẳng mình, há họng thật to, nhìn khắp bốn hướng, rồi vì mười một nguyên do mà phát tiếng rống lớn. Những gì là mười một nguyên do?

“Một là vì muốn phá trừ những loài chẳng phải sư tử mà giả làm sư tử.

“Hai là vì muốn thử sức lực của chính mình.

“Ba là vì muốn làm cho chỗ ở của mình được yên ổn [không bị quấy nhiễu].

“Bốn là vì muốn cho các sư tử con biết chỗ ở của mình.

“Năm là vì muốn cho cả bầy sư tử không có sự sợ sệt.

“Sáu là vì muốn cho những kẻ ngủ mê được tỉnh giấc.

“Bảy là vì muốn cho những con thú lười nhác thôi không lười nhác nữa.

“Tám là vì muốn cho các loài thú đều đến nương dựa với mình.

“Chín là vì muốn điều phục những con voi tơ sung sức to lớn.

“Mười là vì muốn dạy bảo con cái.

“Mười một là vì muốn tạo sự oai nghiêm cho quyền thuộc của mình.

“Tất cả cầm thú khi nghe tiếng sư tử rống thì loài ở dưới nước liền lặn xuống vực sâu, loài sống trên cạn liền chạy núp vào hang động, loài bay trên không liền rơi xuống, những con voi tơ sung sức to lớn đều sợ chạy vãi cả phần!

“Này các thiện nam tử! Như loài chồn hoang dù đi theo sư tử đến cả trăm năm cũng không thể rống được như sư tử. Nếu là sư tử con thì vừa đủ ba tuổi đã có thể gầm rống như sư tử chúa.

“Thiện nam tử! Như Lai có Chánh giác, trí tuệ là nanh vuốt, Bốn như ý là chân, Sáu Ba-la-mật là thân đầy đủ, Mười sức hùng mạnh, Đại bi là đuôi, an trụ nơi Bốn thiên là hang động thanh tịnh, nên vì chúng sanh phát tiếng [thuyết pháp hùng hồn như] sư tử rống, phá dẹp binh ma, chỉ bày cho đại chúng Mười sức, rộng mở công hạnh Phật, vì những kẻ tà kiến làm chướng [cho họ] quay về nương tựa; an ủi vỗ về những kẻ sợ sệt trong vòng sanh tử; giác ngộ những chúng sanh ngủ mê trong vô minh; khiến cho những kẻ làm việc ác phải sanh lòng hối tiếc.

“Vì muốn khai mở chỉ bày cho tất cả những chúng sanh tà kiến biết rằng [sự giảng thuyết của] bọn sáu thầy ngoại đạo không phải tiếng sư tử rống; vì muốn phá tan lòng kiêu mạn của bọn Phú-lan-na; vì muốn làm cho những người trong hàng Nhị thừa sanh lòng tự hối [mà quay sang Đại thừa]; vì muốn dạy cho các vị Bồ Tát trong hàng Ngũ trụ sanh tâm Đại lực; vì muốn làm cho Bốn bộ chúng có chánh kiến không sanh lòng sợ sệt đối với những đệ tử tà kiến; nên [vị sư tử chúa Như Lai] từ nơi hang động là Thánh hạnh, Phạm hạnh và Thiên hạnh duỗi thẳng mình đi ra; vì muốn cho tất cả chúng sanh phá tan lòng kiêu mạn nên há miệng thật to; vì muốn cho chúng sanh khởi sanh các pháp lành, nên quay nhìn khắp bốn hướng; vì muốn chúng sanh được Bốn vô ngại¹ nên ngồi xồm bốn chân trên mặt đất; vì muốn chúng sanh an trụ đầy đủ trong Trì giới Ba-la-mật² nên phát tiếng rống như sư tử.

¹ Bốn vô ngại (Tứ vô ngại), cũng viết Tứ vô ngại trí, Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại giải, gồm có: 1. Pháp vô ngại, 2. Nghĩa vô ngại, 3. Từ vô ngại, 4. Nhạo thuyết vô ngại.

² Thi Ba-la-mật: trì giới Ba-la-mật, giới độ. Hạnh thứ hai trong lục độ, Sáu hạnh của Bồ Tát.

“Tiếng rống như sư tử có nghĩa là giảng thuyết một cách rõ ràng chắc chắn: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Như Lai là thường trụ không hề biến đổi.’

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác dù đi theo Như Lai Thế Tôn cho đến vô lượng trăm ngàn a-tăng-kỳ kiếp cũng không thể [thuyết pháp hùng hồn như] tiếng sư tử rống. Hàng Bồ Tát Thập trụ nếu tu hành Ba hạnh như trên,¹ nên biết là có thể phát ra tiếng [thuyết pháp hùng hồn như] như sư tử rống.

“Các thiện nam tử! Đại Bồ Tát Sư Tử Hống đây, nay muốn làm đại sư tử phát tiếng rống lớn như vậy. Cho nên các ông phải hết lòng cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen xưng tán.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Sư Tử Hống: “Thiện nam tử! Nếu ông muốn hỏi, nay có thể tùy ý hỏi.”

Bồ Tát Ma-ha-tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là tánh Phật? Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật? Sao lại gọi là thường, lạc, ngã, tịnh? Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao không thấy được tánh Phật của tất cả chúng sanh? Hàng Bồ Tát Thập trụ trụ ở những pháp nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Chư Phật trụ ở những pháp nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng? Bồ Tát Thập trụ dùng con mắt nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Chư Phật dùng con mắt nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Nếu ai có thể vì pháp thưa hỏi, người ấy ắt có đủ hai sự trang nghiêm: một là trí tuệ, hai là phước đức. Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm ấy ắt rõ biết được tánh Phật, cũng rõ biết được vì sao gọi là tánh Phật, cho đến có thể biết rằng Bồ Tát Thập trụ dùng mắt gì để thấy, chư Phật Thế Tôn dùng mắt gì để thấy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là trí tuệ trang nghiêm? Thế nào gọi là phước đức trang nghiêm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trí tuệ trang nghiêm là nói từ Địa vị thứ nhất cho tới Địa vị thứ mười [của hàng Bồ Tát]. Đó gọi là trí

¹ Tức ba hạnh: Thánh hạnh, Phạm hạnh và Thiên hạnh.

tuệ trang nghiêm. Phước đức trang nghiêm là nói từ Bồ thí Ba-la-mật cho tới Bát-nhã, [nhưng] không phải Bát-nhã Ba-la-mật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trí tuệ trang nghiêm là nói chư Phật, Bồ Tát. Phước đức trang nghiêm là nói hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát trụ ở chín địa vị đầu tiên.

“Lại nữa, thiện nam tử! Phước đức trang nghiêm là hữu vi, hữu lậu, có quả báo, có chướng ngại, chẳng phải thường, là pháp phàm phu. Trí tuệ trang nghiêm là vô vi, vô lậu, không có quả báo, không có chướng ngại, là thường trụ.

“Thiện nam tử! Nay ông có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể thừa hỏi nghĩa lý sâu thẳm nhiệm mầu. Ta cũng có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể giải đáp nghĩa này.”

Bồ Tát Ma-ha-tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Bồ Tát nào đầy đủ hai sự trang nghiêm như vậy, ắt không nên thừa hỏi về một việc, hai việc. Vì sao Thế Tôn nói rằng có thể giải đáp một việc, hai việc? Vì lẽ gì? Vì tất cả các pháp không có [sự phân chia thành] một việc, hai việc. Nếu có [sự phân chia thành] một việc, hai việc, đó là tướng phàm phu.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào không có [đủ] hai sự trang nghiêm, ắt không thể rõ biết về [lẽ] một việc, hai việc. Nếu Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm mới [có thể] rõ biết về [lẽ] một việc, hai việc.

“Nếu nói rằng các pháp không có [sự phân biệt] một, hai; nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [các pháp] không có [sự phân biệt] một, hai, làm sao có thể nói rằng tất cả các pháp là không có một, không có hai?

“Thiện nam tử! Nếu ai nói rằng: ‘Một, hai là tướng phàm phu’, đó phải gọi là Bồ Tát Thập trụ, chẳng phải hạng phàm phu. Vì sao vậy? Một, gọi là Niết-bàn; hai, gọi là sanh tử.

“Vì sao một gọi là Niết-bàn? Vì đó là thường. Vì sao hai gọi là sanh tử? Vì đó là tham ái, vô minh.

“Sự thường tồn của Niết-bàn chẳng phải tướng phàm phu; sự [phân] hai của sanh tử cũng chẳng phải tướng phàm phu. Vì

nghĩa ấy, người có đầy đủ hai sự trang nghiêm thì có thể hỏi, có thể đáp.

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Thế nào là tánh Phật?’ Hãy lắng nghe, lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Tánh Phật gọi là nghĩa Không theo đệ nhất nghĩa.¹ Nghĩa Không theo đệ nhất nghĩa gọi là trí tuệ. Chỗ nói không đó là không thấy cả cái không và chẳng phải không.

“Người trí vẫn thấy cả cái không và chẳng phải không, thường và vô thường, khổ và vui, vô ngã và ngã. Không là tất cả các pháp trong sanh tử; chẳng phải không là Đại Niết-bàn... cho đến vô ngã là sanh tử; ngã là Đại Niết-bàn.²

“[Nếu] thấy tất cả là không mà không thấy chỗ chẳng phải không, như vậy không gọi là trung đạo. Cho đến [nếu] thấy tất cả là vô ngã mà không thấy ngã cũng không gọi là trung đạo.

“Trung đạo gọi là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, tánh Phật là thường hằng, không hề biến đổi, chỉ vì vô minh che lấp nên chúng sanh không thể thấy được.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả là không mà không thấy chỗ chẳng phải không; cho đến thấy tất cả là vô ngã mà không thấy [có chân] ngã. Vì nghĩa ấy, họ không đạt được nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. Vì không đạt được nghĩa không theo đệ nhất nghĩa nên họ không thực hành trung đạo. Vì không [thực hành] trung đạo nên không thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Có ba hạng [người] không thấy được trung đạo. Một là [những người] theo hạnh lúc nào cũng vui, hai là [những người] theo hạnh lúc nào cũng khổ, ba là [những người] theo hạnh có khổ có vui.

“Tu theo hạnh lúc nào cũng vui chính là các vị Đại Bồ Tát. Vì

¹ Đệ nhất nghĩa, hay đệ nhất nghĩa đế, là chân lý rốt ráo, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, phân biệt với đệ nhị nghĩa hay thế đế, là chân lý tương đối trong phạm vi nhận biết, suy diễn của phàm phu, dựa vào các giác quan.

² Câu này muốn tóm ý về tất cả các cặp đối đãi như trên.

thương xót tất cả chúng sanh nên tuy vào địa ngục A-tỳ vẫn luôn vui thích như ở cõi trời Tam thiên.¹

“Trường hợp lúc nào cũng khổ là nói tất cả những người phàm phu.²

“Tu theo hạnh có khổ có vui là hàng Thanh văn, Duyên giác. Hàng Thanh văn, Duyên giác tu tập theo hạnh có khổ có vui, [lầm] cho đó là trung đạo. Vì nghĩa ấy nên tuy [họ] có tánh Phật nhưng không thể thấy được.

“Như lời ông hỏi: ‘Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật?’ Thiện nam tử! Tánh Phật là hạt giống trung đạo dẫn đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của tất cả chư Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đạo có ba hạng, đó là bậc thấp, bậc cao và khoảng giữa.

“Bậc thấp là [những người đối với] Phạm thiên vô thường mà sai lầm thấy là thường.

“Bậc cao là [những người đối với] sanh tử vô thường mà sai lầm thấy là thường; Tam bảo là thường mà sai lầm cho là vô thường.

“Vì sao gọi đó là bậc cao? Vì [những người ấy] có khả năng đạt đến quả tối thượng là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Đạo thuộc về khoảng giữa là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. [Đó là những người] đối với vô thường thấy biết là vô thường, thường thấy biết là thường.

“[Người hiểu] nghĩa không theo đệ nhất nghĩa chẳng gọi là bậc thấp. Vì sao vậy? Vì tất cả phàm phu không thể đạt đến. Cũng chẳng gọi là bậc cao. Vì sao vậy? Vì [gọi như thế] tức là

¹ Cõi trời Tam thiên (Đệ tam thiên): thuộc cõi Sắc giới, là một trong ba cõi Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh Thiên. Chư thiên ở đó thường được hưởng sự vui thích nhiệm mầu. Hành giả tu thiền chứng đắc Tam thiên thì thần thức cũng đạt đến cõi vui thích này.

² Phàm phu sống ở thế gian, tuy thấy có khổ có vui, nhưng thật ra tất cả đều là khổ. Cái vui giả tạm trong đời sống lại chính là cái nhân của khổ, nên Phật dạy rằng đối với phàm phu thì tất cả đều là khổ (Khổ đế). Chỉ vì chưa tu hành giác ngộ nên người thế gian không thể tự nhận ra điều này.

[thuộc về] bậc cao [theo nghĩa nói trên]. Đạo của chư Phật và Bồ Tát tu hành không phải bậc cao, không phải bậc thấp, vì nghĩa ấy nên gọi là trung đạo.

“Lại nữa, thiện nam tử! Cội gốc của sanh tử có hai loại, một là vô minh, hai là tham ái. Ở giữa hai thứ [vô minh và tham ái] này ắt phải có những nỗi khổ sanh, già, bệnh, chết. [Thấy biết] như vậy gọi là trung đạo. Trung đạo như thế có thể phá trừ sanh tử, nên gọi là trung. Vì nghĩa ấy nên pháp trung đạo gọi là tánh Phật.

“Vì thế, tánh Phật là thường, lạc, ngã, tịnh; chúng sanh vì không thể thấy được [tánh Phật] nên là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; nhưng tánh Phật thật không phải là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như trong nhà người nghèo khổ có một kho báu, nhưng người ấy không thấy biết. Vì không thấy biết nên [phải chịu bần cùng khốn khổ, ví như chúng sanh] chỉ biết vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Rồi có vị thiện tri thức đến bảo người ấy rằng: “Trong nhà ông có kho báu, vì sao phải chịu bần cùng khốn khổ, không có những sự thường, lạc, ngã, tịnh?” [Vị thiện tri thức này] liền dùng phương tiện khiến cho người ấy được thấy biết. Sau khi thấy biết rồi, người ấy liền được [giàu có sung sướng, ví như chúng sanh đạt được] thường, lạc, ngã, tịnh.

“Tánh Phật cũng giống như vậy, chúng sanh không thấy được. Vì không thấy được tánh Phật nên chỉ biết là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nhờ có bậc thiện tri thức là chư Phật, Bồ Tát dùng sức phương tiện với nhiều cách dạy bảo, khiến cho chúng sanh thấy được tánh Phật. Sau khi thấy được tánh Phật rồi, chúng sanh liền đạt được thường, lạc, ngã, tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Chỗ thấy biết của chúng sanh khởi lên gồm có hai loại: một là thường kiến,¹ hai là đoạn kiến.² Hai

¹ Thường kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là thường tồn, không dứt mất, chẳng hạn như cho rằng mỗi con người đều có một linh hồn bất diệt...

² Đoạn kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là

cách thấy biết ấy không gọi là trung đạo. Không phải thường cũng không phải đoạn mới gọi là trung đạo. Không phải thường cũng không phải đoạn tức là trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên. Trí tuệ quán chiếu ấy gọi là tánh Phật.

“Hàng Nhị thừa tuy cũng quán xét nhân duyên nhưng chưa được gọi là tánh Phật.

“Tánh Phật tuy là thường nhưng vì chúng sanh bị vô minh che lấp nên không thể thấy được. Chúng sanh lại cũng như con thỏ, con ngựa, chưa đủ sức lội qua dòng sông lớn Mười hai nhân duyên. Vì sao vậy? Vì không thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên đó chính là hạt giống A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy, Mười hai nhân duyên được gọi là tánh Phật. Thiện nam tử! Ví như có loại dưa chuột¹ được gọi là ‘bệnh nhiệt’. Vì sao vậy? Vì loại dưa ấy có thể là nguyên nhân gây bệnh nhiệt. Mười hai nhân duyên cũng thế, [có thể là nguyên nhân dẫn đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên được gọi là tánh Phật.]

“Thiện nam tử! Tánh Phật có nhân, lại có nhân của nhân; có quả và có quả của quả.

“Nhân của tánh Phật là Mười hai nhân duyên. Nhân của nhân ấy là trí tuệ.

“Quả của tánh Phật là [quả vị] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Quả của quả ấy là Vô thượng Đại Bát Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như vô minh là nhân, các hành là quả; hành là nhân, thức là quả... Vì nghĩa ấy nên thể của vô minh ấy là nhân, mà cũng là nhân của nhân; thức là quả, mà cũng là quả của quả. Tánh Phật cũng thế.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Mười hai nhân duyên là không

đoạn diệt, không thường tồn, chẳng hạn như cho rằng đời sống hoàn toàn chấm dứt sau khi chết, không có kiếp sau...

¹ Nguyên bản Hán văn là 胡瓜 (hồ qua), các bản trước đây dịch là dưa hấu, bí đỏ, nấm hồ... đều là các loại hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi thấy trong các từ điển Hán Việt hiện đại đều ghi rõ 胡瓜 = 黃瓜 (hoàng qua), nghĩa là dưa chuột.

hiện ra, không diệt mất, không thường không đoạn, chẳng một chẳng hai, chẳng đến chẳng đi, không phải nhân không phải quả.

“Thiện nam tử! Có trường hợp là nhân mà không phải quả, chẳng hạn như tánh Phật. Có trường hợp là quả mà không phải nhân, chẳng hạn như Đại Niết-bàn. Có trường hợp vừa là nhân, vừa là quả, chẳng hạn như các pháp sanh bởi Mười hai nhân duyên.

“Không phải nhân không phải quả gọi là tánh Phật. Vì không phải nhân quả nên thường hằng, không biến đổi.

“Vì nghĩa ấy nên trong các kinh ta dạy rằng ý nghĩa [rốt ráo] của Mười hai nhân duyên là rất sâu xa, không thể biết, không thể thấy, không thể suy xét. Đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

“Vì nghĩa gì mà hết sức sâu xa? Hành vi tạo nghiệp của chúng sanh là không thường không đoạn, nhưng [thật] có quả báo; tuy mỗi một ý niệm đều liên tục theo nhau diệt mất, nhưng [thật] không có gì mất đi; tuy không có người tạo tác, nhưng [thật] có nghiệp được tạo ra; tuy không có người thọ lãnh, nhưng [thật] có quả báo; người thọ báo tuy mất đi nhưng quả báo [thật] không hề mất; [tuy] không có sự toan tính nhận biết nhưng tự hòa hợp [các nhân duyên] mà có.

“Tất cả chúng sanh tuy sống trong Mười hai nhân duyên nhưng không thấy biết. Vì không thấy biết nên [mãi mãi luân chuyển,] không có khởi đầu, không có kết thúc.

“Hàng Bồ Tát Thập trụ chỉ thấy chỗ kết thúc mà không thấy được chỗ khởi đầu. Chư Phật Thế Tôn thấy rõ chỗ khởi đầu, chỗ kết thúc. Vì nghĩa ấy, chư Phật thấy được tánh Phật một cách rõ ràng.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thấy rõ được Mười hai nhân duyên nên phải chịu luân chuyển [mãi mãi trong sanh tử].

“Thiện nam tử! Ví như con tầm tạo ra cái kén, tự nó sanh ra, tự nó chết đi. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, vì không thấy

tánh Phật nên tự tạo nghiệp trói buộc, luân chuyển mãi trong sanh tử, khác nào như trái cầu [bị người chơi đánh qua lại mãi]!

“Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy rằng: ‘Ai thấy được Mười hai nhân duyên tức thấy Chánh pháp. Thấy Chánh pháp tức là thấy Phật.’ Phật, đó chính là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì hết thấy chư Phật đều lấy đó làm tánh.

“Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên có bốn bậc: bậc thấp, bậc vừa, bậc cao và bậc cao nhất.

“Trí tuệ quán chiếu bậc thấp không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả Thanh văn mà thôi.

“Trí tuệ quán chiếu bậc vừa cũng không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả vị Duyên giác.

“Trí tuệ quán chiếu bậc cao tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ ràng. Vì thấy [tánh Phật] không thật rõ ràng nên [người tu] trụ ở hàng [Bồ Tát] Thập trụ.

“Trí tuệ quán chiếu bậc cao nhất thấy được tánh Phật một cách rõ ràng nên đạt được đạo A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Vì nghĩa ấy nên Mười hai nhân duyên gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa gọi là trung đạo. Trung đạo gọi là Phật. Phật gọi là Niết-bàn.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau thì tất cả chúng sanh cần gì phải tu hành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông hỏi như vậy là không hợp lý. Tuy Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau, nhưng tất cả chúng sanh thấy đều chưa được đầy đủ.

“Thiện nam tử! Ví như có người sanh lòng ác giết hại mẹ. Giết mẹ rồi mới sanh tâm hối cải. Bấy giờ, tuy Ba nghiệp¹ đều lành,

¹ Ba nghiệp (Tam nghiệp): gồm có thân nghiệp (các nghiệp do thân gây ra), khẩu nghiệp (các nghiệp do miệng gây ra, nghĩa là bằng lời nói), và ý nghiệp (các nghiệp do tư tưởng, ý thức gây ra).

nhưng vẫn gọi là người của địa ngục. Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục. Tuy các ám, nhập, giới [tạo thành] người ấy hiện không ở trong địa ngục, nhưng vẫn gọi là người của địa ngục.

“Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy: ‘Nếu thấy người tu hành điều thiện, đó gọi là thấy chư thiên và loài người; nếu thấy kẻ làm điều ác, đó gọi là thấy địa ngục.’ Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ thọ quả báo [tương ứng như vậy].

“Thiện nam tử! Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên ta nói: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Nhưng thật ra tất cả chúng sanh đều chưa có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp... Vì nghĩa ấy nên trong kinh này ta có nói kệ:

Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có;
Nếu nói trong Ba đời có pháp,¹
Thật không thể có nghĩa như thế!²

“Thiện nam tử! Về pháp có, chia ra ba loại: một là có trong tương lai, hai là có trong hiện tại, ba là có trong quá khứ.

“Tất cả chúng sanh trong tương lai đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó gọi là tánh Phật.

“Tất cả chúng sanh trong hiện tại đều có phiền não trói buộc, cho nên hiện nay không có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp.

“Tất cả chúng sanh trong quá khứ đều có dứt trừ phiền não, nhờ vậy nên trong hiện tại được thấy tánh Phật.

“Vì nghĩa ấy, ta thường dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; cho đến hạng nhất-xiển-đề cũng có tánh Phật.’

“Hạng nhất-xiển-đề không có pháp lành, nhưng tánh Phật vẫn là lành, vì trong tương lai sẽ có [pháp lành].

“Tất cả hạng nhất-xiển-đề đều có tánh Phật. Vì sao vậy? Vì

¹ Ba đời (Tam thế), tức là quá khứ, hiện tại và vị lai.

² Xem lại trường hợp Phật thuyết bài kệ này trong quyển 10, phẩm Tánh Như Lai.

hạng nhất-xiển-đề chắc chắn rồi cũng sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Ví như trong nhà người kia hiện có kem sữa. Có người hỏi: ‘Ông có bơ chăng?’ Người ấy đáp: ‘Tôi có.’ Kem sữa thật không phải là bơ, nhưng người ấy phương tiện khéo léo biết chắc mình có thể làm ra được nên đáp là có bơ.

“Chúng sanh cũng vậy, hết thảy đều có tâm. Đã có tâm thì chắc chắn sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên ta thường dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Về chỗ tất cánh có hai loại, một là tất cánh trang nghiêm, hai là tất cánh cứu cánh; hoặc một là tất cánh thế gian, hai là tất cánh xuất thế.

“Tất cánh trang nghiêm là sáu pháp ba-la-mật; tất cánh cứu cánh là chỗ đạt được giáo pháp cao trổi nhất của tất cả chúng sanh. Giáo pháp cao nhất gọi là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, nên ta dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Tất cả chúng sanh đều có giáo pháp cao trổi nhất, nhưng vì vô minh che lấp nên không thấy.

“Thiện nam tử! Chúng sanh ở cõi này vì bị quả báo che lấp nên không thể thấy châu Uất-đan-việt và cõi trời Ba mươi ba.¹ Cũng giống như vậy, chúng sanh bị các phiền não che lấp nên không thấy tánh Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tánh Phật tức là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Tánh ấy ví như đề-hồ,² tức là mẹ của hết thảy chư Phật. Nhờ sức của Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nên khiến cho chư Phật được thường, lạc, ngã, tịnh. Tất cả chúng sanh cũng đều có Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nhưng vì không tu hành nên không thấy được, và vì thế mà không thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

¹ Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên), cũng gọi là cõi trời Đao-lợi.

² Đề-hồ: món ăn ngon được làm ra từ sữa. Trong các món được làm từ sữa thì đề-hồ được xem là quý giá nhất, ngon và bổ dưỡng nhất.

“Thiện nam tử! Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm có năm tên gọi. Một là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, hai là Bát-nhã Ba-la-mật, ba là Tam-muội Kim cang, bốn là Tam-muội Sư tử hống, năm là tánh Phật. Tùy theo công năng ở mỗi nơi mà có tên gọi khác nhau.

“Thiện nam tử! Như một tam-muội có rất nhiều tên. Như thiên gọi là tứ thiên; căn gọi là định căn; lực gọi là định lực; giác gọi là định giác; chánh gọi là chánh định; bát đại nhân giác gọi là định giác. Phép định Thủ-lăng-nghiêm cũng vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ ba mức định: bậc cao, bậc trung và bậc thấp.

“Bậc cao là nói tánh Phật. Vì vậy ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

“Bậc trung là nói tất cả chúng sanh đều có định lực ở mức Sơ thiên, khi gặp nhân duyên liền có thể tu tập; nếu không có nhân duyên thì không thể tu. Nhân duyên có hai loại, một là gặp hỏa tai,¹ hai là dứt trừ được những phiền não trói buộc trong Dục giới. Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ định lực bậc trung.’

“Bậc thấp là nói nhiều mức định khác nhau của tâm trong Mười đại địa.² Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ định lực bậc thấp.’

“Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không thấy được. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy thấy được giáo pháp cao trổi nhất [là tánh Phật], nhưng không biết được Như Lai là pháp thường trụ. Vì vậy nên nói rằng: ‘Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ ràng.’

¹ Nhân duyên gặp hỏa tai: là nói khi kiếp tận xảy ra hỏa tai thiêu đốt đến tận cảnh trời Sơ thiên, chúng sanh do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đạt được Sơ thiên.

² Về Mười đại địa (Thập đại địa), trong Nhị giải giới thân túc luận (二解界身足論), quyển thượng, từ 1 kể rõ: Một là thụ (受), hai là tưởng (想), ba là tư (思), bốn là xúc (觸), năm là tác ý (作意), sáu là dục (欲), bảy là thắng giải (勝解), tám là niệm (念), chín là tam-ma-địa (三摩地) và mười là tuệ (慧).

“Thiện nam tử! Thủ-lăng-nghiêm có nghĩa là ‘hết thấy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo’. Nghiêm có nghĩa là kiên cố. Hết thấy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo và được kiên cố, nên gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Cho nên nói rằng: ‘Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm gọi là tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Thuở trước, khi ta ở bên bờ sông Ni-liên-thiên có bảo A-nan rằng: ‘Nay ta muốn tắm, ông hãy cầm áo và mang nước làm sạch đến.’¹ Khi ta đã xuống nước, tất cả những loài chim bay, các loài dưới nước, trên cạn đều tụ tập đến để chiêm ngưỡng thân ta. Khi ấy lại có năm trăm Phạm-chí² cũng vừa đến bờ sông. Nhân khi đến chỗ ta, họ bảo nhau rằng: ‘[Ông ấy] làm sao lại được thân kim cang [tốt đẹp đến] như thế? Giá như ông Cồ-đàm³ ấy không thuyết lẽ đoạn kiến ắt chúng ta sẽ theo ông ấy mà thỉnh thọ trai pháp.’⁴

“Thiện nam tử! Khi ấy ta dùng Tha tâm trí biết được suy nghĩ của các Phạm-chí ấy, liền hỏi họ rằng: ‘Vì sao các ông cho rằng ta thuyết lẽ đoạn kiến?’

“Vị Phạm-chí ấy đáp: ‘Trước đây, khi giảng kinh ngài luôn nói rằng tất cả chúng sanh đều không có ngã. Đã nói là vô ngã, sao còn nói không phải đoạn kiến? Nếu là vô ngã thì ai là người giữ giới, ai là người phá giới?’

“Ta đáp: ‘Ta không chỉ nói ‘Tất cả chúng sanh đều không có ngã’, ta còn tuyên thuyết: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’. Tánh Phật đó, há chẳng phải ngã sao? Vì nghĩa ấy, ta không hề thuyết lẽ đoạn kiến. Tất cả chúng sanh vì không thấy tánh Phật cho nên là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Như vậy mới gọi là thuyết lẽ đoạn kiến.’

¹ Nguyên văn dùng tháo đậu (澡豆), chỉ loại nước làm sạch, có công dụng như xà-phòng ngày nay. Loại nước này thường được chế biến bằng cách ngâm tro bếp rồi gạn lấy nước trong.

² Phạm-chí: Người xuất gia theo đạo Bà-la-môn, chọn sống nơi rừng núi, dứt sự trói buộc với nhà cửa, vợ con, tài sản... Dịch nghĩa là Tịnh hạnh giả.

³ Cồ-đàm (Gautama): Những người ngoại đạo đương thời thường gọi Phật bằng tên này.

⁴ Trai pháp: phép tu hành trong sạch và có quy tắc, tức là Pháp giáo của Phật.

“Khi ấy, các Phạm-chí nghe nói tánh Phật tức là ngã, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, tức thời xuất gia tu học đạo Bồ-đề. Tất cả các loài chim bay cùng các loài dưới nước, trên cạn cũng đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Phát tâm rồi, liền được xả bỏ thân cầm thú.

“Thiện nam tử! Tánh Phật ấy thật chẳng phải ngã, nhưng vì chúng sanh nên gọi đó là ngã.

“Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên Như Lai nói vô ngã là ngã, nhưng thật ra đó là vô ngã. Tuy nói như vậy nhưng không có sự hư dối.

“Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên nói ngã là vô ngã, nhưng quả thật đó là ngã. Tuy nói vô ngã nhưng vì [tùy thuận] thế gian nên không hề có sự hư dối.

“Tánh Phật là vô ngã, Như Lai nói là ngã, vì [tánh Phật] đó là thường.

“Như Lai là ngã nhưng nói là vô ngã, vì [Như Lai đã] được [hoàn toàn tự do] tự tại.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như [hạt châu] kim cương [trên trán lực sĩ,¹ vì sao tất cả chúng sanh lại không thấy được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như hình sắc tuy có xanh, vàng, đỏ, trắng khác nhau, hoặc hình dáng dài, ngắn... nhưng người mù không thấy được. Cho dù [người mù] không thấy nhưng cũng không thể nói rằng không có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng hoặc hình dạng dài, ngắn... khác nhau. Vì sao vậy? Vì người mù tuy không thấy nhưng người sáng mắt vẫn thấy.

“Tánh Phật cũng vậy. Tất cả chúng sanh tuy không thấy được, nhưng Bồ Tát Thập trụ thấy được một phần nhỏ; đức Như Lai thấy được trọn vẹn. Bồ Tát Thập trụ thấy tánh Phật ví như người ta thấy hình sắc vào ban đêm; đức Như Lai thấy tánh Phật rõ ràng như người ta thấy hình sắc vào ban ngày.

¹ Xem lại ví dụ về hạt châu kim cương trên trán lực sĩ ở phẩm Tánh Như Lai, phần thứ tư.

“Thiện nam tử! Ví như mắt bệnh kéo mây thì nhìn thấy hình sắc không rõ. Gặp thầy thuốc giỏi trị liệu cho mắt; nhờ tác dụng của thuốc liền được thấy rõ ràng. Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ, nhờ tác dụng của Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nên mới thấy được rõ ràng.

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, người ấy không thấy được tánh Phật.

“Tất cả các pháp đó gọi là sanh tử; không thuộc về tất cả các pháp đó gọi là Tam bảo.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Vì nghĩa ấy họ không thấy tánh Phật.

“Hàng Bồ Tát Thập trụ thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp có một phần là thường, lạc, ngã, tịnh. Vì nghĩa ấy, trong mười phần tánh Phật liền thấy được một phần.

“Chư Phật Thế Tôn thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp là thường, lạc, ngã, tịnh. Do đó các ngài thấy rõ tánh Phật như người ta nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên phép định Thủ-lăng-nghiêm gọi là hoàn tất rốt ráo.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trăng trong đêm dầu thán, tuy không thể nhìn thấy nhưng không thể nói là không có. Tánh Phật cũng thế, tất cả phàm phu tuy không thấy được nhưng không thể nói rằng không có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Tánh Phật đó là nói Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ba chỗ niệm của tâm đại bi.¹ Tất cả chúng sanh đều có ba

¹ Ba chỗ niệm: Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ. Đệ nhất niệm xứ thứ nhất: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng

thứ ấy; nếu phá trừ hết phiền não sẽ được thấy tánh Phật. Hạng nhất-xiển-đề thì sau khi phá trừ tánh nhất-xiển-đề mới có thể đạt được Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ba chỗ niệm của tâm đại bi. Vì nghĩa ấy, ta thường tuyên thuyết: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ Mười hai nhân duyên, cả trong lẫn ngoài. Những gì là mười hai?

“Phiền não đòi quá khứ gọi là vô minh.

“Nghiệp đòi quá khứ gọi là hành.

“Lúc mới thọ thai trong đời hiện tại này gọi là thức.

“Vào thai năm phần, bốn căn chưa đủ, gọi là danh sắc.

“Bốn căn đầy đủ lúc chưa xúc chạm thì gọi là lục nhập.

“[Tiếp cận trần cảnh mà] chưa phân biệt khổ, vui gọi là xúc.

“Quen nhiễm huân tập sự ưa mến, đó gọi là thọ.

“Gần gũi ưa muốn nắm dục, đó gọi là ái.

“Tham cầu [những đối tượng] bên trong và bên ngoài, đó gọi là thủ.

“Vì các sự việc bên trong và bên ngoài mà khởi lên ba nghiệp thân, khẩu và ý, đó gọi là hữu.

“Thức của đời hiện tại chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là sanh.

“Các yếu tố danh sắc, lục nhập, xúc, thọ của đời hiện tại [chấm dứt để] chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là lão bệnh tử.

“Đó gọi là Mười hai nhân duyên.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh tuy có Mười hai nhân

pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm mình đang làm lợi ích chúng sanh.

duyên như vậy, nhưng cũng có những chúng sanh không đầy đủ. Như những đứa trẻ chết khi còn ở trong thai ắt không có đủ Mười hai nhân duyên. Trái từ lúc sanh ra cho đến khi [già] chết thì có đủ Mười hai nhân duyên.

“Chúng sanh Sắc giới không có ba loại thọ, ba loại xúc, ba loại ái, không có lão bệnh, nhưng cũng gọi là đủ Mười hai nhân duyên. Chúng sanh Vô sắc giới không có từ [danh] sắc cho đến lão bệnh, nhưng cũng gọi là đủ Mười hai nhân duyên. Vì lẽ nhất định [rồi sẽ] có [trong luân hồi]. Vì những lẽ đó nên nói là tất cả chúng sanh đều có đủ Mười hai nhân duyên bình đẳng như nhau.

“Thiện nam tử! Tánh Phật cũng thế. Vì lẽ tất cả chúng sanh nhất định rồi sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Trên Tuyết sơn có một thứ cỏ gọi là nhãn nhục. Bò ăn cỏ ấy thì vắt sữa ra thành đê-hồ. Lại có những loại cỏ khác, nếu bò ăn vào thì vắt sữa không thành đê-hồ. Tuy [vắt sữa bò ra] không thành đê-hồ, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói là Tuyết sơn không có cỏ nhãn nhục.

“Tánh Phật cũng thế. Tuyết sơn ví như Như Lai, cỏ nhãn nhục ví như kinh Đại Niết-bàn, những cỏ khác ví như Mười hai bộ kinh. Nếu chúng sanh có thể nghe và thọ nhận, thưa hỏi về kinh Đại Bát Niết-bàn, ắt sẽ thấy được tánh Phật. Trong Mười hai bộ kinh tuy không nghe nói có tánh Phật, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói rằng không có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Tánh Phật vừa là sắc, vừa chẳng phải sắc, vừa không phải sắc cũng không chẳng phải sắc; vừa là tướng, vừa chẳng phải tướng, vừa chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng; vừa là duy nhất, vừa không duy nhất, vừa không duy nhất cũng không chẳng phải duy nhất; vừa không phải thường, vừa không phải đoạn, vừa không phải chẳng thường, không phải chẳng đoạn; vừa có, vừa không, vừa chẳng phải có, chẳng phải không; vừa dứt mất, vừa chẳng dứt mất, vừa chẳng phải dứt mất cũng chẳng phải không dứt mất; vừa là nhân, vừa là quả,

vừa chẳng phải nhân cũng chẳng phải quả; vừa là nghĩa lý vừa không phải nghĩa lý, vừa không phải nghĩa lý cũng không chẳng phải nghĩa lý; vừa là văn tự, vừa không phải văn tự, vừa không phải văn tự cũng không chẳng phải văn tự; vừa là khổ, vừa là vui, vừa chẳng phải khổ cũng chẳng phải vui; vừa là ngã, vừa không phải ngã, vừa không phải ngã cũng không chẳng phải ngã; vừa là không, vừa chẳng phải không, vừa không phải không cũng không chẳng phải không.

“Vì sao [tánh Phật] là sắc? Vì [chư Phật] có thân kim cang. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải sắc? Vì Mười tám pháp bất cộng¹ [của chư Phật] không thuộc về sắc pháp. Vì sao [tánh Phật] là không phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Vì sắc và chẳng phải sắc đều không có tướng nhất định.

“Vì sao [tánh Phật] là tướng? Vì [chư Phật] có Ba mươi hai tướng tốt. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải tướng? Vì những tướng ấy không hiện ra ở tất cả chúng sanh. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng? Vì tướng và chẳng phải tướng đều không [có sự] quyết định chắc chắn.

“Vì sao [tánh Phật] là duy nhất? Vì tất cả chúng sanh chỉ [hướng theo] một thừa duy nhất² mà thôi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải duy nhất? Vì [Như Lai phương tiện] thuyết giảng thành Ba thừa. Thế nào là không duy nhất cũng không chẳng phải duy nhất? Vì có vô số pháp.

“Vì sao [tánh Phật] là không phải thường? Vì [chúng sanh] do duyên mà thấy [được tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải đoạn? Vì [tánh Phật] lìa khỏi đoạn kiến. Vì sao [tánh Phật] là không phải chẳng thường cũng không phải chẳng đoạn? Vì [tánh Phật] không có khởi đầu, không có kết thúc.

¹ Mười tám pháp bất cộng: là mười tám pháp chỉ có chư Phật Như Lai đạt được, còn hàng Thanh văn, Duyên giác thì không.

² Một thừa duy nhất, hay Nhất thừa, chỉ Phật thừa hay Như Lai thừa, cũng gọi là Tối thượng thừa, là sự thuyết giảng rốt ráo cuối cùng của đức Phật về con đường giải thoát, hướng đến Đại Niết-bàn.

“Vì sao [tánh Phật] là có? Vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì sao [tánh Phật] là không? Vì [chúng sanh] phải nhờ phương tiện mới thấy được [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải có, chẳng phải không? Vì [tánh Phật đồng] như tánh hư không.

“Vì sao [tánh Phật] là dứt mất? Vì [thấy tánh Phật là] đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải dứt mất? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải dứt mất cũng chẳng phải không dứt mất? Vì [thấy tánh Phật là] đã trừ bỏ tất cả các tướng dứt mất.

“Vì sao [tánh Phật] là nhân? Vì [thấy tánh Phật là] đã thấu rõ được nhân. Vì sao [tánh Phật] là quả? Vì [thấy tánh Phật là] đã quyết định chắc chắn. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải nhân chẳng phải quả? Vì tánh Phật là thường.

“Vì sao [tánh Phật] là nghĩa lý? Vì [thấy tánh Phật là] có thể nắm bắt nghĩa lý một cách không ngăn ngại. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải nghĩa lý? Vì không thể [dùng lời lẽ để] giảng thuyết [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải nghĩa lý cũng không chẳng phải nghĩa lý? Vì [xét đến chỗ] rốt ráo [thì tất cả] đều là không.

“Vì sao [tánh Phật] là văn tự? Vì [tánh Phật] có tên gọi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải văn tự? Vì [tên gọi đó cũng chỉ là] gọi tên cái không tên. Thế nào là không phải văn tự cũng không chẳng phải văn tự? Vì [thấy tánh Phật là] đã dứt trừ hết thảy văn tự.

“Vì sao [tánh Phật] là vừa khổ, vừa vui? Vì các cảm thọ đều do duyên mà sanh khởi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải khổ cũng chẳng phải vui? Vì đã dứt trừ hết thảy mọi cảm thọ.

“Vì sao [tánh Phật] là ngã? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải ngã? Vì [thấy tánh Phật rồi nhưng vẫn] chưa được đầy đủ tám đức tự tại.¹ Vì sao [tánh Phật] là

¹ Về Tám đức tự tại, đức Phật đã giảng rõ ở cuối quyển 23. Chỉ có chư Phật đã nhập Đại Niết-bàn mới có đủ tám đức tự tại này.

không phải ngã cũng không chẳng phải ngã? Vì [tánh Phật là] không tạo tác, không lãnh chịu.

“Vì sao [tánh Phật] là không? Vì [tánh Phật] là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải không? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là không phải không cũng không chẳng phải không? Vì có thể tạo tác gieo nhân cho mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể suy xét hiểu rõ những ý nghĩa như vậy của kinh Đại Niết-bàn, nên biết người ấy ắt sẽ thấy tánh Phật. Tánh Phật đó không thể suy xét luận bàn, chính là cảnh giới chư Phật Như Lai, không phải chỗ hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác!

“Thiện nam tử! Tánh Phật không phải ấm, giới, nhập; không phải vốn là không mà nay thành có; không phải đã có rồi trở lại không; [nhưng là] do nhân duyên lành mà chúng sanh thấy được [tánh Phật].

“Ví như sắt vốn màu đen, cho vào lửa nung thành màu đỏ; khi lấy ra để nguội thì trở lại màu đen. Màu đen ấy chẳng phải ở trong [sắt], chẳng phải ở ngoài [sắt], là do nhân duyên mà có vậy.

“Tánh Phật cũng thế. Tất cả chúng sanh khi dập tắt ngọn lửa phiền não ắt có thể nghe thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Như khi hạt giống vỡ, mầm cây sanh ra. Mầm cây ấy chẳng phải ở trong [hạt giống], chẳng phải ở ngoài [hạt giống], cho đến hoa, trái cũng là như vậy, đều do nhân duyên mà có.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này thành tựu đầy đủ vô lượng công đức. Tánh Phật cũng thế, đều là chỗ thành tựu của vô lượng vô biên công đức.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát thành tựu đầy đủ bao nhiêu pháp mới thấy được tánh Phật mà vẫn chưa thấy được rõ ràng? Chư Phật Thế Tôn thành tựu bao nhiêu pháp mà thấy được rõ ràng tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát thành tựu đầy đủ mười pháp, tuy thấy tánh Phật nhưng chưa được sáng rõ. Những gì là

muồi? Một là ít ham muốn, hai là tự biết đủ, ba là tịch tĩnh, bốn là tinh tấn, năm là chánh niệm, sáu là chánh định, bảy là chánh tuệ, tám là giải thoát, chín là tán thân giải thoát, mười là dùng pháp Đại Niết-bàn giáo hóa chúng sanh.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Ít ham muốn và tự biết đủ có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ít ham muốn là không mong cầu, không nắm giữ; tự biết đủ là khi có được [món gì] dù ít trong lòng cũng không bực tức tiếc nuối.¹ Ít ham muốn là [trong lòng] có ít sự ham muốn; tự biết đủ là [đối với] mọi sự vật² [dù được ít hay nhiều] trong lòng cũng không buồn bực.

“Thiện nam tử! Ham muốn có ba loại: ham muốn xấu ác, ham muốn quá nhiều³ và ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn.

“Ham muốn xấu ác là [những trường hợp] như có tỳ-kheo sanh tâm tham dục, mong muốn được làm bậc thượng thủ trong đại chúng để tất cả chúng tăng đều nghe theo mình; để cho cả Bốn bộ chúng đều cúng dường, cung kính, tán thán, tôn trọng mình; để mình được thuyết pháp trước hết với Bốn chúng, khiến

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “hối hận”. Đây là một từ hầu như đã được Việt hóa hoàn toàn, nên ý nghĩa trong tiếng Việt không còn giống với ý nghĩa trong Hán văn được dùng ở đây. Vì thế, nếu nói “dù có được ít lòng không hối hận” thì ý nghĩa của hai chữ “hối hận” sẽ bị hiểu khác đi so với ý muốn nói trong Hán văn, dẫn đến câu văn trở thành khó hiểu, thậm chí không hợp lý. Nhưng nếu chúng ta tách rời hai chữ này ra để hiểu đúng nghĩa gốc của chúng trong Hán văn thì hối (悔) là hối tiếc, tiếc nuối về một việc đã qua không như ý muốn; hận (恨) là bực tức, giận dữ vì không đạt được mong muốn. Như vậy, ý nghĩa sẽ phù hợp hơn với văn cảnh ở đây.

² Nguyên bản Hán văn dùng “pháp sự”, các bản trước đây đều hiểu như là “những việc phụng sự Chánh pháp”, nhưng trong văn cảnh này thì ý nghĩa đó hoàn toàn không thích hợp. Chúng tôi tin rằng chữ “pháp” ở đây được dùng với nghĩa rộng, chỉ chung tất cả mọi sự vật, sự việc, và như thế thì cụm từ “đăn vi pháp sự” phải được hiểu là “đối với mọi sự vật”. Như vậy mới phù hợp với ý nghĩa “tự biết đủ” đang được giảng giải ở đây.

³ Nguyên bản Hán văn dùng “đại dục”. Sách Tam giải pháp uẩn túc luận, quyển 8, trang 11 có giải thích: “Vân hà đại dục? Vị đa tham giả, vị đắc quảng đại tài lợi đẳng cố vi khởi ư dục...” (Thế nào là đại dục? Là nói quá nhiều tham muốn, vì muốn được thật nhiều các món tài lợi mà khởi lên lòng ham muốn...)

cho hết thấy đều tin nhận lời mình; cũng để cho vua chúa, đại thần, trưởng giả đều cung kính mình; để mình được nhiều y phục, đồ ăn thức uống, giường ghế, thuốc thang, phòng ốc, nhà cửa cao đẹp. Đó là sự ham muốn [dẫn đến] sanh tử, nên gọi là ham muốn xấu ác.

“Thế nào là ham muốn quá nhiều? Như có tỳ-kheo sanh tâm tham dục, mong muốn làm thế nào cho Bốn bộ chúng đều biết rằng mình đã chứng đắc địa vị Sơ trụ, cho đến Thập trụ; chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, cho đến quả A-la-hán; chứng đắc Bốn thiên, cho đến Bốn trí vô ngại, [mà thật chưa hề có những sự chứng đắc như vậy.] Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng nên gọi là ham muốn quá nhiều.

“Thế nào là ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn? Như có tỳ-kheo mong muốn sanh lên các cõi Phạm thiên, Ma thiên, Tị tại thiên, hoặc muốn làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc sát-ly, cư-sĩ, bà-la-môn... [chỉ là để] mọi sự đều được tùy theo ý thích của mình. Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng, [không có mục đích gì khác] nên gọi là ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn.

“Nếu ai không bị ba loại ham muốn xấu xa đó làm hại thì gọi là ít ham muốn.

“Ham muốn tức là sự ưa thích luyến mến hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Nếu không ưa thích luyến mến hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu thì gọi là ít ham muốn.

“Không mong cầu những sự tham muốn trong tương lai, đó gọi là ít ham muốn. Có được mà không trói buộc vướng mắc, đó gọi là tự biết đủ.

“Không cầu được sự cung kính, đó gọi là ít ham muốn. Có được mà không tích lũy, gom giữ, đó gọi là tự biết đủ.

“Thiện nam tử! Có những trường hợp ít ham muốn mà không gọi là biết đủ. Có những trường hợp biết đủ mà không gọi là ít ham muốn. Cũng có trường hợp vừa ít ham muốn vừa biết đủ. Lại cũng có trường hợp không biết đủ cũng không ít ham muốn.

“Ít ham muốn [mà không gọi là biết đủ] là nói các vị Tu-đà-hoàn.

“Biết đủ [mà không gọi là ít ham muốn] là nói các vị Phật Bích-chi.

“Vừa ít ham muốn vừa biết đủ là nói các vị A-la-hán.

“Không ít ham muốn cũng không biết đủ là nói các vị Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Lại có hai loại ít ham muốn và biết đủ. Một là thiện, hai là bất thiện. Bất thiện là nói hạng phàm phu; thiện là nói các bậc thánh nhân, Bồ Tát.

“Tất cả thánh nhân tuy chứng đắc đạo quả nhưng không tự xưng mình chứng đắc. Vì không tự xưng nên lòng không buồn giận. Đó gọi là biết đủ.

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, vì muốn thấy tánh Phật nên tu tập ít ham muốn, biết đủ.

“Thế nào là tịch tĩnh? Tịch tĩnh có hai loại: một là tâm tịch tĩnh, hai là thân tịch tĩnh.

“Thân tịch tĩnh là thân chẳng bao giờ tạo tác ba nghiệp ác.¹

“Tâm tịch tĩnh, là ý chẳng bao giờ tạo tác ba nghiệp ác.²

“Đó gọi là thân tâm tịch tĩnh.

“Thân tịch tĩnh là chẳng bao giờ gần gũi với Bốn chúng, chẳng tham dự công việc của Bốn chúng.

“Tâm tịch tĩnh là chẳng bao giờ nhiễm tập những sự tham dục, sân khuể, si mê.

“Đó gọi là thân tâm tịch tĩnh.

“Có những tỳ-kheo, thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh; hoặc thân không tịch tĩnh nhưng tâm tịch tĩnh. Hoặc có những trường hợp thân và tâm đều tịch tĩnh. Lại có những trường hợp thân và tâm đều không tịch tĩnh.

¹ Ba nghiệp ác của thân là giết hại, trộm cướp và dâm dục.

² Ba nghiệp ác của ý là tham lam, sân hận và si mê (tà kiến).

“Thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh, đó là trường hợp các tỳ-kheo ngồi thiền ở chốn vắng lặng, lìa xa Bốn chúng, nhưng lòng thường chất chứa tham dục, sân khuể, si mê. Đó gọi là thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh.

“Thân không tịch tĩnh mà tâm tịch tĩnh, đó là trường hợp các tỳ-kheo thân cận Bốn chúng, vua chúa, đại thần... nhưng lòng đã dứt hẳn tham dục, sân khuể, si mê. Đó gọi là thân không tịch tĩnh nhưng tâm tịch tĩnh.

“Thân tâm tịch tĩnh, đó là chư Phật, Bồ Tát.

“Thân tâm đều không tịch tĩnh, đó là phàm phu. Vì sao vậy? Những kẻ phàm phu tuy thân tâm an tĩnh nhưng không thể quán xét sâu xa những lẽ vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Vì nghĩa ấy, những nghiệp về thân, khẩu, ý của phàm phu đều không thể tịch tĩnh. Hàng nhất-xiển-đề, những kẻ phạm bốn trọng cấm, làm năm tội nghịch, những kẻ như thế cũng không gọi là thân tâm tịch tĩnh.

“Thế nào là tinh tấn? Như có tỳ-kheo vì muốn cho các nghiệp thân, khẩu, ý được trong sạch, bèn lìa xa tất cả những nghiệp ác, tu tập tất cả các nghiệp lành. Đó gọi là tinh tấn.

“Người siêng năng tinh tấn luôn chú tâm nhớ nghĩ đến sáu điều.¹ Đó là: Phật, Pháp, Tăng, trì giới, bố thí và chư thiên. Như vậy gọi là chánh niệm.

“Người có đầy đủ chánh niệm, đạt được tam-muội, như vậy gọi là chánh định.

“Người có đầy đủ chánh định, quán chiếu và thấy các pháp [thể tánh] dường như hư không. Như vậy gọi là chánh tuệ.

“Người có đầy đủ chánh tuệ, lìa xa hết thảy mọi sự trói buộc của phiền não. Đó gọi là giải thoát.

“Người đạt được giải thoát rồi, vì chúng sanh mà ca ngợi sự tốt đẹp của việc giải thoát, giảng nói cho [chúng sanh] biết rằng

¹ Sáu điều nhớ nghĩ này tức là Lục niệm xứ.

giải thoát ấy là thường còn, không biến đổi. Đó gọi là tán thán giải thoát.

“Giải thoát tức là Vô thượng Đại Niết-bàn. Niết-bàn tức là ngọn lửa phiền não trói buộc đã tắt hẳn. Lại nữa, Niết-bàn gọi là nơi trú ẩn. Vì sao vậy? Vì có thể ngăn che mưa gió độc hại phiền não. Lại nữa, Niết-bàn gọi là chỗ nương về. Vì sao vậy? Vì có thể vượt khỏi tất cả mọi sự sợ sệt. Lại nữa, Niết-bàn gọi là hải đảo.¹ Vì sao vậy? Vì bốn con sông lớn hung bạo không thể cuốn trôi. Những gì là bốn con sông hung bạo? Một là sự hung bạo của tham dục, hai là sự hung bạo của chấp hữu,² ba là sự hung bạo của kiến chấp,³ bốn là sự hung bạo của vô minh. Vì thế nên Niết-bàn gọi là hải đảo.

“Lại nữa, Niết-bàn gọi là chỗ rốt ráo quay về. Vì sao vậy? Vì có thể đạt được mọi niềm vui rốt ráo.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thành tựu đầy đủ mười pháp như vậy sẽ thấy được tánh Phật, tuy chưa được sáng rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người xuất gia có bốn thứ bệnh nên không đạt được bốn quả sa-môn.⁴ Bốn thứ bệnh đó là gì? Đó là nói bốn sự ham muốn xấu: một là ham muốn y phục, hai là ham muốn thức ăn, ba là ham muốn chỗ ngồi nằm, bốn là ham muốn sở hữu. Đó gọi là bốn sự tham muốn xấu.

“Có bốn phương thuốc hay có thể trị những bệnh ấy của người xuất gia. Một là dùng phẩn tảo y⁵ có thể trị bệnh xấu ác là ham

¹ Nguyên văn dùng “châu chử”, chỉ hòn đảo hay cồn đất lớn nổi lên giữa sông, biển; trong nhiều kinh văn thường được dùng để ví với cảnh giới giải thoát, Niết-bàn, vì giống như giữa biển sanh tử nổi lên hòn đảo lớn, có thể an trú nơi đó, cách biệt hẳn với Ba cõi.

² Hữu, hay chấp hữu, cho rằng thực sự có sự tồn tại trong Ba cõi. Vì chấp hữu nên mới khởi sanh vòng sanh tử luân hồi.

³ Kiến, hay kiến chấp, chỉ những quan điểm, định kiến sai lầm khiến người ta không thể nhận biết chánh pháp.

⁴ Bốn quả sa-môn: chỉ bốn thánh quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán.

⁵ Phẩn tảo y: có nghĩa là áo may bằng những mảnh vải nhặt từ chỗ người đời vất bỏ, mang về giặt sạch rồi may thành áo. Vì gồm nhiều mảnh vụn nên cũng gọi là nạp y.

muốn là y phục. Hai là theo pháp khát thực có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn thức ăn. Ba là ngủ dưới gốc cây có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn chỗ ngồi nằm. Bốn là thân tâm tịch tĩnh có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn sở hữu.

“Dùng bốn phương thuốc ấy, người xuất gia trừ được bốn thứ bệnh. Đó gọi là Thánh hạnh. Có Thánh hạnh ấy thì được gọi là thiểu dục, tri túc.

“Tịch tĩnh có bốn niềm vui. Những gì là bốn? Một là niềm vui xuất gia, hai là niềm vui vắng lặng an tĩnh, ba là niềm vui dứt tuyệt mãi mãi, bốn là niềm vui rốt ráo trọn vẹn. Có được bốn niềm vui ấy gọi là tịch tĩnh.

“Vì có đủ Bốn tinh tấn¹ nên gọi là tinh tấn.

“Vì có đủ Bốn niệm xứ nên gọi là chánh niệm.

“Vì có đủ Bốn thiền nên gọi là chánh định.

“Vì thấy được Bốn Thánh thật,² nên gọi là chánh tuệ.

“Vì dứt trừ mãi mãi những phiền não trói buộc nên gọi là giải thoát.

“Vì chê trách hết thảy lỗi lầm phiền não nên gọi là tán thán giải thoát.

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát an trụ đầy đủ nơi mười pháp kể trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát nghe được kinh này rồi liền thường gần gũi tu tập theo [nghĩa lý trong] kinh, lìa xa tất cả những việc thế gian. Đó gọi là thiểu dục. Sau khi xuất gia chẳng sanh lòng hối tiếc. Đó gọi là biết đủ.

¹ Bốn tinh tấn (Tứ tinh tấn), tức Tứ chánh cần, là bốn sự chuyên cần tu dưỡng. Một là chuyên cần phát khởi mọi điều thiện, hai là chuyên cần phát triển điều thiện đã có, ba là chuyên cần ngăn ngừa mọi điều ác, bốn là chuyên cần dứt bỏ điều ác đã có, quyết không tái phạm.

² Bốn Thánh thật (Tứ Thánh thật), tức Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; cũng gọi là Tứ chánh đế.

“Bồ Tát có được sự biết đủ rồi, thường ở những nơi vắng vẻ cô tịch, lìa xa chốn náo nhiệt ồn ào. Đó gọi là tịch tĩnh.

“Người không biết đủ thì không thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Nếu là người biết đủ ắt thường ưa thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Ở những nơi vắng vẻ cô tịch, người ấy thường suy xét rằng: ‘Hết thấy người đời đều cho rằng ta đã chứng đắc đạo quả sa-môn, nhưng nay ta thật chưa chứng đắc. Vậy làm sao ta lại dối gạt mọi người?’ Suy xét như vậy rồi, người ấy liền tinh cần tu tập đạo quả sa-môn. Đó gọi là tinh tấn.

“Gần gũi tu tập theo kinh Đại Niết-bàn, đó gọi là chánh niệm. Tùy thuận hạnh chư thiên, đó gọi là chánh định. Trụ yên trong định ấy với chánh kiến, chánh tri, đó gọi là chánh tuệ.

“Người có chánh tri kiến, lìa xa các phiền não trói buộc, đó gọi là giải thoát.

“Bồ Tát ở hàng Thập trụ, vì chúng sanh nên khen ngợi Niết-bàn, đó gọi là tán thán giải thoát.

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát an trụ đầy đủ trong mười pháp nói trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ít ham muốn là [nói trường hợp] như có tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ, ngồi ngay ngắn không nằm; hoặc trụ yên dưới gốc cây; hoặc ở những bãi tha ma; hoặc ngồi trên bãi cỏ nơi trống trải; khát thực nuôi thân, tùy chỗ xin được [dù ít hay nhiều] đều thấy đủ; hoặc chỉ ngồi ăn duy nhất một lần [trong ngày]; chỉ giữ dùng ba tấm y, là loại áo xấu may bằng vải vụn hoặc dệt bằng lông.¹ Đó gọi là ít ham muốn.

“Tu hành như vậy rồi, trong lòng không thấy hối tiếc. Đó gọi là biết đủ.

¹ Ba tấm y (Tam y): là một bộ áo gồm ba loại: đại y (hay y tăng-già-lê) là tấm y dùng đắp khi hành lễ hoặc đi ra đường; thượng y (hay y uất-đa-la-tăng) là tấm y dùng đắp khi sanh hoạt thường ngày trong tự viện hoặc khi ở một mình, không hành lễ; nội y (hay y an-đà-hội) là tấm y dùng mặc trong cùng, thay cho áo lót. Theo giới luật thì mỗi vị tỳ-kheo chỉ được dùng một bộ gồm đủ 3 tấm y này, không được tích chứa nhiều hơn.

“Tu pháp Tam-muội Không, đó gọi là tịch tĩnh.

“Chúng đắc Bốn quả thánh¹ rồi nhưng đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề lòng vẫn mong cầu không ngừng nghỉ. Đó gọi là tinh tấn.

“Chú tâm suy xét ý nghĩa Như Lai là thường tồn, không biến đổi; đó gọi là chánh niệm.

“Tu tập Tám giải thoát, đó gọi là chánh định.

“Chúng đắc Bốn vô ngại, đó gọi là chánh tuệ.

“Lìa xa Bảy lậu hoặc,² đó gọi là giải thoát.

“Khen ngợi Niết-bàn không có mười tướng, đó gọi là tán thán giải thoát. Mười tướng ấy là: sanh, lão, bệnh, tử, sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô thường.

“Lìa xa mười tướng ấy gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát Ma-ha-tát trụ yên đầy đủ trong mười pháp nói trên, tuy thấy tánh Phật nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

Thiện nam tử!³ Lại có trường hợp dùng mắt thấy tánh Phật. Đó là chư Phật Như Lai và hàng Bồ Tát Thập trụ. Lại có trường hợp nhờ nghe biết mà thấy tánh Phật. Đó là tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát trụ ở Cửu địa.

“Nếu Bồ Tát nghe rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không sanh khởi lòng tin thì không gọi là nghe thấy.

“Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn được thấy Như Lai, cần phải tu tập Mười hai bộ kinh, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải.”

¹ Bốn quả thánh (Tứ quả hay Tứ thánh quả): là bốn quả vị của hàng Thanh văn thừa, gồm có quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán.

² Bảy lậu hoặc (Thất lậu, cũng gọi là Thất chủng hữu lậu): chỉ bảy loại phiền não lậu hoặc, gồm có kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu. Dùng chỉ chung hết bảy phiền não lậu hoặc.

³ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 26, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống, phần thứ hai (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi nhị).

Đại Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không thể biết được tướng [trạng] của tâm Như Lai, nên quán sát như thế nào để biết được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thật không thể biết được tướng trạng của tâm Như Lai. Nếu muốn quán sát để biết được thì có hai nhân duyên: Một là dùng mắt thấy, hai là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy thân nghiệp của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét khẩu nghiệp của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy dung mạo hình sắc của tất cả chúng sanh đều không thể sánh được liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu nghe giọng nói vi diệu tối thắng không giống với âm thanh của tất cả chúng sanh liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy Như Lai biến hóa thân thông chỉ vì chúng sanh mà không vì lợi dưỡng liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu thấy khi Như Lai dùng Tha tâm trí quán sát chúng sanh, vì chúng sanh mà thuyết giảng, không vì lợi dưỡng nên biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“[Nếu Bồ Tát quán xét những việc] Như Lai thọ thân như thế nào? Vì sao thọ thân? Vì ai mà thọ thân? Đó gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét [những việc] Như Lai thuyết pháp như thế nào? Vì sao thuyết pháp? Vì ai mà thuyết pháp? Đó gọi là nghe biết mà thấy.

“[Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của thân mà không có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. [Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của miệng mà chẳng có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy Bồ Tát¹ vào lúc mới sanh ra hướng về mười phương,

¹ Từ đoạn này trở đi danh xưng Bồ Tát được dùng để chỉ hóa thân Bồ Tát (tức thái tử Tát-đạt-đa) trước khi thành Phật trong kiếp sống thị hiện này.

mỗi phương đều bước đi bảy bước, có hai vị Đại tướng quý thân là Ma-ni-bạt-đà¹ và Phú-na-bạt-đà² cầm phướng, lọng theo che, làm chấn động vô số thế giới, chiếu tỏa hào quang vàng chói sáng đẹp khắp hư không; có hai vị Long vương là Nan-đà và Bạt-nan-đà dùng sức thần thông mà tắm gội thân thể Bồ Tát; hình tượng chư thiên đều [đứng dậy] nghênh tiếp, lễ bái; tiên nhân A-tư-đà chấp tay cung kính; đến tuổi trưởng thành Bồ Tát lia bỏ mọi sự ham muốn như những thú nhơ nhớp, không bị những niềm vui thế tục làm mê hoặc, xuất gia tu đạo, ưa thích những nơi vắng vẻ tịch tĩnh; vì muốn phá trừ tà kiến nên trải qua sáu năm khổ hạnh; đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; tâm thường an định, không chút tán loạn; đầy đủ các tướng tốt và vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân; Bồ Tát đi đến nơi nào thì mặt đất mấp mô đều trở nên bằng phẳng; y phục cách thân bốn tấc³ chẳng rơi xuống; khi đi nhìn thẳng chẳng quay nhìn hai bên; bất cứ món gì Bồ Tát ăn vào đều [có vị ngon] hoàn hảo; chỗ Bồ Tát ngồi rồi đứng dậy, cỏ không giập rối; vì điều phục chúng sanh nên Bồ Tát hiện đến thuyết pháp với tâm không kiêu mạn; nếu thấy [tất cả những sự việc] như vậy gọi là dùng mắt thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

“Nếu nghe rằng Bồ Tát sau khi bước đi bảy bước rồi nói rằng: ‘Thân này của ta là thân cuối cùng’; [lại nghe rằng] tiên nhân A-tư-đà chấp tay nói: ‘Đại vương nên biết, thái tử Tát-đạt chắc chắn sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không bao giờ ở lại thế tục mà làm Chuyển luân Thánh vương. Vì sao vậy? Vì có các tướng quý sáng rõ. Chuyển luân Thánh vương [tuy có] các tướng quý [nhưng] không được sáng rõ, còn thái tử Tát-đạt thân tướng xán lạn rõ ràng, nên chắc chắn sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

¹ Ma-ni-bạt-đà (Mañibhadra), một trong tám vị Đại tướng Dạ-xoa, được dịch nghĩa là Bảo Hiền (寶賢).

² Phú-na-bạt-đà (Pūṇabhadra), tên một vị Thần tướng, được dịch nghĩa là Mãn Hiền (滿賢).

³ Bốn tấc cổ của Trung Hoa, mỗi tấc là khoảng 3,3 cm. Bốn tấc chỉ khoảng hơn 13 cm.

“[Lại cũng nghe rằng] khi nhìn thấy những sự già, bệnh, chết, Bồ Tát liền nói: ‘Tất cả chúng sanh thật đáng thương thay! Thường mãi chạy theo những sự khổ sanh, già, bệnh, chết mà không thể quán xét biết được mình đang chịu khổ. Ta sẽ trừ dứt sự khổ đau ấy.’ Bồ Tát theo vị tiên nhân ngũ thông A-la-la¹ thọ học phép định Vô tướng. Học thành tựu rồi liền chỉ ra chỗ sai lầm của phép định ấy. Sau đó Bồ Tát theo vị tiên Uất-đà-già² thọ học phép định Phi hữu tướng phi vô tướng. Thành tựu phép định ấy rồi liền giảng rõ đó chẳng phải Niết-bàn, chỉ là pháp sanh tử. Bồ Tát trải qua sáu năm khổ hạnh mà không đạt được gì, liền nói rằng: ‘Tu khổ hạnh như vậy chỉ là rỗng không, chẳng đạt được gì. Nếu là pháp thật, hẳn ta đã có chỗ đạt được. Vì là hư dối nên ta không có chỗ đạt được. Đó là tà thuật, chẳng phải chánh đạo.’

“[Lại nghe] sau khi [Bồ Tát] thành đạo, Phạm thiên khuyến thỉnh rằng: ‘Cầu xin Như Lai vì chúng sanh mở rộng bầu cam lộ, thuyết giảng pháp vô thượng!’ Phật dạy rằng: ‘Phạm vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che lấp, không thể thọ nhận lời dạy Chánh pháp của ta.’ Phạm vương lại thưa thỉnh: ‘Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh có ba hạng. Hạng căn trí lanh lợi, hạng căn trí trung bình và hạng ngu độn. Những chúng sanh căn trí lanh lợi có thể thọ nhận, xin Phật thuyết giảng.’ Phật dạy: ‘Phạm vương! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Nay ta sẽ vì tất cả chúng sanh, khai mở pháp môn cam lộ.’ Liền đó, Phật chuyển bánh xe Chánh pháp tại thành Ba-la-nại, tuyên thuyết trung đạo.

“Tất cả chúng sanh không phá trừ phiền não trói buộc, không phải không thường phá trừ. Không phá trừ, cũng không phải không phá trừ [phiền não], đó gọi là trung đạo.

“Không hóa độ chúng sanh, cũng không phải không thường hóa độ, đó gọi là trung đạo.

¹ A-la-la (Ārāḍakālāma): vị thầy đầu tiên thái tử Tất-đạt-đa tìm đến tham học. Tên vị này cũng dịch là Giải Đãi.

² Uất-đà-già (Udraka), cũng gọi là Uất-đâu-lam-phất (Udraka Rāmaputra), là vị thầy thứ hai thái tử Tất-đạt-đa tìm đến thọ học.

“Không phải là thành tựu tất cả, cũng không phải là không thành tựu, đó gọi là trung đạo.

“Mỗi khi có thuyết giảng đều không tự xưng là thầy, cũng không [thấy người nghe] là đệ tử, đó gọi là trung đạo.

“Thuyết giảng không vì lợi ích nhưng không phải là không đắc quả, đó gọi là trung đạo.

“[Nghe biết rằng] lời nói của Như Lai là chân chánh, đúng thật, hợp thời, không hư dối, nhiệm mầu sâu xa bậc nhất, như vậy gọi là nghe biết mà thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

“Thiện nam tử! Tướng trạng của tâm Như Lai thật không thể thấy! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn thấy Như Lai, phải y theo hai loại nhân duyên nói trên [mới có thể thấy được].”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BẢY

QUYỂN HAI MƯỜI TÁM

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một - Phần hai

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có nói thí dụ về trái *am-la* [rất khó phân biệt trái sống và trái chín] để ví với bốn hạng người. Hạng thứ nhất [giữ giới] hạnh tinh tế mà trong tâm không chân chánh, ngay thật; hạng thứ hai trong tâm tinh tế mà giới hạnh không chân chánh, ngay thật; hạng thứ ba trong tâm tinh tế, giới hạnh cũng chân chánh, ngay thật; hạng thứ tư trong tâm không tinh tế, giới hạnh cũng không chân chánh, ngay thật.

“[Bạch Thế Tôn!] Đối với hạng người thứ nhất và thứ hai đó làm sao có thể rõ biết [phân biệt] được?

“Theo lời Phật dạy đó, nếu chỉ y theo hai nhân duyên nói trên thì thật không thể biết được [tương trạng của tâm Như Lai]!”¹

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như trái *am-la*,² hai hạng người ấy thật khó rõ biết [phân biệt] được! Vì khó rõ biết [phân biệt] nên trong kinh ta có dạy là phải sống chung với họ. Nếu sống chung mà vẫn không biết, nên ở lâu ngày với họ. Nếu ở lâu ngày với họ mà vẫn không biết, nên dùng trí tuệ. Nếu dùng trí tuệ mà vẫn không biết, nên quán sát thật sâu xa. Nhờ sự quán sát sẽ rõ biết phân biệt được giữa người trì giới với người phá giới.

“Thiện nam tử! Chỉ khi nào thực hiện đủ bốn việc: sống chung,

¹ Câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hồng có ý muốn nói, việc phân biệt giữa những người trì giới hay phá giới đã rất khó khăn, huống chi chỉ dựa vào những gì nhìn thấy hoặc nghe biết thì làm sao có thể nhận biết được Như Lai?

² Trái *am-la* rất khó phân biệt giữa trái chín và trái sống, ví cho sự lẫn lộn giữa các hạng người này thật khó phân biệt, không thể xác định họ là thuộc hạng người nào.

ở lâu, dùng trí tuệ, dùng sự quán sát, thì sau đó mới phân biệt được người trì giới, người phá giới.

“Thiện nam tử! Giới có hai loại, nên người trì giới cũng có hai hạng. Một là giới cứu cánh, hai là giới không cứu cánh. Có người vì nhân duyên [nào đó] nên thọ trì giới cấm, người có trí nên quán sát xem người ấy trì giới là vì lợi dưỡng hay vì cứu cánh.

“Thiện nam tử! Giới của Như Lai không có nhân duyên, nên gọi là giới cứu cánh. Vì nghĩa này nên Bồ Tát tuy bị các chúng sanh xấu ác làm tổn hại vẫn không sanh tâm giận dữ, ngu si. Vì thế Như Lai được tôn xưng là thành tựu rất ráo việc trì giới, là bậc trì giới cứu cánh.

“Thiện nam tử! Ngày trước, có một lúc ta cùng với Xá-lợi-phất và năm trăm người đệ tử cùng ở tại thành Chiêm-bà, nước Ma-già-đà. Bấy giờ có người thợ săn đuổi theo một con chim bồ câu. Chim ấy hoảng sợ bay đến núp dưới cái bóng của Xá-lợi-phất nhưng vẫn còn run rẩy như cây chuối [bị gió lay]. Khi nó đến núp vào dưới bóng Như Lai thì thân tâm đều an ổn, không còn sợ hãi. Vì thế, phải biết rằng Như Lai Thế Tôn là bậc trì giới rất ráo, cho đến cái bóng của ngài cũng có được năng lực dưỡng ấy!

“Thiện nam tử! Người giữ theo những giới không cứu cánh, cho đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác cũng không thể chứng đắc, huống chi là quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

“Lại nữa, có hai hạng người [trì giới], một là vì lợi dưỡng, hai là vì Chánh pháp. Nếu người vì lợi dưỡng mà thọ trì giới cấm, nên biết rằng người ấy không thấy được tánh Phật và Như Lai, tuy có nghe nói về tánh Phật và danh hiệu của Như Lai nhưng không gọi là nghe thấy. Nếu người trì giới vì Chánh pháp, nên biết rằng người ấy có thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Lại có hai hạng người [trì giới], một hạng có gốc rễ sâu vững khó chuyển, một hạng là gốc cạn dễ lay động. Như người có thể tu tập các pháp tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, đó gọi là

gốc sâu khó chuyển. Như người không tu tập ba pháp tam-muội ấy, tuy có thực hành tu tập cũng là vì [hướng đến] hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, đó gọi là gốc cạn dễ lay động.

“Lại có hai hạng người [trì giới], một là vì tự thân, hai là vì chúng sanh. Hạng người [trì giới] vì chúng sanh thì có thể thấy được tánh Phật và Như Lai.

“Người trì giới lại có hai hạng. Một là hạng người do tâm tánh có thể tự mình [phát nguyện] trì giới, hai là hạng người cần sự dạy bảo của người khác [mới trì giới].

“Nếu người sau khi thọ giới rồi, trải qua vô số kiếp không hề có chút sơ suất. Dù sanh ra trong đất nước xấu ác, gặp bạn bè xấu ác, thời thế xấu ác, phải sống chung với bọn gian tà, hung ác, tà kiến, gặp phải lúc [thế gian] không có pháp thọ giới, nhưng vẫn tu trì như trước, không hề hủy phạm. Đó gọi là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới.

“Nếu người nhờ gặp được chư Tăng làm thầy, bạch bốn Yết-ma¹ rồi mới được giới. Tuy được giới rồi, còn phải nương cậy nơi hòa thượng, các bậc sư trưởng, các vị đồng học và bạn tốt răn dạy khuyến dụ, mới có thể tu sửa dần dần các oai nghi như đi đứng, nghe pháp, thuyết pháp... Đó gọi là [người trì giới] cần sự dạy bảo của người khác.

“Thiện nam tử! Nếu là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới thì [có thể] dùng mắt thấy tánh Phật và Như Lai, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Giới lại có hai loại, một là giới Thanh văn, hai là giới Bồ Tát.

“[Nếu trì giới] từ lúc mới phát tâm [cầu đạo] cho đến lúc được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó gọi là giới Bồ Tát.

“[Nếu trì giới] từ lúc quán tưởng xương trắng cho đến khi chứng đắc quả A-la-hán, đó gọi là giới Thanh văn.

¹ Bạch Yết-ma: theo nghi thức truyền giới cho người xuất gia, vị giới tử (người thọ giới) phải tác bạch với thầy yết-ma, được sự đồng thuận thì việc thọ giới mới thành tựu.

“Nếu ai thọ trì giới Thanh văn, nên biết rằng người ấy không thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Nếu ai thọ trì giới Bồ Tát, nên biết rằng người ấy [sẽ] đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, có thể thấy được tánh Phật, Như Lai, Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà thọ trì giới cấm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là vì tâm không hối tiếc. Vì sao không hối tiếc? Vì được hưởng niềm vui. Vì sao được hưởng niềm vui? Vì tu tập hạnh xa lìa. Vì sao phải xa lìa? Vì để được an ổn. Vì sao được an ổn? Vì tu thiên định. Vì sao tu thiên định? Vì có tri kiến chân thật. Vì sao là tri kiến chân thật? Vì thấy được những sự tai hại của sanh tử. Vì sao thấy được những tai hại của sanh tử? Vì tâm không tham lam vướng mắc. Vì sao tâm không tham lam vướng mắc? Vì được giải thoát. Vì sao được giải thoát? Vì đạt được Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì sao đạt được Vô thượng Đại Niết-bàn? Vì được các pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Vì sao được thường, lạc, ngã, tịnh? Vì đạt được [cảnh giới] không sanh không diệt. Vì sao được không sanh không diệt? Vì thấy được tánh Phật.

“Cho nên, Bồ Tát do nơi tâm tánh tự mình có thể trì giới thanh tịnh cứu cánh.

“Thiện nam tử! Vị tỳ-kheo trì giới, tuy không phát nguyện cầu được tâm không hối tiếc, nhưng tự nhiên đạt được tâm không hối tiếc. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.

“Tuy chẳng mong cầu được hưởng niềm vui, được lìa xa, được an ổn, được thiên định, được chân thật tri kiến, được thấy tai hại của sanh tử, được tâm không tham lam vướng mắc, được giải thoát, Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh không diệt, được thấy tánh Phật, nhưng tự nhiên cũng đạt được đầy đủ. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu do nhân trì giới mà được kết quả là tâm không hối tiếc, do nhân giải thoát mà

được quả Niết-bàn, như vậy thì giới ắt là không có nhân, Niết-bàn là không có quả. Nếu giới là không có nhân tất phải gọi là thường; Niết-bàn có nhân tất phải là vô thường. Nếu là như vậy, Niết-bàn ắt trước vốn là không mà sau thành có. Nếu vốn là trước không sau có tức là vô thường, giống như việc thắp ngọn đèn lên. Nếu Niết-bàn là như vậy, sao có thể gọi là ngã, lạc, tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ông đã từng ở nơi vô số chư Phật trông các căn lành nên mới có thể thưa hỏi Như Lai về nghĩa sâu xa như vậy!

“Thiện nam tử! Có phải ông không quên ý nghĩ xưa kia nên mới hỏi ta như vậy? Ta nhớ thuở xưa, cách nay đã vô số kiếp, ở thành Ba-la-nại có Phật ra đời, hiệu là Thiện Đức. Bấy giờ, đức Phật ấy giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn này trong suốt ba trăm ngàn năm. Khi ấy, ta và ông đều ở trong pháp hội đó. Ta có đem việc này thưa hỏi đức Phật ấy. Đức Như Lai khi ấy vì chúng sanh mà nhập Tam-muội Chánh thọ, chưa giải đáp nghĩa này. Lành thay, Đại sĩ! Ông có thể nhớ tưởng việc xưa như vậy. Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói!

“Việc trì giới cũng có nhân, đó là do được nghe Chánh pháp. Việc nghe Chánh pháp cũng có nhân, đó là do gần gũi bạn lành. Gần gũi bạn lành cũng có nhân, đó là do có lòng tin. Việc khởi lòng tin cũng có nhân, lại chia làm hai loại: một là nghe Chánh pháp, hai là suy xét ý nghĩa.

“Thiện nam tử! Lòng tin ấy nhân ở việc được nghe Chánh pháp, việc nghe Chánh pháp lại nhân ở lòng tin. Như vậy, hai pháp ấy vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

“Thiện nam tử! Ví như những người phái Ni-kiền làm cái giá đỡ bình; bình và giá ấy làm nhân quả cho nhau, không tách lìa nhau.¹

¹ Phái ngoại đạo Ni-kiền sử dụng loại bình tròn không có đế, nhưng theo giới của họ thì không được để bình chạm đất. Vì thế, họ dùng 3 cái cây làm thành giá đỡ bình. Khi đã làm ra rồi thì giá không lìa bình, bình không lìa giá.

“Thiện nam tử! Như vô minh là duyên của hành, hành là duyên của vô minh. Vô minh và hành vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả... Cho đến sanh là duyên của già chết, già chết lại là duyên của sanh. Sanh và già chết vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.¹

“Thiện nam tử! Sanh có thể sanh ra các pháp, nhưng không thể tự sanh. Vì không thể tự sanh nên là do sanh mà sanh ra sanh. Việc sanh ra sanh cũng không thể tự sanh, lại phải nhờ vào cái sanh mà sanh. Cho nên hai pháp sanh và sanh ra sanh cũng vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

“Thiện nam tử! Đối với việc có lòng tin và nghe Chánh pháp cũng [quan hệ với nhau] giống như vậy.

“Thiện nam tử! Là quả mà không phải nhân, đó là Đại Niết-bàn. Vì sao gọi là quả? Vì là quả cao cả, vì là quả của hàng sa-môn, vì là quả của hàng bà-la-môn, vì là dứt hẳn sanh tử, vì là phá trừ phiền não. Vì những điều ấy nên gọi là quả, vì là chỗ chống nghịch với các phiền não. Vì thế, Niết-bàn gọi là quả; phiền não thì gọi là lỗi lầm chồng chất lỗi lầm.

“Thiện nam tử! Niết-bàn không do nhân, nhưng tự thể của Niết-bàn là quả. Vì sao vậy? Vì không sanh diệt, vì không có chỗ tạo tác, vì chẳng phải hữu vi, vì là vô vi, vì là thường trụ không biến đổi, vì không có xứ sở, vì không có khởi đầu, không có kết thúc.

“Thiện nam tử! Nếu Niết-bàn là do nhân ắt không thể gọi là Niết-bàn. Nói bàn là nghĩa nhân; nói bát niết là nghĩa không. Vì không do nơi nhân nên gọi là Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch: “Như Phật dạy Niết-bàn không do nơi nhân, nghĩa này thật không hợp lý! Nếu nói là không ắt phải hợp với sáu nghĩa:

¹ Đây nói tóm gọn mối tương quan của 12 nhân duyên, từ vô minh cho đến già chết, đều là như vậy.

“Một là vì xét đến rốt ráo là không nên gọi là không. Như tất cả các pháp đều không có bản ngã, không có gì là [vật] của ta.

“Hai là vì có lúc [nào đó] không nên gọi là không. Như người đời nói rằng: Sông hồ không có nước [lúc khô hạn], không có mặt trời mặt trăng [lúc đêm tối].

“Ba là vì quá ít nên gọi là không. Như người đời đối với thức ăn ít mặn gọi là không mặn; nước uống ít ngọt gọi là không ngọt.

“Bốn là vì không nhận lãnh nên gọi là không. Như giai cấp chiên-đà-la không thể thọ nhận pháp bà-la-môn nên gọi là không có bà-la-môn.

“Năm là vì thọ nhận pháp xấu ác nên gọi là không. Như người đời nói: Kẻ thọ nhận pháp xấu ác chẳng đáng gọi là sa-môn, bà-la-môn; vì vậy nên [trong những người xấu ác] gọi là không có sa-môn, bà-la-môn.

“Sáu là vì không có cái ngược lại, nên gọi là không. Ví như đen gọi là không trắng, tối gọi là không sáng.

“Bạch Thế Tôn! Niết-bàn cũng vậy, cũng có lúc không có nhân nên gọi là Niết-bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông có nói ra sáu nghĩa như vậy, vì sao không lấy nghĩa [thứ nhất] ‘rốt ráo là không’ để ví với Niết-bàn, lại dùng nghĩa [thứ hai là] ‘có lúc không’?

“Thiện nam tử! Bản thể của Niết-bàn [xét đến] rốt ráo không do nơi nhân, cũng như không có ‘cái ta’ và ‘vật của ta’.

“Thiện nam tử! Pháp thế gian và Niết-bàn không hề đối đãi nhau, nên không thể lấy sáu việc trên mà so sánh.

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều không có ngã; nhưng Niết-bàn là chân thật có ngã. Vì nghĩa ấy nên Niết-bàn không do nơi nhân, mà bản thể là quả. Là nhân mà chẳng phải quả, đó gọi là tánh Phật, vì chẳng phải do nhân sanh ra. Là nhân mà chẳng phải quả, là vì không phải quả sa-môn nên gọi là không phải quả.

“Vì sao gọi là nhân? Vì [Niết-bàn] là nhân thành tựu.

“Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là nhân sanh ra, hai là nhân thành tựu.

“Thường sanh ra các pháp, đó gọi là nhân sanh ra. Ngọn đèn làm sáng rõ mọi vật [khiến người nhìn thấy được], nên gọi là nhân thành tựu.

“Các phiền não trói buộc gọi là nhân sanh ra; cha mẹ của chúng sanh [sanh ra họ] gọi là nhân thành tựu.

“Như hạt giống ngũ cốc gọi là nhân sanh ra; [các điều kiện] đất, nước, phân bón [làm cho lớn lên]... gọi là nhân thành tựu.

“Lại có các nhân sanh ra như [do tu tập] sáu pháp Ba-la-mật [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.¹

“Lại có nhân thành tựu như [nhờ thấy] tánh Phật [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại có nhân thành tựu như [nhờ tu tập] sáu pháp ba-la-mật [nên thấy được] tánh Phật.

“Lại có nhân sanh ra, như [do tu tập] pháp Tam-muội Thủ lăng nghiêm [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại có nhân thành tựu, như [nhờ tu tập] Tám Chánh đạo [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại có các nhân sanh ra như [do] đức tin [mà đạt được] sáu pháp ba-la-mật.”

¹ Bản Hán văn đoạn này viết rất cô đọng: “謂六波羅蜜阿耨多羅三藐三菩提。 - Vị lục ba-la-mật, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Các bản trước (kể cả các bản Anh ngữ) đều hiểu là “sáu ba-la-mật và A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Bản Anh ngữ viết: “which is the six paramitas and unsurpassed Enlightenment”. Chúng tôi so sánh toàn văn cảnh có sự lặp lại ở những câu sau không hợp lý, vì như thế thì A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề vừa là nhân sanh ra (sanh nhân) vừa là nhân thành tựu (liễu nhân). Tham khảo Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải thấy giải thích rằng: “由六度而成菩提。故曰生也” (Do lục độ nhi thành Bồ-đề, cố viết sanh nhân. - Do sáu pháp ba-la-mật mà thành tựu Bồ-đề nên gọi là nhân sanh ra.) Chúng tôi cho rằng cách hiểu này hợp lý hơn, và do đó các câu tiếp theo cũng được hiểu tương tự theo cách này.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Như Phật có nói việc thấy Như Lai và tánh Phật, nghĩa ấy thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai không có tướng mạo, không dài không ngắn, không trắng không đen, không có xứ sở phương hướng, không ở trong Ba cõi, chẳng phải tướng hữu vi, chẳng phải do nhãn thức nhận biết được. Vậy làm sao thấy được thân ấy? Tánh Phật cũng giống như vậy, [làm sao thấy được?]

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai loại thân Phật, một là thường, hai là vô thường.

“Thân Phật vô thường, là vì muốn độ thoát tất cả chúng sanh nên Như Lai dùng phương tiện mà thị hiện. Đó gọi là [dùng] mắt thấy [được].

“Thân Phật thường tồn, là thân giải thoát của Như Lai Thế Tôn. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Tánh Phật cũng có hai loại, một là có thể thấy, hai là không thể thấy.

“Tánh Phật có thể thấy, đó là [ở nơi các vị] Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Thế Tôn.

“Tánh Phật không thể thấy, đó là [ở nơi] tất cả chúng sanh.

“Mắt thấy, là nói Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Như Lai dùng mắt thấy được tánh Phật chúng sanh sẵn có.

“Nghe biết mà thấy, là nói tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát Cửu trụ, [nhờ] nghe nói [mà biết là] có tánh Phật.

“Thân Như Lai lại có hai loại, một là có hình sắc, hai là không có hình sắc.

“[Thân] hình sắc, [đó là nói] sự giải thoát của Như Lai.

“[Thân] không hình sắc, là vì Như Lai đã dứt trừ vĩnh viễn gốc rễ của tướng trạng hình sắc.

“Tánh Phật lại cũng có hai loại, một là hình sắc, hai là không hình sắc.

“Tánh Phật có hình sắc, đó là [đối với bậc thành tựu quả] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Tánh Phật không hình sắc, đó là [đối với] phàm phu cho đến hàng Bồ Tát Thập trụ. Bồ Tát Thập trụ [tuy] thấy tánh Phật [nhưng] không được rõ ràng nên gọi là không hình sắc.

“Thiện nam tử! Tánh Phật lại có hai loại, một là có hình sắc, hai là không hình sắc.

“Tánh Phật có hình sắc là nói [ở nơi chư] Phật, Bồ Tát.

“Tánh Phật không hình sắc, là [nơi] tất cả chúng sanh.

“[Thấy được tánh Phật] có hình sắc gọi là [dùng] mắt thấy. [Thấy được tánh Phật] không hình sắc gọi là nghe [biết mà] thấy.

“Tánh Phật chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài. Tuy chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, nhưng không hư hoại mất. Vì thế nên nói rằng: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như trong sữa tươi có kem sữa; [lại có dạy rằng] tánh Phật của lực sĩ Kim cang hay của chư Phật đều trong sạch như đê-hồ, vì sao Như Lai còn dạy rằng tánh Phật chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không nói rằng trong sữa tươi có kem sữa. [Chỉ vì] kem sữa từ sữa tươi sanh ra nên nói là có kem sữa thôi.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Tất cả các pháp được sanh ra đều phải có thời điểm [và điều kiện] thích hợp.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lúc đang là sữa tươi thì không có kem sữa, cũng không có bơ, không có đê-hồ... Tất cả chúng sanh đều gọi đó là sữa, nên ta nói rằng trong sữa không có kem sữa. Nếu sữa ấy có kem sữa, sao không gọi nó bằng hai tên, cũng như người làm hai nghề [thợ vàng và thợ bạc] được gọi là thợ vàng bạc? Cũng vậy, đang khi là kem sữa thì không có sữa, không có bơ, cũng không có đê hồ. Chúng sanh đều bảo rằng đó là kem sữa, chẳng phải sữa, chẳng phải bơ, chẳng phải đê-hồ...

“Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là nhân chính, hai là nhân tùy thuộc.

“Nhân chính, là như sữa [làm nhân] sanh ra kem sữa.

“Nhân tùy thuộc, là như các thứ men ủ, hơi ấm...”

“[Chi] vì kem sữa từ sữa sanh ra nên mới nói rằng trong sữa có tánh chất của kem sữa, [chứ thật ra trong sữa không hề có tánh kem sữa].”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nếu trong sữa không có tánh kem sữa, thì trong cái sừng cũng không có, vì sao từ nơi sừng không sanh ra được kem sữa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sừng cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa. Vì sao vậy? Vì ta có nói có các duyên tùy thuộc như men ủ, hơi ấm... Sừng có hơi ấm nên cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu sừng có thể sanh ra kem sữa, sao những người làm kem sữa chỉ dùng sữa tươi mà không dùng chất sừng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì thế ta mới nói rằng có nhân chính và nhân tùy thuộc.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Nếu trước đó trong sữa không có kem sữa, về sau mới có, vậy trước đây trong sữa cũng không có cây am-ma-la, vì sao không thể sanh ra cây am-ma-la? Vì cả hai thứ ấy đều không có như nhau.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sữa cũng có thể [góp phần trong việc] sanh ra cây am-ma-la. [Chẳng hạn như] nếu dùng sữa tươi mà tưới thì trong một đêm cây ấy sẽ cao thêm năm thước.¹ Vì nghĩa ấy nên ta nói có hai loại nhân.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả các pháp đều chỉ do một nhân sanh ra thì mới có thể đặt vấn đề vì sao trong sữa không thể sanh ra cây am-ma-la.

“Thiện nam tử! Cũng như Bốn đại là nhân duyên cho tất cả hình sắc, nhưng mỗi một hình sắc đều khác biệt nhau, vật này chẳng giống vật kia. Vì nghĩa ấy nên từ sữa không thể sanh ra cây am-ma-la.”

¹ Thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 33 cm.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói có hai loại nhân, nhân chính và nhân tùy thuộc, vậy tánh Phật của chúng sanh thuộc loại nhân nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh cũng có hai loại nhân, một là nhân chính, hai là nhân tùy thuộc. Nhân chính là [bản thân các] chúng sanh; nhân tùy thuộc là sáu pháp Ba-la-mật.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con biết chắc rằng trong sữa tươi có bánh kem sữa. Vì sao vậy? Vì con thấy người đời khi muốn làm kem sữa thì chỉ dùng sữa tươi chứ không bao giờ dùng nước. Vì vậy nên biết rằng trong sữa tươi có bánh kem sữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Câu hỏi của ông đó thật không hợp lý. Vì sao vậy? Ví như có người muốn nhìn thấy khuôn mặt mình bèn cầm lấy con dao [sáng bóng để soi mặt vào].”

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: “Bạch Thế Tôn! Chính vì nghĩa ấy nên nói trong sữa có bánh kem sữa. Nếu trong con dao không có khuôn mặt, vì sao lại chọn lấy con dao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu trong con dao đúng là có khuôn mặt, vì sao có sự thay đổi không thật: Khi cầm dao đứng thì thấy mặt quá dài, cầm dao ngang thì thấy mặt quá rộng? Nếu đó là mặt mình, vì sao lại thấy nó dài? Nếu là mặt người khác, sao có thể nói đó là mặt mình? Nếu nhân nơi mặt mình mà thấy mặt người khác, sao chẳng thấy trong [con dao] ấy những mặt lừa, mặt ngựa?”

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: “Bạch Thế Tôn! Do tia nhìn của mắt thấu đến nơi đó nên thấy được hình dáng khuôn mặt.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhưng tia nhìn của mắt thật không thấu đến nơi đó. Vì sao vậy? Vì cùng lúc nhìn thấy cả vật gần lẫn vật xa [nhưng] không nhìn thấy những vật nằm ở khoảng giữa.

“Thiện nam tử! Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được, thì tất cả chúng sanh đều nhìn thấy lửa, sao [tia nhìn ấy]

chẳng bị thiêu cháy? [Nếu tia nhìn của mắt có thể thấu đến vật nhìn thấy, thì] người từ xa trông thấy một vật màu trắng, lẽ ra không phải sanh nghi: Là con hạc chẳng, là lá phướn chẳng, là con người chẳng, là cây cối chẳng...? Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến [vật mà nhìn thấy], thì làm sao thấy được những vật bên trong [bình] thủy tinh, hoặc những con cá, tảng đá nằm dưới vực sâu? Còn nếu tia nhìn của mắt không thấu đến mà vẫn thấy được, vì sao thấy được vật trong [bình] thủy tinh mà không thấy được những hình sắc bên kia vách tường? Cho nên nói rằng tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được khuôn mặt dài thì thật không hợp lý.

“Thiện nam tử! Như ông nói trong sữa tươi có kem sữa, sao người bán sữa chỉ lấy tiền sữa mà thôi, không tính thêm giá trị của kem sữa? Cũng như người bán con ngựa cái chỉ tính tiền ngựa cái mà thôi, không tính thêm giá trị ngựa con?”

“Thiện nam tử! Người đời vì không có con cái nên cưới vợ. Nếu khi người vợ đã mang thai thì không thể gọi là cô con gái. Nếu nói rằng vì trong cô gái ấy đã sẵn có con nên mới cưới làm vợ thì không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu nói là sẵn có con thì cũng có thể nói là sẵn có cháu. Nếu sẵn có cháu, thì [con với cháu ấy] là anh em với nhau rồi! Vì sao vậy? Vì cùng một mẹ sanh ra. Cho nên ta nói rằng: Cô gái kia không sẵn có tánh con.

“Nếu trong sữa sẵn có tánh kem sữa, sao cùng lúc không thấy được cả năm món [làm từ sữa]? Nếu trong hạt cây sẵn có cây ni-câu-đà năm trượng, sao cùng lúc không thấy những hình dạng khác nhau như mầm non, thân cây, cành lá, hoa quả?”

“Thiện nam tử! Khi là sữa thì có màu sắc khác, vị nếm cũng khác, [dùng đến có] kết quả khác, cho đến khi là đề-hồ cũng vậy, sao có thể nói rằng trong sữa có sẵn tánh kem sữa?”

“Thiện nam tử! Ví như có người sáng ngày sẽ dùng món bơ sữa mà lúc này đã cho là có mùi hôi. Như nói rằng trong sữa nhất định có tánh kem sữa, ý nghĩa cũng giống như vậy!”

“Thiện nam tử! Như người có đủ bút, giấy, mực, bèn hợp lại viết thành chữ. Nhưng trong giấy ấy vốn không có chữ. Vì trước đó vốn là không nên phải dựa vào các duyên mới thành. Nếu trước vốn là sẵn có thì cần chi đến các duyên? Ví như màu xanh da trời và màu vàng pha với nhau thành màu xanh lá cây. Nên biết rằng hai màu ấy vốn không sẵn có tánh của màu xanh lá cây. Nếu trước vốn sẵn có màu xanh lá cây, cần chi phải pha trộn mới thành?”

“Thiện nam tử! Cũng giống như chúng sanh nhờ vào thức ăn mà có mạng sống, nhưng trong thức ăn thật không có mạng sống. Nếu trong thức ăn sẵn có mạng sống, thì khi chưa ăn lẽ ra thức ăn đã là mạng sống rồi!”

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp vốn không có tánh [nhất định]. Vì nghĩa ấy nên ta nói kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sanh, do nhân duyên mà diệt.

“Thiện nam tử! Nếu trong chúng sanh sẵn có tánh Phật [theo nghĩa như ông nói], thì lẽ ra đều có thân Phật như ta đây.

“Tánh Phật của chúng sanh không bị phá hoại, không bị dẫn dắt, trói buộc, [nhưng chúng sanh còn phiền não thì không tự thấy được.] Cũng như trong chúng sanh sẵn có hư không, tất cả chúng sanh đều có hư không, không có sự ngăn ngại, nhưng tất cả đều không tự thấy có hư không ấy. Nếu như chúng sanh không có hư không, ắt là không có những sự tối lui, đi đứng, nằm ngồi, không có sự sanh trưởng. Vì nghĩa ấy, trong kinh này ta có dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có phạm vi hư không của mình. Phạm vi hư không đó gọi là hư không.’”

“Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy. Hàng Bồ Tát Thập trụ có đôi chút khả năng thấy được tánh Phật [một phần rất nhỏ] như hạt châu kim cang.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh hay cảnh giới chư Phật không nằm trong phạm vi hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Tất cả chúng sanh vì không thấy tánh Phật nên thường bị phiền não trói buộc, trôi lăn trong sanh tử. Nhờ thấy được tánh Phật nên mọi phiền não không thể trói buộc, thoát khỏi sanh tử, đạt được Đại Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều có tánh của tánh Phật, cũng như trong sữa có tánh của kem sữa. Nếu trong sữa không có tánh của kem sữa, vì sao Phật nói là có hai thứ nhân: nhân chính và nhân tùy thuộc? Nhân tùy thuộc là những điều kiện như men ủ, hơi ấm... Hư không vốn không có tánh, nên không có nhân tùy thuộc.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu như trong sữa nhất định có tánh của kem sữa thì cần chi đến nhân tùy thuộc?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch: “Thế Tôn! Vì có tánh nên cần có nhân tùy thuộc. Vì sao vậy? Vì muốn thấy được rõ ràng [tánh ấy]. Nhân tùy thuộc chính là nhân thành tựu.

“Bạch Thế tôn! Ví như trong chỗ tối sẵn có đồ vật. Vì muốn thấy rõ đồ vật ấy nên dùng đèn soi vào. Nếu trước vốn không có đồ vật thì đèn soi vào cái gì? Cũng như trong đất sét đã sẵn có cái bình, nên cần có người nặn, có nước, có dụng cụ, khuôn nặn... làm nhân thành tựu. Lại như hạt ni-câu-đà cần có đất, nước, phân... làm nhân thành tựu [để mọc thành cây]. Đối với sữa tươi cũng vậy, cần có các điều kiện men ủ, hơi ấm... làm nhân thành tựu [mới thành kem sữa]. Vì vậy, tuy sẵn có tánh mà cần phải dựa vào các nhân thành tựu thì mới thấy rõ được vật. Vì nghĩa ấy nên biết chắc chắn rằng trong sữa đã sẵn có tánh của kem sữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu như trong sữa chắc chắn đã có tánh của kem sữa, thì đó chính là nhân thành tựu. Nếu đã là nhân thành tựu thì cần gì phải thành tựu nữa?”

“Thiện nam tử! Nếu nhân thành tựu ấy tánh của nó là thành tựu, thì lẽ ra nó phải thường tự thành tựu. Nếu nó chẳng tự thành tựu, làm sao thành tựu cho vật khác được? Nếu nói rằng nhân thành tựu ấy có hai loại tánh: một là tự thành tựu, hai là làm cho sự vật khác thành tựu, thì nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Vì nhân thành tựu chỉ có một pháp, làm sao có hai? Nếu là có hai, lẽ ra sữa cũng phải có hai. Nếu nói trong sữa không có hai tướng, vì sao chỉ riêng nhân thành tựu kia lại là có hai?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Như người đời nói: ‘Bọn chúng tôi có tám người’, [thì trong chúng tôi ấy là có cả mình và người khác]. Nhân thành tựu cũng vậy, chúng tự thành tựu và làm cho sự vật khác thành tựu.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nhân thành tựu là như thế, ắt không phải là nhân thành tựu. Vì sao vậy? Việc đếm số là có thể đếm được hình sắc của mình với người khác, nên nói là tám [người]. Nhưng tánh của hình sắc ấy tự nó không có tướng thành tựu. Vì không có tướng thành tựu nên cần phải có tánh của trí óc mới đếm được mình và người khác. Vậy thì cái nhân thành tựu đó không thể tự thành tựu, cũng không thể làm cho vật khác thành tựu.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả chúng sanh sẵn có tánh Phật, vì sao phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là nhân thành tựu, thì cũng như cái lý lẽ ‘kem sữa’ kia đã bị bác bỏ. Nếu nói trong nhân nhất định có sẵn quả, thì giới, định và trí tuệ ắt không có tăng trưởng. Ta thấy người đời vốn không sẵn có giới cấm, thiên định, trí tuệ, nhờ theo thầy mà thọ nhận, rồi sau đó mới dần dần phát triển. Nếu nói sự truyền dạy của thầy là nhân thành tựu, thì đang lúc thầy dạy người học chưa có giới, định, trí tuệ. Nếu là thành tựu thì lẽ ra phải thành tựu lúc chưa có, sao phải đợi đến khi biết được giới, định, tuệ rồi mới khiến cho dần dần tăng trưởng?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nhân thành tựu là không có, làm sao thành tên gọi [phân biệt] có sữa tươi, có kem sữa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có ba cách giải đáp những lời vấn nạn ở thế gian.

“Một là đáp bằng cách giải thích tuần tự các việc liên quan, gọi là chuyển đáp, như trước đây ta giảng: ‘Sao gọi là giới? Vì chẳng sanh lòng hối tiếc...’ cho đến ‘...vì đạt được Đại Niết-bàn.’

“Hai là đáp bằng cách lặng thinh, gọi là mặc nhiên đáp. Như khi có vị Phạm chí đến hỏi ta rằng: ‘Có phải ngã là thường chăng?’ Ta đáp lại bằng cách lặng thinh.

“Ba là đáp bằng cách đặt nghi vấn ngược lại để làm rõ vấn đề, gọi là nghi đáp. Như trong kinh này có nói: ‘Nếu nhân thành tựu là hai pháp, đáng lẽ cũng có hai tướng sữa? v.v...’

“Thiện nam tử! Nay ta sẽ dùng cách chuyển đáp. Như người đòi nói có sữa, có kem sữa, là vì họ chắc chắn sẽ có kem sữa, cho nên mới nói rằng: có sữa, có kem sữa. Tánh Phật cũng thế; có chúng sanh, có tánh Phật, vì [chắc chắn] rồi sẽ thấy được tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy đó, nghĩa lý không thích hợp. Quá khứ đã dứt rồi, tương lai còn chưa đến, làm sao gọi là có? Nếu nói rằng sẽ có mà gọi là có, thật không hợp nghĩa. Như người thế gian thấy kẻ không con cái thì nói là không con. Tất cả chúng sanh [hiện nay thấy là] không có tánh Phật, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Quá khứ cũng nói là có. Ví như trồng cây quít, khi mầm sanh ra thì hạt giống hoại mất. Mầm ấy có vị nhạt, cho đến khi sanh trái cũng vẫn là vị nhạt. Nhưng lúc trái chín thì có vị chua.

“Thiện nam tử! Vị chua đó, từ khi còn là hạt giống, mầm non, cho tới lúc sanh trái, vốn không sẵn có. Đến lúc quả chín thì hình sắc tướng mạo mới sanh ra vị chua. Vị chua ấy vốn trước là không mà nay thành có. Tuy trước là không mà nay thành có nhưng không phải là không nhân nơi nguồn gốc ban đầu. Như vậy, cái hạt giống nguồn gốc ban đầu đó tuy là quá khứ nhưng cũng gọi là có. Vì nghĩa ấy nên quá khứ cũng nói là có.

“Vì sao nói rằng tương lai là có? Ví như người gieo mè, có kẻ đến hỏi rằng: ‘Vì sao gieo trồng thứ này?’ Người ấy đáp: ‘Vì nó có dầu.’ Thật ra [lúc ấy] chưa có dầu, phải đến khi mè chín, gặt lấy hạt, mang về hấp nóng, giã ép... rồi mới có dầu. Nhưng phải biết rằng người ấy không hề nói dối. Vì nghĩa ấy nên [nói rằng] tương lai là có.

“Vì sao lại nói rằng quá khứ là có? Thiện nam tử! Ví như có người lén lút mắng chửi vua. Trải qua nhiều năm, vua mới nghe được việc ấy. Vua nghe rồi liền hỏi: ‘Vì sao người mắng chửi ta?’ Người ấy đáp: ‘Đại vương! Tôi không có mắng chửi. Vì sao vậy? Người mắng chửi đã mất rồi.’ Vua nói: ‘Người mắng chửi [là người] với [người bị mắng chửi là] ta, cả hai đều đang tồn tại, sao nói là đã mất?’ Vì duyên có ấy, người [mắng chửi vua] phải mất mạng.

“Thiện nam tử! Cả hai việc [là người mắng chửi và sự mắng chửi] quả thật là không [vì đã qua rồi], nhưng hậu quả của chúng không mất. Vì thế nói rằng quá khứ là có.

“Vì sao lại gọi rằng tương lai là có? Như có người đến chỗ thợ lò gốm, hỏi rằng: ‘Có bình chăng?’ Người ấy đáp: ‘Có.’ Nhưng người thợ lò gốm ấy thật ra chưa có bình. Vì sẵn có đất sét nên nói rằng có bình. Nên biết rằng người thợ ấy không hề nói dối.

“Trong sữa có kem sữa, chúng sanh có tánh Phật, cũng là như vậy. Muốn thấy tánh Phật, cần phải có sự quán sát hình sắc, thời điểm, điều kiện thích hợp... Cho nên ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’, thật chẳng phải nói dối.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Nếu tất cả chúng sanh không sẵn có tánh Phật [cũng như trong sữa không sẵn có tánh kem sữa], vậy làm sao có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?”

Phật dạy: “Nhờ có nhân chính nên chúng sanh đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nhân chính đó là gì? Chính là tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu trong hạt ni-câu-đà không có sẵn [tánh của] cây ni-câu-đà, tại sao người ta chỉ gọi hạt ấy là hạt ni-câu-đà mà không gọi là hạt khu-đà-la?”

“Bạch Thế Tôn! Cũng như họ Cồ-đàm không thể gọi là họ A-trì-da, họ A-trì-da cũng không được gọi là họ Cồ-đàm. Hạt ni-câu-đà cũng vậy, không được gọi là hạt khu-đà-la-ni, hạt khu-đà-la-ni chẳng được gọi là hạt ni-câu-đà. Cũng như Thế Tôn không thể lìa bỏ dòng họ Cồ-đàm. Tánh Phật của chúng sanh cũng là như vậy. Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều sẵn có tánh Phật.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng trong hạt đã sẵn có cây ni-câu-đà, nghĩa ấy không đúng. Nếu đã sẵn có, vì sao không thấy?”

“Thiện nam tử! Những vật ở thế gian do tám nhân duyên mà không nhìn thấy. Thế nào là tám nhân duyên? Một là vì quá xa nên không nhìn thấy, như dấu chim bay trên không; hai là gần quá nên không thấy, như lông mi vào trong mắt; ba là vì hư hoại nên không thấy, như người bị hỏng mắt; bốn là vì loạn tưởng nên không thấy, như người tâm trí không tập trung; năm là vì quá nhỏ nên không thấy, như hạt bụi cực nhỏ; sáu là vì bị che chướng nên không thấy, như mây che [không thấy] các vì sao; bảy là vì nhiều quá nên không thấy, như cỏ dại [khuất] trong đám lúa; tám là vì tương tự nên không thấy, như cây đậu mọc trong đám đậu.

“Cây ni-câu-đà không thuộc về tám nhân duyên không thấy kể trên; vậy nếu cây ấy là có, vì sao lại không thấy? Nếu nói rằng vì quá nhỏ hay vì bị che chướng thì không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tướng của cây ấy to lớn! Nếu nói rằng tánh của nó là nhỏ, thì làm sao lớn lên? Nếu nói vì bị che chướng thì lẽ ra phải mãi mãi không thấy! Trước kia vốn không có tướng to lớn, nay mới thấy tướng to lớn, nên biết rằng sự to lớn ấy vốn không có tánh [nhất định]! Trước vốn không có tánh thấy mà nay thấy được, vậy nên biết rằng sự thấy ấy cũng không có tánh [nhất định]! Về hạt [cây

ni-câu-đà] cũng vậy, vốn trước không có cây mà ngày nay nhìn thấy thì có gì là không hợp lý?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Như Phật dạy có hai loại nhân, một là nhân chính, hai là nhân thành tựu. Hạt ni-câu-đà dùng các điều kiện đất, nước, phân... làm nhân thành tựu nên từ chỗ rất nhỏ [không nhìn thấy được] mà sau trở nên to lớn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu đã sẵn có thì cần gì đến nhân thành tựu? Nếu vốn không có tánh thì thành tựu là thành tựu cái gì? Nếu trong hạt ni-câu-đà vốn không có tướng to lớn, nhờ nhân thành tựu mới sanh ra tướng to lớn, vì sao chẳng sanh ra cây khư-đà-la [to lớn], vì cả hai loại cây này trước đó đều không có?

“Thiện nam tử! Nếu là quá nhỏ không thấy, thì cái lớn phải thấy được. Ví như một hạt bụi nhỏ không nhìn thấy, nhưng nhiều hạt bụi hợp lại thì có thể thấy được [cả đám] bụi. Như cái lớn trong hạt giống kia lẽ ra phải thấy được. Vì sao vậy? Trong đó đã có đủ mầm cây, thân cây, hoa, quả. Trong mỗi quả lại có rất nhiều hạt, trong mỗi hạt lại có rất nhiều cây! Vì vậy nên gọi là lớn. Đã lớn như vậy nên lẽ ra phải nhìn thấy được!

“Thiện nam tử! Nếu trong hạt ni-câu-đà sẵn có tánh của cây ni-câu-đà mới sanh ra cây ấy, vậy khi nhìn thấy hạt ấy bị lửa đốt cháy thì tánh cháy ấy lẽ ra cũng sẵn có rồi! Nếu tánh cháy đã sẵn có thì cây không thể sanh ra! Nếu tất cả các pháp vốn sẵn có [tánh] sanh diệt, vì sao phải trước sanh, sau diệt, không cùng một lúc? Vì nghĩa ấy nên biết rằng không có tánh [nhất định].”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Nếu hạt ni-câu-đà vốn không sẵn có tánh cây nhưng sanh ra cây, vì sao hạt ấy chẳng sanh ra dầu, vì dầu với cây trước đó cũng đều là không có?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong hạt ấy cũng có khả năng sanh ra dầu. Tuy vốn không sẵn có tánh, nhưng là do nhân duyên mà có.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “[Vậy dầu sinh ra ấy] vì sao chẳng gọi là dầu mè?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì [hạt ấy] không phải là mè.

“Thiện nam tử! Như duyên của lửa thì sanh ra lửa, duyên của nước thì sanh ra nước. Tuy đều là nương theo duyên, nhưng cái này có không thể thay cho cái kia. Hạt ni-câu-đà với dầu mè cũng vậy, tuy đều nương theo duyên nhưng không sanh ra nhau. Tánh của hạt ni-câu-đà trị được chứng lạnh, tánh của dầu mè trị được chứng phong.

“Thiện nam tử! Ví như cây mía, do nhân duyên mà sanh ra các thứ đường phèn, đường đen. Tuy cùng một duyên nhưng sắc tướng khác nhau, đường phèn trị nóng, đường đen trị lạnh.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như sữa không sẵn có tánh kem sữa, mè không sẵn có tánh dầu, hạt ni-câu-đà không sẵn có tánh cây ni-câu-đà, đất sét không sẵn có tánh bình, thì tất cả chúng sanh cũng không sẵn có tánh Phật được! [Vi thế,] như trước đây Phật dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nên có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nghĩa ấy không hợp lý.

“Vì sao vậy? Vì con người với chư thiên đều không có tánh [nhất định]. Vì không có tánh [nhất định] nên con người có thể sanh làm chư thiên, chư thiên có thể tái sanh làm người. Đó là do nghiệp và nhân duyên, chẳng phải do tánh [nhất định]. [Như vậy thì] Bồ Tát Ma-ha-tát [cũng] do nghiệp và nhân duyên nên đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì nhân duyên gì mà hạng nhất-xiển-đề dứt mất căn lành, đọa vào địa ngục? Nếu tâm Bồ-đề là tánh Phật, lẽ ra những kẻ nhất-xiển-đề không thể dứt mất [căn lành]. Nếu có thể dứt mất [căn lành], làm sao có thể nói rằng tánh Phật là thường? [Nhưng] nếu không phải thường thì không gọi là tánh Phật! Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao [có người] gọi là mới phát tâm? Sao [có những người] gọi là [ở địa vị] thối chuyển hoặc không thối chuyển? Nếu là [ở địa vị] thối chuyển, nên biết rằng người đó không có tánh Phật!

“Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma-ha-tát một lòng hướng đến [thành tựu] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, khởi lòng đại từ đại bi,

thấy được những sự lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; quán xét Đại Niết-bàn không có những lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; tin sâu nơi Tam bảo, tin có nghiệp, quả báo [nên] thọ trì giới cấm. Những pháp như vậy gọi là tánh Phật. [Vì] nếu lìa những pháp ấy mà có tánh Phật thì cần chi đến những pháp ấy làm nhân duyên?

“Bạch Thế Tôn! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa; nhưng bơ thì khác, phải có đầy đủ nhân duyên như là: người làm, nước, bình, cây khuấy, dây.¹ Chúng sanh cũng vậy, nếu có tánh Phật thì lẽ ra không cần nhân duyên cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Nếu chắc chắn là có tánh Phật, vì sao người tu hành khi thấy các nỗi khổ trong Ba nẻo ác [hoặc] sanh, già, bệnh, chết... liền sanh lòng thối chuyển? [Nếu có tánh Phật, lẽ ra] cũng không cần tu sáu pháp Ba-la-mật mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa, nhưng [người tu hành] nhất định phải nhờ tu tập sáu pháp Ba-la-mật mới thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều không có tánh Phật!

“Như trước đây Phật có dạy: ‘Tăng bảo là thường.’ Nếu là thường ắt không phải vô thường. Không phải vô thường thì làm sao [chư tăng có thể] đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Còn nếu Tăng bảo là thường, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?

“Bạch Thế Tôn! Nếu như chúng sanh từ trước đến nay không có tâm Bồ-đề cũng không có tâm [hướng đến] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, mà về sau mới có, thì tánh Phật của chúng sanh lẽ ra cũng giống như vậy, trước vốn không có, rồi về sau mới có. Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh lẽ ra [hiện nay] đều không có tánh Phật!”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông từ lâu đã hiểu rõ nghĩa lý về tánh Phật, nhưng vì chúng sanh nên thưa

¹ Tức là những điều kiện cần thiết trong quy trình chế biến sữa thành bơ.

hỏi như vậy. [Này thiện nam tử!] Tất cả chúng sanh quả thật có tánh Phật.

“Ông có nói rằng: ‘Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra không có kẻ mới phát tâm.’ Thiện nam tử! Tâm [mà ông nói đó] chẳng phải tánh Phật. Vì sao vậy? Vì [tâm ấy] là vô thường, còn tánh Phật là thường.

“Ông lại có hỏi: ‘[Nếu có tánh Phật,] tại sao lại có những kẻ sanh tâm thối chuyển?’

“Thật ra không có sự thối tâm. Nếu tâm có thối chuyển thì [người tu hành] không bao giờ có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chỉ vì chậm đạt đến nên gọi là thối chuyển.

“Tâm Bồ-đề ấy thật chẳng phải tánh Phật. Tại sao vậy? Hạng nhất-xiển-đề vì dứt mất thiện căn nên đọa vào địa ngục. Nếu tâm Bồ-đề là tánh Phật thì hạng nhất-xiển-đề không thể gọi là nhất-xiển-đề, và tâm Bồ-đề cũng không thể gọi là vô thường. Vì thế nên biết chắc rằng tâm Bồ-đề thật không phải tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Nếu chúng sanh có tánh Phật, lẽ ra không cần nhờ đến các duyên [để thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề], cũng như sữa [không nhờ đến duyên vãn] thành kem sữa! Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [ông đã] nói nhờ năm duyên [là người làm, nước, bình, cây khuấy, dây] mà thành món bơ, thì nên biết rằng tánh Phật cũng giống như vậy.

“Ví như trong các thứ quặng mỏ có vàng, có bạc, có đồng, có sắt... thủy đều do nơi Bốn đại [tạo thành], mà mỗi chất có một tên riêng, một thực thể riêng, khi sản xuất ra cũng không giống nhau. Phải nhờ đến các duyên như phước đức của chúng sanh, lò nung, sức người... mới làm ra được [các thứ kim loại trên]. Vì thế nên biết rằng trước đó vốn không sẵn có [những] tánh vàng, [bạc, đồng, sắt...]

“Tánh Phật của chúng sanh không thể gọi là Phật; nhờ có các công đức, nhân duyên [tu tập] hòa hợp nên thấy được tánh Phật, sau đó mới thành Phật.

“Ông lại có hỏi: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, tại sao không thấy được tánh Phật?’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì các nhân duyên chưa hòa hợp.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên ta có nói hai loại nhân: nhân chính và nhân tùy thuộc. Nhân chính ở đây là tánh Phật. Nhân tùy thuộc là sự phát tâm Bồ-đề. Nhờ hai nhân duyên ấy mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng như từ nơi quặng mỏ lấy ra được chất vàng...

“Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nếu Tăng bảo là thường thì tất cả chúng sanh không có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Tăng, gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai loại. Một là hòa hợp theo người thế gian, hai là hòa hợp theo đệ nhất nghĩa. Hòa hợp theo thế gian gọi là Thanh văn Tăng, hòa hợp theo đệ nhất nghĩa gọi là Bồ Tát Tăng.

“Tăng hòa hợp theo thế gian là vô thường, tánh Phật là thường. Tánh Phật là thường, tăng hòa hợp theo đệ nhất nghĩa cũng là thường.

“Lại nữa, khi có Tăng bảo thì gọi là hòa hợp Chánh pháp. Hòa hợp Chánh pháp là nói Mười hai bộ kinh. Mười hai bộ kinh là thường, cho nên ta nói Pháp bảo, Tăng bảo là thường.

“Thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp tức là Mười hai nhân duyên. Trong Mười hai nhân duyên cũng có tánh Phật. Mười hai nhân duyên là thường, tánh Phật cũng là thường. Vì thế ta nói: ‘Tăng có tánh Phật.’

“Lại nữa, Tăng bảo đó là sự hòa hợp của chư Phật. Vì thế ta nói: ‘Tăng có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Ông hỏi rằng: ‘Nếu [tất cả] chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao lại có người thối chuyển, có người không thối chuyển?’ Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát nếu có mười ba pháp sau đây ắt sẽ

thối chuyển. Là những pháp nào? Một là không có đức tin; hai là tâm không khởi làm; ba là sanh tâm nghi ngờ; bốn là tham tiếc thân mạng, tài vật; năm là đối với Niết-bàn sanh lòng khiếp sợ: ‘Sao [Niết-bàn này] lại khiến cho chúng sanh diệt mất mãi mãi?’; sáu là không có lòng kham nhẫn; bảy là tâm không điều phục, nhu nhuyễn; tám là trong lòng sầu não; chín là trong lòng không vui; mười là buông thả biếng nhác; mười một là tự khinh thân mình; mười hai là tự thấy phiền não không thể dứt trừ; mười ba là không ưa thích các pháp tiến lên quả vị Bồ-đề.

“Thiện nam tử! Đó là mười ba pháp khiến cho Bồ Tát thối chuyển đối với Bồ-đề.

“Lại có sáu pháp phá hoại tâm Bồ-đề. Là những pháp nào? Một là tham tiếc ôm giữ giáo pháp; hai là sanh tâm bất thiện đối với chúng sanh; ba là gần gũi bạn xấu; bốn là không chuyên cần tinh tấn; năm là tự cao, kiêu mạn; sáu là theo đuổi sự nghiệp thế tục. Sáu pháp ấy có thể phá hoại tâm Bồ-đề.

“Thiện nam tử! Như có người được nghe lời này: ‘Chư Phật Thế Tôn là bậc thầy của hai cõi trời người; là bậc cao quý nhất trong chúng sanh, không ai sánh bằng, vượt hơn hẳn các hàng Thanh văn, Phật Bích-chi. Ngài có mắt pháp sáng tỏ, nhìn thấu các pháp không ngăn ngại; có thể cứu độ chúng sanh qua khỏi biển khổ não.’

“Nghe rồi, người ấy liền phát đại thệ nguyện rằng: ‘Nếu thế gian này có người như vậy, tôi nguyện sẽ được như người ấy.’ Vì nhân duyên ấy liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hoặc có người được người khác khuyên dạy liền phát tâm Bồ-đề. Lại nghe nói rằng: ‘Bồ Tát trải qua vô số kiếp tu hành khổ hạnh, sau đó mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’ Nghe vậy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay ta không chịu nổi sự khổ hạnh như vậy, làm sao có thể đạt được [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề]? Vì vậy nên có người thối chuyển.

“Thiện nam tử! Lại có năm pháp làm cho tâm Bồ-đề thối

chuyên. Đó là những pháp nào? Một là ưa thích việc xuất gia theo ngoại đạo; hai là không tu tập tâm đại từ; ba là thích tìm những lỗi lầm của người giảng pháp; bốn là thường ưa thích ở trong chốn sanh tử; năm là không vui thích trong việc thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh. Đó là năm pháp làm cho tâm Bồ-đề thối chuyển.

“Lại có hai pháp làm cho tâm Bồ-đề thối chuyển. Là hai pháp gì? Một là tham đắm năm dục, hai là không biết cung kính tôn trọng Tam bảo. Vì các nhân duyên ấy, tâm Bồ-đề phải thối chuyển.

“Sao gọi là tâm không thối chuyển? Như có người được nghe lời này: ‘Phật có thể cứu độ chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Ngài không theo thầy học hỏi mà tự tu tập và đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ [Nghe vậy rồi, người ấy liền phát nguyện rằng:] ‘Nếu đạo Bồ-đề là có thể đạt được thì tôi sẽ tu tập cho đến khi đạt đạo ấy.’ Vì nhân duyên như vậy, người ấy phát tâm Bồ-đề, thành tựu bao nhiêu công đức, dù nhiều hay ít đều hồi hướng tất cả về quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Người ấy phát thệ nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi thường được gần gũi chư Phật và đệ tử Phật, thường được nghe giáo pháp sâu xa, được năm giác quan đầy đủ [để tu tập]. Dù gặp khổ nạn cũng không bỏ mất tâm này!’

“Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chư Phật và đệ tử của Phật thường đối với tôi sanh lòng hoan hỷ. Nguyện cho tôi có đủ năm căn lành! Nếu các chúng sanh nào đâm chém cắt xẻo thân tôi, chặt đứt tay chân, đầu, mắt... của tôi, đối với những người ấy tôi vẫn sanh tâm đại từ. Tôi cũng thật lòng hoan vui sướng vì những người ấy là nhân duyên giúp tôi tăng trưởng [tâm] Bồ-đề. Nếu không có họ, tôi sẽ do duyên gì để thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?’

“Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi không phải sanh làm người khiếm khuyết nam căn, ái nam ái nữ hoặc làm thân nữ nhân! Nguyện cho tôi không chịu sự phụ thuộc vào người

khác, không gặp chủ nhân xấu ác, không phụ thuộc vua chúa hung bạo, không sanh vào những cõi nước xấu ác! Nguyên cho tôi dù được thân tướng tốt đẹp, dòng họ chân chánh, giàu sang phú quý cũng không sanh tâm kiêu mạn. Nguyên cho tôi thường được nghe biết Mười hai bộ kinh, thọ trì đọc tụng, sao chép giảng giải. Nếu tôi vì chúng sanh mà giảng thuyết diễn giải [kinh điển ấy], nguyện cho người nghe pháp sẽ cung kính tin nhận không nghi ngờ và đối với tôi thường không sanh tâm xấu ác! Tôi tà nghe ít mà hiểu nghĩa nhiều, quyết không nghe nhiều mà không rõ nghĩa! Nguyên làm bậc thầy [điều phục] tâm chứ không để tâm làm thầy [sai sử] mình! Nguyên cho ba nghiệp thân, khẩu, ý của tôi có thể mang đến an vui cho tất cả chúng sanh, không liên quan đến những sự xấu ác. Nguyên cho giới hạnh của thân và trí tuệ của tâm tôi đều vững chãi như núi lớn, không thể lay chuyển.

“Vì muốn thọ trì Chánh pháp vô thượng nên tôi chẳng sanh lòng tham tiếc keo lặn đối với thân mạng, tài sản; đối với những vật bất tịnh chẳng lấy đó làm phước nghiệp; tự sống theo Chánh mạng, tâm không gian tà, siểm khúc; đã chịu ơn ai thì thường luôn nhớ đến, dù chịu ơn nhỏ cũng cố sức báo đáp lớn lao.

“Nguyên cho tôi thông thạo mọi nghề nghiệp của thế gian, hiểu rõ mọi cách nói theo phương ngôn, tục ngữ của chúng sanh. Nguyên đọc tụng, sao chép Mười hai bộ kinh chẳng sanh lòng biếng nhác, trễ nãi. Nếu chúng sanh không ưa thích nghe giảng kinh thuyết pháp, tôi sẽ dùng phương tiện dẫn dụ, tiếp nhận, khiến cho họ ưa thích nghe.

“Nguyên tôi thường nói ra những lời mềm mỏng, nhu hòa; không nói những điều xấu ác. Nguyên khi tập thể bất hòa, tôi có thể làm cho trở nên hòa hợp. Nguyên khi có những kẻ lo rầu sợ sệt, tôi sẽ khiến cho họ lìa khỏi sự lo sợ ấy. Nguyên khi đói kém mất mùa, tôi sẽ khiến cho [mọi người] được no đủ, dư dả. Nguyên khi có tật bệnh trong đời, tôi sẽ làm vị Đại y vương tự có đủ thuốc men và tài vật cần dùng, nhờ đó mà giúp cho mọi kẻ tật bệnh đều được khỏe mạnh. Nguyên khi có tai kiếp đao binh, tôi sẽ là người có thể lực lớn, dứt trừ hết sạch mọi sự tàn hại của nạn binh lửa.

“Nguyện tôi có thể dứt trừ mọi nỗi khiếp sợ của chúng sanh như bị giết, bị giam cầm, bị đánh đập, gặp nạn lũ lụt, hỏa hoạn, bị vua chúa, giặc cướp [bức hại], bị nghèo cùng, hủy phạm cấm giới, chịu tiếng xấu, rơi vào đường dữ... Tất cả những nỗi sợ ấy, [tôi nguyện giúp cho chúng sanh] thấy đều trừ hết.

“Nguyện đối với cha mẹ, sư trưởng, tôi sẽ hết lòng cung kính sâu xa; đối với những kẻ oán ghét thì sanh tâm đại từ. Nguyện thường tu sáu chánh niệm,¹ pháp môn Tam-muội Không, Mười hai nhân duyên, các phép quán sanh, diệt, hơi thở ra vào, tu tập Thiên hạnh, Phạm hạnh và Thánh hạnh, Tam-muội Kim cang và phép định Thủ lăng nghiêm. Nếu ở nơi không có Tam bảo, nguyện cho tôi tự mình có được tâm tịch tĩnh!

“Cho dù gặp lúc thân tâm chịu đựng những nỗi khổ não to lớn, tôi nguyện cũng không để mất tâm cầu Vô thượng Bồ-đề, không cho rằng những tâm cầu Thanh văn, Phật Bích-chi đã là đầy đủ. Nguyện khi ở những nơi không có Tam bảo, tôi thường xuất gia theo pháp ngoại đạo, vì phá tà kiến của họ chứ không vì học theo đạo ấy. Nguyện tôi đạt được sự tự tại đối với các pháp, được tâm tự tại; đối với các pháp hữu vi đều thấy rõ mọi sự lỗi lầm tai hại.

“Nguyện cho tôi sợ sệt những quả vị của Nhị thừa như kẻ tham tiếc thân mạng lo sợ phải chết! Nguyện vì chúng sanh mà vui thích ở trong Ba nẻo dữ chẳng khác nào chúng sanh ưa thích cõi trời Đao-lợi. Nguyện vì mỗi một chúng sanh mà trong vô lượng kiếp chịu khổ ở địa ngục, không sanh lòng hối tiếc. Nguyện khi thấy người khác được lợi không sanh lòng ganh tỵ, thường vui sướng theo như chính mình được hưởng niềm vui ấy.

“Nguyện khi được gặp Tam bảo, tôi sẽ cúng dường mọi thứ

¹ Sáu chánh niệm, là sáu pháp nghĩ nhớ chân chánh, cũng gọi là sáu niệm xứ, gồm có: niệm Phật (thường nghĩ nhớ đến chư Phật), niệm Pháp (thường nghĩ nhớ đến Chánh pháp), niệm Tăng (thường nghĩ nhớ đến chư Tăng), niệm thí (thường nghĩ nhớ đến việc thực hành bố thí), niệm giới (thường nghĩ nhớ đến giới luật đã thọ nhận) và niệm thiên (thường nghĩ nhớ đến mọi điều lành, là nhân được sanh lên cõi trời).

y phục, thức ăn uống, giường nằm, chỗ ở, thuốc men, đèn đuốc, hương hoa, âm nhạc, phướn lọng bảy báu. Nguyên khi được thọ nhận giới cấm của Phật, tôi sẽ kiên cố hộ trì, chẳng hề phát sanh tư tưởng hủy phạm. Nếu nghe rằng việc tu hành khổ hạnh của Bồ Tát là rất khó khăn, nguyện sanh tâm vui vẻ, không có sự hối tiếc ân hận. Nguyên tôi tự biết những việc đã qua trong các đời trước, không hề tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, si mê; không vì [mong cầu] quả báo mà tích lũy huân tập nhân duyên; đối với sự vui trong hiện tại [nguyện] không sanh tâm tham trước.'

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể phát nguyện như vậy, đó gọi là Bồ Tát, [vị ấy] sẽ không bao giờ thối chuyển tâm Bồ-đề. Đó cũng gọi là bậc thí chủ, có thể nhìn thấy Như Lai, rõ biết tánh Phật, có thể điều phục chúng sanh, độ thoát sanh tử; có thể khéo léo hộ trì Chánh pháp vô thượng, có thể đạt được đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên tâm không thối chuyển không gọi là tánh Phật.”

Thiện nam tử! Ông không thể vì việc có kẻ thối chuyển tâm Bồ-đề mà nói rằng chúng sanh không có tánh Phật.

“Ví như có hai người kia đều nghe rằng ở phương xa có một ngọn núi bằng bảy báu, trên núi có suối nước trong, mùi vị ngon ngọt. Nếu ai đến được ngọn núi ấy thì mãi mãi không còn nghèo túng; uống được nước [suối nơi ấy] thì tuổi thọ tăng đến muôn năm. Chỉ có điều là đường xa hiểm trở, rất nhiều sự nguy nan.

“Bấy giờ, hai người ấy đều muốn đi đến đó. Một người thì chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, còn người kia thì chỉ đi hai tay không, chẳng mang theo gì cả.

“Hai người cùng lên đường, bỗng gặp một người [đi ngược chiều] mang rất nhiều trân bảo quý giá, đầy đủ bảy món báu. Hai người liền đến trước người ấy hỏi rằng: ‘Này ông, ở nơi ấy quả thật có núi thất bảo chăng?’

“Người đó đáp rằng: ‘Thật có không sai. Chính tôi đã lấy được

của báu và uống nước suối ở đó. Chỉ có điều là đường sá nguy hiểm, rất nhiều giặc cướp, hầm hố, gai góc, thiếu nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn]. Muôn ngàn người ra đi nhưng rất ít người đến được!

“Nghe lời ấy rồi, một người liên sanh tâm hối tiếc nói rằng: ‘Đường sá xa xôi, gian nan chẳng ít; người đi vô số, kẻ đến chẳng bao nhiêu! Vậy ta làm sao có thể đến đó? Sản nghiệp của ta ngày nay, tuy không nhiều nhưng cũng đủ chi tiêu. Nếu dẫn thân lên đường ấy, e là mất mạng! Thân mạng đã không giữ được, lấy gì trường thọ?’

“Còn người kia lại nói: ‘Có người đã đến được thì ta cũng [có thể] đến được. Nếu ta đạt kết quả, ắt sẽ được như ý nguyện: lấy được trân bảo, uống nước suối ngọt. Bằng như không đạt được cũng quyết dốc lòng đến chết mới thôi!’

“Bấy giờ, trong hai người ấy, một người hối tiếc mà quay trở về, còn một người quyết lòng tiến tới. Người này đi đến núi ấy, lấy được nhiều trân bảo, uống được nước suối như ý nguyện, mang về quê hương rất nhiều của cải, phụng dưỡng cha mẹ và giúp đỡ khắp họ hàng thân tộc.

“Khi ấy, người đã hối tiếc quay về thấy được việc ấy lại sanh ra hăng hái, nói rằng: ‘Người ấy đã đi tới đích rồi về, lẽ nào tôi chịu ở yên đây?’ Ông ta liền chuẩn bị mọi thứ, [lại] lên đường ra đi.

“Núi thất bảo đó là ví như Đại Niết-bàn; nước suối ngon ngọt đó là ví như tánh Phật. Hai người ra đi đó ví như hai vị Bồ Tát mới phát tâm. Đường gian nan nguy hiểm đó là ví như vòng luân hồi sanh tử. Người mà cả hai gặp khi mới lên đường là ví như đức Phật Thế Tôn. Những kẻ giặc cướp trên đường là ví như bốn thứ ma. Hầm hố, gai góc là ví như các phiền não. Không đủ nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn] là ví như việc không tu tập đạo Bồ-đề. Một người thối chí trở về là ví như Bồ Tát thối chuyển tâm Bồ-đề. Người [quyết tâm] đi thẳng tới đích là ví như vị Bồ Tát không thối chuyển.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh là thường trụ, không biến đổi. Như con đường nguy hiểm kia, không thể nói

rằng vì có người hối tiếc quay lại mà làm cho đường ấy trở nên vô thường. Tánh Phật cũng thế.

“Thiện nam tử! Trong đạo Bồ-đề thật ra không có kẻ thối chuyển. Thiện nam tử! Như kẻ hối tiếc quay lại kia nhìn thấy người bạn trước của mình trở về mang nhiều của báu, được thế lực tự tại, phụng dưỡng cha mẹ, giúp đỡ thân quyến, hưởng nhiều an vui. Thấy như vậy rồi liền sanh ra hăng hái, chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, lại theo đường cũ mà đi, chẳng tiếc thân mạng, chịu đựng mọi sự gian nguy hoạn nạn, cuối cùng cũng đến được ngọn núi bảy báu kia. Bồ Tát thối chuyển cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh chắc chắn rồi sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên trong kinh ta dạy rằng: “Tất cả chúng sanh, thậm chí là những kẻ phạm năm tội nghịch, bốn trọng cấm và hạg nhất-xiển-đề, thủy đều có tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát lại có [những vị] thối chuyển hoặc không thối chuyển?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát tu tập những nghiệp nhân duyên [dẫn đến có được] Ba mươi hai tướng tốt của Như Lai¹ thì được gọi là không thối chuyển, được gọi là Đại Bồ Tát, là bậc không động chuyển, là bậc thương xót tất cả chúng sanh, là vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác; gọi là bậc [đạt đến địa vị] Bát thối chuyển.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát giữ giới không lay chuyển, tâm bố thí không thay đổi, trụ yên nơi lời nói chân thật, vững vàng như núi Tu-di; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân bằng phẳng như đáy hộp.²

¹ Ba mươi hai tướng tốt của Như Lai: chư Phật thị hiện hóa thân đều có đủ ba mươi hai tướng tốt mà chúng sanh không ai có được, trừ vị Chuyển luân Thánh vương. Phạm ngữ gọi chung 32 tướng tốt này là dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni. Các đoạn tiếp theo sẽ lần lượt nói đủ về 32 tướng và nhân duyên tu tập để đạt được các tướng này.

² Tướng này gọi là Túc hạ an bình lập tướng 足下安平立相, Sanskrit: supraṭiṣṭhita-pāda.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát đối với cha mẹ, hòa thượng, sư trưởng... cho đến đối với loài súc vật, dùng của cải kiếm được một cách chân chính mà cúng dường, [bố thí], nuôi dưỡng, cung cấp; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn nan hoa.¹

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không giết hại, không trộm cướp, đối với cha mẹ, sư trưởng... thường sanh lòng hoan hỷ; nhờ nghiệp duyên ấy được ba tướng: Một là ngón tay thon dài,² hai là gót chân thon dài,³ ba là thân hình nở nang, ngay thẳng.⁴ Ba tướng ấy cùng một nghiệp duyên.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu Bốn pháp thâm nhiếp,⁵ nhiếp phục được chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng kẽ ngón tay, ngón chân đều có màng da mỏng, như chân ngỗng chúa trắng.⁶

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát khi cha mẹ, sư trưởng... lâm bệnh khổ, tự tay lau rửa, giặt giũ, nắm giữ, nâng đỡ, xoa bóp chăm sóc; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng tay chân mềm mại.⁷

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát giữ giới, nghe pháp, thường bố thí giúp người không chán nản; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng mu

¹ Tướng này gọi là Túc hạ nhị luân tướng 足下二輪相, Sanskrit: cakrāṅkita-hastapāda-tala.

² Tướng này gọi là Trường chỉ tướng 長指相, Sanskrit: dīrghāṅguli.

³ Tướng này gọi là Túc cân phu trường tướng 足跟跖長相, Sanskrit: āyata-pādapārṣṇi.

⁴ Tướng này gọi là Đại trực thân tướng 大直身相, Sanskrit: rjugaṭratā.

⁵ Bốn pháp thâm nhiếp (Tứ nhiếp pháp): Bốn phương pháp thu phục, nhiếp phục lòng người, bao gồm: Bố thí nhiếp: bố thí tài vật, pháp ngữ... để nhiếp phục lòng người; Ái ngữ nhiếp: dùng lời dịu ngọt, nhu hòa để nhiếp phục lòng người; Lợi hành nhiếp: dùng những sự việc mang lại lợi ích để nhiếp phục lòng người; Đồng sự nhiếp: dùng cách làm việc chung cùng, hòa đồng để nhiếp phục lòng người. Mục đích chung của bốn pháp thâm nhiếp này là để dẫn dắt chúng sanh đi theo mình trên con đường tu tập, hướng thượng.

⁶ Tướng này gọi là Thủ túc chỉ man võng tướng 手足指縵網相, Sanskrit: jālāvanaddha-hastapāda.

⁷ Tướng này gọi là Thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相, Sanskrit: mṛdu-taruṇa-hastapāda-tala.

bàn chân đầy đặn cong lên,¹ lông trên người mọc thẳng đứng.²

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát chuyên tâm nghe pháp, diễn thuyết chánh giáo; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng chân thon dài như chân nai chúa.³

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát đối với chúng sanh không sanh tâm gây hại, ăn uống biết đủ, thường ưa thích việc bố thí, chăm sóc bệnh, cung cấp thuốc men...; nhờ nghiệp duyên ấy, thân thể được cao lớn như cây ni-câu-đà,⁴ khi đứng thẳng tay buông xuống dài quá gối,⁵ trên đỉnh đầu có khối thịt mềm là tướng không ai nhìn thấy được.⁶

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thấy kẻ sợ sệt liền cứu giúp, bảo vệ; thấy kẻ thiếu thốn liền giúp cho y phục; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng nam căn ẩn kín.⁷

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát gần gũi hàng trí giả, lìa xa kẻ ngu si, khéo ưa thích sự hỏi đáp, quét dọn đường sá; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng da mỏng và mịn,⁸ lông trên mình uốn về bên phải.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thường đem y phục, thức ăn uống, giường nằm, thuốc men, hương hoa, đèn đuốc... mà bố thí cho người khác; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng thân màu vàng ròng⁹ và tướng thân thường tỏa hào quang.¹⁰

¹ Tướng này gọi là Túc phu cao mãn tướng 足趺高滿相, Sanskrit: ucchaṅkha-pāda.

² Tướng này gọi là Mao thượng hướng tướng, 毛上向相, Sanskrit: ūrdhvaṅga-roma.

³ Tướng này gọi là Y-ni-diên-đoán tướng 伊泥延踰相, Sanskrit: aiṇeya-jaṅgha.

⁴ Tướng này cũng gọi là Thân quảng trường đẳng tướng 身廣長等相, Sanskrit: nyagrodha-parimaṇḍala.

⁵ Tướng này gọi là Chánh lập thủ ma tất tướng 正立手摩膝相, Sanskrit: sthitānavanata-pralamba-bāhutā.

⁶ Túc Vô kiến đỉnh tướng, cũng gọi là Đảnh kế tướng 頂髻相, Sanskrit: uṣṇīṣa-śiraskatā.

⁷ Tướng này gọi là Âm tàng tướng 陰藏相, Sanskrit: kośopagata-vasti-guhya.

⁸ Tướng này gọi là Tế bạc bì tướng 細薄皮相, Sanskrit: sūkṣma-suvarṇa-cchavi.

⁹ Tướng này gọi là Kim sắc tướng 金色相, Sanskrit: suvarṇa-varṇa.

¹⁰ Tướng này gọi là Đại quang tướng 大光相, cũng gọi là Thường quang nhất tầm

“Nếu Bồ Tát trong khi thực hành bố thí, sở hữu những vật quý báu đều thí xả không tiếc, không phân biệt [người nhận cúng dường, bố thí đó] là phước điền hay chẳng phải phước điền; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng bảy chỗ đầy đặn; đó là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đầu.¹

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát trong khi bố thí lòng không nghi ngờ [về kết quả việc làm]; nhờ nghiệp duyên ấy, được giọng nói êm dịu, thanh tao.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát làm ra tiền bạc của cải một cách chân chính, rồi dùng tiền bạc của cải ấy mà bố thí; nhờ nghiệp duyên ấy, được các tướng hai nách đầy đặn;² thân thể oai nghiêm như dáng sư tử;³ cùi chỏ tay tròn đầy và nhỏ.

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát lìa xa những lời nói đâm thọc, lời nói độc ác và lòng sân hận; nhờ nghiệp duyên ấy được các tướng hàm răng bốn mươi chiếc,⁴ răng trắng sạch,⁵ đều và khít.⁶

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập tâm đại từ đại bi đối với chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng có hai răng của [ở mỗi hàm].⁷

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thường phát nguyện rằng: ‘Nếu có

tướng 常光一尋相 hay Viên quang nhất tâm tướng 圓光一尋相.

¹ Tướng này gọi là Thất xứ long mãn tướng 七處隆滿相, Sanskrit: *sapta-utsada*.

² Tướng này gọi là Lưỡng dịch hạ long mãn tướng 兩腋下隆滿相, Sanskrit: *citāntarāṃsa*.

³ Thượng thân như sư tử tướng 上身如獅子相, Sanskrit: *siṃha-pūrvārdha-kāya*.

⁴ Tướng này gọi là Tứ thập xỉ tướng 四十齒相, Sanskrit: *catvā-riṃśad-danta*.

⁵ Tướng này gọi là Nha bạch tướng 牙白相, Sanskrit: *suśukla-danta*.

⁶ Tướng này gọi là Xỉ tề tướng 齒齊相, Sanskrit: *sama-danta*.

⁷ Phật học Bách khoa toàn thư xếp tướng này chung với Nha bạch tướng và đưa ra tên gọi khác là Tứ nha bạch tịnh tướng (四牙白淨相) rồi giải thích như sau: 四牙, 謂四十齒外, 上下各有二牙 - Tứ nha, vị tứ thập xỉ ngoại, thượng hạ các hữu nhị nha. (Bốn chiếc răng, đó là nói ngoài bốn mươi chiếc ra, mỗi hàm trên dưới đều có [thêm] hai chiếc.) Phật Quang Đại từ điển cũng trình bày và giải thích tương tự. Tuy nhiên, kinh văn ở đây rõ ràng tách riêng 2 tướng này với nghiệp duyên khác nhau.

ai đến xin điều gì, ta đều tùy ý muốn của họ mà giúp cho; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng hai gò má đầy đặn như sư tử chúa.¹

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tùy theo chỗ cần món ăn thức uống của chúng sanh đều cung cấp đầy đủ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng nước bọt thơm ngon, dù ăn bất cứ món gì cũng tự cảm thấy ngon như cao lương mỹ vị.²

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tự tu hành Mười điều thiện và giáo hóa người khác cùng tu hành như vậy; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lưỡi rộng dài.³

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không chê bai những chỗ khiếm khuyết của người khác, không phỉ báng Chánh pháp; nhờ nghiệp duyên ấy được giọng nói của Phạm thiên.⁴

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thấy những kẻ oán ghét mình đều sanh tâm vui vẻ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng tròng mắt màu xanh trong.⁵

“Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không che giấu đức độ của người khác, lại ngợi khen điều thiện của họ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày.⁶

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập nghiệp nhân duyên Ba mươi hai tướng ấy,⁷ ắt được tâm Bồ-đề không thối chuyển.

¹ Tướng này gọi là Sư tử giáp tướng 獅子頰相, cũng gọi là Giáp xa như sư tử tướng 頰車如師子相, Sanskrit: *siṃha-hanu*.

² Tướng này gọi là Vị trung đắc thượng vị tướng 味中得上味相, Sanskrit: *rasa-rasāgratā*.

³ Tướng này gọi là Đại thiệt tướng 大舌相, cũng gọi là Quảng trường thiệt tướng 廣長舌相, Sanskrit: *prabhūta-tanu-jihva*.

⁴ Giọng nói của Phạm thiên (Phạm âm thính), cũng viết là Phạm âm, nên tướng này gọi là Phạm thanh tướng 梵聲相, Sanskrit: *brahma-svara*. Giọng nói này có năm đặc tính: 1. Nghe rền vang như tiếng sấm; 2. Tiếng trong trẻo nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng; 3. Ai nghe cũng sanh lòng kính mến; 4. Tiếng giảng giải đạo lý rất giản dị, dễ hiểu; 5. Người nghe không thấy chán.

⁵ Tướng này gọi là Chân thanh nhãn tướng 眞青眼相, Sanskrit: *abhinīla-netra*.

⁶ Tướng này gọi là Bạch mao tướng 白毛相, Sanskrit: *ūrṇā-keśa*.

⁷ Theo sự giảng giải 32 tướng ở đây so với được ghi trong Phật Quang đại từ điển

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn; cảnh giới của chư Phật, nghiệp quả và tánh Phật cũng không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy đều là thường; vì là thường nên không thể nghĩ bàn.

“Tất cả chúng sanh vì [thường bị] phiền não ngăn che nên gọi là thường. Vì dứt trừ những phiền não thường có đó nên gọi là vô thường. Nếu nói tất cả chúng sanh là thường, vì sao phải tu tập Tám Thánh đạo? Vì để dứt trừ mọi sự khổ não. Nếu mọi khổ não đều đã dứt, ắt gọi là vô thường; niềm vui được hưởng [lúc ấy] ắt phải gọi là thường. Vì thế ta nói rằng: “Tất cả chúng sanh vì phiền não ngăn che nên không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên không đạt được Niết-bàn.”¹

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

thì có hai khác biệt nhỏ. Có 2 tướng không thấy nói đến trong Phật Quang là “giọng nói êm dịu thanh tao” và “lông trên mình hướng về bên phải”. Về tướng thứ nhất, có lẽ trùng lặp với tướng “Phạm âm thanh”, vì trong các tính chất của Phạm âm đã có tính chất này. Về tướng thứ hai “lông trên mình hướng về bên phải” không hợp với tướng “lông trên người mọc thẳng đứng”. Thay vào hai tướng này, trong Phật Quang có ghi thêm hai tướng mà ở đây không thấy nói: một là tướng lông thân đầy đủ, mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông. Tướng này gọi là Nhất nhất khổng nhất mao sanh tướng 一一孔一毛生相, Sanskrit: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*; và hai là con mắt to tròn giống mắt trâu chúa. Tướng này gọi là Ngưu nhãn tiệp tướng, 牛眼睫相, Sanskrit: *go-pakṣmā*. Phần liệt kê này của Phật Quang được căn cứ vào Tam thập thị tướng kinh trong Trung A-hàm (quyển 11), Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh (quyển 381), Bồ Tát thiện giới kinh (quyển 9), Quá khứ hiện tại nhân quả kinh (quyển 1) và Du-già-sư-địa luận (quyển 49). Xin nêu ra đây để đọc giả tiện tham khảo.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 26, bắt đầu quyển 27, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần thứ ba (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi tam).

QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một - Phần ba

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Tất cả các pháp có hai loại nhân, *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*.’ Vì có hai loại nhân ấy, lẽ ra không có sự trói buộc và giải thoát. Như năm ấm [hợp thành thân] này, trong mỗi một niệm¹ đều [liên tục] sanh ra, diệt đi. Nếu năm ấm sanh và diệt [liên tục] như thế thì ai là người chịu trói buộc hay được giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Do năm ấm này mà sanh ra năm ấm tiếp theo sau. Nhưng năm ấm này tự chúng diệt mất, không chuyển thành năm ấm sau đó. Tuy không chuyển thành, nhưng [năm ấm trước] có thể sanh ra năm ấm sau. Cũng như nhân hạt giống sanh ra mầm cây. Hạt giống không chuyển thành mầm cây; tuy không chuyển thành nhưng có thể sanh ra mầm cây. Chúng sanh cũng vậy, làm sao [có sự] trói buộc, làm sao [có sự] giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

“Thiện nam tử! Khi người ta sắp lìa bỏ mạng sống phải chịu sự khổ não rất lớn, họ hàng thân thích vây quanh khóc kể thảm thiết. Người ấy hoảng sợ, không còn biết nương dựa, cầu cứu nơi đâu. Tuy có năm giác quan nhưng lúc đó không còn nhận biết gì cả. Toàn thân đều run rẩy, không thể tự kiểm chế; thân thể lạnh dần, hơi ấm sắp dứt, liền nhìn thấy hiện tượng báo ứng của những việc lành, việc dữ đã làm.

¹ Niệm: chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, tương tự như nhiều nơi khác trong kinh dùng sát-na. Cách dùng chữ niệm để chỉ thời gian xuất phát từ khái niệm về “niệm tưởng” trong Phật giáo, vì Phật giáo cho rằng dòng tư tưởng của chúng ta thật ra là do vô số những “niệm tưởng” nối tiếp nhau tạo thành, mỗi một niệm tưởng chỉ tồn tại trong thời gian cực kỳ ngắn ngủi.

“Thiện nam tử! Như khi mặt trời sắp lặn thì núi đồi đổ bóng về phương đông, không có lý nào lại đổ về phương tây! Nghiệp quả của chúng sanh cũng vậy. Khi [năm] ấm này diệt mất, [năm] ấm kia [tự nhiên] nối tiếp sanh ra; như khi thấp đèn lên thì bóng tối mất, đèn tắt rồi thì bóng tối hiện ra.

“Thiện nam tử! Ví như dùng dấu sáp ấn vào khối đất sét ướt [để nung thành đồ vật]. Dấu sáp với đất sét hợp lại cùng nhau. [Khi nung xong thì] dấu sáp mất đi, hoa văn [trên vật nung] hiện ra. Nhưng dấu sáp ấy không biến mất vào đất sét, còn hoa văn kia không phải từ đất sét ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân duyên là dấu sáp nên tạo thành hoa văn ấy.

“[Năm] ấm hiện tại diệt mất thì [năm] ấm của thân trung ấm¹ sanh ra. [Năm] ấm hiện tại không biến thành năm ấm của thân trung ấm; năm ấm của thân trung ấm cũng không phải tự sanh ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân là năm ấm hiện tại nên sanh ra năm ấm của thân trung ấm; cũng như dấu sáp kia in vào đất sét, dấu sáp mất đi rồi thành ra những hoa văn. Tên gọi [của năm ấm trước sau] tuy không khác nhưng thời điểm và điều kiện đã khác hẳn. Cho nên ta nói: ‘Năm ấm của thân trung ấm mất thường không thấy được, chỉ thiên nhãn mới [có thể] thấy.’

“[Chúng sanh mang thân] trung ấm có ba cách ăn: một là ăn bằng sự suy tưởng, hai là ăn bằng sự xúc chạm, ba là ăn bằng ý niệm.

“Có hai loại thân trung ấm, một là do quả báo của nghiệp tốt lành, hai là do quả báo của nghiệp xấu ác. Nhân nơi nghiệp lành mà được các giác quan tốt đẹp, nhân nơi nghiệp xấu ác mà có các giác quan xấu ác.

“Vào lúc cha mẹ cùng nhau giao hợp, tùy theo nghiệp nhân

¹ Thân trung ấm: Thần thức chúng sinh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sinh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sinh mang thân trung ấm. Điều này được nhắc đến trong rất nhiều kinh luận, cũng như việc tùy nghiệp tái sinh được giảng rất rõ trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

duyên [mà thân trung ấm] hưởng đến chỗ thọ sanh. [Thân trung ấm ấy] đối với mẹ sanh tâm ái luyến, đối với cha sanh tâm sân hận, vào lúc người cha xuất tinh liền cho [tinh trùng] đó là [thân mình] hiện hữu, nên nhìn thấy rồi sanh lòng vui thích. Do ba loại nhân duyên phiền não [là ái luyến, sân hận và vui thích] nên thân trung ấm liền diệt mất, [ngay khi đó] sanh ra năm ấm tiếp theo; cũng như dấu sáp in vào đất sét, dấu sáp mất rồi thì hoa văn hình thành.

“Khi [chúng sanh được] sanh ra, các căn có thể đầy đủ hoặc khiếm khuyết. Người có đủ các căn, khi thấy hình sắc thì khởi lòng tham muốn. Vì khởi lòng tham muốn nên có ái luyến. Vì [bị hình sắc] mê hoặc nên sanh tham muốn, đó gọi là vô minh. Do hai nhân duyên là tham ái và vô minh nên mọi cảnh giới [chúng sanh] nhìn thấy đều là điên đảo, như vô thường thấy là thường, vô ngã thấy là ngã, không vui thấy là vui, không trong sạch thấy là trong sạch. Vì bốn sự điên đảo ấy mà làm ra những việc lành, dữ. [Từ đó] phiền não tạo ra nghiệp, nghiệp tạo ra phiền não. Đó gọi là trói buộc. Vì nghĩa ấy nên gọi là năm ấm sanh ra.

“Nếu người được gần gũi Phật và đệ tử Phật, các bậc thiện tri thức, ắt sẽ được nghe và thọ nhận Mười hai bộ kinh. Nhờ nghe Chánh pháp, quán chiếu cảnh giới lành, được đại trí tuệ. Đại trí tuệ đó gọi là tri kiến chân chánh. Nhờ được tri kiến chân chánh nên đối với chốn sanh tử sanh tâm hối tiếc. Nhờ sanh tâm hối tiếc nên không thấy vui thích. Vì không thấy vui thích nên có thể trừ được tâm tham dục. Nhờ trừ được tâm tham dục nên tu tập Tám Thánh đạo. Nhờ tu tập Tám Thánh đạo nên đạt đến chỗ không còn sanh tử. Nhờ không còn sanh tử nên gọi là được giải thoát, như lửa không gặp củi gọi là diệt mất. Vì diệt mất sanh tử nên gọi là diệt độ. Vì nghĩa ấy nên gọi là năm ấm diệt mất.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như trong không trung không có gai, làm sao gọi là nhỏ [gai] ra? [Năm] ấm không ràng buộc, vì sao [nói là] trói buộc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Do công cùm là phiền não nên trói

buộc năm ấm. Lìa năm ấm ra không thể riêng có phiền não; lìa phiền não ra cũng không riêng có năm ấm.

“Thiện nam tử! Như những cây cột chống đỡ cái nhà; lìa nhà ra thì không có cột, lìa cột ra thì không có nhà. Năm ấm của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.

“Thiện nam tử! Như bàn tay và cái nắm tay, sự nắm lại, ba pháp ấy [tự chúng] hợp tan, sanh diệt chứ ngoài ra không có pháp nào khác nữa. Năm ấm của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.¹

“Thiện nam tử! Như nói danh sắc² trói buộc chúng sanh. Nếu danh sắc diệt mất thì không có chúng sanh, lìa danh sắc ra không riêng có chúng sanh, lìa chúng sanh ra không riêng có danh sắc. Nên nói rằng danh sắc trói buộc chúng sanh, mà cũng [có thể] nói là chúng sanh trói buộc danh sắc.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như con mắt vốn không tự thấy, ngón tay không tự xúc chạm, con dao không tự cắt, sự thọ nhận không tự thọ nhận, sao Như Lai nói rằng danh sắc trói buộc danh sắc?

“Vì sao vậy? Vì nói danh sắc đó tức là chúng sanh, nói chúng sanh tức là danh sắc. Nếu nói danh sắc trói buộc chúng sanh cũng tức là danh sắc tự trói buộc danh sắc!”

¹ Câu này lấy ý theo sát ví dụ vừa nêu trên: cũng như bàn tay (chưởng) nắm lại thì nắm tay (quyền) sanh ra, bàn tay buông ra thì cái nắm tay mất đi, nhưng thật là tự chúng hợp, tan, sanh, diệt chứ không có pháp nào khác bên ngoài thêm vào. Năm ấm của chúng sanh với sự trói buộc và giải thoát cũng vậy, chỉ là do có hay không có phiền não mà thôi, chẳng có pháp nào khác thêm vào. Khi còn có phiền não thì gọi là trói buộc; khi dứt trừ phiền não thì gọi là giải thoát.

² Danh sắc: tên gọi khác của năm ấm (hay năm uẩn). Trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) thì sắc được tách riêng vì có thể nhận biết bằng các giác quan; còn thọ, tưởng, hành và thức được gọi chung là “danh” vì chúng là những pháp trừu tượng, không có hình sắc, không thể nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể đề cập đến bằng tên gọi (danh).

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như khi hai bàn tay chấp lại, không có pháp nào khác đến chấp cả. Danh với sắc cũng vậy. Vì nghĩa ấy, ta nói rằng danh sắc trói buộc chúng sanh. Nếu lìa danh sắc ắt được giải thoát. Cho nên ta nói chúng sanh được giải thoát.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu có danh sắc tức là trói buộc, thì các vị A-la-hán chưa lìa khỏi danh sắc, lẽ ra cũng là bị trói buộc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai loại giải thoát, một là dứt nhân, hai là dứt quả. Nói dứt nhân là dứt trừ phiền não. Các vị A-la-hán đã dứt trừ phiền não, các mối phiền não đều đã hoại diệt. Cho nên các nhân phiền não không thể trói buộc. Nhưng vì chưa dứt quả nên gọi là trói buộc nơi quả. Các vị A-la-hán không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên không thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy có thể nói là còn trói buộc nơi quả, nhưng không thể nói là trói buộc nơi danh sắc.

“Thiện nam tử! Ví như việc thắp đèn, khi dầu chưa hết thì ánh sáng chưa mất. Nếu dầu đã cạn thì chắc chắn ánh sáng phải diệt mất. Thiện nam tử! Dầu là ví như các phiền não, đèn là ví như chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh còn có dầu phiền não nên không thể nhập Niết-bàn, nếu dứt hết phiền não ắt sẽ nhập Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Đèn và dầu là hai thứ có tánh chất khác nhau; chúng sanh và phiền não thì khác, vì chúng sanh tức là phiền não, phiền não tức là chúng sanh; chúng sanh gọi là năm ấm, năm ấm gọi là chúng sanh; năm ấm gọi là phiền não, phiền não gọi là năm ấm. Vì sao Như Lai lại ví với [việc thắp] đèn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có tám cách ví dụ. Một là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là thuận dụ], hai là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là nghịch dụ], ba là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ, [gọi là hiện dụ], bốn là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ, [gọi là phi dụ], năm là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau, [gọi là tiên dụ], sáu là đặt vấn đề trước

rồi nêu ví dụ sau, [gọi là hậu dụ], bầy là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề, [gọi là tiên hậu dụ], và tám là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ, [gọi là biến dụ].

“Thế nào là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ? Như trong kinh dạy rằng: “Trời đổ mưa lớn, nương rãnh đều đầy; vì nương rãnh đầy nên các vũng nhỏ đầy; vì các vũng nhỏ đầy nên vũng lớn đầy; vì vũng lớn đầy nên suối nhỏ đầy; vì suối nhỏ đầy nên suối lớn đầy; vì suối lớn đầy nên hồ nhỏ đầy; vì hồ nhỏ đầy nên hồ lớn đầy; vì hồ lớn đầy nên sông con đầy; vì sông con đầy nên sông cái đầy; vì sông cái đầy nên biển cả đầy.

“Như Lai đổ cơn mưa pháp cũng giống như vậy, làm cho giới hạnh của chúng sanh được trọn vẹn đầy đủ; vì giới hạnh trọn vẹn đầy đủ nên tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ; vì tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ nên sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ nên sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ nên chánh định được trọn vẹn đầy đủ. Vì chánh định được trọn vẹn đầy đủ nên tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ. Vì tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh chán lìa [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh chán lìa được trọn vẹn đầy đủ nên sự chê trách [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự chê trách [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ nên giải thoát được trọn vẹn đầy đủ. Vì giải thoát được trọn vẹn đầy đủ nên Niết-bàn được trọn vẹn đầy đủ.

“Đó gọi là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ.

“Thế nào là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ? [Như nói rằng] biển cả có nguồn gốc là sông cái; sông cái có nguồn gốc là sông con; sông con có nguồn gốc là hồ lớn; hồ lớn có nguồn gốc là hồ nhỏ; hồ nhỏ có nguồn gốc là suối lớn; suối lớn có nguồn gốc là suối nhỏ; suối nhỏ có nguồn gốc là vũng lớn; vũng lớn có nguồn gốc là vũng nhỏ; vũng nhỏ có nguồn gốc là nương rãnh; nương rãnh có nguồn gốc là cơn mưa lớn.

“Niết-bàn [cũng vậy,] có nguồn gốc là giải thoát; giải thoát có nguồn gốc là chê trách [sinh tử]; chê trách [sinh tử] có nguồn gốc là chán lìa [sinh tử]; chán lìa [sinh tử] có nguồn gốc là tri kiến chân chánh; tri kiến chân chánh có nguồn gốc là chánh định; chánh định có nguồn gốc là an ổn; an ổn có nguồn gốc là hạnh xa lìa [thế tục]; hạnh xa lìa [thế tục] có nguồn gốc là hoan hỷ; hoan hỷ có nguồn gốc là tâm không hối tiếc; tâm không hối tiếc có nguồn gốc là giữ theo giới luật; giữ theo giới luật có nguồn gốc là con mưa Chánh pháp.

“Đó gọi là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ.

“Thế nào là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ? Như trong kinh dạy rằng: ‘Tâm tánh chúng sanh ví như loài khỉ. Tánh của loài khỉ là buông cái này chộp lấy cái kia. Tâm tánh chúng sanh cũng vậy, luôn vướng mắc vào hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp, không lúc nào tạm dừng.

“Đó gọi là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ.

“Thế nào là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ? Như xưa có lần ta bảo vua Ba-tư-nặc rằng: ‘Đại vương! Như có những kẻ thân tín từ bốn phương đến đây, thả đều râu rằng: Đại vương! Có bốn quả núi lớn từ bốn phương đang tiến dần lại đây, sắp hại nhân dân. Vua nghe vậy rồi nên lập kế sách gì?’ Vua đáp: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có những quả núi tiến dần lại đây như thế thì không có chỗ nào trốn tránh được, chỉ nên hết lòng trì giới và thực hành bố thí mà thôi.’ Ta liền ngợi khen rằng: ‘Lành thay, đại vương! Ta nói bốn hòn núi ấy tức là sanh, già, bệnh, chết của chúng sanh. Sanh, già, bệnh, chết thường đến bức người, vì sao đại vương chẳng lo tu tập trì giới, bố thí?’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! Trì giới, bố thí được những kết quả gì?’ Ta đáp: ‘Đại vương! [Tu tập như vậy] sẽ được hưởng nhiều khoái lạc ở cõi người, cõi trời.’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! Như cây ni-câu-đà [nếu] trì giới, bố thí thì có được hưởng sự an ổn ở cõi người, cõi trời chăng?’ Ta đáp: ‘Đại vương! Cây ni-câu-đà không thể trì giới, bố thí. Nhưng nếu cây ấy có thể trì giới, bố thí, ắt cũng sẽ được thọ hưởng [như vậy] không khác gì.

“Đó gọi là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ.

“Thế nào là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau? Như trong kinh ta có dạy rằng: ‘Ví như có người tham đóa hoa đẹp, khi đưa tay hái lấy liền bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng vậy, tham muốn ưa thích nắm món dục nên bị dòng nước sanh tử cuốn trôi nhận chìm. Đó gọi là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau.

“Thế nào là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau? Như trong kinh Pháp cú có kệ rằng:

Chớ khinh tội nhỏ,
Cho rằng không hại;
Giọt nước tuy nhỏ,
Dần đầy hồ to!

“Đó gọi là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau.

“Thế nào là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề? Ví như cây chuối sau khi trở buồng rồi ắt phải chết. Kẻ ngu được lợi dưỡng cũng giống như vậy. Lại như con la¹ mang thai thì mạng sống chẳng còn bao lâu! [Đó gọi là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề.]

“Thế nào là dùng sự biến đổi tương tự của sự việc để làm ví dụ? Như trong kinh có nói: ‘Cõi trời Ba mươi ba có cây ba-ly-chất-đa, rễ cây ăn xuống đất sâu đến năm do-diên,² bề cao một trăm do-diên; cành lá tỏa ra bốn phía che phủ năm mươi do-diên; lá già úa chuyển sang màu vàng, chư thiên nhìn thấy liền sanh tâm vui vẻ. Không bao lâu thì lá rụng, chư thiên nhìn lá rụng lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu cành cây cũng đổi màu. Khi cành cây đổi màu, chư thiên [nhìn thấy cũng] lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu màu sắc này cũng mất, cành sanh nụ hoa. Nhìn thấy nụ hoa, chư thiên lại sanh tâm vui vẻ. Chẳng

¹ Loài ngựa và lừa giao hợp với nhau sanh ra giống vật lai là con loa (驃), ta quen gọi là con la.

² Do-diên hay du-thiện-na, thường gọi là do-tuần (yojana), tương đương khoảng 9.216 mét. Tuy nhiên, trong kinh điển thường dùng đơn vị này với ý nghĩa tượng trưng hơn là đo lường.

bao lâu, nụ hoa sanh ra búp hoa. Nhìn thấy búp hoa, chư thiên lại sanh ra vui vẻ. Rồi không bao lâu, búp nở ra hoa. Khi hoa nở hương thơm bay xa đến năm mươi do-diên, ánh sáng chiếu xa tới tám mươi do-diên. Bấy giờ, trong ba tháng mùa hạ chư thiên ở dưới cây ấy mà thọ hưởng mọi sự khoái lạc.

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta cũng giống như vậy. Lá màu vàng là ví như những đệ tử có ý muốn xuất gia. Lá rụng là ví như những đệ tử cạo bỏ râu tóc. Cành cây đổi màu là ví như các đệ tử bạch Tứ yết-ma, thọ giới cụ túc. Thoạt tiên sanh ra nụ hoa là ví như các đệ tử phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Búp hoa là ví như các vị Bồ Tát hàng Thập trụ được thấy tánh Phật. Hoa nở là ví như các vị Bồ Tát đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hương thơm là ví như vô lượng chúng sanh mười phương thọ trì giới cấm. Ánh sáng là ví như danh hiệu Như Lai rộng truyền khắp mười phương không gì ngăn ngại. Ba tháng mùa hạ là ví như ba pháp Tam-muội.¹ Chư thiên ở cảnh trời Ba mươi ba thọ hưởng khoái lạc là ví như chư Phật nơi cảnh giới Đại Niết-bàn được các đức thường, lạc, ngã, tịnh.

“Đó gọi là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ.

“Thiện nam tử! Khi dẫn ra các ví dụ, không nhất thiết phải dùng trọn hết ý nghĩa. Có khi chỉ dùng một phần nhỏ, hoặc có khi dùng một phần lớn, cũng có khi dùng trọn. Như nói khuôn mặt Như Lai ví như vàng trắng tròn, đó là chỉ dùng một phần nhỏ [ý nghĩa của ví dụ].

“Thiện nam tử! Ví như có người chưa từng thấy sữa, hỏi người khác rằng: ‘Sữa là món gì vậy?’ Người kia đáp rằng: ‘Sữa giống như nước, như đường, như vỏ sò.’ Dùng nước là [để nêu nghĩa] chất lỏng, dùng đường là [để nêu nghĩa] vị ngọt, dùng vỏ sò là [để nêu nghĩa có] màu [trắng đục]. Tuy dẫn ra ba ví dụ, nhưng vẫn chưa phải thật là sữa.

¹ Tức ba pháp Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô tác (cũng gọi là Vô nguyện) Tam muội.

“Thiện nam tử! Ta dùng đèn làm ví dụ để so với chúng sanh, cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Cũng như lửa khỏi nước thì không có con sông; lửa khỏi năm ấm thì không thể riêng có chúng sanh.

“Thiện nam tử! Cũng như lửa khỏi thùng xe, trục, bánh, nan hoa, vành... thì không riêng có cái xe. Chúng sanh [và năm ấm] cũng giống như thế.

“Thiện nam tử! Nếu muốn nhận hiểu được ví dụ cây đèn, hãy lắng nghe, lắng nghe thật kỹ. Ta sẽ giảng giải.

“Tim đèn là ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu; dầu để thắp đèn là ví như ái dục; ánh sáng là ví như trí tuệ; phá tan sự tăm tối là ví như phá trừ vô minh; hơi nóng là ví như các Thánh đạo.

“Như dầu hết thì đèn tắt; ái dục của chúng sanh vừa dứt liền thấy được tánh Phật. [Khi ấy,] tuy có danh sắc cũng không thể trói buộc được, tuy ở trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu nhưng không bị những cảnh giới ấy làm cho ô nhiễm.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Năm ấm của chúng sanh vốn là không, không thuộc về ai cả, vậy ai là người nhận sự giáo hóa, tu tập Chánh đạo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có tâm nhớ nghĩ, tâm trí tuệ, tâm phát khởi, tâm chuyên cần tinh tấn, tâm tin nhận, tâm an định. Các pháp như vậy tuy nối nhau diệt mất trong từng niệm tưởng, nhưng vì có sự tương tự, tiếp nối nhau không dứt cho nên gọi là [có người] tu tập Chánh đạo.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Các pháp ấy đều diệt mất trong mỗi một niệm. Sự diệt mất trong mỗi một niệm ấy cũng tương tự, tiếp nối nhau không dứt, vậy làm sao tu tập?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ngọn đèn kia tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng vẫn có ánh sáng phá tan sự tăm tối. Tất cả các pháp như tâm nhớ nghĩ v.v... cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Như món ăn của chúng sanh, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng giúp cho kẻ đói được no lòng. Ví như phương thuốc hay, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm cho khỏi bệnh. Ánh sáng mặt trời mặt trăng, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm tăng trưởng cỏ cây rừng rậm.¹

“Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nói nhau diệt mất trong từng niệm, làm sao [tu tập] tăng trưởng?’ [Đó là] vì tâm thức không đứt đoạn nên gọi là tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Như người tụng đọc kinh sách, từng chữ từng câu không thể cùng lúc; câu trước chẳng đến câu giữa, câu giữa chẳng đến câu sau; người với câu chữ cũng như tâm tưởng đều nối nhau diệt mất trong từng niệm tưởng. Nhưng tu tập lâu ngày thì vẫn được thông thuộc.

“Thiện nam tử! Ví như người thợ kim hoàn, từ nhỏ tập làm nghề cho đến lúc tuổi già; tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất, niệm trước chẳng đến niệm sau, nhưng do sự tích chứa quen thuộc [lâu ngày] nên tay nghề thật khéo léo, hoàn hảo. Do đó mới được khen là thợ kim hoàn giỏi. Người đọc tụng kinh sách cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như hạt giống kia, đất không dạy rằng: ‘Mày phải sanh mầm’, nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên mầm tự nhiên sanh. Đến như hoa kia cũng không dạy rằng: ‘Mày phải kết quả.’ Nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên quả tự nhiên sanh. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như phép đếm số, một chẳng đến hai, hai chẳng đến ba, tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất nhưng

¹ Khi nói “ánh sáng mặt trời... .. làm tăng trưởng cỏ cây...” đức Phật cho thấy ngài đã thấy biết được về sự quang hợp giúp nuôi lớn tất cả các loài thực vật. Đây là một kiến thức khoa học mà phải rất nhiều thế kỷ sau sự nhập diệt của ngài con người mới thực sự biết được.

vẫn [đếm được] đến số ngàn, số vạn... Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như ngọn đèn, trong mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất. Ngọn lửa trước, khi diệt mất không bảo ngọn lửa sau rằng: ‘Khi ta diệt thì mày phải sanh ra để xua tan bóng tối.’ [Nhưng do tánh tự nhiên của pháp là như vậy nên ánh sáng vẫn tự nhiên nối tiếp nhau mà xua tan được bóng tối.]

“Thiện nam tử! Ví như con ghé vừa sanh ra liền tìm vú sữa mà bú. Cái trí khôn biết tìm vú sữa đó thật không do ai dạy bảo. Tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất, nhưng [thật có] trước đời, sau nó. Cho nên phải biết rằng, [việc trước việc sau] chẳng phải tương tự; nếu là tương tự thì lẽ ra chẳng sanh khác biệt. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy; ban đầu chưa có sự tăng trưởng, nhưng nhờ tu lâu mà có thể phá trừ tất cả phiền não!”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Người đã chứng quả Tu-đà-hoàn rồi, tuy sanh vào cõi nước xấu ác cũng vẫn giữ giới, không phạm vào những việc giết hại, trộm cắp, dâm loạn, nói đâm thọc, uống rượu say.’ Năm ấm của vị Tu-đà-hoàn đã diệt mất ở cõi này, không đến nơi cõi nước xấu ác kia. Việc tu tập đạo pháp cũng thế, không hề đến cõi nước xấu ác kia. Nếu là tương tự, vì sao chẳng sanh nơi cõi nước thanh tịnh nhiệm mầu? Nếu năm ấm ở cõi nước xấu ác kia chẳng phải là năm ấm [trước đây] của vị Tu-đà-hoàn, vì sao [có được khả năng] không tạo nghiệp ác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vị Tu-đà-hoàn tuy sanh nơi cõi nước xấu ác vẫn không mất đi danh hiệu Tu-đà-hoàn. Vì năm ấm [trước và sau] không tương tự nên ta mới dẫn trường hợp con ghé làm ví dụ. Vị Tu-đà-hoàn tuy sanh vào cõi nước xấu ác, nhưng do có đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Ví như ở Hương sơn, vì có sư tử chúa nên không có dấu vết của tất cả các loài chim thú, vì chẳng con nào dám đến gần. Có khi sư tử chúa ấy bỏ đi vào trong Tuyết sơn, nhưng tất cả các loài chim thú vẫn không dám đến đó. Vị Tu-đà-

hoàn cũng vậy, tuy không tu tập đạo pháp, nhưng nhờ đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Ví như có người uống nước cam lộ. Tuy cam lộ ấy tiêu mất rồi nhưng do năng lực của nó nên người ấy được sống lâu không chết.

“Thiện nam tử! Như ở núi Tu-di có vị thuốc rất hay tên là Lăng-già-ly. Người uống thuốc ấy, tuy mỗi một niệm đều nổi nhau diệt mất nhưng nhờ năng lực của thuốc nên không phải chịu sự bệnh hoạn khổ não.

“Thiện nam tử! Ví như chỗ ngồi của vị Chuyển luân vương, tuy lúc vắng mặt vua cũng không ai dám đến gần. Vì sao vậy? Vì oai lực của nhà vua.

“Vị Tu-đà-hoàn cũng vậy, tuy sanh nơi cõi nước xấu ác, không tu tập đạo pháp, nhưng do đạo lực [từ trước] nên không hề tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Năm ấm của vị Tu-đà-hoàn thật đã diệt mất ở cõi này; tuy sanh năm ấm khác, nhưng vẫn không mất đi [năm] ấm của Tu-đà-hoàn.

“Thiện nam tử! Như chúng sanh vì muốn được [ăn] quả nên đối với hạt giống làm đủ mọi điều khó nhọc như bón phân, chăm sóc, tưới nước... Trong khi chưa được ăn quả, hạt giống đã diệt mất. Nhưng cũng có thể nói rằng, nhân nơi hạt giống mà có được quả. Năm ấm của vị Tu-đà-hoàn cũng vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người giàu có, nhiều tiền của, nhưng chỉ có một đứa con trai duy nhất. Ông qua đời trước người con trai. Người con trai này lại có một đứa con trai đang ở nước khác. Ít lâu sau, thành linh người con trai cũng qua đời. Đứa cháu nội của người nhà giàu ấy nghe tin liền trở về thừa kế sản nghiệp. Tuy biết rằng của cải ấy chẳng phải do anh ta làm ra, nhưng khi anh ta nhận lấy thì không ai ngăn cản. Vì sao vậy? Vì là con cháu trong dòng họ. Vị Tu-đà-hoàn [với năm ấm đã từng tu tập] cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Như Phật có nói kệ:

*Nếu tỳ-kheo tu tập
Giới, định và trí tuệ;
Vị ấy không thôi chuyển,
Gần gũi Đại Niết-bàn.*

“Bạch Thế Tôn! Thế nào là tu giới? Thế nào là tu định? Thế nào là tu trí tuệ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có người thọ trì giới cấm chỉ vì sự lợi ích riêng mình, muốn được hưởng khoái lạc trong hai cõi trời, người, không phải vì sự độ thoát tất cả chúng sanh, không vì sự ủng hộ Chánh pháp Vô thượng; chỉ vì sự lợi dưỡng, vì sợ sệt ba đường ác; vì muốn được mạng sống, hình sắc, thế lực, sự an ổn, tài biện thuyết hơn người; vì sợ phép vua luật nước, vì sợ tiếng tăm xấu ác, vì sự nghiệp thế tục... Người giữ giới [vì những nguyên nhân] như vậy không được gọi là tu tập giới.

“Thiện nam tử! Thế nào gọi là tu tập giới một cách chân chánh? Nếu khi thọ trì giới cấm vì độ thoát tất cả chúng sanh, vì ủng hộ Chánh pháp; vì hóa độ những ai chưa được hóa độ, giải thoát cho những ai chưa được giải thoát, làm cho những ai chưa quy y [Tam bảo] quay về quy y, những ai chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn; trong khi tu tập như vậy lại không thấy có giới cấm, không thấy có hình tướng của giới, không thấy có người giữ giới, không thấy có quả báo, không thấy có sự hủy phạm giới. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập trì giới] như vậy, đó gọi là tu tập giới [một cách chân chánh].

“Sao gọi là tu tập định?¹ Như người tu định là vì muốn độ thoát lấy mình, vì lợi dưỡng; chẳng vì chúng sanh, không vì sự ủng hộ Chánh pháp; vì thấy những lỗi lầm [tai hại] của tham dục, thức ăn nhơ nhớp và sự bất tịnh của nam căn, nữ căn, của chín lỗ² trong thân; [vì thấy những sự] tranh đấu, kiện tụng, đánh,

¹ Bản Hán văn dùng chữ “tam-muội”, ở đây đồng nghĩa với “định”. Nhưng trong câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hồng dùng chữ “định”, nên chúng tôi cũng dịch nhất quán là “định” để đọc giả tiện theo dõi.

² Chín lỗ (cửu khổng, hay cửu khiếu): chỉ các lỗ thông giữa cơ thể và môi trường bên ngoài, gồm 2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Chín lỗ này thường bài tiết ra những chất nhơ nhớp không sạch nên gọi là bất tịnh.

đâm, sát hại lẫn nhau. Nếu vì những nguyên nhân ấy mà tu định thì không gọi là tu tập định [chân chánh].

“Thiện nam tử! Sao gọi là tu tập định một cách chân chánh? Nếu vì chúng sanh mà tu tập định, được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; vì muốn giúp cho chúng sanh được pháp không thối chuyển; vì muốn cho chúng sanh được tâm của bậc thánh; vì muốn cho chúng sanh đạt được Đại thừa; vì muốn hộ trì Chánh pháp Vô thượng; vì muốn giúp cho chúng sanh không thối chuyển tâm Bồ-đề; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định Thủ-lăng-nghiêm; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định Kim cang; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được Đà-la-ni; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được Bốn pháp vô ngại; vì muốn giúp cho chúng sanh thấy được tánh Phật; trong khi tu tập những công hạnh như vậy lại không thấy có định, không thấy có hình tướng của định, không thấy người tu tập, không thấy có quả báo. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập] như vậy, đó gọi là tu tập định [một cách chân chánh].

“Sao gọi là tu tập trí tuệ? Như người tu hành có ý nghĩ rằng: ‘Nếu ta tu tập trí tuệ như thế này, ắt sẽ được giải thoát, ra khỏi ba đường ác. Ai là người có thể làm lợi ích tất cả chúng sanh? Ai là người có thể cứu độ mọi người thoát khỏi đường sanh tử? Đức Phật ra đời thật khó gặp, như hoa Ưu-đàm-bát, nay ta có khả năng dứt trừ được mọi phiền não trói buộc, đạt được quả vị giải thoát, vậy ta phải siêng năng tu tập trí tuệ để mau chóng dứt trừ phiền não, mau chóng được độ thoát.’ Nếu tu tập như thế thì không gọi là tu tập trí tuệ [chân chánh].

“Sao gọi là tu tập trí tuệ một cách chân chánh? Người trí nếu quán xét rằng: ‘Sanh, già, chết đều là khổ. Tất cả chúng sanh bị vô minh che lấp nên không biết tu tập Chánh đạo vô thượng. Ta nguyện đem thân này thay thế tất cả chúng sanh chịu sự khổ não cùng cực. Nguyện cho những tâm bản cùng, hạ tiện, phá giới và những nghiệp tham lam, sân hận, si mê của tất cả chúng sanh thấy đều tụ tập vào thân ta! Nguyện cho chúng sanh không khởi

tâm tham lam, bám giữ, không bị danh sắc trói buộc! Nguyện cho tất cả chúng sanh sớm vượt ra khỏi vòng sanh tử, dù riêng mình ta ở lại trong sanh tử cũng không chán ngán! Nguyện cho tất cả đều đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’ Trong khi tu tập như vậy, không thấy có trí tuệ, không thấy có hình tướng của trí tuệ, không thấy có người tu, không thấy có quả báo. Như thế gọi là tu tập trí tuệ [chân chánh].

“Thiện nam tử! Người tu tập [một cách chân chánh] giới, định, trí tuệ như vậy gọi là Bồ Tát. Ai không thể tu tập giới, định, tuệ như vậy gọi là Thanh văn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Sao lại gọi là tu tập giới? Là có thể phá trừ mười sáu điều xấu ác của tất cả chúng sanh. Những gì là mười sáu? Một là vì lợi mà nuôi dê con hay dê, đến khi béo mập thì bán đi. Hai là vì lợi mà mua những con dê ấy về giết thịt. Ba là vì lợi mà nuôi lợn con hoặc lợn, đến khi béo mập thì bán đi. Bốn là vì lợi mà mua những con lợn ấy về giết thịt. Năm là vì lợi mà nuôi bò hoặc nghé con, đến khi béo mập thì bán đi. Sáu là vì lợi mà mua những con bò ấy về giết thịt. Bảy là vì lợi mà nuôi gà cho béo mập rồi bán. Tám là vì lợi mà mua gà về giết thịt. Chín là câu cá. Mười là săn bẫy thú. Mười một là cướp giạt. Mười hai là làm kẻ đao phủ hành hình đồng loại.¹ Mười ba là giăng lưới bắt chim. Mười bốn là nói hai lưỡi [cố ý gây chia rẽ]. Mười lăm là làm kẻ cai ngục [hành hạ người một cách phi lý].² Mười sáu là

¹ Nguyên bản Hán văn là khôi khoái (魁膾), các bản trước đây đều dịch là người hàng thịt, bán thịt hoặc băm thịt làm nem chả... Bản của Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch là “thái thịt”. Đó đều là suy đoán từ nghĩa của chữ khoái (膾). Trong Tạng A-tì-đàm tâm luận, quyển 3, xếp đây là nghiệp ác thứ 8 và giải thích như sau: 魁膾, 指為官操刀行刑之人。謂人本同類, 彼雖犯法, 理固當死, 然習操刀之業以害其生, 實為惡行。(Khôi khoái, chỉ vì quan thao đao hành hình chi nhân. Vị nhân bản đồng loại, bỉ tuy phạm pháp, lý cố đương tử, nhiên tập thao đao chi nghiệp dĩ hại kỳ sanh, thật vi ác hạnh.) Như vậy, rõ ràng những cách dịch trước đây đều không đúng. Chúng tôi căn cứ sự giải thích ở đây để dịch như trên.

² Về nghiệp ác này, Tạng A-tì-đàm tâm luận, quyển 3 ghi là “thủ ngục” (守獄), xếp vào nghiệp ác thứ 9 và giải thích như sau: 守獄, 指獄吏。謂守其牢獄,

học dùng bùa chú [tà vạy] để bắt các loài rồng, rắn¹... [làm vui].

“Nếu ai có thể vì chúng sanh trừ dứt mười sáu nghiệp ác đó thì gọi là tu tập giới.

“Sao gọi là tu tập định? Là có thể dứt trừ tất cả các phép định của thế gian, chẳng hạn như: phép định Vô thân, có thể khiến chúng sanh khởi tâm điên đảo, cho đó là Niết-bàn; các phép định Hữu vô biên tâm, Tịnh tụ, Thế biên, Thế đoạn, Thế tánh, Thế trượng phu, Phi tướng phi phi tướng. Những phép định ấy khiến cho chúng sanh khởi tâm điên đảo, cho đó là Niết-bàn. Nếu ai có thể dứt trừ vĩnh viễn những phép định [thế gian] như thế thì gọi là tu tập định [một cách chân chánh].

“Sao gọi là tu tập trí tuệ? Là có thể phá trừ những sự thấy biết xấu ác của thế gian. Tất cả chúng sanh đều có sự thấy biết xấu ác, chẳng hạn như thấy sắc đó tức là ngã, cũng là những vật của ta; hoặc thấy trong sắc có ngã, trong ngã có sắc... Cho đến đối với thức cũng thấy biết như vậy.² Hoặc thấy rằng cái thường còn là ngã; tuy sắc diệt mất nhưng ngã vẫn còn. Hoặc thấy rằng sắc tức là ngã, nên sắc diệt mất thì ngã diệt mất. Lại như có người nói: ‘Người tạo tác là ngã, người thọ nhận là sắc.’ Hoặc có người nói: ‘Người tạo tác là sắc, người thọ nhận là ngã.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, tự sanh tự diệt, thấy đều không có nhân duyên.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, hết thấy đều do đáng Tự tại làm ra.’ Hoặc như có người nói: ‘Không có người tạo tác, không có người thọ nhận, thấy đều do thời tiết làm ra.’ Hoặc có người lại nói: ‘Người

以杻械枷鎖，非理凌虐罪囚，無慈善心，是為惡行。(Thủ ngục, chỉ ngục lại, vị thủ kỳ lao ngục, dĩ sửu giới già tảo, phi lý lãng ngược tội tù, vô từ thiện tâm, thị vi ác hạnh.) Chúng tôi căn cứ sự giải thích này để thêm phần phụ dịch cho rõ nghĩa, tránh sự nhầm lẫn.

¹ Nguyên bản dùng hai chữ “chú long” cũng rất khó hiểu. Trong Tập A-tì-đàm tâm luận, quyển 3, giải thích như sau: 咒龍：謂習諸邪法咒術，咒于龍蛇，以為戲樂。(Chú long, vị tập chú chư tà pháp chú thuật, chú vu long xà, dĩ vi hí lạc.) Chúng tôi căn cứ vào sự giải thích này để dịch như trên.

² “Cho đến đối với thức”, là ý nói tóm lược đối với tất cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

tạo tác, kẻ thọ nhận đều là không có. Chỉ có Năm đại như đất, nước v.v... [hợp lại] gọi là chúng sanh.

“Thiện nam tử! Nếu ai phá trừ được những sự thấy biết xấu ác đó của tất cả chúng sanh thì gọi là tu tập trí tuệ.

“Thiện nam tử! Tu tập giới là làm cho thân được vắng lặng an tĩnh. Tu tập định là làm cho tâm được vắng lặng an tĩnh. Tu tập trí là trừ diệt lòng nghi ngờ. Trừ diệt lòng nghi ngờ là để tu tập theo đạo. Tu tập đạo là để thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật là để đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là để đạt đến Vô thượng Đại Niết-bàn. Đạt đến Đại Niết-bàn là để dứt trừ tất cả sanh tử của chúng sanh, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả các cảnh giới hiện hữu, dứt trừ tất cả các giới,¹ [cho đến] dứt trừ tất cả các chân lý. Dứt trừ tất cả từ sanh tử cho đến các chân lý là để đạt được các pháp thường, lạc, ngã, tịnh.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Nếu không sanh không diệt thì gọi là Đại Niết-bàn. Pháp sanh ra đó cũng là không sanh không diệt như vậy, tại sao chẳng được gọi là Niết-bàn?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Pháp sanh ấy tuy cũng là không sanh không diệt, nhưng lại có khởi đầu, có kết thúc.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Pháp sanh tử cũng không có khởi đầu, không có kết thúc. Nếu không có khởi đầu, không có kết thúc thì gọi là thường tồn. Thường tức là Niết-bàn, vì sao không gọi sanh tử là Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp sanh tử ấy đều có nhân quả. Vì có nhân quả nên không gọi là Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì bản thể của Niết-bàn là không có nhân quả.”

¹ Đây có lẽ chỉ 18 giới - thập bát giới (十八界 – *aṣṭādaśa dhātavaḥ*), tức 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thiệp nhập với 6 trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) và 6 thức ở giữa. Tất cả 18 pháp này đều là nơi sinh khởi mọi vọng tình của chúng sanh, nên gọi chung là 18 giới.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Niết-bàn đó cũng có nhân quả. Như Phật có nói kệ rằng:

*Do nhân mà sanh cõi trời,
Do nhân mà đọa đường ác,
Do nhân mà được Niết-bàn,
Nên tất cả đều có nhân.*

“Như lúc trước, Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nay ta sắp nói về đạo quả của sa-môn. Sa-môn là người có thể tu tập đầy đủ giới, định, trí tuệ. Đạo, là Tám Thánh đạo. Quả của sa-môn là nói Niết-bàn.

“Bạch Thế Tôn! Niết-bàn là như vậy, há chẳng phải quả sao? Vì sao Phật nói rằng: ‘Bản thể của Niết-bàn là không có nhân quả?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỗ tuyên thuyết của ta về nhân Niết-bàn đó, là nói tánh Phật. Tánh của tánh Phật không sanh ra Niết-bàn. Cho nên ta nói Niết-bàn không có nhân. Vì có thể phá trừ phiền não nên gọi là quả lớn; vì không do đạo mà sanh ra nên gọi là không có quả. Cho nên Niết-bàn là không có nhân, không có quả.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Tánh Phật của chúng sanh là chung nhau hay mỗi người đều riêng có? Nếu là chung nhau, thì khi một người đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, lẽ ra tất cả chúng sanh cũng đều đạt được!

“Bạch Thế Tôn! Ví như hai mươi người có chung một mối oán thù. Nếu một người trừ được mối oán thù đó, mười chín người kia cũng được dứt trừ. Tánh Phật cũng vậy, khi một người đạt được, những người khác lẽ ra cũng đều đạt được!

“Còn nếu mỗi người đều riêng có, ắt phải là vô thường. Vì sao vậy? Vì [là pháp] tính đếm được. Nhưng Phật có dạy: ‘Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai.’ Nếu mỗi người đều riêng có, lẽ ra không thể nói rằng: ‘Chư Phật là bình đẳng.’ Cũng không thể nói rằng: ‘Tánh Phật như hư không.’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai. Chư Phật là bình đẳng, giống như hư không. Tất cả chúng sanh đồng có chung tánh Phật; nếu ai có thể tu tập Tám Thánh đạo, nên biết rằng người ấy sẽ được thấy rõ.

“Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có một thứ cỏ tên là nhãn nhục.¹ Nếu bò ăn cỏ ấy thì [sữa của nó hóa] thành đê-hồ. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật nói cỏ nhãn nhục đó, vậy chỉ có một hay là có nhiều? Nếu chỉ có một, bò ăn rồi ắt phải hết. Nếu cỏ ấy có nhiều, làm sao nói rằng tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy?

“Như lời Phật dạy: ‘Nếu ai tu tập Tám Thánh đạo ắt sẽ thấy tánh Phật.’ Nghĩa ấy chẳng đúng! Vì sao vậy? Nếu đạo là một, như cỏ nhãn nhục, lẽ ra phải [có lúc] hết. Như đạo ấy [có thể] hết thì một người tu rồi, những người khác ắt không còn [đạo] để tu! Nếu đạo là nhiều, làm sao có thể nói rằng tu tập đầy đủ? [Người tu tập thành đạo rồi] cũng không thể gọi là [thành tựu] Nhất thiết chủng trí!”²

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như con đường bằng phẳng, tất cả chúng sanh đều đi trên đường, không có chướng ngại. Giữa đường có cây lớn che bóng mát, người đi đường đều dừng lại nghỉ ngơi dưới đó. Bóng mát của cây ấy là thường tồn, không biến đổi, không tiêu mất, không ai mang đi được.

“Con đường ấy ví như [Tám] Thánh đạo, bóng mát của cây ví như tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như thành lớn chỉ có một cửa. Tuy có nhiều người do cửa ấy mà ra vào, cũng không ai [thấy] chướng ngại, không ai [có thể] tháo dỡ [cửa ấy] mang đi.

¹ Ví dụ này đã được Phật nêu ra ở trang 282 của tập kinh này.

² Nguyên bản Hán văn dùng “Tát-bà-nhã” (Sarvajña), dịch nghĩa là Nhất thiết chủng trí, hay cũng gọi tắt là Nhất thiết trí, chỉ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn, vì có thể thấu suốt tất cả mọi sự vật, thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

“Thiện nam tử! Ví như cây cầu bắc ngang sông, [nhiều] người đi trên đó cũng không ai bị ngăn cản, cũng không ai [có thể] tháo dỡ [cây cầu ấy] mang đi.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y trị đủ các bệnh, không ai có thể ngăn cản ép buộc vị ấy phải trị nơi này, bỏ nơi kia. Các Thánh đạo và tánh Phật cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những ví dụ vừa dẫn ra đó, ý nghĩa chẳng đúng. Vì sao vậy? Kẻ đi trước trên đường làm ngăn trở kẻ đi sau, vì sao nói rằng không có chướng ngại? Các ví dụ khác cũng đều như thế. Nếu Thánh đạo và tánh Phật là như vậy, thì một người đang tu lẽ ra phải làm ngăn trở những người khác!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lời ông nói đó là không hợp nghĩa. Ví dụ con đường mà ta dẫn ra là loại ví dụ chỉ lấy một phần ý nghĩa, không phải tất cả.

“Thiện nam tử! Như đường đi của thế gian ắt phải có chướng ngại, chỗ này khác với chỗ kia, không hề giống nhau. Con đường vô lậu không giống như vậy, có thể khiến chúng sanh không có chướng ngại, bình đẳng không hai, không có chỗ ngăn trở, không có chỗ này khác với chỗ kia. Con đường Chánh đạo như vậy có thể làm nhân thành tựu cho tánh Phật của tất cả chúng sanh, chẳng phải [thuộc loại] nhân sanh ra. Cũng như ngọn đèn soi sáng rõ mọi vật, [thật không hề sanh ra mọi vật, nhưng nhờ nó mà người ta thấy được rõ ràng mọi vật.]

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều [có] vô minh làm nhân duyên với hành, không thể nói rằng: ‘Vô minh của một người đã là nhân duyên với hành rồi thì những người khác lẽ ra là không.’ Tất cả chúng sanh đều có vô minh làm nhân duyên với hành. Cho nên nói rằng: ‘Đối với Mười hai nhân duyên, tất cả [chúng sanh] đều bình đẳng.’ Chánh đạo vô lậu mà chúng sanh tu tập cũng giống như vậy, đều dứt trừ mọi phiền não là nhân sanh vào các cảnh giới hiện hữu. Vì nghĩa ấy nên gọi là bình đẳng. Như

người đã chứng đắc thì sự thấy biết chỗ này hay chỗ kia đều không có chướng ngại. Đó gọi là Nhất thiết chủng trí.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không phải cùng một loại thân, hoặc mang thân người, hoặc thân súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Như vậy là nhiều thân khác nhau, chẳng phải một loại; vì sao nói rằng tánh Phật là một?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người bỏ thuốc độc vào sữa. Từ sữa cho đến dê-hồ, thảy đều có độc. Sữa không gọi là kem sữa, kem sữa không gọi là sữa; cho đến dê-hồ cũng vậy. Tên gọi tuy thay đổi nhưng tánh độc vẫn không mất. Trong cả năm món [chế biến từ sữa ấy] thảy đều có độc. Như ăn món dê-hồ có thể bỏ mạng, nhưng thật ra [thì người kia] không bỏ thuốc độc vào dê-hồ! Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy, tuy ở trong Năm đường,¹ thọ lấy các thân khác nhau, nhưng tánh Phật ấy vẫn là một, thường không biến đổi.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Trong mười sáu nước lớn có sáu thành lớn là Xá-bà-đề, Bà-chỉ-đa, Chiêm-bà, Tỳ-xá-ly, Ba-la-nại và Vương-xá.² Sáu thành ấy hiện là lớn nhất đời nay, vì sao Như Lai bỏ những thành ấy mà đến chốn hẻo lánh tồi tàn chật hẹp là thành Câu-thi-na này để nhập Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông chớ nên nói rằng thành Câu-thi-na này là chốn hẻo lánh tồi tàn chật hẹp, mà nên nói rằng: ‘Thành này được trang nghiêm bởi công đức vi diệu.’ Vì sao vậy? Vì đây là chỗ đi đến của chư Phật, Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Như nhà của kẻ nghèo hèn, nếu có vua ghé qua thì nên khen ngợi là trang nghiêm tốt đẹp, thành tựu phước đức, nên mới có thể khiến đức vua xa giá ngự đến.

“Thiện nam tử! Như một người đang bệnh nặng, uống một vị thuốc xấu tệ. Uống xong liền khỏi bệnh. Người ấy liền lấy làm

¹ Năm đường (Ngũ đạo): chỉ chung các cảnh giới tái sanh của chúng sanh, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người và cõi trời.

² Tên Phạn ngữ của các thành này lần lượt theo thứ tự kể trên là Śravastī, Sāketa, Campa, Vaiśālī, Barānāsī và Rājagṛiha.

vui vẻ, khen rằng: ‘Vị thuốc này là nhiệm mầu kỳ diệu nhất, có thể giúp ta khỏi bệnh!’

“Thiện nam tử! Như người đi thuyền giữa biển cả, bỗng nhiên thuyền chìm, không biết bám vào đâu. Rồi nhờ bám lấy một cái xác chết mà [sống sót] vào được trong bờ. Khi vào bờ rồi, người ấy lấy làm vui mừng, ngợi khen xác chết ấy rằng: ‘Ta nhờ gặp xác chết này mới được bình an.’

“Thành Câu-thi-na này cũng vậy, thật là chỗ chư Phật, Bồ Tát đi đến, sao lại gọi là nơi hẻo lánh tối tăm chật hẹp?

“Thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa, cách nay vô số kiếp nhiều như số cát sông Hằng, vào một kiếp tên là Thiện Giác, có vị Thánh vương họ Kiều-thi-ca đầy đủ bảy món báu¹ và một ngàn người con trai. Vua ấy bắt đầu tạo lập thành này, hai bề ngang dọc đều rộng mười hai do-diên, trang nghiêm bằng bảy món báu. Trong vùng này có nhiều con sông nước chảy hiền hòa, trong trẻo và ngọt mát. Đó là các sông Ni-liên-thiên, Y-la-bạt-đề, Hy-liên-thiên, Y-suu-vị-viên, Tỳ-bà-xá-na... Tất cả có đến năm trăm con sông [như vậy]. Dọc theo ven sông, ở hai bờ đều có cây cối rậm rạp, hoa quả tươi ngon.

“Thuở ấy, nhân dân sống lâu vô cùng. Bấy giờ, vị Chuyển luân Thánh vương đã sống qua một trăm năm rồi liền nói rằng: ‘Theo lời Phật dạy thì tất cả các pháp đều vô thường. Nếu ai có thể tu tập Mười điều lành ắt dứt trừ được nỗi khổ vô thường lớn lao đó.’ Nhân dân nghe được lời ấy, thảy đều cùng nhau kính cần tu tập theo Mười điều lành.

“Thuở ấy, ta được nghe danh hiệu Phật, thọ trì Mười điều lành, suy xét và tu tập, lần đầu tiên khởi phát tâm A-nậu-đa-la

¹ Bảy món báu (Thất bảo) của vị Chuyển luân Thánh vương, do phước đức chiêu cảm mà tự có, gồm: Luân bảo (bánh xe báu, có thể cưỡi bay đi khắp thiên hạ), tượng bảo (voi báu), mã bảo (ngựa báu), ma-ni bảo (hạt châu như ý), nữ bảo (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), tạng bảo (hay chủ tạng thần bảo, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), binh bảo (hay chủ binh thần bảo, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

Tam-miêu Tam-bồ-đề. Phát tâm như vậy rồi, ta lại đem pháp ấy mà truyền dạy cho khắp vô lượng vô biên chúng sanh, rằng tất cả các pháp đều là vô thường, biến đổi, hư hoại.

“Cho nên nay ta trở lại xứ này, cũng dạy rằng các pháp là vô thường, biến đổi, hư hoại, chỉ riêng nói rằng thân Phật là pháp thường trụ mà thôi!

“Ta nhớ lại nhân duyên thuở trước đã từng đến đây, nên ngày nay mới đến nơi này mà nhập Niết-bàn, cũng là báo đáp ơn xưa của vùng đất này. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Là đệ tử Phật, khi đã thọ ân thì phải lo việc báo đáp.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Thuở xưa, chúng sanh sống lâu đến vô lượng tuổi. Bấy giờ, thành này tên là Câu-xá-bạt-đề, ngang dọc đều rộng năm mươi do-diên. Thuở ấy, trong cõi Diêm-phù-đề, dân cư làng mạc kế cận nhau, gần gũi như trong tầm bay của con gà.¹ Có một vị Chuyển luân vương tên là Thiện Kiến, có đủ bảy món báu và một ngàn người con trai, cai trị khắp Bốn cõi thiên hạ. Vị thái tử lớn nhất của ngài nhờ [tu tập] suy xét Chánh pháp mà đắc quả Phật Bích-chi.

“Thuở ấy, vị Chuyển luân vương sau khi thấy thái tử của mình thành Phật Bích-chi, oai nghi sáng rõ, thần thông ít có, liền thản nhiên từ bỏ ngôi vua như người ta nhổ bãi nước bọt, đến xuất gia giữa rừng cây sa-la này. Trong suốt tám vạn năm ngài tu tập tâm từ. Rồi đối với các tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, ngài cũng tu tập mỗi tâm trong suốt tám vạn năm như vậy.

“Thiện nam tử! Thánh vương Thiện Kiến thuở ấy nay chính là ta đây. Cho nên ngày nay ta thường ưa thích an trụ trong bốn pháp từ, bi, hỷ, xả. Bốn pháp ấy gọi là Tam-muội. Vì nghĩa ấy, thân Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “kê phi tương cập”, Niết-bàn kinh sơ giải thích là: 鷄飛相及言其近也以鷄飛不遠故 - Kê phi tương cập, ngôn kỳ cận dã, dĩ kê phi bất viễn cố. (Kê phi tương cập, đó là nói gần gũi nhau, lấy ý là con gà bay cũng không xa.)

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, hôm nay ta đến tại thành Câu-thi-na này, giữa rừng cây sa-la mà vào Chánh định.

“Thiện nam tử! Ta lại nhớ thuở xưa, cách nay vô lượng kiếp, thành này tên là Ca-tỳ-la-vệ. Vua trong thành tên là Bạch Tịnh, phu nhân của vua tên là Ma-da. Vua có một con trai tên là Tất-đạt-đa. Thuở ấy, thái tử không cần thầy dạy, tự mình suy xét mà thành tựu chánh quả Vô thượng Bồ-đề. Ngài có hai đệ tử là Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên, vị đệ tử thị giả tên là A-nan. Thuở ấy, đức Thế Tôn ở giữa hai cây [sa-la] mọc sòng đôi mà diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn này.

“Thuở ấy ta ở trong pháp hội, được nghe giảng pháp, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Ta nghe như vậy rồi, đối với đạo Bồ-đề liền được địa vị không còn thối chuyển, bèn tự phát nguyện rằng: ‘Nguyện trong đời vị lai, khi ta thành Phật thì cha mẹ, quốc độ, danh hiệu, đệ tử, người thị giả, cho đến việc thuyết pháp giáo hóa đều giống hệt như đức Thế Tôn hiện nay, không có gì khác. Vì nhân duyên ấy, nay ta đến tại nơi này rộng bày giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Khi ta mới xuất gia, chưa chứng đắc quả Phật, vua Tần-bà-sa-la có sai sứ đến nói rằng: ‘Nếu Thái tử Tất-đạt-đa lên ngôi Thánh vương, tôi sẽ làm phận bầy tôi. Nếu ngài không thích sống đời thế tục thì khi thành Chánh quả, nguyện đến thành Vương-xá này trước hết để thuyết pháp độ người, thọ lễ cúng dường của tôi!’ Bấy giờ, ta im lặng nhận lời thỉnh nguyện ấy.

“Thiện nam tử! Khi vừa mới thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ta đi về phía nước Kiệt-xà.¹ Bấy giờ, ở vùng sông Y-liên-thiên có người Bà-la-môn họ Ca-diếp cùng với năm trăm đệ tử ở bên sông ấy cầu đạo vô thượng. Ta vì người ấy nên đến thuyết pháp.

“Ca-diếp nói rằng: ‘Cồ-đàm! Nay tôi già yếu, đã một trăm hai mươi tuổi. Nhân dân nước Ma-già-đà cho đến Đại vương Tần-

¹ Nước Kiệt-xà, tức là nước Ma-kiệt-đà, hay Ma-già-đà (Magadha), là nước của vua Tần-bà-sa-la, kinh đô là thành Vương-xá.

bà-sa-la đều cho rằng tôi đã chứng quả A-la-hán. Nay nếu tôi ở trước mặt ông mà nghe và thọ nhận giáo pháp, e rằng hết thảy nhân dân sẽ nghĩ ngược lại rằng: ‘Đại đức Ca-diếp chẳng phải là bậc A-la-hán sao?’ Cồ-đàm! [Vì thế tôi] cầu xin ông hãy mau đi đến xứ khác! Nếu nhân dân ở đây biết chắc rằng Cồ-đàm có công đức hơn tôi, thì bọn chúng tôi không do đâu mà nhận được sự cúng dường [của nhân dân] nữa!’

“Khi ấy ta đáp rằng: ‘Ca-diếp! Nếu ông không quá lo lắng rằng ta là kẻ nhiều sân hận, xin vui lòng cho ta ngụ lại một đêm, sáng mai sẽ đi sớm.’

“Ca-diếp nói: ‘Cồ-đàm! Tôi không có ý gì khác, cũng rất yêu mến ngài. Chỉ có điều là nơi tôi ở đây có một con rồng độc, tánh rất hung bạo, e nó sẽ làm hại ngài.’

“Ta đáp: ‘Ca-diếp! Trong tất cả các thứ độc không gì hơn Ba độc!¹ Ta nay đã dứt trừ [ba độc ấy] rồi, các thứ độc của thế gian ta không hề sợ.’

“Ca-diếp nói: ‘Nếu ngài không sợ thì tốt lắm, xin mời ở lại.’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì muốn hóa độ Ca-diếp nên ta hiện ra mười tám cách biến hóa như trong kinh [A-hàm] có nói. Khi ấy, Ca-diếp cùng với năm trăm người đồng bọn được thấy, nghe như vậy rồi, liền chứng quả A-la-hán.

“Lúc đó, Ca-diếp còn có hai người em là Già-da Ca-diếp và Na-đê Ca-diếp, [mỗi người] cũng có số đệ tử là năm trăm người, thảy đều được chứng quả A-la-hán.

“Bấy giờ, những đồ đệ của bọn sáu thầy [ngoại đạo] ở thành Vương-xá nghe được việc ấy liền đối với ta sanh lòng độc ác.

“Vì đã nhận lời thỉnh cầu của vua [Tần-bà-sa-la trước đây], ta liền đến thành Vương-xá. Khi ta còn trên đường chưa đến nơi thì nhà vua cùng với rất đông dân chúng đã kéo đến nghênh tiếp. Ta liền vì họ mà thuyết pháp.

“Lúc bấy giờ, khi nghe pháp rồi thì chư thiên ở cõi trời Dục

¹ Ba độc (Tam độc): chỉ ba tâm độc hại là tham lam, sân hận và si mê.

giới có tám mươi sáu ngàn vị phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Trong số những người đi theo vua Tần-bà-sa-la có một trăm hai mươi ngàn người chúng quả Tu-đà-hoàn.

“Có vô số chúng sanh được thành tựu tâm nhẫn nhục.

“Khi vào thành rồi, ta hóa độ Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên cùng với các đệ tử của họ là hai trăm năm mươi người, thấy đều buông bỏ những [tà kiến] trước đây, xuất gia học đạo.

“Ta liền ở lại thành Vương-xá, thọ nhận sự cúng dường của vua Tần-bà-sa-la. Bọn sáu thầy ngoại đạo liền tụ họp rồi kéo nhau bỏ đi sang thành Xá-vệ.

Bấy giờ, ở thành Xá-vệ có một vị trưởng giả tên Tu-đạt-đa, đến thành Vương-xá để lo việc cưới vợ cho con, đang ngụ tại nhà trưởng giả San-đàn-na. Khi ấy, chủ nhà nửa đêm bảo người nhà rằng: ‘Mọi người hãy mau mau thức dậy, cùng nhau quét dọn trang hoàng nhà cửa và bày biện các món ăn ngon.’

“Tu-đạt-đa nghe vậy, tự nghĩ rằng: ‘Chẳng phải là họ muốn thỉnh vua nước Ma-già-đà đây sao? Hay là vì có hôn sự nên muốn hội họp vui vẻ?’

“Suy nghĩ như vậy rồi liền đến hỏi chủ nhà rằng: ‘Có phải đại nhân muốn thỉnh vua Tần-bà-sa-la của nước Ma-già-đà hay chẳng? Hay vì có hôn sự nên mở hội vui vẻ chẳng? Vì sao phải gấp rút đến như vậy?’

“Trưởng giả đáp rằng: ‘Cư sĩ! Không phải vậy. Sáng mai tôi sẽ thỉnh Phật, là đấng Pháp vương Vô thượng.’

“Trưởng giả Tu-đạt vừa nghe đến danh hiệu Phật thì [bỗng đứng không hiểu vì sao] toàn thân rung động, liền hỏi lại: ‘Phật là ai vậy?’

“Chủ nhà đáp: ‘Ông thật chưa nghe biết gì sao? Ở thành Ca-tỳ-la có một vị trong dòng Thích-ca, tên là Tất-đạt-đa, họ Cồ-đàm, con vua Bạch Tịnh.¹ Vị ấy sanh ra chưa bao lâu thì có một

¹ Vua Bạch Tịnh: tên khác của vua Tịnh Phạn.

thầy tướng đoán rằng về sau sẽ làm Chuyển luân Thánh vương. Việc ấy rõ ràng chắc chắn như người ta nhìn rõ trái am-la trong lòng bàn tay. Nhưng nếu ngài không ưa thích việc ấy, từ bỏ ra đi xuất gia thì sẽ không thấy mà tự giác ngộ, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vị ấy đã dứt trừ hoàn toàn tham, sân, si, là bậc thường trụ không biến đổi, không sanh không diệt, không còn lo sợ. Lòng ngài đối với tất cả chúng sanh đều bình đẳng, thương yêu như cha mẹ đối với đứa con duy nhất. Thân tâm của ngài cao quý hơn hẳn trong tất cả chúng sanh, nhưng ngài không vì thế mà sanh lòng kiêu mạn. Đối với sự tôn xưng cung kính hay oán ghét gây hại, ngài vẫn giữ lòng bình đẳng không phân biệt. Ngài có trí tuệ thông đạt, đối với tất cả các pháp không có sự ngăn ngại, thành tựu đầy đủ Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ngũ trí Tam-muội,¹ Đại từ, Đại bi và Ba niệm xứ. Vì thế nên xưng

¹ Ngũ trí Tam-muội: Theo đức Phật giảng giải trong kinh Đại Bát Niết-bàn này ở quyển 31 (trang 76, Tập 6) thì Ngũ trí Tam-muội gồm: 1. Tam-muội Vô thực, 2. Tam-muội Vô quá, 3. Tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm, 4. Tam-muội Nhân quả câu lạc, 5. Tam-muội Thường niệm. Năm phép tam-muội này giúp sanh khởi trí tuệ, nên tùy theo mức độ phá trừ phiền não cũng được giảng giải thành năm bậc như sau: 1. Sơ trí: Hành giả khi tu tập nếu khởi sanh phiền não, liền ngay khi ấy khởi sanh trí tuệ dứt trừ phiền não, làm cho tâm định được thanh tịnh như bậc thánh. 2. Đệ nhị trí: Tâm được thanh tịnh như bậc thánh, tự biết đó không phải là chỗ phạm phu có thể đạt được, mà là chỗ hàng trí giả ngợi khen xưng tán. Vì đạt được trí tuệ của bậc thánh, không gọi là phạm phu. Phân biệt như vậy phá được giả danh, gọi là đệ nhị trí. 3. Đệ tam trí: Dứt trừ hết thủy phiền não tham ái nên gọi là tịch diệt. Vì tịch diệt nên đạt đến sự nhiệm mầu. Lìa các phiền não nên gọi là xa lìa. Đạt được trí này thì lìa xa cõi dục, gọi là đệ tam trí. 4. Đệ tứ trí: Tùy sự chứng đắc dứt trừ phiền não mà được an ổn tịch diệt, lìa xa sự vui thế tục nên gọi là hiện tại an vui, về sau cũng an vui. Hiện tại an vui là cái vui dứt trừ phiền não; về sau an vui là cái vui Niết-bàn. Đó gọi là đệ tứ trí. 5. Đệ ngũ trí: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng, đạt được sự nhất tâm xuất định nhập định, gọi là đệ ngũ trí. Chứng đắc năm trí này tức là chứng quả Tam-muội, nên gọi là Ngũ trí Tam-muội. Lại theo Niết-bàn kinh sơ giải dẫn Thành luận quyển 6, phẩm Ngũ trí, thì Ngũ trí này gồm: 1. Pháp trụ trí (法住智): rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2. Nê-hoàn trí (泥洹智): rõ biết sự diệt mất của tất cả các pháp; 3. Vô tranh trí (無諍智): rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai; 4. Nguyện trí (願智): đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5. Biên tế trí (邊際智): đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiên định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại.

hiệu ngài là Phật. Ngài nhận lời mời thỉnh của tôi, sáng mai sẽ đến đây. Cho nên cần phải gấp gáp, không có thời gian thư thả mà tiếp đãi ông.’

“Tu-đạt-đa nói: ‘Lành thay! Đại nhân, đức Phật mà ông nói đó, công đức thật không ai bằng! Vậy hiện nay ngài đang ở đâu?’

“Trưởng giả đáp: ‘Hiện ngài đang ở thành Vương-xá này, tại tinh xá Trúc Lâm, nơi rừng Ca-lan-đà.’

“Khi ấy [đang còn trong đêm], ông Tu-đạt-đa hết lòng nghĩ nhớ đến các công đức của Phật như Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ngũ trí Tam-muội, Đại từ, Đại bi và Ba niệm xứ. Đang khi nghĩ nhớ, bỗng nhiên có ánh sáng rực rỡ, dường như lúc ban ngày. Ông liền theo ánh sáng ấy mà đi ra, đến dưới cửa thành. Do thần lực của Phật, [tuy chưa đến giờ mà] cửa thành tự nhiên mở rộng. Ông đi ra khỏi thành rồi, chợt thấy có một miếu thờ thiên thần bên đường, liền vào đó lễ bái cung kính. Khi ấy trời tối đen trở lại, khiến ông hoảng hốt muốn quay trở về chỗ ngụ.

“Bấy giờ, ở cửa thành ấy có một vị thiên thần hiện đến nói với Tu-đạt-đa: ‘Này ông, nếu ông đến chỗ đức Như Lai, ông sẽ được nhiều sự tốt đẹp, ích lợi.’

“Tu-đạt-đa hỏi: ‘Tốt đẹp, ích lợi như thế nào?’

“Vị thiên thần đáp: ‘Trưởng giả! Nếu có người dùng những vật như chân bảo kết thành râu, trăm con tuần mã, trăm thốt voi tở, trăm cỗ xe báu, vàng đúc thành người có đến số trăm, nữ nhân đoan chánh thân đeo chuỗi ngọc, các thú của báu đầy dẫy, cung điện cao đẹp, nhà cửa nguy nga điêu khắc chạm trổ, mâm vàng lúa bạc, mâm bạc lúa vàng, mỗi thứ đủ số một trăm... mang bố thí cho một người. Rồi lại bố thí cho một người khác, cứ như vậy dần dần bố thí đủ khắp cho tất cả mọi người trong cõi Diêm-phù-đề. Công đức mà người ấy có được cũng không bằng công đức của người phát tâm đi đến chỗ đức Như Lai chỉ vừa nhấc chân một bước.’

“Tu-đạt-đa liền hỏi: ‘Thiện nam tử! Ông là ai vậy?’

“Thiên thần đáp: ‘Trưởng giả! Tôi là Thắng Tướng, con nhà

Bà-la-môn, trước đây từng là thiện tri thức của ông. Ngày trước, nhân được gặp hai vị Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên [đệ tử của Phật], tôi sanh lòng hoan hỷ. Khi bỏ thân rồi, tôi được sanh làm con của Tỳ-sa-môn Thiên vương ở phương Bắc, có phận sự thủ hộ thành Vương-xá này. Tôi nhờ lễ bái những vị như Xá-lợi-phất và sanh lòng hoan hỷ mà được thân hình tốt đẹp như thế này, huống chi được gặp bậc Đại Sư [của họ] là đức Như Lai và lễ bái cúng dường?”

“Trưởng giả Tu-đạt nghe như vậy rồi liền trở ra đường, [lập tức] tìm đến chỗ Phật. Khi đến nơi, ông cung kính lễ bái, đầu và mặt đều cúi sát chân Như Lai. Lúc ấy, Như Lai liền vì ông mà thuyết pháp thích hợp. Trưởng giả nghe rồi liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Khi chứng quả rồi liền có lời thỉnh cầu rằng: ‘Như Lai đại từ! Xin ngài hạ cố đến thành Xá-vệ, thọ nhận sự cúng dường nhỏ mọn của con!’

“Ta liền hỏi: ‘Ở thành Xá-vệ có cảnh tinh xá nào có thể làm chỗ an trụ cho đại chúng hay không?’

“Tu-đạt-đa thưa: ‘Nếu Phật rủ lòng thương nhận lời đến đó, con sẽ cố hết sức lo liệu việc xây cất.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta lặng thinh chấp nhận lời thỉnh cầu của Tu-đạt.

“Được sự nhận lời của ta, trưởng giả Tu-đạt liền bạch rằng: ‘Từ trước tới nay con chưa hề làm việc này, xin Như Lai cho ngài Xá-lợi-phất theo con để chỉ bảo cách thức xây dựng.’

“Ta liền bảo Xá-lợi-phất đi theo trợ giúp. Liên đó, Xá-lợi-phất và Tu-đạt-đa cùng đi chung một cỗ xe, thẳng sang thành Xá-vệ. Do thần lực của ta, chỉ qua một ngày đêm họ đã đến nơi.

“Lúc ấy, Tu-đạt-đa thưa với Xá-lợi-phất rằng: ‘Bạch Đại đức! Phía ngoài thành lớn này, không biết nơi nào có cảnh đất chẳng gằn chẳng xa, có nhiều suối ao, rừng cây tốt đẹp, hoa quả sum sê, thanh tịnh thoáng rộng? Con nguyện sẽ vì đức Phật Thế Tôn và chư tỳ-kheo mà tạo lập nơi ấy một ngôi tinh xá.’

“Xá-lợi-phất đáp: ‘Cảnh vườn rừng [của trưởng giả] Kỳ-đà¹ là chẳng gần chẳng xa, thanh tịnh tịch mịch, có nhiều suối ao, cây cối hoa quả bốn mùa đều có. Nơi ấy là tốt nhất, có thể xây dựng tinh xá.’

“Lúc ấy, Tu-đạt-đa nghe vậy rồi liền đến nhà trưởng giả Kỳ-đà, thưa rằng: ‘Nay tôi muốn vì đấng Vô thượng Pháp vương mà tạo lập chỗ an trú cho Chư tăng. Chỉ có cảnh vườn đất của ngài là thích hợp để xây dựng, tôi muốn mua đất ấy, ngài chịu bán chăng?’

“Kỳ-đà đáp rằng: ‘Dù ông mang vàng ròng đến trải đầy mặt đất nơi ấy, tôi cũng không bán cho ông!’

“Tu-đạt-đa liền nói: ‘Lành thay, Kỳ-đà! Xem như rừng đất ấy đã thuộc về tôi, ngài hãy nhận lấy vàng.’

“Kỳ-đà hỏi lại: ‘Vườn đất tôi không bán, sao lại nhận lấy vàng?’

“Tu-đạt-đa liền nói: ‘Nếu ngài còn không quyết đoán, chúng ta hãy cùng đi nhờ người phân xử vậy.’

“Khi ấy, hai vị trưởng giả cùng đi đến chỗ người phân xử. Người ấy nói rằng: ‘Vườn đất thuộc ông Tu-đạt, ông Kỳ-đà hãy nhận lấy vàng.’

“Trưởng giả Tu-đạt lập tức sai người dùng xe ngựa chở vàng đến trải khắp trên đất ấy. Ngay trong ngày, chỉ còn một khoảnh năm trăm bước là chưa kín vàng mà thôi.

“Kỳ-đà nói: ‘Trưởng giả! Nếu ông hối tiếc, tôi đồng ý cho ông hủy bỏ việc [mua bán] này!’

“Tu-đạt đáp: ‘Tôi không hối tiếc, chỉ đang nghĩ xem sẽ xuất kho nào cho vừa đủ số vàng này.’

¹ Nhiều kinh luận khác khi đề cập đến vị chủ nhân khu vườn rừng này đều cho là thái tử Kỳ-đà, nhưng theo kinh văn ghi ở đây thì rõ ràng ông này chỉ là một vị trưởng giả. Nếu là một vị thái tử quyền thế thì hẳn không có chuyện hai người đưa nhau đến nhờ người phân xử như được nói ở đoạn tiếp theo.

“Kỳ-đà thâm nghĩ: ‘Đấng Pháp vương Như Lai quả thật không ai bằng! Ngài thuyết giảng Chánh pháp nhiệm mầu, thanh tịnh không cấu nhiễm, nên mới khiến cho người này xem nhẹ của cải đến như thế!’

“Ông liền bảo Tu-đạt: ‘Chỗ còn thiếu đó không cần đem vàng tới nữa, xin để cho tôi góp phần. Tôi sẽ vì đức Phật mà tự mình xây dựng cửa lầu, đức Như Lai sẽ thường ra vào thông qua cửa ấy.’ Rồi trưởng giả Kỳ-đà tự mình xây dựng cửa lầu [ngay ở lối vào tinh xá].

“Trong vòng bảy ngày, trưởng giả Tu-đạt xây dựng xong phòng lớn đủ ba trăm căn, chỗ thiên phòng an tịnh là sáu mươi ba nơi; thất mùa đông, nhà mùa hạ, thủy đều riêng biệt; nhà trừ, phòng tắm, chỗ rửa chân, nhà xí... không thiếu gì cả.

“Xây dựng xong, trưởng giả Tu-đạt hai tay nâng lư hương hướng về phía thành Vương-xá mà khẩn rằng: ‘Việc xây dựng đã xong, nguyện đức Như Lai từ bi thương xót, vì chúng sanh mà thọ nhận chỗ ở này!’

“Lúc đó, Như Lai từ xa rõ biết tâm ý của trưởng giả Tu-đạt, liền cùng đại chúng ra khỏi thành Vương-xá. Trong thời gian nhanh như một lực sĩ co duỗi cánh tay đã đến thành Xá-vệ, trong khu vườn rừng Kỳ-đà, tinh xá Tu-đạt. Khi đến nơi rồi, trưởng giả Tu-đạt liền đem toàn bộ khu tinh xá đã xây dựng đó mà dâng cúng cho ta. Ta thọ nhận rồi, liền an trụ nơi đó.¹

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 27, bắt đầu quyển 28, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ tư (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi tứ).

QUYỂN BA MƯƠI

PHẨM BỒ TÁT SU TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một - Phần bốn

Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo sanh lòng ganh ghét, cùng họp nhau đến tâu lên vua *Ba-tư-nặc* rằng: ‘Đại vương nên biết rằng, đất đai của đại vương là trong sạch an ổn, vắng vẻ yên tĩnh, đúng là chỗ mà hàng xuất gia an trụ. Chúng tôi vì vậy mới đến đây. Đại vương dùng chánh pháp mà cai trị, nên trừ hại cho dân. *Sa-môn Cồ-đàm* là người tuổi nhỏ, sức học cạn cợt, đạo thuật không có. Ở nước này từ trước đã có những bậc kỳ cụ đầy đủ đức hạnh. Cồ-đàm ỷ mình thuộc dòng vua, chẳng sanh lòng cung kính những bậc kỳ cụ ấy. Nếu là dòng vua, theo phép lẽ ra phải lo việc trị dân; còn nếu đã xuất gia, lẽ ra phải kính trọng người có đủ đức hạnh.

“Đại vương hãy nghe cho kỹ đây! *Sa-môn Cồ-đàm* thật chẳng phải sanh trong dòng vua. Nếu *Sa-môn Cồ-đàm* có cha mẹ, vì sao lại đi cướp đoạt cha mẹ của người khác?

“Đại vương! Trong kinh của chúng tôi có nói rằng: ‘Qua một ngàn năm sẽ có một yêu tinh dáng vẻ tốt đẹp, dùng phép huyền hóa hiện ra mọi vật.’ Chính là nói *Sa-môn Cồ-đàm* đó!

“Nên phải biết rằng, *Sa-môn Cồ-đàm* không có cha mẹ. Nếu có cha mẹ, sao lại dạy rằng: ‘Các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã, không có kẻ tạo tác, không có người thọ nhận?’ Ông ấy dùng huyền thuật mà dối gạt chúng sanh, những kẻ ngu si mới tin nhận, người có trí đều lừa bỏ.

“Đại vương! Người làm vua là cha mẹ của thiên hạ, như đòn cân, như mặt đất, như gió, như lửa, như đường sá, như con sông, như cây cầu, như ngọn đèn, như mặt trời, mặt trăng... phải theo đúng pháp mà xử việc, không phân biệt kẻ oán, người thân. *Sa-*

môn Cô-đàm không để cho chúng tôi được sống, chúng tôi đi đâu cũng bị người xua đuổi chẳng thôi! Xin đại vương cho phép chúng tôi với Cô-đàm so nhau đạo lực. Nếu ông ấy thắng được chúng tôi, chúng tôi sẽ chịu phụ thuộc ông ấy; còn nếu chúng tôi thắng, ông ấy phải phụ thuộc chúng tôi.’

“Vua nói: ‘Đại đức! Các vị mỗi bên đều có chỗ an trụ, tu hành truyền pháp cũng không giống như nhau. Nay trẫm biết chắc rằng đức Như Lai Thế Tôn đối với các ông không có sự ngăn trở.’

“Bọn sáu thầy đáp: ‘Sao lại không ngăn trở? Sa-môn Cô-đàm dùng pháp huyền thuật lừa dối dụ dỗ mọi người và hàng bà-la-môn, khiến họ đã quy phục hết cả rồi. Nếu vua cho phép chúng tôi với người ấy so nhau đạo lực thì danh thơm của vua truyền khắp tám phương;¹ nếu vua không chấp thuận thì tiếng xấu ngập đường.’

“Vua nói: ‘Đại đức! Các ông còn chưa biết rằng đạo lực, oai thần của Như Lai cao vút, nên mới đòi so sánh. Nếu các ông biết rõ được, ắt phải sợ mình không đủ sức.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo nói: ‘Đại vương! Hay là ngài đã thọ nhận pháp hư huyền của Cô-đàm rồi? Xin đại vương hãy lưu ý nghe và suy xét, đừng xem thường việc chúng tôi nêu ra là không đúng thật, chi bằng cứ thử xem để biết [thế nào] là đúng thật.’

“Vua liền đồng ý, nói: ‘Được lắm, được lắm, [hãy cứ làm như vậy]!’

“Cả bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm vui vẻ, ra về.

“Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc truyền chuẩn bị xa giá nghiêm trang, đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái, đầu mặt cúi sát chân Như Lai, rồi đi quanh ba vòng cung kính, lui lại ngồi một bên, bạch Phật: “Thế Tôn! Sáu thầy ngoại đạo vừa đến chỗ con thỉnh cầu việc so sánh đạo lực với ngài. Con không lượng định được sự việc, đã mạn phép đồng ý với họ rồi.’

¹ Đây là một chi tiết khá thú vị. Trong kinh điển đức Phật luôn dùng khái niệm “mười phương”, còn các thầy ngoại đạo ở đây lại dùng “tám phương”, chứng tỏ họ không hề biết đến hai phương trên và dưới (thượng phương, hạ phương).

“Phật dạy: ‘Đại vương! Lành thay, lành thay! Giờ chỉ nên lo việc xây dựng thêm chỗ ở cho chúng tăng ở khắp nơi trong nước này. Vì sao vậy? Nếu ta với họ so nhau về thần lực thì trong đồ chúng của họ sẽ có nhiều người thọ nhận sự giáo hóa [của ta]. Chốn này nhỏ hẹp, làm sao có thể dung chứa hết?’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta vì bọn sáu thầy ngoại đạo mà thị hiện những thần thông biến hóa lớn lao chưa từng thấy, suốt từ ngày mồng một cho đến ngày rằm. Trong quãng thời gian ấy, có vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; vô lượng chúng sanh đối với Tam bảo phát khởi lòng tin chẳng còn nghi ngờ, vô lượng đồ chúng của sáu thầy ngoại đạo đều lìa bỏ tâm tà kiến, xuất gia theo Chánh pháp; vô lượng chúng sanh đạt được tâm không thối chuyển đối với quả vị Bồ-đề; vô lượng chúng sanh đạt được pháp Đà-la-ni, các môn Tam-muội; vô lượng chúng sanh chứng đắc từ quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán.

“Bấy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm hổ thẹn trong lòng, liền kéo nhau đến thành Bà-chỉ-đa, dạy cho nhân dân ở đó tin nhận theo tà pháp, bảo họ rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm chỉ dạy có một việc “không” mà thôi!’

“Thiện nam tử! Khi ấy, ta vì mẹ mà hiện lên cõi trời Đao-lợi, an cư thuyết pháp dưới cội cây Ba-lợi-chất-đa.

“Trong khi đó, bọn sáu thầy ngoại đạo rất vui mừng, bảo nhau rằng: ‘Hay thay! Nay nhà huyền thuật Cồ-đàm đã đi mất rồi!’ Họ lại truyền dạy [những điều làm] cho vô lượng vô số chúng sanh tăng trưởng tà kiến.

“Bấy giờ, vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc cùng với Bốn bộ chúng liền bạch với Mục-kiền-liên rằng: ‘Đại đức! Cõi Diêm-phù-đê này tà kiến tăng trưởng, chúng sanh thật đáng thương, đi vào nơi hết sức tối tăm, u ám! Thỉnh cầu đại đức lên cõi trời kia, đánh lễ đức Thế Tôn, chuyển bạch những lời của chúng tôi như thế này: Như ghé con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa bú thì chắc chắn phải chết. Chúng sanh cõi này cũng

giống như vậy! Cầu xin Như Lai thương xót chúng sanh, trở lại trụ nơi đây!

“Lúc đó, Mục-kiên-liên lặng thình nhận lời. Rồi chỉ trong khoảng thời gian như người đại lực sĩ co duỗi cánh tay, ngài lên đến cảnh trời Đao-lợi, đến chỗ Thế Tôn bạch rằng: ‘Bốn chúng trong cõi Diêm-phù-đề thấy đều khát ngưỡng Như Lai, mong được gặp Phật, nghe Pháp. Vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc cùng với Bốn chúng đều dập đầu dưới chân Phật thưa rằng: Chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề này tà kiến tăng trưởng, đi vào chỗ hết sức tối tăm u ám, thật đáng thương thay! Như ghé con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa chắc chắn sẽ chết. Chúng con cũng vậy, nguyện cầu Như Lai vì chúng sanh mà quay trở lại cõi Diêm-phù-đề!’

“Phật bảo Mục-kiên-liên: ‘Nay ông hãy gấp rút trở về cõi Diêm-phù-đề, bảo với các vị quốc vương và Bốn bộ chúng rằng, sau bảy ngày nữa, Như Lai sẽ trở xuống. Ta sẽ vì [việc khuất phục] bọn sáu thầy ngoại đạo mà đến tại thành Bà-chỉ-đa.’

“Qua bảy ngày sau, đức Phật cùng với Đế-thích, Phạm thiên, Ma thiên, vô lượng chư thiên [cõi trời Đao-lợi] và chư thiên cõi trời Tịnh Cư; tất cả chư thiên như vậy cùng với mọi người đều vây quanh Như Lai, cùng đi đến thành Bà-chỉ-đa. Như Lai phát ra tiếng [giảng pháp rền vang như tiếng] sư tử rống, dạy rằng: ‘Chỉ trong Chánh pháp của ta mới thật có hàng sa-môn và bà-la-môn. Tất cả các pháp đều là vô thường, vô ngã; Niết-bàn là vắng lặng an tĩnh, lìa khỏi mọi sự lỗi lầm xấu ác. Nếu nói rằng trong pháp khác cũng có sa-môn và bà-la-môn, có thường, có ngã, có Niết-bàn, đó là lời nói hoàn toàn vô lý.’

“Khi ấy, có vô lượng vô biên chúng sanh [nghe được lời ấy liền] phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Bấy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lại bảo nhau rằng: ‘Nếu trong pháp của chúng ta thật không có sa-môn, bà-la-môn, vì sao lại được thế gian cúng dường?’ Nói vậy rồi, bọn họ lại tụ họp nhau cùng đi đến thành Tỳ-xá-ly.

“Thiện nam tử! Sau một thời gian, ta cũng đến thành Tỳ-xá-ly, nơi khu rừng Am-la. Khi ấy, nàng Am-la biết ta đang ở đó nên muốn tìm đến. Vào lúc đó ta dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nên quán [bốn] niệm xứ [là thân, thọ, tâm, pháp], khéo tu trí tuệ; tùy chỗ tu tập, đừng để tâm buông thả, lười nhác.’

“Sao gọi là quán [bốn] niệm xứ? Nếu tỳ-kheo nào quán sát trong thân chẳng thấy có gì là ‘ta’ và ‘vật của ta’, quán sát bên ngoài thân và khắp trong, ngoài thân cũng chẳng thấy có gì là ‘ta’ và ‘vật của ta’. Đối với các cảm thọ, với tâm, với các pháp cũng đều quán sát như vậy. Đó gọi là [quán bốn] niệm xứ.

“Sao gọi là tu tập trí tuệ? Nếu tỳ-kheo nào thấy biết chân thật về khổ, tập, diệt, đạo, đó gọi là tỳ-kheo tu tập trí tuệ.

“Sao gọi là tâm không buông thả, lười nhác? Nếu tỳ-kheo nào niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả,¹ niệm thiên, đó gọi là tỳ-kheo tâm không buông thả, lười nhác.’

“Khi ấy, nàng Am-la đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên.

“Thiện nam tử! Lúc đó ta vì nàng Am-la mà thuyết pháp thích hợp. Nghe xong, nàng ấy phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Bấy giờ, trong thành ấy có đến năm trăm người thuộc họ Lê-xa² cùng đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên. Lúc đó ta lại vì những người họ Lê-xa mà thuyết pháp thích hợp với họ rằng: ‘Các thiện nam tử! Nếu ai buông thả, lười nhác thì phải chịu năm loại quả báo. Những gì là năm? Một là về tài lợi không được đầy đủ như ý, hai là tiếng xấu lan truyền đâu đâu cũng biết, ba là không ưa thích bố thí rộng rãi cho người nghèo

¹ Niệm xả cũng là niệm bố thí, vì tu tập bố thí tức là buông xả, không bám giữ vật sở hữu. Các pháp trình bày ở đây gọi chung là Lục niệm xứ.

² Họ Lê-xa (Liçavi), cũng phiên âm là Lục-sĩ, là một dòng họ lớn đang rất có thế lực tại thành Tỳ-xá-ly vào thời bấy giờ.

khốn, bốn là không ưa thích gặp gỡ Bốn chúng, năm là không được sinh làm chư thiên cõi trời.

“Các thiện nam tử! Do việc không buông thả, lười nhác mà có thể sanh ra các pháp thế gian cùng pháp xuất thế gian. Nếu ai muốn đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cần phải siêng năng tu tập pháp không buông thả, không lười nhác.

“Người buông thả, lười nhác lại có mười ba loại quả báo. Những gì là mười ba? Một là việc làm đều vì [các pháp] thế gian, hai là ưa thích nói ra những lời vô ích, ba là thường thích nằm lâu mê ngủ, bốn là ưa thích nói việc thế gian, năm là thường ưa thích gần gũi bạn xấu, sáu là thường ưa biếng nhác chậm trễ, bảy là thường bị người khác khinh chê, tám là có những việc được nghe lại thường quên mất, chín là ưa thích ở nơi xa xôi hẻo lánh, mười là không thể điều phục các căn, mười một là ăn uống không biết vừa đủ, mười hai là không ưa thích sự vắng lặng, an tĩnh, mười ba là chỗ thấy biết không chân chánh. Đó là mười ba loại quả báo.

“Thiện nam tử! Nếu là người buông thả, lười nhác, tuy có được gần Phật và đệ tử Phật nhưng cũng giống như ở xa!”

“Những người họ Lê-xa bạch rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Chúng con tự biết mình là những người buông thả, lười nhác. Vì sao vậy? Nếu chúng con không phải người buông thả, lười nhác thì đáng Pháp vương Như Lai hẳn đã ra đời nơi đất nước của chúng con!’

“Khi ấy, trong pháp hội có một bà-la-môn tên là Vô Thắng, nói với những người họ Lê-xa rằng: ‘Lành thay, lành thay! Đúng như lời các ông vừa nói. Vua Tần-bà-sa-la đã được lợi ích lớn, Như Lai Thế Tôn xuất hiện nơi đất nước của vua ấy, cũng như trong ao lớn sanh ra hoa sen mẫu nhiệm, tuy sanh trong nước nhưng không bị [bùn] nước làm hoen ố.

“Các vị Lê-xa! Đức Phật cũng vậy, tuy ngài sanh ra ở nước kia, nhưng chẳng bị pháp thế gian làm ngăn ngại, trì trệ. Chư Phật Thế Tôn thật không có sự xuất nhập, nhưng vì chúng sanh nên xuất hiện ở đời, không bị pháp thế gian làm ngăn ngại, trì trệ.

“Chỉ vì các ông tự mình mê muội, đắm say trong năm dục, không biết gần gũi, tìm đến chỗ Như Lai, cho nên gọi là người buông thả, lười nhác. Không phải vì Phật xuất hiện ở nước Ma-già-đà [của vua Tần-bà-sa-la] mà các ông mang tiếng là buông thả, lười nhác. Vì sao vậy? Đức Như Lai Thế Tôn như mặt trời mặt trăng, không phải chỉ vì một người, hai người mà xuất hiện ở đời.”

“Bấy giờ, nghe được lời ấy rồi, những người họ Lê-xa liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, lại ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Chàng Vô Thắng này có thể sáng khoải nói ra những lời nhiệm mầu sâu xa như thế!’

“Lúc đó, những người họ Lê-xa đều cởi áo đang mặc trên người mà cúng dường Vô Thắng. Vô Thắng nhận áo rồi mang dâng tất cả cho ta, thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con đã nhận được số áo này từ những người họ Lê-xa, xin nguyện đức Như Lai thương xót chúng sanh mà thọ nhận sự hiến cúng của con.’

“Khi ấy, ta vì lòng thương Vô Thắng nên thọ nhận. Những người họ Lê-xa liền cùng nhau chấp tay bạch rằng: ‘Xin nguyện đức Như Lai an cư một thời gian nơi đây, thọ nhận sự cúng dường nhỏ nhoi của chúng con.’ Ta im lặng chấp nhận lời thỉnh cầu ấy.

Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe biết việc ấy, liền cùng nhau dẫn dắt đồ chúng đi sang thành Ba-la-nại.

“Bấy giờ, ta lại sang thành Ba-la-nại, ở nơi bờ sông Ba-la. Khi ấy, ở Ba-la-nại có một chàng con nhà trưởng giả tên là Bảo Xưng, đắm say năm món dục, không biết đó là vô thường. Nhờ có ta đến nơi ấy, Bảo Xưng liền tự nhiên đạt được phép quán xương trắng, nhìn thấy các nòng hầu, mỹ nữ trong nhà mình chỉ toàn là những bộ xương trắng mà thôi. Chàng ấy lòng sanh ghê sợ như nhìn thấy đao kiếm, rắn độc, giặc cướp, lửa dữ... liền bỏ chạy ra khỏi nhà, tìm đến chỗ ta, trên đường đi luôn miệng nói rằng: ‘Sa-môn Cô-đàm! Nay con như bị giặc cướp rượt đuổi, khiếp sợ vô cùng, xin ngài cứu giúp!’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Phật, Pháp, Tăng là an ổn, không

sợ sệt.’ Chàng trưởng giả bạch rằng: ‘Nếu trong Tam bảo không có sự sợ sệt, nay con nguyện cũng sẽ được sự không sợ sệt ấy.’ Ta liền cho phép Bảo Xưng xuất gia nhập đạo.

“Khi ấy, Bảo Xưng lại có năm mươi người bạn, nghe tin Bảo Xưng chán bỏ sự vui hưởng dục mà xuất gia liền đồng lòng cùng nhau xuất gia. Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe biết sự việc liền dần dà kéo nhau sang cả bên thành lớn Chiêm-bà.

“Bấy giờ tại thành Chiêm-bà, tất cả nhân dân đều phụng sự đồ chúng của bọn sáu thầy ngoại đạo, chưa từng nghe biết đến các danh xưng Phật, Pháp, Tăng, nên có rất nhiều người phạm vào những việc cực ác. Khi ấy, ta vì [thương xót] chúng sanh nên đến thành Chiêm-bà.

“Trong thành lúc ấy có một đại trưởng giả không con nối dõi, lo việc phụng sự cho bọn sáu thầy ngoại đạo để cầu được có con.

“Rồi chẳng bao lâu, vợ người ấy mang thai. Trưởng giả biết vợ có thai liền đến chỗ bọn sáu thầy ngoại đạo, vui vẻ hỏi rằng: ‘Vợ tôi mang thai, đó là trai hay gái?’ Bọn sáu thầy ngoại đạo đáp: ‘Chắc chắn sẽ sanh con gái.’

“Nghe như vậy, trưởng giả lấy làm sầu não. Khi ấy có người trí thức đến hỏi trưởng giả rằng: ‘Tại sao ông sầu não như vậy?’ Trưởng giả đáp: ‘Vợ tôi mang thai, tôi chưa biết là trai hay gái nên đến hỏi sáu thầy ngoại đạo. Họ dạy rằng: Như tướng pháp của ta, quyết định sẽ sanh con gái. Nghe lời ấy rồi, tôi tự nghĩ mình tuổi đã già, giàu có vô cùng, nếu không có con trai thì biết lấy ai thừa kế? Vì vậy nên tôi buồn rầu.’

“Người trí thức kia liền khuyên rằng: ‘Ông thật không có trí tuệ, từ trước tới nay không nghe biết gì sao? Anh em ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp là đệ tử của ai? Là đệ tử Phật hay đệ tử sáu thầy ngoại đạo? Nếu sáu thầy ngoại đạo là những người biết tất cả, tại sao ông Ca-diếp bỏ đi chẳng thờ, lại đến làm đệ tử Phật? Lại nữa, các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... các vị quốc vương như vua Tần-bà-sa-la... các bậc hoàng hậu, phu nhân như bà Mạt-lợi... các vị trưởng giả ở các nước như bọn ông Tu-đạt-đa...

Những người như vậy, chẳng phải đều là đệ tử Phật cả sao? Lại như quỷ thần Khoáng Dã, vua A-xà-thế, voi say Hộ Tài, Ương-quật-ma-la ác tâm mãnh liệt muốn giết hại mẹ mình, những trường hợp như vậy há chẳng phải đều do đức Như Lai điều phục hay sao?

“Trưởng giả! Đức Như Lai Thế Tôn đối với tất cả các pháp đều rõ biết không ngăn ngại nên được xưng là Phật. Lời ngài nói ra chân thật duy nhất nên gọi là Như Lai. Ngài đã dứt trừ hết mọi phiền não nên gọi là bậc Ứng Cúng, [xứng đáng nhận sự cúng dường của tất cả chúng sanh]. Lời dạy của đức Thế Tôn bao giờ cũng là chân thật duy nhất. Bọn sáu thầy ngoại đạo không được như thế, làm sao có thể tin được? Hiện nay đức Như Lai đang ở gần đây, nếu muốn biết sự thật thì ông nên đến chỗ Phật.”

“Khi đó, trưởng giả liền đi với người ấy đến chỗ ta, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân ta, đi quanh ba vòng cung kính, rồi chấp tay quỳ mọp, thưa rằng: “Thế Tôn đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; kẻ oán, người thân đều xem như nhau. Con nay bị dây luyến ái trói buộc, không thể không phân biệt kẻ oán, người thân. Nay con muốn thưa hỏi Như Lai Thế Tôn, nhưng tự trong lòng cảm thấy xấu hổ, sợ sệt không dám nói ra. Bạch Thế Tôn! Vợ con mang thai, sáu thầy ngoại đạo đều nói chắc rằng sẽ sanh con gái. Việc ấy là thế nào?”

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa con trong thai vợ ông đó chắc chắn là trai. Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, phước đức không ai bằng.’

“Khi ấy, trưởng giả nghe lời ta dạy rồi, hết sức vui vẻ, bèn trở về nhà. Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe ta nói trước rằng đứa trẻ chưa sanh kia là con trai và có phước đức lớn, liền sanh lòng ganh ghét. Họ dùng trái am-la trộn thuốc độc vào, mang đến nhà trưởng giả, nói rằng: ‘Sung sướng thay! Cồ-đàm khéo nói ra được tướng này! Khi nào vợ ông sắp sanh, nên cho uống thuốc này. Uống thuốc này rồi thì đứa con sẽ được đọa chánh, người mẹ không có bệnh hoạn.’

“Trưởng giả vui vẻ nhận lãnh thuốc độc, [đến lúc gần sanh] đưa cho vợ uống. Bà uống thuốc rồi liền chết ngay!

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm mừng rỡ, đi khắp trong thành thị lớn tiếng rêu rao rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm nói trước rằng vợ trưởng giả ấy sẽ sanh con trai, đứa con ấy sẽ có phước đức trong thiên hạ không ai hơn. Nay đứa trẻ chưa sanh ra mà người mẹ đã bỏ mạng!’

“Khi ấy, trưởng giả đối với ta lại mất lòng tin, liền y theo pháp thế gian mà khâm liệm quan quách, đưa ra ngoài thành, chôn nhiều củ khô, [chuẩn bị] dùng lửa thiêu.

“Ta dùng đạo nhãn thấy rõ việc ấy, liền bảo A-nan: ‘Hãy mang y lại đây, ta muốn đến nơi đó phá trừ tà kiến.’

“Ngay lúc đó, Thiên vương Tỳ-sa-môn liền bảo vị Đại tướng Ma-ni-bạt-đa rằng: ‘Nay Như Lai muốn ngự đến chỗ bãi tha ma ấy. Khanh mau tới đó dọn dẹp, quét rửa, đặt tòa ngồi sư tử, tìm những loại hương hoa thơm đẹp để làm trang nghiêm vùng đất ấy.’

“Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo từ xa nhìn thấy ta đi đến, liền bảo nhau rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm đến bãi tha ma này, chắc là muốn ăn thịt chằng?’

“Bấy giờ, có nhiều người chưa chứng đắc pháp nhãn trong số các cư sĩ nam, thấy đều lấy làm hổ thẹn, thưa với ta rằng: ‘Người đàn bà ấy đã chết, xin Phật không nên đến đó.’

“Lúc đó, A-nan liền nói bảo mọi người rằng: ‘Hãy đợi một chút! Không bao lâu nữa Như Lai sẽ mở rộng cảnh giới của chư Phật.’

“Khi ta đến nơi, liền ngự trên tòa sư tử. Trưởng giả cật vấn ta rằng: ‘Vì nói lời chân thật duy nhất nên ngài được xưng là Thế Tôn. Nhưng nay người mẹ đã chết rồi, làm sao sanh con trai?’

“Ta nói: ‘Trưởng giả! Lúc trước ông không hề hỏi ta về mạng số người mẹ dài hay ngắn, ông chỉ hỏi ta về cái thai đó là trai hay gái mà thôi. Chư Phật Như Lai nói ra đều là lời chân thật duy nhất, cho nên phải biết rằng ông chắc chắn sẽ được con trai.’

“Lúc ấy, tử thi bị lửa thiêu, bụng nứt ra, rồi từ trong bụng hiện ra đứa con, ngồi ngay ngắn trong lửa như chim uyên ương đậu trên tòa sen.

“Bọn sáu thầy ngoại đạo thấy vậy liền nói: ‘Yêu mị thay! Cô-đàm thật khéo làm ảo thuật!’

“Trưởng giả nhìn thấy như vậy trong lòng mừng rỡ, quở trách sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói là ảo thuật, sao các ông không làm được như vậy?’

“Lúc ấy, ta bảo Kỳ-bà:¹ ‘Ông hãy vào trong lửa, bế đứa bé ấy ra đây.’

“Kỳ-bà vừa chuẩn bị bước đi, bọn sáu thầy ngoại đạo liền đến trước mặt ngăn lại, bảo Kỳ-bà rằng: ‘Sự biến hóa ảo thuật của sa-môn Cô-đàm không phải lúc nào cũng vậy, có khi được, có khi chẳng được. Nếu như chẳng được thì ông có thể bị hại. Sao ông lại tin lời ấy?’

“Kỳ-bà đáp: ‘Giả như đức Như Lai sai tôi vào địa ngục A-tỳ thì lửa dữ nơi ấy cũng sẽ không thể đốt được tôi, huống chi là lửa ở thế gian!’

“Liên đó, Kỳ-bà bước vào trong đám lửa, dường như đi vào dòng nước sông mát mẻ, bế lấy đứa bé rồi trở ra đi đến chỗ ta, trao nó cho ta. Ta nhận đứa bé rồi, bảo trưởng giả rằng: ‘Thọ mạng của tất cả chúng sanh không có gì chắc chắn, chỉ như bọt trên mặt nước. Nếu chúng sanh có nghiệp quả lớn lao thì lửa không thiêu được, thuốc độc không hại được. Việc này là do nghiệp quả của đứa bé, không phải do ta làm được!’

“Khi ấy, trưởng giả bạch rằng: ‘Lành thay, Thế Tôn! Nhờ có được đứa bé này con mới thấu rõ được nghiệp quả, nguyện Như Lai đặt tên cho nó.’

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa bé này sanh ra trong lửa dữ. Lửa gọi là thọ-đề,² vậy nên đặt tên nó là Thọ-đề.’

“Bấy giờ, những người có mặt nơi ấy đều được thấy ta biến hóa

¹ Kỳ-bà: vị này chính là vị đại y sư, em cùng cha khác mẹ với vua A-xà-thế, người đã thuyết phục vua A-xà-thế đến quy y với Phật.

² Phạm ngữ teja có nghĩa là ngọn lửa, phiên âm là thọ-đề.

thần thông, nên có vô lượng chúng sanh liên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lúc đó, bọn sáu thầy ngoại đạo đã đi qua khắp sáu thành lớn nhưng chẳng được dừng chân ở đâu cả, phải cúi đầu hổ thẹn. Rồi họ lại đến thành Câu-thi-na này. Khi đến đây rồi, họ tuyên bố rằng: ‘Mọi người nên biết, sa-môn Cồ-đàm là nhà ảo thuật lớn, đối gạt thiên hạ trong khắp sáu thành lớn. Ví như một nhà ảo thuật giả dối tạo ra bốn loại quân: quân dùng xe, quân cưỡi ngựa, quân cưỡi voi, quân đi bộ. Người ấy lại còn giả dối tạo ra mọi thứ như chuỗi ngọc, thành quách, cung điện, sông rạch, hồ ao, cây cối... Sa-môn Cồ-đàm cũng vậy, ông ấy giả dối tạo tác thân vua. Vì sự thuyết pháp nên ông hóa làm thân sa-môn, thân bà-la-môn, thân nam, thân nữ, thân nhỏ hoặc thân lớn. Có khi ông làm thân súc sanh, thân quỷ thần. Hoặc ông thuyết vô thường, hoặc ông thuyết hữu thường; có khi ông thuyết là khổ, có khi ông thuyết là vui; hoặc ông thuyết hữu ngã, hoặc ông thuyết vô ngã; hoặc ông thuyết hữu tịnh, hoặc ông thuyết bất tịnh; có lúc ông thuyết hữu, có lúc ông thuyết vô. Việc làm của ông ấy là hư vọng, nên gọi là ảo.

“Ví như do nơi hạt giống mà có được quả; sa-môn Cồ-đàm cũng vậy, do nơi bà Ma-da mà sanh ra. Mẹ là huyền,¹ con không thể không là huyền! Sa-môn Cồ-đàm không có chỗ thấy biết chân thật. Các thầy bà-la-môn trải qua nhiều năm tu tập khổ hạnh, giữ gìn giới cấm, còn nói là chưa có sự thấy biết chân thật, hướng chi Cồ-đàm, tuổi trẻ học cạn, không tu khổ hạnh, làm sao có được chỗ thấy biết chân thật? Nếu có thể tu tập trọn đủ bảy năm khổ hạnh, chỗ thấy biết còn chưa nhiều, hướng chi ông ấy tu tập chưa được sáu năm! Chỉ những kẻ ngu si không có trí tuệ mới tin nhận lời dạy của Cồ-đàm. Như nhà ảo thuật lớn đối gạt những kẻ ngu, sa-môn Cồ-đàm cũng giống như vậy.’

¹ Ở đây bọn sáu thầy ngoại đạo dùng lối xảo ngữ, lấy tên của hoàng hậu là Māyā (mẹ đức Phật), có nghĩa là “huyền ảo, không thật” để gán ghép với sự tuyên truyền của họ, cho rằng đức Phật là nhà ảo thuật, huyền sư.

“Thiện nam tử! Bọn sáu thầy ngoại đạo ấy cố hết sức làm cho chúng sanh trong thành này tăng trưởng tà kiến. Thiện nam tử! Ta thấy việc ấy sanh lòng thương xót, bèn dùng thần lực triệu thỉnh chư Đại Bồ Tát mười phương tụ hội về nơi rừng này, đây khắp trong một vùng ngang dọc là bốn mươi do-diên, ta ở giữa nơi này mà phát tiếng [pháp âm rền vang như tiếng] rống của sư tử chúa.

“Thiện nam tử! Dù có giảng thuyết nhiều ở nơi vắng vẻ cũng không gọi là như tiếng rống của sư tử. [Thuyết pháp] giữa đại chúng toàn những bậc trí tuệ như thế này mới thật là [rền vang như tiếng rống của] sư tử chúa! Thuyết pháp đó, là giảng nói rằng tất cả các pháp đều vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; chỉ riêng nói rằng Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh mà thôi!

“Lúc ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘Nếu Cồ-đàm có ngã, chúng ta cũng có ngã. Nói ngã đó, là người nhìn thấy [vật] gọi là ngã. Cồ-đàm! Ví như có người nhìn theo một hướng mà thấy vật. Cái ngã cũng như vậy. Hướng là ví với con mắt, người thấy đó là ví với ngã.’

“Phật bảo bọn sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói người thấy đó là ngã, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Như ví dụ mà các ông dẫn ra đó: ‘nhìn theo một hướng mà thấy’, người ở tại một hướng mà dùng đủ sáu căn, nếu quyết định là có một cái ngã nhân nơi con mắt mà thấy, vì sao trong một [nhãn] căn của người kia không nhận biết được tất cả các trần? Nếu trong một căn không thể cùng lúc nghe thấy nhận biết cả sáu trần, nên biết rằng [trong đó] thật không có ngã.

“Theo các ông nói rằng ‘hướng là ví với con mắt’, thì dù trải qua trăm năm, người thấy là nhân nơi hướng nên chỗ thấy [lẽ ra] không thay đổi! Nếu con mắt đúng là như thế, thì khi tuổi già mắt yếu, lẽ ra [chỗ thấy] cũng không thay đổi. Lại nữa, người và hướng khác nhau nên thấy trong, thấy ngoài; nếu con mắt đúng là như các ông nói, lẽ ra cũng cùng lúc thấy trong, thấy ngoài. Nếu là không thấy, làm sao có ngã?’

“Sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘Cồ-đàm! Nếu không có ngã thì ai là người có khả năng thấy đó?’

“Phật dạy: ‘Có hình sắc, có ánh sáng, có tâm thức, có con mắt, bốn điều kiện này hợp lại gọi là thấy. Trong [sự thấy] đó thật không có người nhìn thấy, không có đối tượng được thấy. Chúng sanh điên đảo nói rằng có người nhìn thấy và có đối tượng được thấy. Vì nghĩa ấy, chỗ thấy của tất cả chúng sanh là điên đảo, chỗ thấy của chư Phật, Bồ Tát là chân thật.

‘Này các ông! Nếu nói rằng sắc là ngã, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì sắc thật không phải ngã. Nếu sắc là ngã, lẽ ra không có những hình mạo thô xấu [không ai mong muốn]! Vì sao lại có bốn dòng tộc khác nhau mà không duy nhất chỉ một dòng Bà-la-môn? Vì sao phải phụ thuộc vào những điều kiện khác mà không được như ý muốn, như người các căn khiếm khuyết, sanh ra đã không đầy đủ? Vì sao không tạo ra thân chư thiên [tốt đẹp] mà phải nhận chịu những thân địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ đủ loại? Nếu không thể tùy ý làm ra, nên biết chắc chắn là vì không có ngã. Vì không có ngã nên gọi là vô thường. Vì vô thường nên khổ. Vì khổ nên là không [thật]. Vì không [thật] nên là điên đảo. Do điên đảo mà tất cả chúng sanh đều phải trôi lăn trong sanh tử. [Các ấm] thọ, tưởng, hành, thức cũng [giống như sắc] vậy.

“Này các ông! Đấng Như Lai Thế Tôn đã dứt trừ mãi mãi sự trói buộc của sắc cho đến sự trói buộc của thức.¹ Vì thế nên xưng là thường, lạc, ngã, tịnh.

“Lại nữa, sắc tức là nhân duyên. Nếu là nhân duyên thì gọi là vô ngã. Nếu là vô ngã thì là khổ, là không [thật]. Thân Như Lai không phải nhân duyên. Vì không phải nhân duyên nên gọi là có ngã. Nếu có ngã tức là thường, lạc, ngã, tịnh.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cồ-đàm! Sắc cũng không phải ngã, cho đến thức cũng không phải ngã; cái ngã đó biến hiện khắp mọi nơi, cũng như hư không.’

¹ Tức là nói tóm gọn về sự trói buộc của cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

“Phật dạy: ‘Nếu có sự biến hiện, ắt không thể nói rằng: Trước đây tôi không thấy. Nếu trước đây không thấy, nên biết rằng cái thấy ấy là trước không mà sau mới có. Nếu trước là không sau mới có thì gọi là vô thường. Nếu là vô thường, làm sao nói là biến hiện? Nếu có sự biến hiện, thì trong năm nẻo lẽ ra đều có [hiện] đủ các thân. Nếu có [nhiều] thân [như vậy], lẽ ra mỗi thân đều thọ quả báo. Nếu mỗi thân đều thọ quả báo, làm sao nói rằng [có sự] chuyển sanh [thọ thân] ở hai cõi trời, người?’

“Các ông nói biến hiện, vậy đó là một hay là nhiều? Nếu ngã là một, ắt sẽ không có [phân ra] cha, con, kẻ oán, người thân, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu ngã là nhiều thì năm căn của tất cả chúng sanh lẽ ra phải bình đẳng như nhau; nghiệp báo, trí tuệ cũng giống như nhau. Nếu là như vậy, sao nói rằng có người các căn đầy đủ, có người không đầy đủ; có nghiệp lành, nghiệp dữ; có kẻ ngu, người trí khác nhau?”

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cồ-đàm! Cái ngã của chúng sanh là [cùng khắp] không có giới hạn, nhưng pháp và phi pháp thì có sự phân chia rõ ràng. Chúng sanh tu tập theo pháp ắt được thân tốt đẹp, nếu làm những việc phi pháp thì phải chịu thân xấu xí. Vì nghĩa ấy, nghiệp quả của chúng sanh không thể không sai khác.’

“Phật dạy: ‘Này các ông! Nếu pháp và phi pháp là như vậy thì cái ngã không có sự biến hiện [như các ông nói]. Nếu cái ngã có biến hiện, ắt phải đến được khắp mọi nơi. Nếu nó đến khắp mọi nơi, thì người tu thiện lẽ ra cũng có ác, kẻ làm ác lẽ ra cũng có thiện! Nếu không phải như thế, sao gọi là biến hiện?’

“Sáu thầy ngoại đạo lại biện bạch: ‘Cồ-đàm! Ví như thắp lên trăm ngàn ngọn đèn trong một căn phòng, đèn này chiếu sáng không làm ngăn ngại đèn khác. Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy, việc tu thiện và làm ác không lẫn lộn nhau.’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu các ông nói rằng cái ngã như ngọn đèn, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Ánh sáng của ngọn đèn là do duyên mà có, đèn càng lớn thì ánh sáng càng mạnh.

Cái ngã của chúng sanh không phải vậy. Ánh sáng từ ngọn đèn phát ra, trụ ở nơi khác. Cái ngã của chúng sanh không giống như thế, [không phải] từ thân mà ra, trụ ở nơi khác. Ánh sáng của ngọn đèn kia vốn cùng tồn tại với bóng tối. Vì sao vậy? Như trong căn phòng tối, thắp lên một ngọn đèn thì không đủ sáng rõ. Đến khi thắp lên nhiều ngọn đèn thì mới sáng rõ. Nếu ngọn đèn đầu tiên đã phá trừ bóng tối thì không cần đến những ngọn đèn sau. Nếu đã cần đến những ngọn đèn sau, thì nên biết rằng ánh sáng ban đầu vẫn cùng tồn tại với bóng tối.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cồ-đàm! Nếu không có ngã thì ai là người làm thiện, làm ác?’

“Phật dạy: ‘Nếu là cái ngã làm, sao gọi là thường? Nếu ngã là thường, sao có thể khi làm thiện, khi làm ác? Nếu nói rằng có khi làm thiện, có khi làm ác, sao có thể nói rằng ngã là [cùng khắp] không có giới hạn? Nếu là cái ngã làm, vì sao lại có sự quen làm ác? Nếu cái ngã có làm, có biết, sao lại sanh lòng nghi rằng chúng sanh không có ngã? Vì nghĩa ấy, trong pháp ngoại đạo [của các ông] chắc chắn không có ngã.

“Nếu nói có ngã, ắt ngã đó phải là Như Lai. Vì sao vậy? Vì thân [Như Lai] là [cùng khắp] không có giới hạn; vì không còn có những sự nghi ngờ. Vì [Như Lai] không tạo tác, không thọ nhận nên gọi là thường. Vì [Như Lai] không sanh không diệt nên gọi là lạc. Vì [Như Lai] không có phiền não nhiễm ô nên gọi là tịnh. Vì [Như Lai] không có mười tướng¹ nên gọi là không. Vì thế, Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, là rỗng không, không có các hình tướng.’

“Các thầy ngoại đạo thưa rằng: ‘Nếu nói Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, vì không có tướng nên rỗng không, thì nên biết rằng giáo pháp mà Cồ-đàm thuyết dạy chẳng phải là [hoàn toàn chấp lấy] không. Nay chúng tôi xin cung kính thọ nhận và hành trì.’

¹ Chỉ chung các tướng thế gian, bao gồm các tướng: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, sanh ra, tồn tại, diệt mất và hai tướng phân biệt nam, nữ.

“Bấy giờ, có vô số ngoại đạo phát khởi lòng tin đối với pháp Phật, xuất gia theo Phật.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên nay ta ở giữa rừng cây sa-la mọc sóng đôi này [thuyết giảng giáo pháp rền vang như tiếng] sư tử rống. Thuyết pháp [như tiếng sư tử rống], đó gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Những cây sóng đôi ở phương đông là phá sự vô thường mà được thường... cho đến những cây sóng đôi ở phương bắc là phá sự bất tịnh mà được tịnh.¹

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nơi đây vì các cây sa-la mọc sóng đôi mà gìn giữ bảo vệ rừng sa-la, không để cho người ngoài đến lấy đi cành lá hay chặt phá. Ta cũng vì bốn pháp mà khiến cho các đệ tử hộ trì pháp Phật. Những pháp nào là bốn? Đó là thường, lạc, ngã, tịnh. Những cây sóng đôi ở bốn phương đó do bốn vua gìn giữ. Ta vì bốn vua ấy hộ trì Chánh pháp nên ở trong rừng này mà nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Những cây sa-la mọc sóng đôi này thường có hoa quả sum sê, làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Ta cũng như vậy, thường làm lợi ích cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Hoa là ví với ngã, quả là ví với lạc. Vì nghĩa ấy nên ta ở tại nơi đây, giữa những cây sa-la mọc sóng đôi mà nhập Chánh định Đại tịch. Chánh định Đại tịch gọi là Đại Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao Như Lai nhập Niết-bàn vào tháng hai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tháng hai nhằm mùa xuân. Những tháng trong tiết dương xuân, muôn vật đều sanh trưởng, cây trồng bén rễ, hoa quả phô bày tươi tốt, sông ngòi tràn đầy, trăm loài thú đua nhau sanh nở. Lúc này, có nhiều chúng sanh khởi lên tư tưởng [cho rằng các pháp là] thường tồn. Vì muốn phá cái

¹ Ở đây dùng bốn phương để ví với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên đoạn này mang ý nghĩa tóm gọn, có thể hiểu là cây ở phương đông ví với sự phá vô thường, được thường; phương nam ví với sự phá khổ, được lạc; phương tây ví với sự phá vô ngã, được chân ngã; phương bắc ví với sự phá bất tịnh, được tịnh.

tâm [chấp] thường ấy của chúng sanh nên phải dạy rằng ‘tất cả các pháp đều là vô thường’, chỉ riêng nói Như Lai là thường trụ, không biến đổi.

“Thiện nam tử! So với các mùa khác trong năm, vào đầu mùa đông [thời tiết] đã khô khan, suy kiệt, mọi người không ai ưa thích; còn tiết xuân thì ấm áp ôn hòa, mát mẻ, ai ai cũng ham muốn, ưa thích. Vì muốn phá cái vui [tạm bợ] của thế gian nên phải giảng thuyết những lẽ thường, lạc.

“Đối với các lẽ ngã, tịnh cũng vậy. Như Lai vì muốn phá cái ngã [giả tạm] của thế gian, cái tịnh [giả tạm] của thế gian, nên mới giảng thuyết rằng Như Lai là ngã chân thật, là tịnh chân thật.

“Nói tháng hai là ví như hai loại Pháp thân của Như Lai.¹ Mùa đông chẳng ai ưa thích là ví với hàng trí giả không ưa thích việc Như Lai vô thường, nhập Niết-bàn. Tháng hai ai cũng ưa thích là ví với hàng trí giả ưa thích việc Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh. Trồng cây [bén rễ] là ví với chúng sanh nghe Chánh pháp [sanh lòng] hoan hỷ, bèn phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, trồng các căn lành. Sông ngòi [tràn đầy] là ví với chư Đại Bồ Tát Mười phương đều tụ hội về chỗ Như Lai, thưa hỏi và thọ nhận kinh điển Đại Niết-bàn này. Trăm loài thú đua nhau sanh nở là ví với các đệ tử Phật sanh khởi các căn lành. Hoa là ví với Bảy giác chi, quả là ví với Bốn thánh quả.

“Vì những nghĩa ấy nên ta nhập Đại Niết-bàn vào tháng hai.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Các ngày đản sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển Pháp luân của Như Lai đều là mồng tám, vì sao khi nhập Niết-bàn lại duy nhất chọn vào ngày rằm?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vào ngày rằm, mặt trăng tròn đầy không khuyết. Chư Phật Như Lai cũng vậy, lúc vào Niết-bàn là tròn đầy không khuyết. Vì nghĩa ấy nên Phật chọn ngày rằm mà nhập Niết-bàn rốt ráo.

¹ Hai loại Pháp thân, tức Pháp tánh Pháp thân và Phương tiện Pháp thân, cũng gọi là Lý Pháp thân và Trí pháp thân.

“Thiện nam tử! Mặt trăng tròn sáng vào đêm rằm có mười một công năng. Những gì là mười một? Một là có thể phá trừ bóng tối; hai là giúp chúng sanh nhận ra đường đi; ba là giúp chúng sanh phân biệt đường đi đúng, sai; bốn là trừ được sự nóng bức, mang lại sự mát mẻ vui thích; năm là có thể phá trừ lòng cao ngạo của lửa đom đóm; sáu là ngăn chặn mọi ý tưởng trộm cướp; bảy là giúp chúng sanh không còn lo sợ thú dữ; tám là giúp cho hoa ưu-bát-la nở; chín là khiến cho hoa sen khép lại; mười là gây sự phấn khởi trong lòng người đi đường, khiến họ mạnh mẽ dấn bước đi tới; mười một là khiến cho những chúng sanh ưa thích năm dục được nhiều khoái lạc.

“Thiện nam tử! Vầng trăng tròn Như Lai cũng giống như vậy, [cũng có mười một công năng]. Một là phá trừ bóng tối vô minh tràn khắp; hai là diễn thuyết [phân biệt] chánh đạo, tà đạo; ba là khai mở chỉ bày rằng sanh tử là hiểm ác, tà vạy, Niết-bàn là an bình, chánh trực; bốn là khiến người lìa xa sự nóng bức của tham dục, sân khuể, ngu si; năm là phá tan ánh sáng [le lói] của ngoại đạo; sáu là phá trừ giặc phiền não trói buộc; bảy là trừ diệt lòng sợ sệt đối với năm sự ngăn che [trong tu tập]; tám là làm hiển lộ tâm muốn gieo trồng căn lành của chúng sanh; chín là che lấp ngăn chặn tâm [ham mê] năm dục của chúng sanh; mười là làm sanh khởi hạnh tu tiến của chúng sanh hướng về Đại Niết-bàn; mười một là khiến các chúng sanh ưa thích sự tu tập giải thoát.

“Vì những nghĩa ấy nên ta [thị hiện] nhập Đại Niết-bàn vào ngày rằm, nhưng thật ra ta không hề nhập Niết-bàn.

“Trong những đệ tử của ta, chỉ những kẻ xấu ác ngu si mới nói chắc rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn. Ví như một người mẹ có nhiều con, bỏ đi đến một nước khác. Trong thời gian người mẹ chưa trở về, những đứa con đều nói rằng: ‘Mẹ tôi đã chết.’ Nhưng thật ra người mẹ ấy không hề chết!”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những tỳ-kheo nào có thể làm trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này?”

“Thiện nam tử! Nếu tỳ-kheo nào thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ

kinh, sửa đúng câu văn, thông đạt nghĩa lý sâu xa; vì người khác mà giảng giải phần đầu, phần giữa và phần cuối đều là tốt lành; vì muốn làm lợi ích vô lượng chúng sanh nên diễn thuyết hạnh thanh tịnh; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể làm trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu lời Phật dạy thì tỳ-kheo A-nan chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì tỳ-kheo A-nan thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, vì người khác mở bày giảng thuyết, lời chân chánh, nghĩa chân chánh. Giống như việc rót nước [từ bình này] sang bình khác, tỳ-kheo A-nan theo Phật nghe [Chánh pháp] rồi y theo chỗ được nghe mà thuyết giảng lại [đầy đủ với mọi người khác].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào được thiên nhân trong sạch, thấy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới trong mười phương như người ta nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay; vị tỳ-kheo như vậy cũng có thể làm trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo A-na-luật¹ chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì A-na-luật chứng đắc thiên nhãn, nhìn thấy mọi sự vật trong khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, cho tới trong cõi trung ấm, một cách rõ ràng không gì chướng ngại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào ít ham muốn, tự biết đủ, ưa thích sự vắng lặng an tĩnh, siêng năng tu hành các pháp tinh tấn, niệm, định, trí tuệ, giải thoát; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Ca-diếp² chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì tỳ-kheo Ca-diếp

¹ Nguyên bản Hán văn dùng A-ni-lâu-dà (阿那律), phiên âm từ Phạn ngữ Aniruddha. Tuy nhiên, tên vị tỳ-kheo này trong nhiều kinh điển khác thường được phiên âm là A-na-luật (阿那律). Chúng tôi chọn dịch sang tên này vì thấy phổ biến, được nhiều người biết hơn.

² Tỳ-kheo Ca-diếp, tức Đại Ca-diếp, vị đệ tử Thanh văn được Phật ngợi khen là Đệ nhất đầu đà. Xin lưu ý khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đã thưa hỏi trong kinh này.

khéo tu các pháp ít ham muốn, tự biết đủ... [đủ các pháp như Phật vừa kể trên].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào vì việc ích lợi cho chúng sanh, không vì lợi dưỡng riêng, tu tập thông đạt pháp tam-muội Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Tu-bồ-đề chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Tu-bồ-đề khéo tu phép Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào khéo tu thần thông, trong khoảng một niệm tưởng có thể thực hiện mọi sự biến hóa thần thông, dùng một tâm an định mà tạo ra hai kết quả [đối nghịch] như là: nước, lửa... vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Mục-kiền-liên chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Mục-kiền-liên khéo tu thần thông, biến hóa vô lượng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào tu tập các pháp trí tuệ được trí lớn lao, trí sắc bén, trí nhanh nhạy, trí giải thoát, trí sâu xa, trí rộng lớn, trí không giới hạn, trí không ai vượt qua, trí chân thật; thành tựu đầy đủ căn bản trí tuệ như vậy; lòng không phân biệt kẻ oán với người thân; nếu nghe nói Như Lai là vô thường, nhập Niết-bàn, lòng không lo buồn; nếu nghe nói Như Lai là thường trụ, chẳng nhập Niết-bàn, lòng cũng không vui thích; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Xá-lợi-phất chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Xá-lợi-phất khéo thành tựu đầy đủ trí tuệ như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào có thể giảng thuyết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, tỳ-kheo ấy được thân kim cang, không có giới hạn, thường, lạc, ngã, tịnh, thân

tâm không ngăn ngại, đạt được tám đức tự tại;¹ vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu như vậy thì duy nhất chỉ có Như Lai là người như vậy mà thôi. Vì sao vậy? Vì thân Như Lai là kim cang, là không giới hạn, là thường, lạc, ngã, tịnh, là thân tâm không ngăn ngại, mới có đủ tám đức tự tại.

“Bạch Thế Tôn! Chỉ riêng Như Lai mới có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này mà thôi! Nếu không có Như Lai, ắt [nơi này] chẳng được đoan nghiêm. Xin nguyện đức Như Lai mở lòng đại từ bi, vì sự trang nghiêm như vậy mà thường trụ ở rừng sa-la này.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bản tánh của tất cả các pháp là trụ ở nơi không có chỗ trụ, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?”

“Thiện nam tử! Nếu nói trụ thì đó là pháp thuộc về sắc. Do nhân duyên sanh nên mới gọi là trụ. Vì nhân duyên không có xứ sở [nhất định] nên gọi là không có chỗ trụ. Như Lai đã đoạn tuyệt tất cả sự trói buộc của sắc, vì sao lại nói Như Lai [có chỗ] trụ? Đối với các ám thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Thiện nam tử! Trụ tức là kiêu mạn; vì kiêu mạn nên không được giải thoát. Vì không được giải thoát nên gọi là trụ. [Thử suy xét xem] ai là người có sự kiêu mạn đó? Từ nơi đâu mà đến? [Khi

¹ Tám đức tự tại này đã được giảng rõ trong quyển 23. Tám đức ấy là: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sanh khác nhau thường sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại; 5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chúng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chúng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sanh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng. Xem lại sự giảng giải chi tiết hơn về tám đức tự tại này trong quyển 23, bắt đầu từ trang 498 của Tập 4.

ấy sẽ thấy là thật không có người kiêu mạn, cũng không từ đâu mà đến cả], nên [bản tánh của tất cả các pháp] gọi là trụ ở nơi không có chỗ trụ. Như Lai đã dứt hẳn tất cả những sự kiêu mạn, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

“Trụ tức là pháp hữu vi. Như Lai đã dứt hẳn các pháp hữu vi, cho nên ngài không có chỗ trụ.

“Trụ tức là pháp không [thật]. Như Lai đã dứt hẳn pháp không [thật] này nên đạt được thường, lạc, ngã, tịnh, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

“Trụ tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Như Lai đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

“Trụ tức là tất cả phàm phu. Các bậc thánh là không đi, không đến, không trụ. Như Lai đã dứt hết các tướng đi, tướng đến, tướng trụ, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

“Nói không có chỗ trụ đó là thân không có giới hạn. Thân Như Lai là không có giới hạn, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng sa-la này? Nếu ta trụ ở rừng này, tức là có giới hạn. Nếu thân [Như Lai] là có giới hạn, ắt đó là vô thường. [Nhưng] Như Lai là thường làm sao có thể nói là trụ?

“Nói không có chỗ trụ tức là hư không. Tánh Như Lai đồng với hư không, làm sao có thể nói là trụ?

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là phép tam-muội Kim cang. Phép tam-muội Kim cang phá trừ tất cả mọi sự vương chấp, bám trụ. Tam-muội Kim cang tức là Như Lai, làm sao có thể nói là trụ?

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là huyễn ảo. Như Lai đồng với huyễn ảo, làm sao có thể nói là trụ?

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là cảnh giới của các pháp không có giới hạn. Cảnh giới của các pháp không có giới hạn tức là Như Lai, làm sao có thể nói là trụ?

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là tam-muội Thủ-lãng-nghiêm. Phép tam-muội này là rõ biết tất cả các pháp mà không có chỗ vướng mắc, bám chấp. Vì không vướng mắc nên gọi là Thủ-lãng-nghiêm. Như Lai đạt được trọn vẹn phép tam-muội Thủ-lãng-nghiêm, làm sao có thể nói là trụ?”

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là trí lực phân biệt như thật.¹ Như Lai thành tựu trí lực phân biệt như thật, làm sao có thể nói là trụ?”

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là Bồ thí Ba-la-mật. [Đối với] Bồ thí Ba-la-mật nếu có sự vướng trụ lại thì không thể [tiếp tục tu tập] đến Trì giới Ba-la-mật, cho đến Trí tuệ Ba-la-mật. Vì nghĩa ấy nên Bồ thí Ba-la-mật gọi là không có chỗ trụ. Như Lai thậm chí còn không trụ nơi Bát-nhã Ba-la-mật, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng sa-la?”

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là tu tập Bốn niệm xứ. Nếu Như Lai chấp trụ nơi Bốn niệm xứ, ắt không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó gọi là trụ ở nơi không có chỗ trụ.

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là cảnh giới không giới hạn của chúng sanh. Như Lai đã thấu tận cảnh giới không giới hạn của tất cả chúng sanh nhưng không có chỗ trụ.

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là không nơi trú ngụ. Không nơi trú ngụ gọi là không hiện hữu. Không hiện hữu gọi là không sanh ra. Không sanh ra gọi là không chết đi. Không chết đi gọi là không hình tướng. Không hình tướng gọi là không trói buộc. Không trói buộc gọi là không vướng mắc. Không vướng mắc gọi là không phiền não. Không phiền não tức là hiền thiện. Hiền thiện tức là vô vi. Vô vi tức là Đại Niết-bàn. Đại Niết-bàn tức là thường. Thường tức là ngã. Ngã tức là tịnh. Tịnh tức là lạc. Thường, lạc, ngã, tịnh tức là Như Lai.

¹ Nguyên tác dùng “xứ phi xứ lực”, cũng gọi là “xứ phi xứ trí lực”. Theo luận Du-già quyển 50, tờ 2, đức Như Lai thành tựu Xứ phi xứ trí lực nên đối với các nhân đều rõ biết như thật; đối với các quả cũng rõ biết như thật, vì thế có thể hàng phục các luận thuyết vô nhân hoặc ác nhân của ngoại đạo. Do nghĩa này nên chúng tôi gọi trí lực này là trí lực phân biệt như thật.

“Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới. Như Lai cũng thế, ngài chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới.

“Thiện nam tử! Nếu như nói rằng việc ác tạo bởi thân, miệng, ý mang đến quả báo lành, thật không có lý. [Hoặc nói rằng] việc lành tạo bởi thân, miệng, ý phải chịu quả báo xấu ác, cũng không có lý.

“Nếu nói rằng phạm phu thấy được tánh Phật, hàng Bồ Tát Thập trụ không thấy được, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] những kẻ nhất-xiển-đề, phạm năm tội nghịch, phỉ báng kinh Phương đẳng, phá Bốn giới cấm nặng mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên do nhân duyên phiền não mà phải đọa vào ba đường ác, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát Ma-ha-tát dùng thân nữ thật sự mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] hạng nhất-xiển-đề là thường, Tam bảo là vô thường, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Như Lai trụ nơi thành Câu-thi-na, cũng không có lý.

“Thiện nam tử! Nay Như Lai ở tại thành Câu-thi-na này, nhập Đại Tam-muội, là hang thiên định sâu thẳm, vì mọi người không nhìn thấy được nên gọi là nhập Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Như Lai lại vào hang thiên định [sâu thẳm]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là vì ta muốn độ thoát các chúng sanh; vì để làm cho những người chưa gieo trồng căn lành sẽ gieo trồng; vì để làm cho những người đã gieo trồng căn lành sẽ được tăng trưởng; vì để làm cho những người có quả lành chưa chín muồi sẽ được chín muồi; vì để giảng thuyết cho những người mà quả lành đã chín muồi sẽ hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; vì để làm cho những kẻ khinh rẻ pháp lành sẽ sanh lòng tôn trọng; vì để làm cho những kẻ buông thả, lười nhác sẽ

lia bỏ thói xấu buông thả, lừa dối; vì cùng với các ông như Văn-thù-sư-lợi và hàng Đại Bồ Tát luận bàn nghĩa lý; vì muốn giáo hóa những người ưa thích tụng đọc [kinh điển], ưa thích thiền định; vì dùng Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh để giáo hóa chúng sanh; vì quán xét các giáo pháp sâu xa không cùng chung [với hàng Nhị thừa]; vì muốn quở trách những đệ tử buông thả, lừa dối rằng: ‘Như Lai là bậc thường tĩnh lặng còn ưa thích nhập định, hướng chi bọn các ông chưa dứt hết phiền não lại sanh ra buông thả, lừa dối hay sao?'; vì muốn quở trách những tỳ-kheo xấu ác thu nhận và chất chứa tám thứ đồ vật không trong sạch, cùng những kẻ không biết giảm sự tham muốn, không tự biết đủ; vì làm cho chúng sanh tôn trọng pháp thiền định đã được nghe.

“Vì [tất cả] các nhân duyên như vậy mà [hôm nay] Như Lai vào hàng thiền định [sâu thẳm].”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch: “Thế Tôn! Phép định không hình tướng gọi là Đại Niết-bàn. Do đó Niết-bàn gọi là không có tướng. Vì nhân duyên gì gọi là không có tướng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì [Niết-bàn] không có mười tướng. Những gì là mười tướng? Một là tướng hình sắc, hai là tướng âm thanh, ba là tướng mùi hương, bốn là tướng vị nếm, năm là tướng xúc chạm, sáu là tướng sanh ra, bảy là tướng trụ lại, tám là tướng hư hoại, chín là tướng nam, mười là tướng nữ. Đó gọi là mười tướng. Vì không có những tướng ấy nên gọi là không có tướng.

“Thiện nam tử! Nếu vương mắc nơi tướng ắt có thể sanh ra si mê; vì si mê nên sanh tham ái; vì tham ái nên bị trói buộc; vì chịu trói buộc nên phải thọ sanh; vì thọ sanh nên có sự chết; vì có sự chết nên là vô thường.

“Nếu không vương mắc nơi các tướng ắt không sanh ra si mê. Vì không sanh ra si mê nên không có tham ái. Vì không có tham ái nên không bị trói buộc. Vì không bị trói buộc nên không phải thọ sanh. Vì không thọ sanh nên không có sự chết. Vì không có sự chết nên gọi là thường. Vì nghĩa ấy nên Niết-bàn là thường.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những tỳ-kheo nào dứt trừ được mười tướng ấy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào thường tu tập ba loại tướng [sau đây] ắt sẽ dứt trừ được mười tướng đó. Một là thường tu tập tướng định, hai là thường tu tập tướng trí tuệ, ba là thường tu tập tướng buông xả. Đó gọi là ba loại tướng [có thể dứt trừ mười tướng kia].”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch: “Thế Tôn! Vì sao gọi là các tướng định, trí tuệ, buông xả? Định tức là tam-muội. Tất cả chúng sanh đều có tam-muội, vì sao còn nói rằng tu tập tam-muội? Nếu chú tâm vào một cảnh duy nhất thì gọi là định, hay tam-muội. Nếu còn duyên theo những cảnh khác thì không gọi là tam-muội. Nếu không có định thì không phải bậc nhất thiết trí. Không phải bậc nhất thiết trí làm sao gọi là định? Nếu chỉ dùng một công hạnh mà được tam-muội thì mọi công hạnh khác đều chẳng phải tam-muội! Nếu không phải tam-muội ắt không phải là nhất thiết trí. Nếu không phải nhất thiết trí, vì sao lại gọi là tam-muội? Đối với hai tướng trí tuệ và buông xả cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như lời ông vừa nói: ‘Duyên với một cảnh gọi là tam-muội, còn duyên với những cảnh khác nữa thì không gọi là tam-muội.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? [Nói] các duyên khác đó cũng chỉ là một cảnh mà thôi. Về các công hạnh [khác nhau] cũng vậy.

“Ông lại nói rằng: ‘Chúng sanh vốn có tam-muội từ trước, không cần tu tập. Nghĩa ấy cũng không đúng, Vì sao vậy? Nói tam-muội đây tức là phép tam-muội hiền thiện, thật ra tất cả chúng sanh đều chưa có! Vậy sao có thể nói rằng không cần tu tập?’

“Trụ yên trong phép tam-muội hiền thiện ấy mà quán xét tất cả các pháp, đó gọi là tướng trí tuệ hiền thiện. Không thấy có hai tướng tam-muội và trí tuệ khác nhau, đó gọi là tướng buông xả.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu chấp giữ tướng của sắc thì không thể quán các tướng thường và vô thường của sắc, đó gọi là tam-

muội. Nếu có thể quán các tướng thường và vô thường của sắc, đó gọi là tướng trí tuệ. Dùng tam-muội và trí tuệ tương đương nhau mà quán tất cả các pháp, đó gọi là tướng buông xả.

“Thiện nam tử! Như người khéo cầm cương cổ xe bốn ngựa, chạy nhanh hay chậm đều được cả. Vì chạy nhanh hay chậm đều được cả nên gọi là không vướng mắc. Bồ Tát cũng vậy; nếu phần tam-muội [hay định] nhiều hơn liền tu tập trí tuệ; nếu phần trí tuệ nhiều hơn liền tu tập định. Định và tuệ tương đương nhau gọi là buông xả.

“Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát Thập trụ vì sức tuệ vượt hơn sức định nên không thấy rõ tánh Phật. Hàng Thanh văn và Duyên giác vì sức định vượt hơn sức tuệ nên không thấy tánh Phật. Chư Phật Thế Tôn do định và tuệ tương đương nhau nên thấy được tánh Phật một cách rõ ràng, không ngăn ngại, như nhìn trái am-ma-lặc trong lòng bàn tay. Thấy rõ được tánh Phật, đó gọi là tướng buông xả.

“[Tam-muội còn gọi là] xa-ma-tha,¹ nghĩa là có năng lực trừ diệt, vì trừ diệt được tất cả phiền não trói buộc. Lại nữa, xa-ma-tha nghĩa là có năng lực điều phục, vì điều phục được các căn bất thiện. Xa-ma-tha lại có nghĩa là vắng lặng yên tĩnh, vì có thể làm cho ba nghiệp đều vắng lặng yên tĩnh. Xa-ma-tha lại có nghĩa là xa lìa, vì có thể khiến chúng sanh xa lìa năm dục. Xa-ma-tha lại có nghĩa là có năng lực làm trong sạch, vì có thể làm cho ba pháp uế trước là tham dục, sân khuể và ngu si trở nên trong sạch. Vì những nghĩa ấy nên gọi đây là tướng định.

“[Trí tuệ còn gọi là] tỳ-bà-xá-na,² nghĩa là thấy biết chân chánh, cũng gọi là thấy biết trọn vẹn rõ ràng, hoặc có năng lực thấy biết, hoặc thấy biết khắp nơi, hoặc tuần tự thấy biết, hoặc thấy biết phân biệt các tướng riêng biệt [của các pháp]. Đó gọi là trí tuệ.

¹ Xa-ma-tha: phiên âm từ Phạn ngữ *śamatha*, là tên gọi khác của thiền định, thường được dịch với các nghĩa như là: chỉ, tịch tĩnh, năng diệt...

² Tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ *vipaśyanā*, thường được dịch với các nghĩa như: quán, kiến, chủng chủng quán sát...

“[Buông xả còn gọi là] ưu-tất-xoa,¹ nghĩa là bình đẳng, cũng gọi là không tranh giành, cũng gọi là không quán xét, cũng gọi là không hành trì. Đó gọi là buông xả.

“Thiện nam tử! Có hai loại xa-ma-tha, một là trong vòng thế gian, hai là ra khỏi thế gian. Lại có hai loại [xa-ma-tha], một là thành tựu, hai là không thành tựu. Thành tựu là nói chư Phật, Bồ Tát; không thành tựu là nói hàng Thanh văn, Phật Bích-chi.

“Lại có ba mức độ [xa-ma-tha] là mức độ thấp, mức độ trung bình và mức độ cao. Mức độ thấp là nói hạng phàm phu; mức độ vừa là nói hàng Thanh văn, Duyên giác; mức độ cao là nói chư Phật, Bồ Tát.

“Lại có bốn loại [xa-ma-tha]. Một là thối lui, hai là trụ vững, ba là tiến tới, bốn là có thể làm lợi ích lớn.

“Lại có năm loại [xa-ma-tha] gọi là Ngũ trí tam-muội. Những gì là năm? Một là tam-muội Vô thực,² hai là tam-muội Vô quá,³ ba là tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm,⁴ bốn là tam-muội Nhân quả câu lạc,⁵ năm là tam-muội Thường niệm.⁶

“Lại có sáu loại [xa-ma-tha]. Một là phép tam-muội quán xương trắng, hai là phép tam-muội quán tâm từ, ba là phép tam-muội quán Mười hai nhân duyên, bốn là phép tam-muội quán sổ tức, đếm hơi thở vào ra, năm là phép tam-muội chánh

¹ Ưu-tất-xoa, hay ưu-tất-xả, phiên âm từ Phạn ngữ *upekṣa*, thường được dịch với các nghĩa như: xả, bình đẳng, trì tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương...

² Vô thực: không ăn uống, vì hành giả đạt đến mức sống bằng sự hỷ lạc trong thiền định nên thân xác không cần phải được nuôi dưỡng bằng thức ăn.

³ Vô quá: không có lỗi lầm, vì hành giả đạt được trí tuệ nhận biết mọi sự vật đều đúng thật như chúng đang hiện hữu nên không còn mắc phải lỗi lầm.

⁴ Thân ý thanh tịnh nhất tâm: hành giả đạt được sự thanh tịnh cả thân và tâm, dứt trừ mọi vọng niệm, tạp niệm, có thể định tâm vào một đối tượng duy nhất.

⁵ Nhân quả câu lạc: hành giả đạt được niềm vui ngay trong khi tu tập (nhân) và cũng đạt đến niềm vui nhờ kết quả của sự tu tập (quả) nên gọi là nhân quả câu lạc.

⁶ Thường niệm: thường xuyên duy trì được chánh niệm, nhớ tưởng, không còn có sự phân biệt giữa lúc nhập định hay xuất định nên gọi là thường niệm.

niệm giác quán, sáu là phép tam-muội quán [các pháp] sanh ra, tồn tại, biến đổi và diệt mất.

“Lại có bảy loại [xa-ma-tha], tức là Bảy giác phần. Một là Niệm xứ giác phần, hai là Trạch pháp giác phần, ba là Tinh tấn giác phần, bốn là Hỷ giác phần, năm là Trừ giác phần, sáu là Định giác phần, bảy là Xả giác phần.

“Lại có bảy loại [xa-ma-tha]. Một là tam-muội [của hàng] Tu-đà-hoàn, hai là tam-muội [của hàng] Tư-đà-hàm, ba là tam-muội [của hàng] A-na-hàm, bốn là tam-muội [của hàng] A-la-hán, năm là tam-muội [của các vị] Phật Bích-chi, sáu là tam-muội [của các vị] Bồ Tát, bảy là tam-muội rõ biết của Như Lai.

“Lại có tám loại [xa-ma-tha], tức là tám phép tam-muội giải thoát.

“Một là phép tam-muội bên trong có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.¹

“Hai là phép tam-muội bên trong không có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.²

“Ba là phép tam-muội tự mình chứng đắc cảnh giới thanh tịnh mà đạt được giải thoát.³

“Bốn là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới rộng không vô biên mà đạt được giải thoát.⁴

“Năm là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới của thức mà đạt được giải thoát.⁵

“Sáu là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới không có sự hiện hữu mà đạt được giải thoát.⁶

¹ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Sơ thiên.

² Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Nhị thiên.

³ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Tam thiên, Tứ thiên và địa vị Tịnh Phạm.

⁴ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Không vô biên xứ.

⁵ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Thức vô biên xứ.

⁶ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ.

“Bảy là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới không thuộc về có tư tưởng hay không có tư tưởng mà đạt được giải thoát.¹

“Tám là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới hoàn toàn tịch diệt mà đạt được giải thoát.²

“Lại có chín loại [xa-ma-tha], đó là chín phép định tuân tự đạt được, gồm có Bốn mức thiền [từ Sơ thiền đến Tứ thiền], Bốn không xứ [gồm Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ] và phép tam-muội Diệt tận định.

“Lại có mười loại [xa-ma-tha] gọi là Mười tam-muội nhất thiết xứ.

“Những gì là mười? Một là tam-muội Địa nhất thiết xứ,³ hai là tam-muội Thủy nhất thiết xứ,⁴ ba là tam-muội Phong nhất thiết xứ,⁵ bốn là tam-muội Thanh nhất thiết xứ,⁶ năm là tam-muội Hoàng nhất thiết xứ,⁷ sáu là tam-muội Xích nhất thiết xứ,⁸ bảy là tam-muội Bạch nhất thiết xứ,⁹ tám là tam-muội Không nhất thiết xứ,¹⁰ chín là tam-muội Thức nhất thiết xứ,¹¹ mười là tam-muội Vô sở hữu nhất thiết xứ.¹²

“Lại có nhiều vô số các loại [xa-ma-tha], đó là nói [các phép tam-muội] của chư Phật, Bồ Tát.

¹ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ.

² Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Diệt tận định.

³ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có địa đại (tính chất của đất, sự cứng chắc).

⁴ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có thủy đại (tính chất của nước, sự ẩm ướt).

⁵ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có phong đại (tính chất của gió, sự chuyển động).

⁶ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu xanh.

⁷ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu vàng.

⁸ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu đỏ.

⁹ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu trắng.

¹⁰ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là hư không.

¹¹ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là cảnh giới của thức.

¹² Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều không có sự hiện hữu.

“Thiện nam tử! Đó gọi là tướng định.

“Thiện nam tử! Có hai loại trí tuệ, một là thuộc về thế gian, hai là vượt ngoài thế gian.

“Lại có ba loại [trí tuệ]. Một là trí bát-nhã,¹ hai là trí tỳ-bà-xá-na,² ba là trí xà-na.³

“Trí bát-nhã là nói tắt cả chúng sanh. Trí tỳ-bà-xá-na là nói tắt cả thánh nhân. Trí xà-na là nói chư Phật và Bồ Tát.

“Lại nữa, trí bát-nhã gọi là tướng riêng biệt, trí tỳ-bà-xá-na gọi là tướng chung, trí xà-na gọi là phá sạch các tướng.

“Lại có bốn loại [trí tuệ], đó là nói việc quán xét Bốn chân đế.⁴

“Thiện nam tử! [Người tu hành] vì ba việc mà tu tập xa-ma-tha. Đó là ba việc gì? Một là để không buông thả, lười nhác; hai là để trang nghiêm trí tuệ lớn lao; ba là để đạt được sự tự do hoàn toàn không trói buộc.

“Lại nữa, [người tu hành] vì ba việc mà tu tập tỳ-bà-xá-na. Đó là ba việc gì? Một là để quán xét thấy được quả báo xấu ác của sanh tử [luân hồi]; hai là để làm tăng trưởng các căn lành; ba là để phá trừ tất cả các phiền não.”⁵

HẾT QUYỂN BA MƯƠI

¹ Bát-nhã, phiên âm từ Phạn ngữ *prajñā*, chỉ chung cho trí tuệ giúp chúng sanh đạt đến giải thoát.

² Tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *vipāśyanā*, dịch nghĩa là quán.

³ Xà-na, phiên âm từ Phạn ngữ *jñāna*, thường dịch là trí, diệu trí hay chánh trí Niết-bàn kinh sơ giải thích: “Bát-nhã là tuệ; tỳ-bà-xá-na là quán; xà-na là trí.”

⁴ Bốn chân đế, hay Bốn thánh đế, thường gọi là Tứ diệu đế, gồm có: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

⁵ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 28, bắt đầu quyển 29, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần tthứ 5 (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi ngũ).

QUYỂN BA MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một - Phần năm

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong kinh có nói: ‘Trí *tỳ-bà-xá-na* có thể phá trừ phiền não’, vì sao còn phải tu tập *xa-ma-tha*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Trí *tỳ-bà-xá-na* phá trừ phiền não.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Lúc có trí tuệ ắt không có phiền não; lúc có phiền não ắt không có trí tuệ. Làm sao ông có thể nói rằng trí *tỳ-bà-xá-na* có thể phá trừ phiền não?”

“Thiện nam tử! Ví như đang khi sáng thì không có bóng tối; đang khi tối thì không có ánh sáng. Nếu nói rằng ánh sáng có thể phá trừ bóng tối thì thật là vô lý!”

“Thiện nam tử! Ai là người có trí tuệ, ai là người có phiền não mà nói rằng ‘trí tuệ có thể phá trừ phiền não’? Nếu thật [cả hai] đều không, ắt không có chỗ phá trừ!”

“Thiện nam tử! Nếu ông nói trí tuệ có thể phá trừ phiền não, đó là đến được [giải thoát] mà phá trừ hay không đến được [giải thoát] mà phá trừ? Nếu không đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì phạm phu chúng sanh lẽ ra cũng đều phá trừ được! Nếu đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì lẽ ra ngay khi khởi niệm [tu tập] đầu tiên đã phá trừ được! Nếu niệm khởi ban đầu không phá trừ được [phiền não] thì niệm tiếp theo sau cũng không thể phá trừ. Nếu vừa đến được [giải thoát] liền phá trừ [phiền não] ngay thì [như vậy] là không đến. Vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể phá trừ [phiền não]? Còn nếu nói rằng dù đến hay không đạt đến [giải thoát] cũng đều phá trừ được [phiền não] thì thật là vô lý!”

“Lại nữa, [nói rằng] trí tỳ-bà-xá-na phá trừ phiền não là đơn độc có thể phá trừ hay hợp sức [với các pháp khác] mà phá trừ? Nếu đơn độc có thể phá trừ, vì sao Bồ Tát phải tu tập Tám chánh đạo? Nếu nhờ có sự hợp sức mà phá trừ thì biết rằng đơn độc không đủ sức phá trừ. Nhưng nếu đơn độc không đủ sức phá trừ thì dù hợp sức cũng không thể [phá trừ phiền não]. Ví như một người mù không thấy được hình sắc, dù có [hợp sức] với những người mù khác cũng không thể thấy được. Trí tỳ-bà-xá-na cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như đất có tính chất cứng chắc, lửa có tính chất nóng ấm, nước có tính chất ẩm ướt, gió có tính chất chuyển động. Từ [tính chất] cứng chắc của đất cho tới [tính chất] chuyển động của gió, thấy đều không phải do nhân duyên tạo tác, đó là tánh tự nhiên như vậy. Các phiền não cũng giống như bốn đại [đất, lửa, nước, gió] kia, tính chất tự nhiên của chúng là dứt trừ. Nếu [tính chất của] chúng là dứt trừ, vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể dứt trừ phiền não? Vì nghĩa ấy, trí tỳ-bà-xá-na chắc chắn là không thể phá được các phiền não.

“Thiện nam tử! Như tính chất của muối là mặn, có thể làm cho vật khác mặn. Tính chất của mật [ong] là ngọt, có thể làm cho vật khác ngọt. Tính chất của nước là ẩm ướt, có thể làm cho vật khác ẩm ướt. [Nếu nói rằng] tính chất của trí tuệ là diệt mất, có thể làm cho các pháp diệt mất thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu pháp là không diệt mất, làm sao trí tuệ có thể cưỡng ép làm cho diệt mất được?

“Còn như nói rằng [tính chất của] muối là mặn nên làm cho vật khác mặn, [tính chất] diệt mất của trí tuệ cũng vậy, khiến cho các pháp khác phải tiêu diệt, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì tánh của trí tuệ là nối nhau diệt mất trong từng niệm. Nếu là diệt mất trong từng niệm, làm sao nói rằng có thể diệt trừ các pháp khác? Vì nghĩa ấy nên tánh của trí tuệ không phá trừ phiền não.

“Thiện nam tử! Tất cả pháp đều có hai cách diệt mất, một là

bản tánh [của chúng] tự diệt mất, hai là [xét đến chỗ] rốt ráo thấy là diệt mất. Nếu tánh của pháp là tự diệt, sao nói rằng trí tuệ có thể diệt được [các pháp]?

“Nếu nói rằng trí tuệ có thể diệt được phiền não, như lửa thiêu đốt vật, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như lửa thiêu đốt vật ắt còn lại tro tàn. Nếu trí tuệ là thế, lẽ ra [diệt phiền não rồi] cũng còn lại tàn tích! Như dùng rìu chặt cây có thể thấy được vết chặt. Nếu trí tuệ là như thế thì đâu là chỗ thấy được?

“Nếu [nói rằng] trí tuệ có thể khiến phiền não phải lìa xa, thì lẽ ra phiền não ấy phải xuất hiện ở một nơi khác! Cũng như các thầy ngoại đạo khi lìa khỏi sáu thành lớn liền xuất hiện ở thành Câu-thi-na. Nếu phiền não không xuất hiện ở nơi khác thì biết là trí tuệ không thể khiến chúng lìa xa!

“Thiện nam tử! Nếu tánh của tất cả các pháp là không thì ai có thể khiến cho [các pháp] sanh ra được? Ai có thể khiến cho [các pháp] diệt mất được? Sanh diệt biến đổi, thật không có người tạo tác.

“Thiện nam tử! Nếu tu tập định ắt sẽ đạt được sự thấy biết chân chánh như vậy. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Nếu tỳ-kheo tu tập định ắt có thể thấy được tướng sanh diệt của năm ấm.’

“Thiện nam tử! Nếu không tu tập định thì những việc thế gian còn không thể rõ biết, huống chi đến những việc vượt ngoài thế gian? Nếu người không có định thì dù ở nơi bằng phẳng cũng bị ngã nghiêng, tâm duyên theo pháp khác, miệng nói ra lời khác, tai nghe lời khác, trong lòng hiểu nghĩa khác; [trong ý] muốn viết chữ khác mà tay lại viết ra câu văn khác; [trong ý] muốn đi con đường khác mà chân lại bước theo lối khác... Nếu người có tu tập định ắt sẽ được lợi ích lớn, cho đến [thành tựu] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có đầy đủ hai pháp ắt được lợi ích lớn. [Hai pháp ấy là gì?] Một là định, hai là trí [tuệ].

“Thiện nam tử! Như người cắt cỏ, một tay gom cỏ lại, tay kia cầm liềm cắt. Bồ Tát ma-ha-tát tu hai pháp [định và tuệ] cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như người nhổ cây cứng chắc, trước phải dùng tay lay động, sau mới dễ nhổ lên. Bồ Tát tu định và tuệ cũng giống như vậy, trước dùng định lay động, sau mới dùng trí tuệ nhổ bật lên.

“Thiện nam tử! Như người giặt áo dơ, trước dùng nước tro,¹ sau dùng nước trong, áo liền được sạch sẽ. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như trước có đục tọng rồi sau mới hiểu nghĩa. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như một người dũng mãnh, trước phải tự trang bị áo giáp, binh khí, sau đó ra trận mới thắng được quân giặc. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người thợ dùng kềm sắt, ống bễ [thổi lửa], vật chứa vàng... rồi mới tùy ý uốn nắn, nung chảy. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như tấm gương [trước phải làm cho] sáng rõ [rồi sau mới] soi được khuôn mặt. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như trước phải san lấp đất đai cho bằng phẳng, rồi sau mới gieo trồng; trước phải theo thầy thọ học, rồi sau mới suy xét nghĩa lý. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

“Vì những nghĩa ấy, Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp định và tuệ có thể được lợi ích lớn lao.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp [định và tuệ] này điều phục và thâu tóm được năm căn, nhẫn chịu được

¹ Nước tro: ngày xưa khi chưa có các chất giặt tẩy như ngày nay, người ta dùng tro bếp ngâm lấy nước, để lóng trong rồi sử dụng khi giặt, rửa, tác dụng cũng tương tự như xà-phòng.

mọi sự khổ như đói khát, nóng lạnh, đánh đập, mạ nhục, thú dữ cắn xé, muỗi mòng chích đốt...; thường nhiếp phục tâm không để cho buông thả; không vì lợi dưỡng mà làm việc trái với Chánh pháp; không bị bụi nhơ phiền não làm cho hoen ố; không bị những sự thấy biết khác biệt tà vạy làm cho mê hoặc; thường lìa xa mọi tâm tưởng xấu ác; không bao lâu sẽ thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề vì muốn thành tựu mọi sự lợi ích cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp [định và tuệ] này không bị lay động bởi bốn cơn gió mạnh là Bốn sự điên đảo,¹ như núi Tu-di, tuy có bốn cơn gió [từ bốn phương] thổi mạnh nhưng không thể làm cho lay động; không bị các tà sư ngoại đạo đánh đổ, như tòa [ngôi] của Đế-thích không thể chuyển dời; không bị các tà thuật lạ lùng đối gạt, thường được hưởng sự an vui mâu nhiệm không gì bằng; có thể hiểu được nghĩa lý sâu xa kín đáo của Như Lai; dù gặp sự vui cũng không lấy làm hân hoan, dù gặp khổ não cũng chẳng lo buồn; chư thiên và người đời đều cung kính ngợi khen xưng tán; thấy rõ được sanh tử và không sanh tử; khéo rõ biết được cảnh giới các pháp và bản tánh của pháp; tự thân có đủ những pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là niềm vui của Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Tướng định gọi là tam-muội Không. Tướng trí tuệ gọi là tam-muội Vô nguyện. Tướng buông xả gọi là tam-muội Vô tướng.

“Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát ma-ha-tát khéo rõ biết lúc nào nên [tu tập] định, lúc nào nên [tu tập] trí tuệ, lúc nào nên [tu tập] buông xả, cũng như những lúc nào không nên [tu tập] định, hoặc trí tuệ, hoặc buông xả, đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát thực hành đạo Bồ-đề.”

¹ Bốn điên đảo: chỉ bốn kiến chấp sai lầm của phàm phu, các pháp là vô thường mà cho là thường, các pháp là khổ mà cho là vui, các pháp là vô ngã mà cho là có ngã, các pháp là bất tịnh mà cho là tịnh. Do bốn sự điên đảo này mà tạo ra mọi sự việc trái ngược với Chánh kiến.

Bồ Tát Sự Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát rõ biết những lúc nên hoặc không nên [tu tập định, trí tuệ, buông xả]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nhân khi được thọ hưởng sự vui thích liền sanh lòng kiêu mạn lớn; hoặc do việc thuyết pháp được mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự chuyên cần tinh tấn mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự hiểu rõ nghĩa lý, khéo hỏi đáp đúng lúc thích hợp mà sanh kiêu mạn; hoặc do gần gũi bạn bè xấu ác mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc bố thí vật mình quý trọng mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc [được nhiều] công đức, pháp lành của thế gian mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc được người giàu sang ở thế gian cung kính mà sanh kiêu mạn. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập trí tuệ mà cần phải tu tập định. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Nếu có Bồ Tát chuyên cần tinh tấn tu tập mà chưa đạt được sự lợi ích là niềm vui của [cảnh giới] Niết-bàn, vì không đạt được nên sanh lòng hối tiếc; vì căn tánh ngu độn nên không thể điều phục được năm căn;¹ vì những phiền não cấu nhiễm còn đang quá mạnh nên tự sanh lòng nghi [cho đó là] do giới luật suy kém. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập định mà cần phải tu tập trí tuệ. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Thiện nam tử! Nếu hai pháp định và trí tuệ của Bồ Tát không tương đương nhau, nên biết rằng lúc ấy [Bồ Tát] không nên tu tập buông xả. Nếu hai pháp ấy tương đương nhau mới nên tu tập buông xả. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Thiện nam tử! Như Bồ Tát [trong khi] tu tập định và trí tuệ mà khởi sanh phiền não, nên biết rằng lúc ấy không nên tu tập buông xả, mà nên tụng đọc, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh.

“[Bồ Tát tu tập] niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả. Đó gọi là tu tập buông xả.

¹ Năm căn: ở đây chỉ các căn là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

“Thiện nam tử! Nếu có Bồ Tát nào tu tập ba tướng pháp [định, trí tuệ và buông xả] này, nhờ nhân duyên ấy sẽ đạt được Niết-bàn không có hình tướng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì không có mười tướng¹ nên gọi là Đại Niết-bàn, vì không có tướng. Vậy do duyên gì mà còn gọi [Niết-bàn] là [cảnh giới] không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, là chỗ nương náu, là hải đảo, là chỗ quy y, là an ổn, là diệt độ, là Niết-bàn, vắng lặng an tĩnh, không có các bệnh khổ, không có gì hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không có nhân duyên nên gọi là không sanh ra. Vì không sanh ra nên gọi là không xuất hiện. Vì không tạo nghiệp nên gọi là không tạo tác. Vì không vướng vào năm kiến chấp² nên gọi là chỗ nương náu. Vì lìa khỏi bốn con sông hung bạo³ nên gọi là hải đảo. Vì điều phục chúng sanh nên gọi là chỗ quy y. Vì phá sạch giặc phiền não trói buộc nên gọi là an ổn. Vì dập tắt hoàn toàn các thứ lửa phiền não nên gọi là diệt độ. Vì lìa bỏ hết thảy mọi niệm tướng thô kệch và tinh tế nên gọi là Niết-bàn. Vì xa lìa sự rối ren náo động nên gọi là vắng lặng an tĩnh. Vì dứt hẳn sanh tử nên gọi là không có các bệnh khổ. Vì tất cả đều là không nên gọi là không có gì hiện hữu.

¹ Mười tướng (Thập tướng), đã giảng rõ ở một đoạn trước, gồm tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng trụ lại, tướng hoại diệt, tướng nam và tướng nữ.

² Năm kiến chấp (ngũ kiến): sự bám chấp vào năm quan điểm sai lầm. Một là *thân kiến*, chấp rằng thật có thân này, có bản ngã, nên cũng gọi là ngã kiến; hai là *biên kiến*, quan điểm thiên lệch về một bên, chẳng hạn như chấp các pháp là thường tồn hoặc đoạn diệt; ba là *tà kiến*, là những quan điểm tà vạy, không đúng thật, chẳng hạn như không tin nhân quả; bốn là *giới cấm thủ kiến*, là sự bám chấp, câu nệ không đúng vào giới cấm, chẳng hạn như thọ nhận các giới sai lệch không phải do Phật chế định, hoặc không biết tùy nghi linh động trong những trường hợp cần thiết, đúng Chánh pháp; năm là *kiến thủ kiến*, cố chấp vào ý kiến đã có của mình là đúng, không lắng nghe để tiếp nhận ý kiến của người khác.

³ Bốn con sông hung bạo: chỉ bốn sự hung bạo thường lôi cuốn chúng sanh trôi lăn trong sanh tử. Đó là tham dục, chấp hữu, kiến chấp và vô minh. Về những giải thích ý nghĩa danh xưng Niết-bàn ở đoạn này, nên xem lại phần 1 của phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát ma-ha-tát quán tưởng như vậy thì lúc ấy sẽ được sáng suốt rõ ràng, thấy được tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát thành tựu bao nhiêu pháp mới có thể thấy được Niết-bàn không hình tướng, cho đến không có gì hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thành tựu mười pháp ắt có thể thấy rõ Niết-bàn không hình tướng cho đến không có gì hiện hữu.

“Những gì là mười pháp?

“Pháp thứ nhất là đầy đủ lòng tin. Thế nào gọi là đầy đủ lòng tin? Đó là có lòng tin sâu rằng Phật, Pháp, Tăng là thường tồn; rằng chư Phật mười phương [vì] phương tiện [hóa độ chúng sanh] mà thị hiện; rằng tất cả chúng sanh, cho đến hạng nhất-xiển-đề cũng đều có tánh Phật. Nhưng không tin rằng Như Lai thật có sanh, già, bệnh, chết và có tu khổ hạnh; không tin rằng Đề-bà-đạt-đa thật có phá hoại Tăng đoàn, làm cho thân Phật chảy máu; không tin rằng Như Lai dứt tất cả mà nhập Niết-bàn; không tin rằng Chánh pháp [có sự] dứt mất. Đó gọi là Bồ Tát đầy đủ lòng tin.

“Pháp thứ hai là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh. Thế nào gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh? Thiện nam tử! Như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ mà khi gặp người nữ thì cùng nhau cười nói bốn cợt. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới hạnh thanh tịnh, làm như nhớp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, mà khi từ xa nghe được mọi thứ âm thanh của người nữ như tiếng chuỗi ngọc, vòng vàng va chạm... liền sanh lòng luyến ái, tham muốn, vướng mắc. Bồ Tát như

vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhóp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, mà khi nhìn thấy kẻ khác theo đuổi người nữ, hoặc thấy người nữ theo đuổi người nam, liền sanh lòng tham muốn, vướng mắc. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhóp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, cũng chẳng nhìn thấy những cảnh nam nữ theo đuổi nhau [mà sanh lòng tham muốn], nhưng [phát tâm giữ giới chỉ vì] muốn sanh lên cõi trời, hưởng thụ sự vui thích của năm món dục. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhóp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Như có Bồ Tát trì giới một cách thanh tịnh mà không cho đó là giới hoặc là Trì giới Ba-la-mật; không vì chúng sanh, không vì lợi dưỡng, không vì [để thành tựu] Bồ-đề, không vì [để đạt được] Niết-bàn, không vì [chúng đắc các quả vị] Thanh văn hay Phật Bích-chi; chỉ duy nhất vì nghĩa chân thật cao trổi nhất mà hộ trì cấm giới. Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Pháp thứ ba là gạn gũi các bậc thiện tri thức. Thiện tri thức là những người có thể giảng nói về lòng tin, về giới luật, về các pháp đa văn, bố thí, trí tuệ... khiến người khác nhận lãnh và thực hành theo. Như vậy gọi là thiện tri thức của Bồ Tát.

“Pháp thứ tư là ưa thích cảnh vắng lặng an tĩnh. Vắng lặng an tĩnh có nghĩa là thân tâm đều vắng lặng an tĩnh, quán sát các pháp trong cảnh giới pháp hết sức sâu xa. Đó gọi là vắng lặng an tĩnh.

“Pháp thứ năm là tinh tấn. Tinh tấn có nghĩa là chú tâm quán xét về Bốn chân đế, ví như có bị ném vào lửa nóng cũng không buông bỏ [sự chú tâm quán xét ấy]. Như vậy gọi là tinh tấn.

“Pháp thứ sáu là [tu tập] đầy đủ [sáu] niệm [xú]. Nói đầy đủ [sáu] niệm [xú] có nghĩa là [thường luôn niệm tưởng chư] Phật, niệm tưởng Chánh pháp, niệm tưởng Chư tăng, niệm tưởng giới luật, niệm tưởng chư thiên, niệm tưởng sự buông xả. Đó gọi là đầy đủ [sáu] niệm [xú].

“Pháp thứ bảy là nói lời nhu hòa dễ mến. Nói lời nhu hòa dễ mến có nghĩa là nói lời đúng thật, lời tốt đẹp, sốt sắng thăm hỏi nhau và nói ra đúng lúc thích hợp với lời chân chánh. Đó gọi là lời nói nhu hòa dễ mến.

“Pháp thứ tám là giữ gìn bảo vệ Chánh pháp. Giữ gìn bảo vệ Chánh pháp có nghĩa là ái mộ Chánh pháp, thường ưa thích sự diễn thuyết, đọc tụng, sao chép, suy xét nghĩa lý của Chánh pháp; phô bày truyền rộng, khiến cho Chánh pháp được lưu truyền khắp nơi. Nếu gặp người sao chép, đọc tụng, ngợi khen xưng tán và suy xét nghĩa lý [Chánh pháp] liền vì người ấy mà tìm kiếm những món cần thiết cho sự sanh hoạt để mang đến cúng dường, chẳng hạn như y phục, thức ăn uống, giường chiếu, thuốc men... Vì giữ gìn bảo vệ Chánh pháp mà không tiếc thân mạng. Như vậy gọi là giữ gìn bảo vệ Chánh pháp.

“Pháp thứ chín là Bồ Tát ma-ha-tát khi thấy người cùng mình tu học, cùng mình giữ giới mà có sự thiếu thốn [vật chất], liền tìm đến người khác mà xin lấy những món như bình bát, pháp phục, hoặc những thứ cần dùng để săn sóc khi có bệnh như áo quần, thức ăn uống, giường nằm, chỗ trú ngụ... để cung cấp cho người ấy.

“Pháp thứ mười là trí tuệ đầy đủ. Nói trí tuệ có nghĩa là sự

quán xét về những đức thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; quán xét hai tướng của pháp, chẳng hạn như không và chẳng không, thường và vô thường, lạc và vô lạc, ngã và vô ngã, tịnh và bất tịnh; những pháp có thể dứt mất và những pháp không thể dứt mất; những pháp do duyên mà sanh và những pháp do duyên mà thấy; những pháp do duyên kết thành quả và những pháp không do duyên kết thành quả. Như vậy gọi là trí tuệ đầy đủ.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát [thành tựu] đầy đủ mười pháp, ắt có thể thấy rõ Niết-bàn không hình tướng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có bảo Thuần-đà rằng: ‘Nay ông đã được thấy tánh Phật, đạt được Đại Niết-bàn, thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh có dạy rằng: ‘Bố thí cho súc sanh được phước báo gấp trăm lần nhiều hơn [so với vật thí]; bố thí cho hạng nhất-xiển-đề được phước báo gấp ngàn lần; bố thí cho người trì giới được phước báo gấp trăm ngàn lần; bố thí cho hàng ngoại đạo đã dứt phiền não được phước báo vô lượng; cúng dường những bậc Bốn hướng cùng Bốn quả¹ cho tới Phật Bích-chi được phước báo vô lượng; cúng dường hàng Bồ Tát không thối chuyển và thân sau cùng của các vị Đại Bồ Tát,² bậc Như Lai Thế Tôn, thì phước báo đạt được là vô lượng vô biên, không thể nói hết, không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn. Nếu Đại sĩ Thuần-đà được hưởng phước báo vô lượng như vậy thì không có lúc dứt hết, vậy biết đến khi nào mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?’

¹ Bốn hướng (Tứ hướng) cùng Bốn quả (Tứ quả hay Tứ thánh quả): chỉ các địa vị chứng đắc của hàng Thanh văn từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. Hướng hay hưởng vị là các địa vị đã dứt trừ kiến hoặc, sắp sửa chứng đắc các thánh quả. Mỗi thánh quả có một hướng vị trước đó, như Tu-đà-hoàn hưởng cho đến A-la-hán hưởng.

² Thân sau cùng: tức là lần thọ thân cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành tựu quả Phật. Vị Bồ Tát này cũng được gọi là Bồ Tát Nhất sanh bổ xứ.

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu ai hết lòng cố sức tạo các nghiệp lành hoặc nghiệp dữ thì chắc chắn đều có quả báo, hoặc nhận lấy trong đời hiện tại, hoặc trong đời kế tiếp, hoặc trong những kiếp về sau.’ Nghiệp lành của Thuần-đà là [ông ấy] hết lòng cố sức tạo ra, vậy nên biết chắc rằng ông ấy sẽ phải nhận lấy phước báo. Nếu chắc chắn sẽ phải nhận lãnh phước báo thì làm sao thành tựu được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Làm sao thấy được tánh Phật?”

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu bố thí cho ba hạng người [sau đây] sẽ được quả báo không bao giờ dứt hết. Một là những người bệnh, hai là bậc cha mẹ và ba là các đấng Như Lai.’”

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Phật bảo A-nan rằng: Tất cả chúng sanh, nếu không có nghiệp trong Dục giới liền đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nghiệp ở Sắc giới và Vô sắc giới cũng vậy.’”

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh Pháp cú có kệ rằng:

*Giữa không trung, biển cả,
Hay núi sâu hang thẳm,
Không tránh đến nơi nào,
Thoát khỏi được nghiệp báo.*

“Lại nữa, ông A-na-luật có nói: ‘Bạch Thế Tôn! Con nhớ thuở xưa, nhờ bố thí một bữa ăn mà trong tám muôn kiếp không hề đọa vào ba đường ác.’”

“Bạch Thế Tôn! Bố thí một bữa ăn còn được phước báo như vậy, huống chi Thuần-đà lấy tâm thành tín mà cúng dường Phật, thành tựu trọn vẹn pháp Bố thí Ba-la-mật?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu quả báo của việc lành là không cùng tận, thì quả báo của những việc phỉ báng kinh Phương đẳng, phạm năm tội nghịch,¹ hủy bốn giới cấm nặng,² tội nhất-xiển-đề,

¹ Năm tội nghịch: là các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp của Tăng đoàn và làm thân Phật chảy máu (hoặc hủy phá, làm nhơ nhớp hình tượng Phật).

² Bốn giới cấm nặng: là các giới giết người, trộm cướp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng thánh quả.

làm sao có thể cùng tận? Nếu quả báo không thể cùng tận, làm sao [những kẻ ấy] có thể thấy được tánh Phật, thành tựu được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có hai hạng người được công đức vô lượng vô biên, không thể tính đếm, không thể nói hết; có thể làm cạn khô dòng sông sanh tử hung bạo, có thể hàng phục bọn ma oán đối nghịch, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng của ma [đã dựng lên], có thể quay chuyển bánh xe Pháp vô lượng của Như Lai. [Hai hạng người ấy], một là người khéo hỏi, hai là người khéo đáp.

“Thiện nam tử! Trong mười [trí] lực của Phật thì trí lực thấu rõ nghiệp báo¹ là sâu xa nhất. Thiện nam tử! Có những chúng sanh đối với nghiệp duyên trong lòng xem nhẹ không tin nhận. Vì muốn hóa độ họ nên ta mới nói ra những điều như vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả các nghiệp được tạo ra có [thể phân làm hai loại là] nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Trong mỗi loại nghiệp này lại phân làm hai loại nữa, một là nghiệp nhất định và hai là nghiệp không nhất định.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Nghiệp ác không có quả báo. Nếu nói rằng nghiệp ác nhất định có quả báo, tại sao ông Khí Hư thuộc hạng chiên-đà-la lại được sanh lên cõi trời? Tại sao Ương-quật-ma-la được quả giải thoát? Vì nghĩa ấy nên biết rằng nghiệp tạo ra có khi nhất định có quả báo, có khi không nhất định có quả báo.’

Vì muốn dứt trừ tà kiến [cho rằng nghiệp ác không có quả báo] như vậy nên trong kinh ta mới dạy rằng: ‘Tất cả những nghiệp đã tạo ra đều phải có quả báo.’

“Thiện nam tử! Có những nghiệp nặng có thể làm cho thành nhẹ; có những nghiệp nhẹ có thể làm cho thành nặng. Không

¹ Mười trí lực (Thập lực hay Thập trí lực) là mười năng lực trí tuệ của Phật. Trong đó, trí lực thứ hai là Nghiệp dị thực trí lực (業異熟智力). Là năng lực trí tuệ rõ biết tất cả nghiệp báo trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của tất cả chúng sanh, cùng những mối quan hệ nhân quả của tất cả các nghiệp ấy.

phải tất cả mọi người [đều như nhau], vì có người ngu si, có người trí tuệ. Cho nên phải biết rằng: Không phải tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo. Tuy không nhất định phải có, nhưng cũng không phải là không có.

“Thiện nam tử! Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người: một là người trí tuệ, hai là kẻ ngu si. Nhờ sức của trí tuệ, người trí có thể làm cho nghiệp rất nặng sẽ đọa vào địa ngục chuyển thành nghiệp nhẹ phải chịu ngay trong đời này. Kẻ ngu tuy tạo nghiệp nhẹ trong đời này nhưng sẽ phải chịu quả báo nặng ở địa ngục.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu quả là như vậy thì lẽ ra không cần phải cầu được Phạm hạnh thanh tịnh và quả vị giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định đều phải có quả báo thì không cần phải cầu được Phạm hạnh và giải thoát. [Nhưng] vì là không nhất định nên phải tu hành Phạm hạnh và quả giải thoát.

“Thiện nam tử! Nếu có thể lìa xa tất cả nghiệp ác ắt sẽ được quả lành. Nếu lìa xa nghiệp lành ắt phải vướng lấy quả xấu ác. Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì không cần phải tu tập Thánh đạo! Nếu không tu tập Thánh đạo thì không được giải thoát. Tất cả thánh nhân sở dĩ tu tập đạo là vì muốn phá trừ [hoặc chuyển hóa] những nghiệp nhất định [phải có quả báo] thành quả báo nhẹ, những nghiệp không nhất định [phải có quả báo] sẽ thành không có quả báo.

“Nếu tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo, ắt không cần phải tu tập Thánh đạo. [Nhưng] nếu rời xa việc tu tập Thánh đạo mà được giải thoát thì thật vô lý! Nếu không giải thoát mà đạt được Niết-bàn, cũng là vô lý!

“Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì khi đã tạo toàn nghiệp lành trong một đời, lẽ ra sẽ thường được hưởng sự an vui mãi mãi; khi đã tạo nghiệp ác rất nặng trong một đời, lẽ ra phải chịu khổ não nặng nề mãi mãi! Nếu

nghiệp quả là như thế thì không thể có sự tu tập đạo, không thể có Niết-bàn giải thoát!

“Người nào tạo nghiệp đều phải chịu quả báo; bà-la-môn tạo nghiệp, bà-la-môn chịu quả báo! Nếu là như vậy, lẽ ra không có giai cấp thấp hèn, không có người hạ tiện. Đã được làm người thì lẽ ra sẽ làm người mãi mãi; đã là bà-la-môn thì lẽ ra sẽ là bà-la-môn mãi mãi! Lúc nhỏ tạo nghiệp, lẽ ra phải chịu quả báo lúc nhỏ, không thể chịu quả báo lúc trung niên hay lúc tuổi già! Lúc tuổi già làm việc ác, sanh vào địa ngục; khi mới mang thân địa ngục lẽ ra chưa chịu quả báo liền mà phải đợi lúc tuổi già mới chịu quả báo! Nếu lúc tuổi già giữ giới không giết hại, lẽ ra không có quả báo được thọ lúc tráng niên; nhưng nếu không có tuổi thọ lúc tráng niên, làm sao có lúc tuổi già? [Nêu ra những lý như trên là] vì nghiệp [đã tạo] không thể mất. Nếu nghiệp không thể mất, làm sao có việc tu tập đạo [để đạt được] Niết-bàn?

“Thiện nam tử! Có hai loại nghiệp, một là nghiệp nhất định, hai là nghiệp không nhất định. Nghiệp nhất định có hai [nghĩa], một là nhất định phải chịu quả báo, hai là nhất định có lúc phải chịu quả báo; hoặc có sự nhất định phải chịu quả báo nhưng không có thời điểm nhất định thọ báo, [chỉ đợi] khi các duyên hội đủ thì quả báo đến, hoặc phải lãnh chịu [vào một] trong ba đời: đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau.

“Thiện nam tử! Nếu có sự chủ tâm cố ý tạo ra những nghiệp lành dữ, rồi sau đó sanh khởi lòng tin tưởng sâu xa, mừng vui [đối với những việc làm đó]; hoặc nếu phát khởi thệ nguyện cúng dường Tam bảo. [Những việc] như thế gọi là nghiệp nhất định.

“Thiện nam tử! Người trí vốn có căn lành sâu vững, khó lay chuyển, nên có thể làm cho nghiệp nặng thành nhẹ. Kẻ ngu si tích lũy nghiệp ác sâu dày nên có thể làm cho nghiệp nhẹ tạo thành quả báo nặng. Vì nghĩa ấy, tất cả các nghiệp [này] đều không phải là nhất định.

“Bồ Tát ma-ha-tát không hề có nghiệp địa ngục, chỉ vì chúng sanh nên phát khởi nguyện lớn sanh vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Thuở xưa, khi đời sống của chúng sanh kéo dài một trăm năm, số chúng sanh chịu quả báo nơi địa ngục nhiều như số cát sông Hằng. Ta thấy vậy liền phát nguyện lớn [tự mình] thọ thân địa ngục. Khi ấy [ta là] Bồ Tát, thật không có nghiệp báo như vậy, nhưng vì chúng sanh nên nhận chịu quả báo địa ngục.

“Lúc bấy giờ, ta trải qua vô số năm ở trong địa ngục, vì các tội nhân mà phân biệt giảng rộng Mười hai bộ kinh. Mọi người được nghe rồi liền phá trừ quả báo xấu ác, khiến cho địa ngục trở nên trống không, chỉ còn lại riêng hạng nhất-xiển-đề. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này có vô lượng chúng sanh đọa vào loài súc sanh, nhận chịu quả báo của nghiệp ác. Ta thấy như vậy lại phát thệ nguyện rằng: ‘Vì muốn thuyết pháp cứu độ chúng sanh, ta sẽ [tự mình] mang các thân hươu nai, gấu, khỉ, rồng, voi, chim kim sí, bồ câu, cá, rùa, thỏ, rắn, trâu bò, ngựa...

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có nghiệp ác súc sanh như vậy. Vì cứu độ chúng sanh nên dùng sức đại nguyện mà thị hiện nhận chịu những thân như thế. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này lại có vô số chúng sanh đọa vào loài quỷ đói, chỉ ăn toàn những món như đồ nôn mửa, máu mủ từ mỡ, thịt chảy ra, phân, nước tiểu, đàm dãi... Đời sống của họ kéo dài vô số trăm ngàn vạn năm nhưng chưa từng được nghe một tiếng ‘nước’, nói chi đến việc được nhìn thấy và uống [nước]? Giả sử từ xa họ nhìn thấy nước liền muốn đi đến đó, nhưng khi đến nơi thì nước ấy liền hóa thành lửa nóng, thành máu mủ. Nếu như nước ấy không biến dạng thì sẽ có nhiều người cầm gươm giáo mà ngăn chặn, níu giữ họ không cho đi tới. Hoặc có khi trời đổ mưa, giọt mưa vừa chạm thân họ liền hóa thành lửa. Đó gọi là quả báo của nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có những quả báo nghiệp ác như vậy. Vì muốn giáo hóa chúng sanh khiến cho họ được giải thoát nên phát thệ nguyện [tự mình] thọ thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta từng sanh ra trong nhà người đồ tể bán thịt; từng nuôi dưỡng gà, heo, bò, dê, đặt bẫy, săn thú, giăng lưới bắt cá; từng sống chung với kẻ chiêm-đà-la, giặc cướp, kẻ trộm... [Ta là] Bồ Tát ma-ha-tát thật không có những nghiệp ác như vậy, nhưng vì muốn cứu độ chúng sanh, khiến cho họ được giải thoát, nên ta dùng sức nguyện lớn mà thọ những thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng sanh ra ở những nơi tối tăm hẻo lánh, tạo tác nhiều nghiệp tham dục, sân khuê, ngu si; quen làm những việc trái với Chánh pháp; không tin vào Tam bảo, không tin có quả báo đời sau; không thường cung kính cha mẹ, các bậc thân quyến trưởng bối, bậc kỳ cựu lão thành... Thiện nam tử! Lúc ấy [ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp xấu như vậy. Nhưng vì muốn giúp cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn mà [thị hiện] sanh vào những nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng thọ thân người nữ, thân xấu ác, thân tham lam, thân sân hận, thân ngu si, thân tật đố, thân keo lặn, thân huyễn hóa, thân dối gạt, thân [phiền não] khuất lấp. Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, [ta là] Bồ Tát cũng không có những nghiệp [xấu ác] như thế, chỉ vì muốn giúp cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn, tự nguyện sanh vào những nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng mang

thân hoạn căn, khuyết căn, lưỡng căn hoặc ái nam ái nữ.¹ Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát ma-ha-tát, thật không có những thân do nghiệp xấu ác mang đến như vậy, nhưng vì muốn giúp cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn sanh vào trong những hạng người ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng tu tập theo giáo pháp của ngoại đạo Ni-kiền-tử; tin và nhận lãnh giáo pháp của họ, [cho rằng] không có bố thí, không có thờ tự; không có quả báo của việc bố thí, thờ tự; không có nghiệp thiện, nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp thiện, nghiệp ác; không có đời hiện tại, không có đời vị lai; không có cái này, không có cái kia; không có thánh nhân, không có thân biến hóa; không có đạo [pháp dẫn đến] Niết-bàn.

“Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp ác như vậy, chỉ vì muốn giúp cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn mà thọ nhận các tà pháp ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta với Đê-bà-đạt-đa đều là chủ đoàn buôn, [trong đoàn] mỗi người đều có năm trăm thương nhân. Chúng ta cùng nhau ra giữa biển cả tìm được các thú trân bảo mang về để kiếm lợi. Trên đường về, vì những duyên nghiệp xấu ác nên gặp bão tố làm tan nát thuyền bè, người trong đoàn buôn đều chết sạch. Khi ấy, ta với Đê-bà-đạt-đa [đều đã từng giữ giới] không giết hại nên được quả báo sống lâu, [vì thế] chỉ bị gió thổi giạt vào đất liền.

“Bấy giờ, Đê-bà-đạt-đa tham tiếc những của báu, buồn rầu khổ não nên cất tiếng kêu khóc. Ta liền bảo rằng: ‘Đê-bà-đạt-đa! Không nên khóc lóc như vậy.’

“Đê-bà-đạt-đa liền bảo ta: ‘Ông hãy nghe cho kỹ đây! Ví như

¹ Là các trường hợp cơ quan sanh dục bất thường, hoặc khiếm khuyết, hoặc không phân biệt rõ nam giới, nữ giới.

có một người nghèo cùng khổ đi vào bãi tha ma, đưa tay nắm lấy một tử thi và nói rằng: Nay xin ông hãy cho tôi sự chết vui, tôi sẽ cho ông sự sống nghèo khổ. Bấy giờ, tử thi ấy liền ngổi dậy nói với người nghèo kia rằng: Sự sống nghèo khổ ông cứ tự giữ lấy, nay tôi rất vui trong sự chết vui này, thật không ham muốn sự sống nghèo khổ của ông.¹

“Hôm nay tôi đã không được sự chết vui, lại phải chịu sống cảnh nghèo khổ, làm sao có thể không kêu gào khóc lóc?”

“Ta liền an ủi rằng: ‘Ông đừng buồn rầu. Nay tôi có hai hạt châu giá trị vô cùng, tôi sẽ lấy một hạt tặng cho ông.’ Ta nói rồi liền đưa ngay hạt châu cho Đê-bà-đạt-đa, lại bảo ông ta rằng: ‘May còn giữ được mạng sống mới có được vật báu này. Nếu không còn mạng sống, lấy ai mà được của báu?’

“Bấy giờ ta mệt mỏi, bèn đi đến một gốc cây nằm nghỉ và ngủ rất say. Đê-bà-đạt-đa lòng tham mãnh liệt, vì thấy ta còn một hạt châu liền sanh lòng ác, đâm mù mắt ta rồi giật lấy hạt châu [chạy đi mất]. Lúc ấy ta rất đau đớn nên phát ra tiếng rên la.

“Bấy giờ có một cô gái đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Ông ơi, vì sao lại rên la như vậy?’ Ta bèn kể rõ ngọn nguồn sự việc. Nàng ấy nghe rồi lại hỏi: ‘Ông tên gì?’ Ta liền đáp: ‘Tôi tên là Nói Thật.’ Cô gái nói: ‘Tôi làm sao có thể biết được là ông nói thật?’ Ta liền phát lời thề rằng: ‘Nếu nay tôi có lòng xấu ác đối với Đê-bà-đạt-đa [mà nói lời không thật] thì sẽ mãi mãi phải chịu mù lòa; như tôi không có lòng xấu ác thì mắt tôi sẽ được sáng trở lại như xưa!’

“Ta vừa nói dứt lời, đôi mắt liền bình phục như trước.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nói về quả báo đời hiện tại.

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta sanh trong một nhà Bà-la-môn ở thành Phú-đan-na, miền nam Thiên Trúc.² Thuở

¹ Đê-bà-đạt-đa kể câu chuyện này có ý nói rằng, thà chết đi còn hơn phải sống nghèo cùng khổ; như người đã chết kia thà chịu cảnh chết chứ không muốn được sống lại mà phải chịu cảnh nghèo khổ.

² Thiên Trúc: tên gọi xưa kia được dùng để chỉ Ấn Độ.

ấy có một vị vua tên là Ca-la-phú, tánh tình hung bạo độc ác, tự cao kiêu ngạo, thời trai tráng dung mạo xinh đẹp, đắm say trong năm món dục. Bấy giờ, vì muốn cứu độ chúng sanh, ta liền ở bên ngoài thành ấy ngồi yên tham thiền.

“Khi đó vào đầu xuân, trăm hoa đua nở, nhà vua cùng quyền thuộc và các cung nữ ra khỏi thành du ngoạn, vào trong một rừng cây, mặc tình vui hưởng thú năm dục. Các cung nữ nhân lúc không còn vui đùa với nhà vua liền dạo chơi, sau cùng đến chỗ ta ngồi. Lúc ấy, vì muốn dứt trừ lòng tham dục của bọn họ, ta liền vì họ mà thuyết pháp.

“Bấy giờ, nhà vua đi tìm đến nơi, nhìn thấy ta liền sanh lòng ác, hỏi ta rằng: ‘Ông nay có chứng đắc quả A-la-hán hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Vậy ông có chứng quả Bất hoàn hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Nay ông chưa chứng đắc hai quả ấy, tức là vẫn còn đủ phiền não tham dục, sao lại dám buông thả tự do ngắm nhìn các cung nữ của trăm?’

“Ta liền đáp: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng, nay tôi tuy chưa đoạn trừ hết phiền não tham dục, nhưng trong lòng thật không có sự tham muốn vương mắc.’

“Vua giận nói: ‘Đồ ngu! Đời nay có những vị tu tiên chỉ hộp toàn khí trời, ăn trái cây, mà thấy sắc đẹp vẫn còn tham muốn, huống chi như ông đang tuổi tráng niên, chưa đoạn tham dục, làm sao thấy sắc đẹp mà không vương mắc?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Việc nhìn thấy sắc đẹp không vương mắc chẳng phải do nơi hộp khí trời, ăn trái cây, mà do ở sự chú tâm vào những lẽ vô thường, bất tịnh.’

“Vua nói: ‘Nếu có sự khinh thường mà phỉ báng kẻ khác, làm sao gọi là tu trì giới hạnh thanh tịnh?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Nếu có lòng đố kỵ mới có sự phỉ báng. Tôi không có lòng đố kỵ, sao gọi là phỉ báng?’

“Vua hỏi: ‘Đại đức! Thế nào gọi là giới?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Nhẫn nhục gọi là giới.’

“Vua nói: ‘Nếu nhấn nhục tức là giới, vậy ta sẽ cắt tai của ông. Nếu ông nhấn chịu được mới là người trì giới.’

“Nói rồi liền [sai người] cắt tai của ta.

“Bấy giờ, ta bị cắt tai mà sắc mặt vẫn không thay đổi. Quân thần của vua thấy vậy liền can gián rằng: ‘Bậc đại sĩ như thế không nên làm hại thêm nữa.’

“Vua hỏi các quan: ‘Làm sao các khanh biết ông ấy là bậc đại sĩ?’

“Các quan thưa: ‘Vì thấy đang lúc [ông ấy] chịu đau đớn mà sắc mặt vẫn không biến đổi.’

“Vua lại nói: ‘Để ta thử lần nữa mới biết là có biến đổi hay không!’

“Liền đó, vua [sai người] xẻo mũi, rồi chặt đứt tay chân của ta.

“Bấy giờ, [ta là] Bồ Tát đã trải qua vô lượng vô biên kiếp sống tu tập từ bi, thương xót chúng sanh khổ não, cho nên Bốn vị thiên vương [thấy việc ấy liền] sanh lòng phẫn nộ, đổ xuống một trận mưa toàn cát và sỏi đá. Nhà vua thấy vậy hết sức kinh sợ, liền đến chỗ ta quỳ mọp xuống thưa rằng: ‘Xin ngài thương xót cho tôi được sám hối!’

“Ta nói: ‘Đại vương! Lòng ta không hề oán giận [ngài], cũng giống như [trước đây] không hề có tham dục.’

“Vua hỏi: ‘Đại đức! Làm sao tôi biết được rằng trong lòng ngài không sân hận?’

“Ta liền lập lời thề rằng: ‘Nếu tôi quả thật không có sân hận thì khiến cho thân tôi được bình phục như cũ!’ Phát nguyện vừa xong, toàn thân liền bình phục. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nói về quả báo đời hiện tại.

“Thiện nam tử! Về quả báo đời kế tiếp và đời sau này của các nghiệp lành và nghiệp ác cũng đều như vậy. Khi Bồ Tát ma-ha-tát đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, tất cả các

ngiệp đều sẽ có quả báo trong đời hiện tại. Về những nghiệp xấu ác có quả báo trong đời hiện tại, đó là như vị vua kia làm điều ác, liền thấy trời đổ mưa hung bạo, [toàn là cát với sỏi đá]; lại cũng như người kia chỉ cho thợ săn chỗ ở của con gấu trắng, con nai có màu sắc quý, cánh tay người ấy liền [tự nhiên] rơi rụng.¹ Đó gọi là nghiệp xấu ác chịu quả báo ngay trong đời hiện tại.

“Về quả báo đời kế tiếp, đó là như những kẻ nhất-xiển-đề, kẻ phạm bốn giới cấm nặng và những kẻ phạm năm tội nghịch.

“Về quả báo đời về sau, đó là như người trì giới phát lời thệ nguyện sâu rộng: ‘Nguyện trong các đời vị lai, ta thường được thân giới hạnh trong sạch như thế này. Vào lúc chúng sanh có đời sống kéo dài một trăm năm, hoặc tám mươi năm, ta sẽ làm bậc Chuyển luân Thánh vương để giáo hóa chúng sanh.’

“Thiện nam tử! Nếu nghiệp nhất định phải có quả báo trong đời hiện tại, ắt không thể có quả báo đời kế tiếp [hoặc] đời về sau. Bồ Tát ma-ha-tát tu tập các nghiệp [duyên lành] để được Ba mươi hai tướng tốt ắt không thể có quả báo trong đời hiện tại. Nếu nghiệp không [chắc chắn rơi vào một trong] ba loại quả báo [đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau], đó gọi là không nhất định.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp đều nhất định phải có quả báo nên không cần tu tập Phạm hạnh, [không cần] Niết-bàn giải thoát’, nên biết rằng [những ai nói như vậy] không phải là đệ tử của Phật, chính là quyến thuộc của ma.

“Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp có khi nhất định có quả báo, cũng có khi không nhất định có quả báo. [Trường hợp] nhất định [có quả báo] là phải nhận lãnh quả báo trong đời hiện tại, đời kế tiếp hoặc đời về sau. [Trường hợp] không nhất định [có quả báo] là khi [có đủ] các duyên hợp lại thì phải nhận lãnh quả báo, nếu

¹ Theo chuyện tiền thân của đức Phật, con gấu, con nai (là tiền thân của Phật) đều đã từng cứu mạng người kia. Thay vị trả ơn, ông ta lại dẫn thợ săn đến chỉ chỗ ở của gấu, nai. Ngay khi tên vong ân ấy vừa đưa tay chỉ, cánh tay liền đứt rời khỏi người mà rơi xuống đất.

các duyên không hợp đủ thì không phải nhận lãnh quả báo. Vì nghĩa ấy cho nên phải tu Phạm hạnh, Niết-bàn giải thoát.’ Nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không phải quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Nghiệp không nhất định của tất cả chúng sanh rất nhiều, nghiệp nhất định rất ít. Vì nghĩa ấy nên có việc tu tập [Chánh] đạo. Nhờ tu tập [Chánh] đạo mà có thể khiến cho những nghiệp nhất định nặng nề chỉ phải nhận lãnh quả báo nhẹ; những nghiệp không nhất định thì không phải nhận lãnh quả báo trong đời kế tiếp.

“Thiện nam tử! [Trong tất cả chúng sanh] có hai hạng người. Hạng người thứ nhất luôn làm cho những nghiệp không nhất định trở thành có quả báo nhất định; những quả báo đời hiện tại trở thành quả báo đời kế tiếp; những quả báo nhẹ trở thành quả báo nặng; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong kiếp người lại trở thành [quả báo] phải lãnh chịu trong địa ngục.

“Hạng người thứ hai có thể làm cho những nghiệp nhất định thành ra không nhất định; những quả báo lẽ ra phải lãnh chịu vào đời kế tiếp trở thành quả báo ngay trong đời hiện tại; những quả báo nặng thành ra quả báo nhẹ; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong địa ngục lại trở thành [quả báo] nhẹ trong kiếp người.

“Hai hạng người ấy, một hạng là ngu si, một hạng là có trí tuệ. Hạng có trí tuệ [có thể] làm cho [quả báo nặng] trở thành nhẹ; hạng ngu si khiến cho [quả báo nhẹ] trở thành nặng.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đắc tội với vua. Người có đông quyến thuộc [xoay xở nói giúp] thì tội ấy [dù nặng cũng] trở thành nhẹ; người có ít quyến thuộc thì tội [dù] nhẹ [cũng] sẽ trở thành nặng.

“Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người trí tuệ có nhiều nghiệp lành nên tội nặng có thể chịu quả báo nhẹ; kẻ ngu si nghiệp lành quá ít nên tội nhẹ phải chịu quả báo nặng.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng sa xuống vũng lầy

sâu. Một người to khỏe, một người gầy ốm. Người to khỏe có thể ra khỏi vũng lầy, còn người gầy ốm ắt phải lún sâu chìm mất.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng trúng thuốc độc. Một người có sức [trì niệm] thần chú và có thuốc a-già-đà;¹ người kia thì không có gì cả. Người có thần chú và thuốc hay ắt không bị tổn hại vì độc, người không có thần chú và thuốc, vừa uống thuốc độc vào phải chết ngay.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống quá nhiều nước gạo. Một người có [thể trạng] hỏa vượng, mạnh mẽ; người kia thì yếu ớt. Người có [thể trạng] mạnh mẽ ắt đủ sức tiêu hóa; còn người yếu ớt ắt [không tiêu hóa được] phải thành bệnh.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng bị vua bắt giữ. Một người có trí tuệ, một người thì ngu si. Người có trí tuệ ắt có thể thoát ra được; còn người ngu si không bao giờ thoát được!

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đi trên con đường hiểm trở. Một người sáng mắt, một người mù lòa. Người sáng mắt thẳng đường đi qua không gặp tai nạn gì; người mù lòa phải bị té ngã, rơi xuống hố sâu hiểm trở.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống rượu. Một người ăn nhiều thức ăn, một người ăn rất ít. Người ăn nhiều thì uống rượu không [đến nỗi] có hại; người ăn quá ít ắt phải thành bệnh.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng ra trận đánh nhau với giặc. Một người trang bị đầy đủ khí giới, một người chỉ đi tay không. Người đầy đủ khí giới có thể đánh tan quân giặc; còn người đi tay không ắt không thể tự bảo vệ.

“Lại có hai người bị phần dơ dính vào áo. Một người biết vậy rồi liền đi giặt áo; một người tuy biết mà không đi giặt. Người đi giặt rồi thì áo được sạch sẽ; người không chịu giặt thì áo ngày càng dơ nhớp hơn.

¹ A-già-đà, phiên âm từ Phạn ngữ là agada, dịch nghĩa là vô bệnh, chỉ một loại thuốc có công năng trị được bá bệnh và giải trừ được mọi thứ thuốc độc.

“Lại như có hai người đều dùng xe để đi. Một xe có đủ trục bánh xe và nan hoa; một xe lại không có. Xe có đủ trục và nan hoa thì tùy ý ra đi; còn xe không có trục và nan hoa ắt không thể đi chuyển được.

“Lại như có hai người cùng nhau đi qua đường xa vắng vẻ. Một người mang theo lương thực, một người chỉ đi tay không. Người có lương thực ắt qua khỏi được chỗ hiểm trở; còn người đi tay không ắt không thể qua được.

“Lại như có hai người cùng bị giặc cướp. Một người có kho báu chôn giấu; một người không [có gì] chôn giấu. Người có kho báu đã chôn giấu ắt không phải lo buồn; người không [có gì] chôn giấu ắt phải sanh lòng sầu não. Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người có kho nghiệp lành chôn giấu thì dù nghiệp nặng cũng chỉ chịu quả báo nhẹ. Kẻ không có kho nghiệp lành thì dù nghiệp nhẹ mà phải chịu quả báo nặng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy đó, không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải chịu quả báo.

“Bạch Thế Tôn! Làm sao chúng sanh có thể khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại lại thành ra quả báo nặng trong địa ngục? Làm sao có thể khiến cho quả báo nặng trong địa ngục chuyển thành quả báo nhẹ lãnh chịu trong đời hiện tại?”

Phật dạy: “Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người, một là những người có trí tuệ, hai là những kẻ ngu si.

“Những ai thường tu tập thân, giới, tâm, tuệ, đó gọi là người có trí tuệ. Những ai không thường tu tập thân, giới, tâm, tuệ, đó gọi là kẻ ngu si.

“Thế nào gọi là không tu thân? Nếu không thường nhiếp phục năm căn thì gọi là không tu thân. Nếu không thường giữ theo bảy phần giới thanh tịnh,¹ đó gọi là không tu giới. Nếu không

¹ Giới luật do Phật chế định nhìn tổng quát có bảy phần, giữ gìn trọn vẹn không phạm vào gọi là bảy giới thanh tịnh. Bảy phần đó gồm có các giới: 1. Ba-la-di, 2.

điều phục tâm, đó gọi là không tu tâm. Không tu tập Thánh hạnh gọi là không tu tuệ.

“Lại nữa, người không tu thân thì không thể được đầy đủ giới thể thanh tịnh. Người không tu giới là thọ nhận và chứa trữ tám thứ vật bất tịnh. Người không tu tâm là vì không thường tu tập ba loại tướng.¹ Người không tu tuệ là vì không tu tập Phạm hạnh.

“Lại nữa, người không tu thân thì không thể quán xét thân; không thể quán xét sắc và tướng của sắc; không quán xét tướng của thân, không biết được số lượng thân; không biết được rằng thân này từ nơi đây đi đến nơi kia; đối với chỗ không thuộc về thân khởi lên ý tưởng cho là thân; đối với chỗ không thuộc về sắc khởi lên ý tưởng cho là sắc. Do đó mà tham muốn vướng mắc nơi thân và số lượng thân của mình. Đó gọi là không tu thân.

“Người không tu giới là nói những ai thọ nhận giới thấp kém, [như vậy] không gọi là tu giới. [Chẳng hạn] như thọ trì giới thiên lệch; giữ giới vì lợi riêng; giữ giới vì lo tính cho riêng mình, không thể làm cho khắp các chúng sanh đều được an vui; không vì sự giữ gìn bảo vệ Chánh pháp vô thượng, chỉ vì để được sanh lên cõi trời thọ hưởng khoái lạc năm dục. [Như vậy] không gọi là tu giới.

“Người không tu tâm, nếu tâm bị tán loạn thì không thể tập trung về một mối để giữ lấy cảnh giới của mình. Cảnh giới của mình tức là Bốn niệm xứ. Cảnh giới bên ngoài là nói năm món dục. Nếu không thường tu tập Bốn niệm xứ thì gọi là không tu tâm. Đối với nghiệp ác không khéo gìn giữ tâm mình, đó gọi là không tu tuệ.

“Lại nữa, người không tu thân không thể quán xét sâu xa thân này là không thường tồn, không an trụ; là mong manh dễ mất, liên tục hoại diệt trong từng niệm tướng, chính là cảnh giới của ma.

“Người không tu giới thì không thể thành tựu trọn vẹn Trì giới Ba-la-mật. Người không tu tâm thì không thể thành tựu

Tăng tàn, 3. Thân-lan-già, 4. Ba dật đề, 5. Đề-xá-ni, 6. Đột-kiết-la, 7. Ác thuyết.
¹ Ba loại tướng đã giảng ở trước, là tướng định, tướng trí tuệ và tướng buông xả.

trộn vện Thiên Ba-la-mật. Người không tu tuệ thì không thể thành tựu trộn vện Bát-nhã Ba-la-mật.

“Lại nữa, người không tu thân thì tham muốn vướng mắc nơi [cái gọi là] thân ta và thân thuộc về của ta; [cho rằng] thân ta là thường hằng, không có sự biến đổi.

“Người không tu giới, vì [sự ham muốn của] tự thân mà tạo tác mười nghiệp ác. Người không tu tâm, đối với các nghiệp ác không thể thâm nhiếp [điều phục] được tâm. Người không tu tuệ, vì không thâm nhiếp [điều phục] được tâm nên không phân biệt được các pháp thiện, ác.

“Lại nữa, người không tu thân không dứt trừ được kiến chấp về bản ngã. Người không tu giới không dứt trừ được kiến chấp câu nệ về giới. Người không tu tâm [thường] tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, hướng về địa ngục. Người không tu tuệ không dứt trừ được tâm ngu si.

“Lại nữa, người không tu thân không thể quán xét rằng thân này tuy không tự có lầm lỗi, nhưng thường là kẻ thù của ta. Thiện nam tử! Ví như một chàng trai kia có kẻ thù thường theo đuổi, luôn rình rập mong có cơ hội thuận tiện [để làm hại]. Người có trí khi biết như vậy liền chú tâm cẩn thận phòng vệ. Nếu không cẩn thận phòng vệ ắt sẽ bị kẻ thù làm hại. Cái thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, thường phải dùng sự ăn uống, sự [điều hòa] nóng lạnh để nuôi dưỡng, giữ gìn. Nếu không thận trọng giữ gìn như vậy, ắt [thân] sẽ bị tan rã hư hoại.

“Thiện nam tử! Như người bà-la-môn thờ thần lửa, thường dùng hương hoa ngọy khen xưng tán, lễ bái, cúng dường, phụng sự suốt cả trăm năm. Nhưng một khi chạm tay vào lửa thì bàn tay liền bị [lửa] thiêu đốt. Tuy lửa được sự cúng dường như vậy nhưng không hề có một chút ý niệm báo đáp ơn người phụng sự. Thân của chúng sanh cũng giống như vậy, tuy trong suốt nhiều năm [chúng sanh] luôn dùng những hương thơm hoa đẹp, chuỗi ngọc, áo quần, thức ăn uống, chỗ nằm ngò, thuốc thang trị bệnh... mà phục vụ cho nó, nhưng một khi gặp phải những

nhân duyên xấu ác ở trong thân hoặc ngoài thân, thân ấy liền hư hoại diệt mất, không hề nhớ tưởng đến cái ơn cung cấp sự ăn mặc trong những ngày qua!

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua nhốt bốn con rắn độc trong một cái giỏ tre, rồi giao cho một người lo việc trông nom, nuôi dưỡng. Trong bốn con rắn ấy, nếu có một con nổi giận ắt có thể hại người. Người nuôi rắn hết sức lo sợ, thường tìm đủ các thức ăn uống, tùy lúc mà giữ gìn, phòng vệ. Loài rắn độc bốn đại của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy. Nếu một đại trong bốn đại ấy nổi giận, ắt có thể làm hư hoại thân.

“Thiện nam tử! Như một người bệnh đã lâu, phải hết lòng cầu thầy chữa trị. Nếu không nỗ lực chữa trị thì chắc chắn phải chết. Thân này của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, phải thường nhiếp phục tâm, không để cho buông thả, lười nhác. Nếu buông thả, lười nhác ắt phải hư hoại.

“Thiện nam tử! Ví như cái bình đất chưa nung không chịu nổi gió mưa, đánh, ném, đẩy, ép... Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không chịu nổi đói khát, gió mưa lạnh nóng, đánh đập chửi mắng...

“Thiện nam tử! Ví như ung nhọt chưa muối phải thường khéo giữ gìn không để người khác chạm vào. Nếu có ai chạm vào ung nhọt ấy thì rất đau đớn. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như con la mang thai là tự hại thân mình.¹ Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; bên trong có [bệnh] phong lạnh ắt phải bị hại.

“Thiện nam tử! Ví như cây chuối sau khi cho trái rồi thì thân cây phải [chết đi rồi] khô héo. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Lại như trong thân cây chuối không có gì cứng chắc. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

¹ Vì con la sau khi sanh con chắc chắn phải chết.

“Thiện nam tử! Như các loài rắn, chuột, chó sói, thường oán ghét lẫn nhau. Bốn đại của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như con ngỗng chúa không thích những bãi tha ma. Bồ Tát cũng vậy, đối với cái thân như bãi tha ma này không hề ham muốn, ưa thích.

“Thiện nam tử! Ví như hạng chiên-đà-la, qua bảy đời nối tiếp nhau không bỏ được nghiệp chiên-đà-la nên bị người khác khinh miệt. Mâm giống của thân này cũng vậy; mâm giống là tinh huyết xét cho cùng đều là bất tịnh. Vì bất tịnh nên chư Phật, Bồ Tát khinh chê, quở trách.

“Thiện nam tử! Thân này không như núi Ma-la-da¹ sanh cây chiên-đàn, cũng không sanh được hoa ưu-bát-la, hoa phân-đà-ly, hoa chiêm-bà, hoa ma-lợi-ca, hoa bà-sư-ca. Trong thân này có chín lỗ² thường chảy ra máu mủ, những chất không sạch. [Thân này] sanh ra từ nơi hôi hám, xấu xa đáng ghét, lại thường sống chung với các loài trùng.³

“Thiện nam tử! Ví như trong thế gian này tuy có những cảnh vườn rừng tốt đẹp thanh tịnh, nhưng nếu đem xác chết ném vào thì trở thành ô uế, ai nấy đều bỏ đi, không còn tham muốn, vướng mắc. Trong cảnh giới hình sắc cũng vậy, tuy có những cảnh tốt đẹp thanh tịnh, nhưng vì có thân [bất tịnh] nên chư Phật, Bồ Tát đều buông bỏ.”

Thiện nam tử! Nếu ai không thể quán xét như vậy thì gọi là không tu thân.

“Thiện nam tử! Không tu giới là những ai không thể quán xét rằng: ‘Giới là nấc thang đi lên của tất cả pháp lành. Giới cũng là căn bản của tất cả các pháp lành, cũng như đất là nguồn

¹ Ma-la-da, phiên âm từ Phạn ngữ là Malaya, cũng đọc là Ma-la-diên, là tên một ngọn núi nằm ở miền nam Ấn Độ, thuộc nước Ma-la-da. Nơi đây có nhiều gỗ thơm chiên-đàn, đặc biệt là loại chiên đàn trắng.

² Chín lỗ: chỉ 2 mắt, 2 tai, 2 mũi, 1 miệng và 2 lỗ đại tiểu tiện.

³ Trong thân người luôn có các loại trùng ký sanh, từ những con vi trùng cực nhỏ cho đến các loài giun sán...

gốc sanh ra tất cả cây cối. Giới là pháp đứng đầu dẫn dắt các căn lành, như vị thương chủ dẫn dắt đoàn người đi buôn. Giới là ngọn cờ chiến thắng của tất cả pháp lành, cũng như ngọn cờ chiến thắng của vị Đế-thích [vua] cõi trời dựng lên. Giới có thể dứt trừ mãi mãi tất cả các nghiệp ác và ba đường ác, có thể trị lành các bệnh dữ, giống như loại cây thuốc. Giới là lương thực để dùng trên con đường sanh tử hiểm trở. Giới là áo giáp và binh khí để phá trừ bọn giặc ác phiền não. Giới là thần chú linh nghiệm để diệt trừ rắn độc phiền não. Giới là cây cầu bắc ngang để đi qua các nghiệp ác.

“Những ai không thể quán xét như vậy gọi là không tu giới.

“Người không tu tâm là không thể quán xét rằng tâm luôn xao động nhanh nhẹ, khó nắm giữ, khó điều phục, chạy đuổi buông lung như con voi lớn dữ tợn; niệm niệm nối nhau nhanh chóng như tia chớp điện; xao động không yên như loài khỉ vượn, như huyễn hóa, như khí nóng, chính là nguồn gốc của tất cả mọi điều ác, nắm món dục khó làm cho thỏa mãn, chỉ như lửa gặp củi, như biển cả nuốt hết các dòng sông, như núi Mạn-đà [ôm trọn] cây cỏ sum suê.

“[Người không tu tâm] không thể quán xét rằng sanh tử là hư vọng, say đắm mê lầm đến nỗi tai hại, như con cá nuốt lưỡi câu; [tâm] thường đi trước dẫn dắt các nghiệp theo sau, như con sò mẹ dẫn dắt bầy con;¹ [vọng tâm này] tham muốn vương mắc năm món dục, chẳng ưa thích Niết-bàn, như con lạc đà ăn mật cho đến chết cũng không ngoái nhìn tới cỏ rơm; [vọng tâm này] đắm sâu trong sự vui sướng hiện tiền, không quán xét sự nguy hại về sau, như con trâu tham ăn lúa mạ chẳng sợ nổi đau bị gậy đánh; [vọng tâm này] chạy đuổi lăng xăng khắp trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, như gió mạnh thổi tung những cánh hoa nhẹ; đối với những việc không nên mong cầu [thì vọng

¹ Nguyên bản Hán văn dùng bối mẫu (貝母), là cách nói tắt so với thí dụ được dẫn trong nhiều kinh luận khác là ngư vương bối mẫu (魚王貝母), đưa ra hình ảnh con cá đuối đàn hay con sò khi kiếm ăn dưới biển sâu, chúng đi đến đâu thì cả bầy theo sau đến đó, cũng như tâm ý dẫn dắt các nghiệp lành dữ theo sau.

tâm này] lại mong cầu không chán, như kẻ ngu si mong được thứ lửa không nóng; [vọng tâm này] thường ưa thích sanh tử, chẳng mong giải thoát, như con sâu nhâm-bà ưa thích cây nhâm-bà;¹ [vọng tâm này] mê lầm tham luyến vướng mắc chốn sanh tử xấu xa nhơ nhớp, như kẻ tù nhân ưa thích con gái người cai ngục, lại như con lợn trong chuồng ưa sống chỗ nhơ nhớp. Những ai không thể quán xét như vậy gọi là không tu tâm.

“Người không tu tuệ là không quán xét rằng trí tuệ có thể lực mạnh mẽ như chim kim sí, có thể phá trừ nghiệp ác, phá trừ vô minh tăm tối, như ánh sáng mặt trời đẩy lùi bóng cây, như dòng nước cuốn phăng đi mọi vật. Trí tuệ như ngọn lửa mạnh đốt cháy tà kiến. Trí tuệ là căn bản của tất cả các pháp lành. Trí tuệ là hạt giống sanh ra chư Phật, Bồ Tát. Những ai không quán xét như vậy gọi là không tu tuệ.

“Thiện nam tử! Xét theo chân lý rốt ráo, nếu ai thấy rằng có thân, có tướng của thân, nhân của thân, quả của thân, thân tích tụ, một thân, hai thân... thân này, thân kia, thân diệt mất, thân bình đẳng, sự tu thân, người tu [thân]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu thân.

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có giới, có tướng của giới, nhân của giới, quả của giới, giới cao thượng, giới thấp hèn, giới tích tụ, một giới, hai giới... giới này, giới kia, giới diệt mất, giới bình đẳng, sự tu giới, người tu [giới], Giới Ba-la-mật. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu giới.

“Nếu thấy rằng có tâm, có tướng của tâm, nhân của tâm, quả của tâm, tâm tích tụ, tâm và tâm sở, một tâm, hai tâm... tâm này, tâm kia, tâm diệt mất, tâm bình đẳng, sự tu tâm, người tu [tâm], [thấy có] các tâm cao cả, trung bình, thấp kém, tâm thiện, tâm ác. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu tâm.

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có trí tuệ, có tướng trí tuệ,

¹ Nhâm-bà, phiên âm từ Phạn ngữ là nimba, cũng đọc là nhâm-bà, nhâm-bà, là tên một loài cây hình dáng tương tự như cây xoan, có tên khoa học là azadirachta indica.

nhân của tuệ, quả của tuệ, tuệ tích tụ, một tuệ, hai tuệ... tuệ này, tuệ kia, tuệ diệt mất, tuệ bình đẳng, tuệ cao trổi, tuệ trung bình, tuệ thấp kém, tuệ chậm lụt, tuệ lạnh lợi, sự tu tuệ, người tu [tuệ]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu tuệ.

“Thiện nam tử! Những ai không tu tập thân, giới, tâm, tuệ như vậy thì với nghiệp ác nhỏ cũng phải chịu quả báo xấu ác lớn lao. [Những người ấy] vì sợ sệt nên thường nghĩ rằng: ‘Ta [vốn] thuộc về địa ngục, [chỉ] làm những việc [khiến phải vào] địa ngục.’

“[Những người ấy] tuy nghe người có trí nói về sự khổ ở địa ngục nhưng lại thường tự nghĩ rằng: ‘Như sắt đập sắt, đá lại đập đá, cây tự đập vào cây, loài sâu lửa ưa thích ở trong lửa; thân địa ngục là tương tự với địa ngục. Nếu tương tự với địa ngục thì [vào địa ngục] có gì là khổ?’

“Ví như con nhặng xanh đeo dính vào bãi đằm, không tự thoát ra được; những người ấy cũng thế, tuy ở trong tội nhỏ cũng không thể tự thoát ra được, trong lòng không một chút ăn năn hối tiếc, không biết tu thiện, thường che giấu lỗi lầm. Tuy thuở quá khứ đã từng có đủ mọi nghiệp lành nhưng bị tội [nhỏ ngày nay] làm cho nhớ xấu.

“Những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ, tuy có quả báo nhẹ trong đời hiện tại nhưng lại chuyển thành quả báo xấu ác rất nặng phải đọa vào địa ngục!

“Thiện nam tử! Ví như bình nước nhỏ cho vào một thăng¹ muối, nước liền trở nên quá mặn không thể uống được. Nghiệp tội của những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người [quá nghèo] thiếu nợ kẻ khác chỉ một đồng tiền nhưng không trả nổi, vì vậy phải chịu giam cầm, đủ mọi sự khổ. Nghiệp tội của những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ cũng giống như vậy.”

¹ Thăng: đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà những người ấy lại khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, nếu vướng đủ vào năm việc sẽ khiến quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục. Những gì là năm? Một là vì ngu si, hai là vì căn lành ít ỏi, ba là vì nghiệp ác sâu nặng, bốn là vì không biết sám hối, năm là vì không tu tập nghiệp lành căn bản.

“Lại có năm [nguyên nhân khác]. Một là vì quen học và làm theo nghiệp ác, hai là vì không hộ trì năm giới căn bản,¹ ba là vì xa lìa các căn lành, bốn là vì không tu tập thân, giới, tâm, tuệ, năm là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

“Thiện nam tử! Vì [những nhân duyên như trên] nên [chúng sanh] có thể làm cho quả báo nhẹ trong hiện tại chuyển thành tội nặng phải lãnh chịu trong địa ngục.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những ai có thể làm cho tội báo [nặng nề trong] địa ngục có thể trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay trong đời này?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những ai tu tập thân, giới, tâm, tuệ như vừa nói trên, thường quán xét các pháp đồng như hư không, không thấy có [sự phân biệt] trí tuệ cùng người có trí, chẳng thấy có sự ngu si cùng kẻ ngu si, chẳng thấy có sự tu tập cùng người tu tập. Đó gọi là bậc trí, có thể tu tập thân, giới, tâm, tuệ. Người như vậy có thể làm cho tội báo [nặng nề phải vào] địa ngục trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay hiện tại.

“Người như vậy, ví như có tạo ra nghiệp ác hết sức nặng nề cũng tự suy niệm quán xét [thấy là] có thể khiến cho [nghiệp ác ấy] trở thành rất nhỏ nhặt. [Người ấy] suy nghĩ rằng: ‘Nghiệp

¹ Hộ trì năm giới căn bản: nguyên bản Hán văn dùng giới tài (戒財), hàm ý “giới là tài sản quý giá của người tu tập”. Tập dị môn luận (集異門論) quyển 15, tờ 13 giải thích rằng: “Những ai lìa xa sự giết hại, lìa xa sự trộm cắp, lìa xa tà hạnh dâm dục, lìa xa lời nói dối trá, lìa xa việc uống các loại rượu; đó gọi là giới tài.”

[ác] của ta tuy nặng nhưng vẫn không bằng nghiệp [lành].’ Ví như bông vải dù nhiều đến trăm cân [giá trị] cũng không bằng một lượng vàng ròng. Như cho vào nước sông Hằng một thăng muối thì nước sông không hề có vị mặn, người uống không thể nhận biết được. Như người giàu có lớn, tuy có nợ nần kẻ khác rất nhiều, đến ngàn muôn thứ vật báu, nhưng [vẫn đủ sức trả, nên] không thể bị giam cầm hay phải chịu khổ. Như con voi tơ to lớn đủ sức bứt đứt dây xích sắt mà ra đi tự do.

“Người có trí tuệ cũng giống như vậy, thường suy xét rằng: ‘Nghiệp lành của ta tăng thêm nhiều mạnh thì nghiệp ác phải suy tổn, yếu ớt. Ta có thể bộc lộ và sám hối để trừ đi nghiệp ác, có thể tu tập trí tuệ. [Nếu] trí tuệ tăng thêm nhiều mạnh thì vô minh tăm tối phải suy yếu đi.’

“Suy nghĩ như vậy rồi liền gần gũi những bạn lành, tu tập Chánh kiến, thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh; nếu thấy ai thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói [Mười hai bộ kinh] liền sanh tâm cung kính, dùng đủ các thứ y phục, thức ăn uống, chỗ ngủ nghỉ, nằm ngồi, thuốc men, hương hoa mà cúng dường, ngợi khen xưng tán, tôn trọng. Người ấy dù đi đến đâu cũng hết lời ngợi khen chỗ hay tốt, hiền thiện của người khác, không chê bai chỗ xấu dở, khiếm khuyết. Người ấy cúng dường Tam bảo, cung kính tin theo kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn, rằng Như Lai là thường tồn, không hề biến đổi; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Người như vậy có thể khiến cho tội báo nặng [sẽ phải đọa] vào địa ngục trở thành quả báo nhẹ, nhận chịu ngay trong đời này.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải nhận lãnh quả báo.”¹

HẾT QUYỂN BA MƯƠI MỐT

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 29, bắt đầu quyển 30, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần thứ 6 (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi lục)

MỤC LỤC

QUYỂN HAI MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ nhất..... 5

QUYỂN HAI MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ hai..... 40

QUYỂN HAI MƯƠI BA

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ ba..... 66

QUYỂN HAI MƯƠI BỐN

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ tư..... 94

QUYỂN HAI MƯƠI LĂM

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ năm..... 126

QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phần thứ sáu..... 162

QUYỂN HAI MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phần thứ nhất 184

QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phần thứ hai 218

QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phần thứ ba 254

QUYỂN BA MƯƠI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phần thứ tư 286

QUYỂN BA MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phần thứ năm 318

Lời thưa

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: “Pháp thí thắng mọi thí.” Thực hành Pháp thí là chia sẻ, truyền rộng lời Phật dạy đến với mọi người. Mỗi người Phật tử đều có thể tùy theo khả năng để thực hành Pháp thí bằng những cách thức như sau:

1. Cố gắng học hiểu và thực hành những lời Phật dạy. Tự mình học hiểu càng sâu rộng thì việc chia sẻ, bố thí Pháp càng có hiệu quả lớn lao hơn. Nên nhớ rằng **việc đọc sách còn quan trọng hơn cả việc mua sách.**
2. Phải trân quý kinh điển, sách vở in ấn lời Phật dạy. Khi có điều kiện thì mua, thỉnh về nhà để tự mình và người trong gia đình đều có điều kiện học hỏi làm theo. Không nên giữ làm của riêng mà phải sẵn lòng chia sẻ, truyền rộng, khuyến khích nhiều người khác cùng đọc và học theo. Không nên để kinh sách nằm yên đóng bụi trên kệ sách, vì **kinh sách không có người đọc thì không thể mang lại lợi ích.**
3. Tùy theo khả năng mà đóng góp tài vật, công sức để hỗ trợ cho những người làm công việc biên soạn, dịch thuật, in ấn, lưu hành kinh sách, **để ngày càng có thêm nhiều kinh sách quý được in ấn, lưu hành.**

Thông thường, việc chi tiêu một số tiền nhỏ không thể mang lại lợi ích lớn, nhưng nếu sử dụng vào việc giúp lưu hành kinh sách thì lợi ích sẽ lớn lao không thể suy lường. Đó là vì đã giúp cho nhiều người có thể hiểu và làm theo lời Phật dạy. Mong sao quý Phật tử khắp nơi đều lưu tâm đóng góp sức mình vào những việc như trên.

TINH YẾU THỰC HÀNH PHÁP THÍ

- *Mua thỉnh kinh sách về đọc, tự mình sẽ được rất nhiều lợi ích.*
- *Chia sẻ, truyền rộng bằng cách cho mượn, biếu tặng kinh sách đến nhiều người thì lợi ích ấy càng tăng thêm gấp nhiều lần.*
- *Đóng góp công sức, tài vật để hỗ trợ công việc biên soạn, dịch thuật, giảng giải, in ấn, lưu hành kinh sách thì công đức lớn lao không thể suy lường, vì có vô số người sẽ được lợi ích từ việc lưu hành kinh sách.*

大般涅槃經

KINH
ĐẠI BÁT
NIẾT BÀN

